

**CÔNG TY TNHH JAPAN NEW
FURNITURE VIỆT NAM**

----- ❖ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG
CÔNG SUẤT 37.500 SẢN PHẨM/NĂM”**

**Địa chỉ: Thửa đất số 214 – Tờ bản đồ số 32 – Khu phố 6 –
Phường Uyên Hưng – Thành phố Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương**

Bình Dương, tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH JAPAN NEW
FURNITURE VIỆT NAM

----- ✧ -----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG
CÔNG SUẤT 37.500 SẢN PHẨM/NĂM”

Địa chỉ: Thửa đất số 214 – Tờ bản đồ số 32 – Khu phố 6 –
Phường Uyên Hưng – Thành phố Tân Uyên – Tỉnh Bình Dương

Chủ đầu tư
CÔNG TY TNHH JAPAN NEW
FURNITURE VIỆT NAM



ĐẶNG THANH HẢI

CÔNG TY
TNHH
JAPAN NEW
FURNITURE
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY
TNHH JAPAN NEW FURNITURE
VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Bình Dương,
O=CÔNG TY TNHH JAPAN NEW
FURNITURE VIỆT NAM,
OU=CÔNG TY TNHH JAPAN NEW
FURNITURE VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.1001=VN,
ST:3700501198
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024.12.21 11:45:32+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.3

Bình Dương, tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC HÌNH.....	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	viii
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
2.1. Địa điểm cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở.....	5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	13
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng tại cơ sở.....	13
4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng tại cơ sở.....	16
4.3. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở.....	18
4.4. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở.....	19
4.5. Nhiên liệu khác.....	21
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	22
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường... 22	
1.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch tỉnh.....	22
1.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch địa phương.....	23
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	24
2.1. Đối với khả năng chịu tải của nước thải.....	24
2.2. Khả năng chịu tải về không khí.....	28
2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn.....	28
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	29
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	29
1.1. Thu gom và thoát nước mưa.....	29

1.2. Thu gom và thoát nước thải	30
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	37
2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông	37
2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi gỗ.....	38
2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi từ khu vực lọc bụi túi vải và cyclone	47
2.4. Biện pháp giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn PU	47
2.5. Biện pháp giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn nước	49
2.6. Công trình, biện pháp giảm thiểu hơi keo.....	50
2.7. Công trình, biện pháp giảm thiểu nhiệt thừa.....	51
2.8. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn	51
3. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải rắn.....	52
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	53
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	54
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	56
4.1. Khối lượng phát sinh.....	56
4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý	57
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	58
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	58
6.1. Sự cố của HTXLNT	58
6.2. Sự cố cháy nổ	62
6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động	65
6.4. Sự cố của hệ thống xử lý bụi gỗ.....	66
6.5. Sự cố tràn đổ, rơi vãi CTNH, cháy nổ kho CTNH	67
6.6. Phòng chống sự cố môi trường	67
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	69
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	69
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	69
1.2 Nguồn tiếp nhận nước thải.....	69
1.3 Vị trí xả nước thải	69
1.4. Lưu lượng xả nước thải tối đa.....	69
1.5. Dòng nước thải.....	69
1.6. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	69

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	70
2.1. Nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả thải.....	70
2.2. Dòng khí thải.....	72
2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	75
3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	75
3.1. Nguồn phát sinh	75
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	75
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	76
4. Quản lý chất thải	76
4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại đề nghị cấp phép	76
4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép.....	77
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	78
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	78
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với môi trường không khí.....	79
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	83
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	83
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật	83
2.1. Quan trắc nước thải.....	83
2.2. Quan trắc khí thải.....	83
2.3. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại	83
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	83
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	85
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	86
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	87

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 2. Vị trí cơ sở.....	2
Hình 1. 3. Vị trí cơ sở đến các đối tượng xung quanh.....	3
Hình 1. 4. Sơ đồ bố trí thể hiện tổng thể tứ cận.....	3
Hình 1. 5. Quy trình sản xuất hiện hữu tại cơ sở.....	6
Hình 1. 6. Công đoạn cưa cắt tạo hình.....	8
Hình 1. 7. Công đoạn ghép gỗ tạo hình.....	8
Hình 1. 8. Công đoạn khoan, tiện.....	9
Hình 1. 9. Công đoạn chà nhám.....	9
Hình 1. 10. Công đoạn sơn lót, sơn hoàn thiện.....	9
Hình 1. 11. Công đoạn lắp ráp, đóng gói.....	9
Hình 1. 12. Khu vực lưu kho hàng thành phẩm.....	10
Hình 1. 13. Công đoạn cán sơn lót và dây chuyền chà nhám, cán sơn tạo nền.....	11
Hình 1. 14. Công đoạn cán sơ gỗ.....	11
Hình 1. 15. Một số sản phẩm của cơ sở.....	12
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của cơ sở.....	29
Hình 3. 2. Hồ ga thoát nước mưa trong khuôn viên cơ sở.....	29
Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở.....	31
Hình 3. 4. Quy trình xử lý nước thải sơn công suất 3 m3/ngày.đêm.....	32
Hình 3. 5. Sơ đồ khối công nghệ xử lý nước thải.....	34
Hình 3. 6. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn cưa, cắt.....	39
Hình 3. 7. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Cyclone.....	40
Hình 3. 8. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải.....	41
Hình 3. 9. Hệ thống cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải.....	41
Hình 3. 10. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn chà nhám.....	43
Hình 3. 11. Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám.....	44
Hình 3. 12. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải.....	44
Hình 3. 13. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn chà nhám.....	45
Hình 3. 14. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải di động.....	46
Hình 3. 15. Thiết bị lọc bụi túi vải di động xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám.....	46
Hình 3. 16. Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn PU.....	47
Hình 3. 17. Buồng phun sơn PU.....	48
Hình 3. 18. Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn nước.....	49
Hình 3. 19. Sơ đồ thu gom và xử lý chất thải rắn.....	53
Hình 3. 20. Khu vực chứa rác thải sinh hoạt.....	54
Hình 3. 21. Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.....	56
Hình 3. 22. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.....	58

Hình 3. 23. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	64
Hình 4. 1. Vị trí xả nước thải	70

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí của cơ sở	2
Bảng 1. 2. Công suất của cơ sở	5
Bảng 1. 3. Nguyên vật liệu hóa chất sử dụng của cơ sở	13
Bảng 1. 4. Định mức sử dụng và cân bằng vật chất gia công đồ gỗ của cơ sở.....	15
Bảng 1. 5. Khối lượng sản phẩm lỗi phát sinh của cơ sở.....	16
Bảng 1. 6. Tổng hợp máy móc sử dụng tại cơ sở	16
Bảng 1. 7. Lượng điện tiêu thụ tại cơ sở.....	19
Bảng 1. 8. Lượng nước tiêu thụ tại cơ sở.....	19
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở.....	20
Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm của cơ sở	21
Bảng 2. 1. Bảng tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận được.....	26
Bảng 2. 2. Bảng tải trọng của các chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước.....	26
Bảng 2. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm trên từ cơ sở đưa vào nguồn nước	27
Bảng 2. 4. Bảng khả năng tiếp nhận của nguồn tiếp nhận.....	27
Bảng 3. 1. Tổng hợp nguồn phát sinh nước thải của cơ sở.....	30
Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải từ hoạt động rửa dụng cụ sơn.....	33
Bảng 3. 3. Hạng mục công trình và thiết bị	36
Bảng 3. 4. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone kết hợp lọc bụi túi vải	41
Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải	44
Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải di động của xưởng tạo dáng, Panel và Sealer	46
Bảng 3. 7. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi	48
Bảng 3. 8. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi sơn nước	50
Bảng 3. 9. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	53
Bảng 3. 10. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	54
Bảng 3. 11. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại	56
Bảng 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT	59
Bảng 3. 13. Bảng phương hướng khắc phục sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải.....	61
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải .	70
Bảng 4. 2. Nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả thải	71
Bảng 4. 3. Dòng thải cơ sở đề nghị cấp	72
Bảng 4. 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	75
Bảng 4. 5. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	76
Bảng 4. 6. Giá trị giới hạn đối với độ rung	76
Bảng 4. 7. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại	76

Bảng 5. 1. Phương pháp thực hiện phân tích	78
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải.....	78
Bảng 5. 3. Vị trí lấy mẫu không khí.....	79
Bảng 5. 4. Chỉ tiêu và phương pháp phân tích.....	79
Bảng 5. 5. Kết quả phân tích chất lượng không khí.....	79
Bảng 6. 1. Kinh phí giám sát môi trường giai đoạn hoạt động	83

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên & Môi trường
BYT	Bộ y tế
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
NĐ – CP	Nghị định – Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
BOD ₅	Nhu cầu oxy hóa sinh hóa đo ở 20 ⁰ C – đo trong 5 ngày
COD	Nhu cầu oxy hóa
DO	Oxy hòa tan
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
- Trụ sở chính: Khu phố 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Bà) Fukumura Naoko
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc
- Quốc tịch: Nhật Bản
- Số hộ chiếu: TK 6202103 Ngày cấp: 20/01/2012
- Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 25-18 Banchi Nakasenishinokoshi Nakakirai Matsushige – Cho, Itano-gun, Tokushima-ken, Nhật Bản
- Chỗ ở hiện tại: Khu phố 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Mã số thuế: 3700501198
- Số điện thoại: 02743.640.890 Fax: 02743.640.889
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 461023000819 chứng nhận lần đầu ngày 20/01/2014 và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 23/05/2014 (giấy phép đầu tư gốc số 260/GP-BD ngày 08/05/2003).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700501198 đăng ký lần đầu ngày 20/01/2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21/11/2017, do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

2. Tên cơ sở

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG CÔNG SUẤT 37.500 SẢN PHẨM/NĂM”

2.1. Địa điểm cơ sở

Địa điểm cơ sở: Khu phố 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Cơ sở có ranh giới tứ cận như sau:

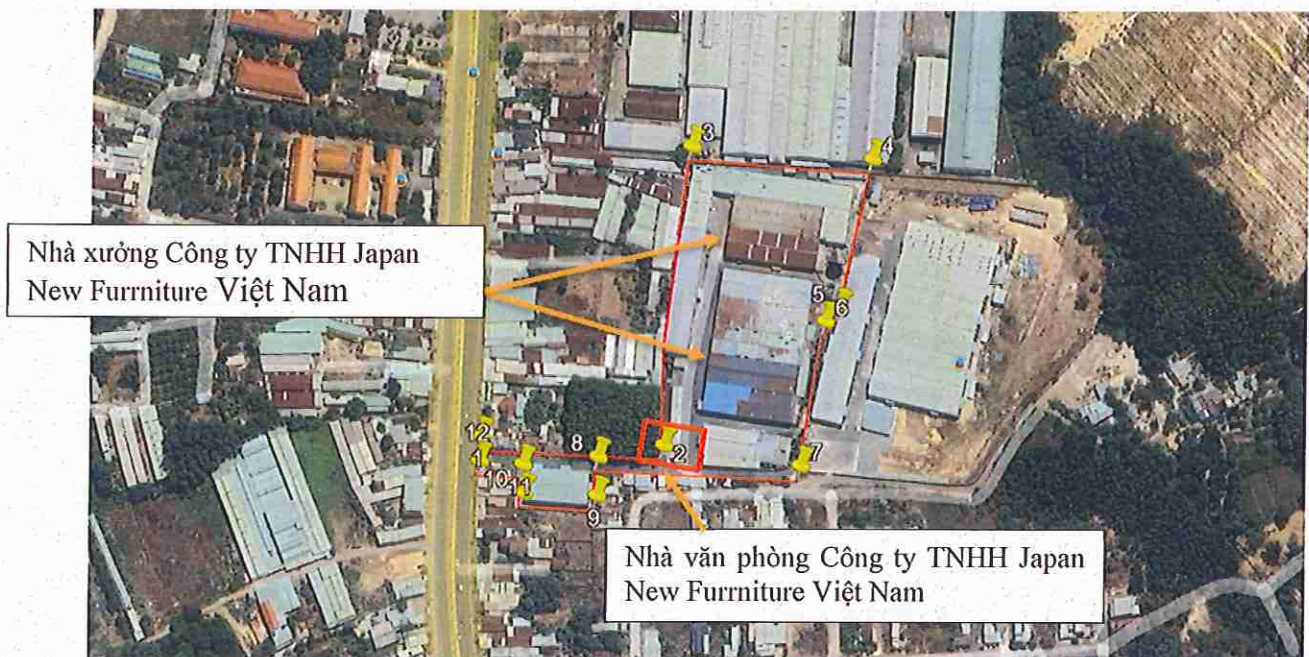
- Phía Đông giáp Nhà xưởng
- Phía Tây giáp đường ĐH 411 và nhà xưởng.
- Phía Nam giáp Nhà xưởng
- Phía Bắc giáp Nhà xưởng

Tọa độ góc ranh giới của công ty như sau:

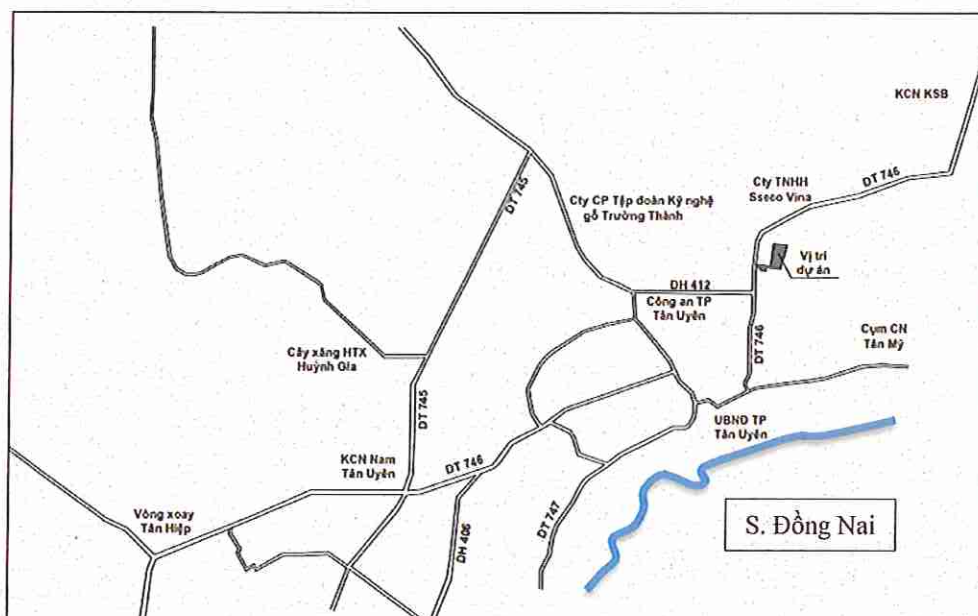
Bảng 1. 1. Tọa độ vị trí của cơ sở

Vị trí tiếp giáp	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	1225388,375	615131,343
2	1225375,279	615251,278
3	1225560,981	615279,758
4	1225546,646	615396,662
5	1225454,365	615369,976
6	1225446,650	615360,595
7	1225356,846	615339,060
8	1225370,822	615207,588
9	1225346,538	615205,246
10	1225351,285	615157,273
11	1225369,111	615158,121
12	1225373,313	615129,879

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)



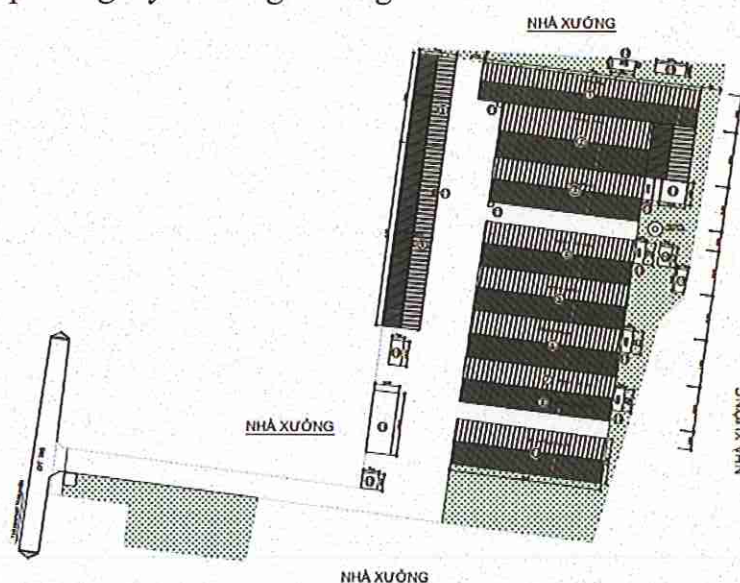
Hình 1. 1. Vị trí cơ sở (ảnh chụp từ Google Map)



Hình 1. 2. Vị trí cơ sở đến các đối tượng xung quanh

Khoảng cách vị trí cơ sở đến các đối tượng KT-XH:

- Xung quanh cơ sở chủ yếu là các công ty, nhà máy sản xuất
- Vị trí cơ sở nằm tiếp giáp đường DH 411
- Vị trí cơ sở cách đường DT 747 khoảng 2,5 km
- Vị trí cơ sở cách đường DT 745 khoảng 4 km
- Vị trí cơ sở cách đường DH 412 khoảng 300 m
- Vị trí cơ sở cách Sông Đồng Nai khoảng 1,8 km
- Cách KCN KSB khoảng 4 km
- Cách KCN Nam Tân Uyên khoảng 6,3 km
- Cách Cụm CN Tân Mỹ khoảng 2,2 km
- Cách UBND phường Uyên Hưng khoảng 2 km



Hình 1. 3. Sơ đồ bố trí thể hiện tổng thể tư cận

2.2. Cơ sở pháp lý của cơ sở

Cơ sở pháp lý về quyền sử dụng đất:

- Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 010915, số vào sổ cấp GCN: CT60020 cấp ngày 14/06/2023.

Cơ sở pháp lý về xây dựng:

- Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình xưởng sản xuất, chế biến, gia công đồ gỗ gia dụng xuất khẩu số 8280/QĐ -CT cấp ngày 10/11/2004.
- Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xây dựng số 1072/GPXD ngày 11/07/2012.

Cơ sở pháp lý về môi trường, các loại giấy phép phê duyệt cơ sở:

- Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận đạt tiêu chuẩn môi trường số 131/KHCNMT cấp ngày 18/07/2003.
 - Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng xuất khẩu công suất 87.500 sản phẩm/năm số 2113/QĐ-UBND ngày 03/09/2014.
 - Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 113/GP-STNMT ngày 22/07/2020.
 - Công văn số 1618/STNMT-CCBVMT ngày 31/05/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải và đã đồng ý cho Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đưa hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động.
 - Công văn số 494/ STNMT-CCBVMT ngày 31/01/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, xác nhận công trình xử lý hơi dung môi của công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam.
 - Hợp đồng vận chuyển, xử lý CTNH số 2463-RNH/HĐ-KT/24 ký ngày 21/09/2024: Công ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học – Công Nghệ - Môi Trường Biwase nhận thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH cho Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam. Thời hạn hiệu lực từ ngày 21/09/2024 đến hết ngày 20/09/2026.
 - Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 74.000315.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam ngày 01/04/2009.

-Hợp đồng dịch vụ thu gom đảm bảo, củi vụn, một cửa và rác thải sinh hoạt. Thời hạn hiệu lực từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 01/07/2025.

Phân loại cơ sở

Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư số 461023000819 chứng nhận lần đầu ngày 20/01/2014 và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 23/05/2014 (giấy phép đầu tư gốc số 260/GP-BD ngày 08/05/2003, cơ sở có tổng vốn đầu tư là 2.600.606 USD (Hai triệu sáu trăm ngàn sáu trăm lẻ sáu đô la Mỹ) tương đương 54.706.347.816 đồng (Năm mươi bốn tỷ bảy trăm lẻ sáu triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn tám trăm mười sáu đồng - 1 USD = 21.036 đồng tỷ giá quy đổi 01/2014). Theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH: "Cơ sở thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ" thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm C. Do đó cơ sở thuộc nhóm III quy định tại số thứ tự 2 mục II phụ lục V ban hành theo nghị định 08/2022/NĐ-CP ban hành ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, căn cứ theo khoản 2 điều 39, Luật bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trình sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt cấp phép.

Do đó, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được thực hiện theo mẫu quy định tại phụ lục XII ban hành theo nghị định 08/2022/NĐ-CP ban hành ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

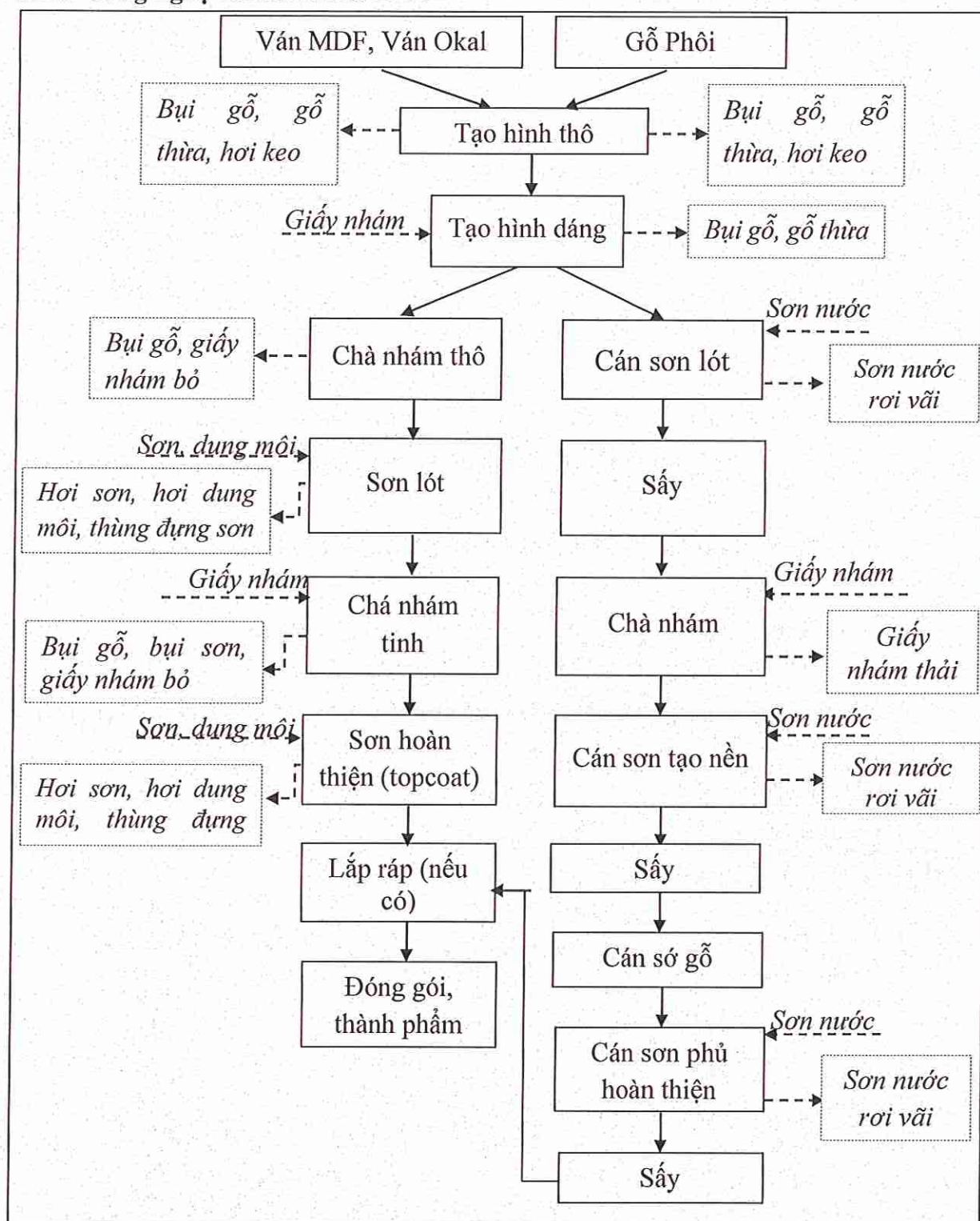
Bảng 1. 2. Công suất của cơ sở

STT	Sản phẩm	Theo ĐTM (sản phẩm/năm)	Hiện hữu (sản phẩm/năm)
1	Bàn	55.000	10.000
2	Ghế	-	500
3	Kệ	-	1.500
4	Cabin học sinh	-	15.000
5	Giường	10.500	500
6	Bàn Kotasu	-	10.000
7	Bộ bàn ghế	3.500	-
8	Chi tiết lẻ	15.000	-
9	Các loại khác	3.500	-
	Tổng	87.500	37.500

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 1. 4. Quy trình sản xuất hiện hữu tại cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Hiện tại công ty có 2 dòng sản phẩm: Sản phẩm sử dụng sơn PU và sản phẩm sử dụng sơn nước.

Nguyên liệu: Nguyên liệu ban đầu là gỗ phôi đã qua sơ chế, ván MDF, ván Okal.

Gỗ phôi : phôi (gỗ đã qua sơ chế, sấy) dạng thanh và dạng tấm.

MDF là loại ván sợi nhân tạo, có độ bền cơ lý cao, khả năng chống ẩm và chịu nhiệt độ cao.

Ván Okal còn có tên gọi khác là ván dăm, ván ép PB, Chipboard hay ván dăm tròn, có độ bền cơ lý cao, kích thước bề mặt rộng, phong phú về chủng loại.

Nguyên liệu sau khi nhập về sẽ được lưu trữ trong kho riêng biệt.

Tạo hình thô (đối với nguyên liệu gỗ phôi): Tại công đoạn này nguyên liệu sẽ được đưa qua máy ghép, cưa cắt để tạo hình thô ban đầu.

Ghép gỗ:

+ *Ghép dọc*

Tại đây, các thanh gỗ sẽ được đánh đầu nhằm tạo rãnh cưa ở hai đầu, hay còn gọi là tạo mộng âm và mộng dương cho thanh gỗ để ghép lại cho khớp với nhau, keo sữa sẽ được châm vào ngay vị trí cần ghép để thanh gỗ đảm bảo được ghép chặt.

+ *Ghép ngang*

Các thanh gỗ dài sau khi được ghép dọc, sẽ được chuyển qua máy ghép ngang nhằm tạo thành tấm gỗ rộng. Tại đây các thanh gỗ dài sẽ được rong 2 cạnh, quét keo và ép chặt nhằm gắn kết lại với nhau tạo thành thanh gỗ rộng.

Cưa, cắt: Gỗ phôi hoặc gỗ được ghép, tấm ván sẽ được đưa đến máy cưa, máy cắt thành những đoạn nhỏ phù hợp với mẫu mã và chi tiết gia công ở công đoạn sau. Các mẫu sản phẩm được nhà máy thiết kế hoặc khách hàng cung cấp.

Tạo hình dáng: Tiếp theo công đoạn tạo hình thô sản phẩm sẽ được khoan, tiện để tạo vân hoa và lỗ lắp ghép.

Khoan: Các chi tiết được đưa qua máy khoan để tạo các lỗ sâu, rãnh hỗ trợ cho quá trình lắp ráp sản phẩm.

Tiện: Đối với các chi tiết yêu cầu sự uốn lượn, mềm mại thì cần sử dụng máy tiện để tạo hình. Máy tiện cũng giúp tỉa bớt những phần thừa nhỏ, khó thao tác với máy cưa lớn.

Các bước từ gỗ nguyên liệu đến phôi gỗ quy trình 2 dòng sản phẩm sơn PU và sơn nước như nhau. Tuy nhiên các bước tiếp theo thì quy trình có sự khác biệt.

a. Quy trình sản xuất sử dụng sơn PU

Chà nhám thô: Sau khi tạo hình dáng sản phẩm sẽ được chà nhám thô để xử lý bề mặt trước khi phun sơn, ở công đoạn này có thể phát sinh bụi gỗ và giấy nhám thải bỏ.

Sơn lót: Sơn lót là một lớp sơn được áp dụng lên bề mặt gỗ trước khi sơn hoàn thiện cuối cùng. Nó được thiết kế để cung cấp một lớp chắn bảo vệ cho gỗ, cải thiện độ bám dính của lớp sơn hoàn thiện và đảm bảo màu sắc và kết cấu tốt hơn cho bề mặt gỗ. Ở công đoạn phun sơn lót bề mặt, phát sinh bụi sơn, hơi dung môi. Thời gian sơn khô từ 45 – 60 phút.

Chà nhám tinh: Đây là công đoạn sau khi sơn lót. Nó đảm bảo cho mật độ sơn lót luôn đảm bảo được đều, không lem màu, không chảy sơn, không phồng dộp sơn... Công đoạn

này cũng đảm bảo cho bề mặt sản phẩm được láng mịn, các góc cạnh phải chà sạch sơn lót. Chà nhám tinh làm phát sinh bụi sơn, một phần nhỏ bụi gỗ, giấy nhám thải bỏ.

Sơn hoàn thiện (topcoat): Sau khi chà nhám tinh, chi tiết được lăn sơn topcoat (sơn hoàn thiện) để bảo vệ, đánh bóng, tạo màu cho gỗ tự nhiên, gỗ công nghiệp một cách đẹp và mịn nhất. Công đoạn sơn có thể phát sinh hơi sơn, hơi dung môi. Thời gian sơn khô là từ 45 – 60 phút.

Lắp ráp: Sản phẩm sau khi sơn sẽ được lắp ráp các chi tiết lại với nhau, mỗi chi tiết sẽ được lắp ráp tại các khớp nối một cách chính xác và cẩn thận. Đảm bảo sản phẩm hoạt động một cách trơn tru và ổn định qua thời gian.

Đóng gói, thành phẩm:

Các sản phẩm sau khi lắp ráp sẽ được kiểm tra chất lượng. Công đoạn kiểm tra không sử dụng máy móc.

Sau khi được kiểm tra các sản phẩm sẽ được công nhân tiến hành đóng gói. Công đoạn đóng gói không sử dụng máy móc.

Sản phẩm sau khi đóng gói sẽ được lưu kho và chờ chuyển giao lại cho cơ sở, công ty khách hàng theo đơn đặt hàng.

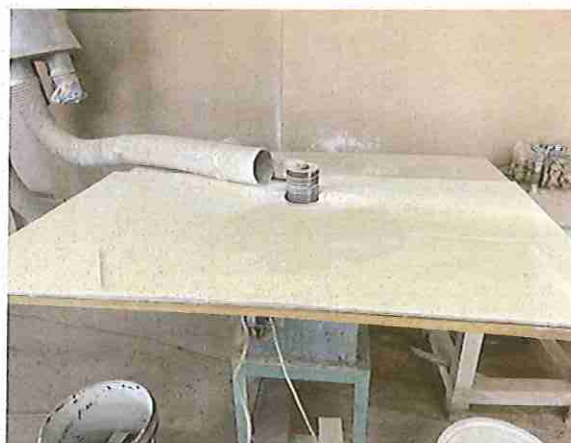
Một số hình ảnh của công đoạn như sau:



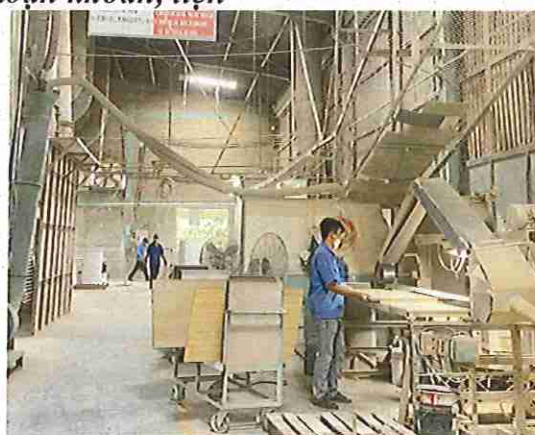
Hình 1. 5. Công đoạn của cắt tạo hình



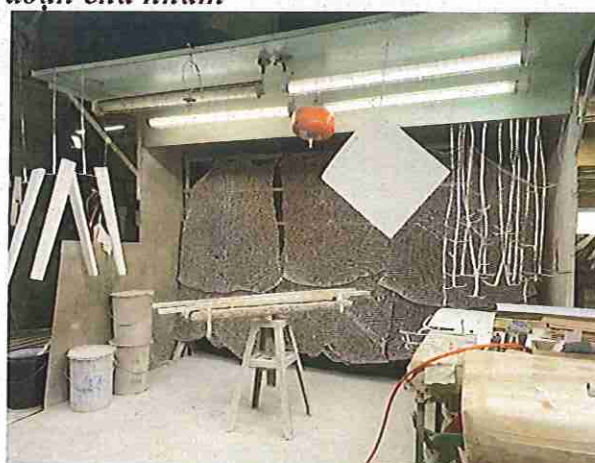
Hình 1. 6. Công đoạn ghép gỗ tạo hình



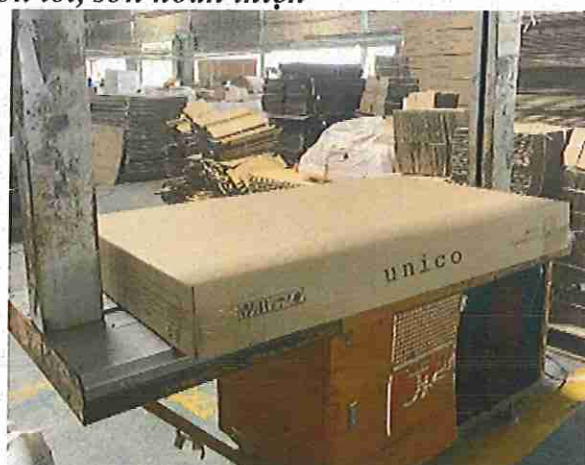
Hình 1. 7. Công đoạn khoan, tiện



Hình 1. 8. Công đoạn chà nhám



Hình 1. 9. Công đoạn sơn lót, sơn hoàn thiện



Hình 1. 10. Công đoạn lắp ráp, đóng gói



Hình 1. 11. Khu vực lưu kho hàng thành phẩm

b. Quy trình sản xuất sử dụng sơn nước

Quy trình sơn nước thực hiện trên các máy cán sơn bằng trục ru-lô:

Cán sơn lót : Phôi gỗ được lăn qua một lớp sơn lót, tại đây, có thể phát sinh một ít sơn nước rơi vãi. Sau đó được mang đi sấy cho khô lớp sơn lót.

Chà nhám : Đây là công đoạn sau khi sơn lót. Nó đảm bảo cho mật độ sơn lót luôn đảm bảo được đều, không lem màu, không chảy sơn, không phồng dộp sơn... Công đoạn này cũng đảm bảo cho bề mặt sản phẩm được láng mịn, các góc cạnh phải chà sạch sơn lót. Chà nhám làm phát sinh bụi sơn, một phần nhỏ bụi gỗ, giấy nhám thải bỏ.

Cán sơn tạo nền : Cán sơn tạo nền là một quá trình chuẩn bị bề mặt gỗ trước khi sơn lớp hoàn thiện.

Đây là một lớp sơn lót cán lên bề mặt gỗ để cải thiện khả năng bám dính của lớp sơn hoàn thiện, đồng thời giúp bảo vệ gỗ khỏi ẩm mốc và các tác nhân gây hại.

Quá trình này rất quan trọng để đảm bảo chất lượng và độ bền của lớp sơn hoàn thiện trên bề mặt gỗ.

Ở công đoạn sơn tạo bề mặt sản phẩm, phát sinh bụi sơn, một ít sơn rơi vãi.

Cán sớ gỗ: Cán sớ gỗ sau khi sơn tạo nền là một kỹ thuật trang trí bề mặt gỗ, thường được thực hiện bằng cách sử dụng một lớp sơn hoặc chất tạo màu để làm nổi bật các đường vân tự nhiên của gỗ. Kỹ thuật này không chỉ giúp bảo vệ gỗ mà còn tạo ra một vẻ đẹp thẩm mỹ hấp dẫn.

Sấy: Sau mỗi công đoạn sơn, sản phẩm sẽ được đưa vào máy sấy để làm khô lớp sơn nhanh chóng. Có thể sử dụng máy sấy nhiệt hoặc máy sấy UV tùy thuộc vào loại sơn.

Thời gian sấy: Thời gian và nhiệt độ sấy cần được điều chỉnh phù hợp với từng loại sơn và sản phẩm để đảm bảo lớp sơn khô nhanh mà không bị hư hỏng hay biến dạng.

Lắp ráp – Đóng gói, thành phẩm: giống công đoạn sơn PU.



Hình 1. 12. Công đoạn cán sơn lót và dây chuyền chà nhám, cán sơn tạo nền



Hình 1. 13. Công đoạn cán sơn gỗ

3.2.2. Mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của cơ sở

Công nghệ theo hồ sơ ĐTM cũ:

- ✓ Quy trình sản xuất đồ gỗ gia dụng đối với sơn dung môi: Gỗ MDF, Gỗ Okal → Tạo phôi → Tạo hình dán → Chà nhám thô → Sơn lót → Chà nhám tinh → Sơn hoàn thiện → Lắp ráp → Đóng gói, thành phẩm.
- ✓ Quy trình sản xuất đồ gỗ gia dụng đối với sơn nước: Phôi gỗ → Cán sơn lót → Sấy → Chà nhám → Cán sơn tạo nền → Sấy → Cán sơn phủ → Cán sơn phủ hoàn thiện → Sấy → Thành phẩm.

Công nghệ hiện hữu:

Giống với HSMT 2014 không có sự thay đổi.

Xin cấp phép:

Giống với HSMT2014 không có sự thay đổi.

Nhận xét:

So với hồ sơ ĐTM cũ năm 2014 thì công nghệ và hiện tại của cơ sở không có sự thay đổi. Tuy nhiên do nhu cầu khách hàng và điều kiện sản xuất mà công suất của sản phẩm hiện tại đạt 37.500 sản phẩm/năm.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Tổng lượng sản phẩm trung bình hàng năm của cơ sở là 37.500 sản phẩm/năm.

Sản phẩm của cơ sở là bộ bàn, ghế, kệ, giường, carbin học sinh, bàn Kotasu. Các sản phẩm này ngoài việc được hoàn thiện như các sản phẩm đồ gỗ thông thường mà tùy theo yêu cầu của khách hàng mà được thêm các chi tiết trang trí, hoa văn riêng biệt hoặc là sơn để tăng tính thẩm mỹ.



Hình 1. 14. Một số sản phẩm của cơ sở.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng tại cơ sở

Danh mục nguyên, vật liệu, nhiên liệu và hóa chất sử dụng trung bình năm của cơ sở trong điều kiện sản xuất ổn định như bảng sau:

Bảng 1. 3. Nguyên vật liệu hóa chất sử dụng của cơ sở

STT	Tên	Đơn vị/năm	Khối lượng	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng	Thành phần tính chất hóa chất sử dụng
1	Ván MDF, Ván Okal, Gỗ phối	m ³ /năm	2.187.409	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất	- Ván MDF là loại ván sợi được làm từ gỗ nhân tạo, có độ bền cơ lý cao. Loại gỗ công nghiệp này được đánh giá cao về khả năng chống ẩm và chịu nhiệt độ cao. Sản phẩm có ứng dụng phổ biến trong xây dựng, làm đồ nội thất và các sản phẩm đồ gỗ. - Ván Okal còn có tên gọi khác là ván dăm, ván ép PB, Chipboard hay ván gỗ dăm tron là gỗ nhân tạo được sản xuất từ nguyên liệu gỗ rừng trồng (bạch đàn, keo, cao su...), có độ bền cơ lý cao, kích thước bề mặt rộng, phong phú về chủng loại. Mặt ván được dán phủ bằng những loại vật liệu trang trí khác nhau: melamine, veneer (gỗ lạng)... Là nguyên liệu chủ yếu sử dụng để trang trí nội thất, sản xuất đồ mộc gia đình, công sở. Ván dăm được sản xuất bằng quá trình ép dăm gỗ đã trộn keo, tương tự như MDF nhưng gỗ được xay thành dăm, nên chúng có chất lượng kém hơn ván sợi.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

						Phôi gỗ là một dạng gỗ xẻ sấy thành những thanh gỗ theo quy cách riêng. Phôi gỗ xẻ sấy có thể được dùng làm phôi cho các loại ván. Ngoài ra, phôi gỗ chất lượng cao không chỉ được sử dụng để làm nên những món đồ nội thất chi tiết gỗ (chân bàn, chân ghế, diềm bàn. Thành phần: Xenluloze.
2	Son PU	kg/năm	35.000	Việt Nam	Son sản phẩm	Là Polyurethane, đây là một loại polymer được ứng dụng nhiều làm vecni đánh bóng và bảo vệ đồ gỗ như giường, tủ, bàn ghế, tạo nên một bề mặt nhẵn bóng, bắt mắt và bảo vệ trước những nhân tố bên ngoài.
3	Son gốc nước	kg/năm	45.000	Việt Nam	Son sản phẩm	Là một loại sơn gốc nước gồm các thành phần nhựa, màu, dung môi và phụ gia. có chứa nhựa Polisiloxan chúng tạo thành màng liên kết với nhau để bám trên bề mặt của gỗ
4	Các kim loại: ốc, vít hợp kim	Kg/năm	3.775	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất	-
5	Keo dán	Kg/năm	8.765	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất	-
6	Giấy nhám các loại	Kg/năm	2.000	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất	-

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

7	Đá mài các loại	Kg/năm	7.000	Việt Nam	Nguyên liệu sản xuất	-
Nguyên liệu, hóa chất sử dụng chung và để xử lý môi trường						
8	Than hoạt tính	Kg	440	Việt Nam	Xử lý khí thải	Thành phần Cacbon (CAS No: 7440-44-0). Là chất rắn, màu đen, không mùi.

❖ Cân bằng vật chất tại cơ sở

Theo thống kê, khối lượng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra và khối lượng chất thải rắn, CTNH phát sinh như sau:

Bảng 1. 4. Định mức sử dụng và cân bằng vật chất gia công đồ gỗ của cơ sở

Nguyên vật liệu			Sản phẩm		Chất thải	
Nội dung	Khối lượng (kg/năm)		Nội dung	Khối lượng (kg/năm)	Nội dung	Khối lượng (kg/năm)
MDF, ván Okal, Gỗ các loại	2.187.409		Bàn	572.798,700	Bụi gỗ, mùn cưa, dăm bào, đầu mẫu gỗ vụn	258.114
Sơn PU	35.000		Ghế	9.882,330	Keo hồng thải	263,21
Sơn gốc nước	45.000		Kệ	62.888,460	Sơn hồng thải	2.400
Các kim loại: ốc vít, hợp kim	3.775		Cabin học sinh	785.622,300	Đinh, ốc vít hỏng	37,750
Keo dán các loại	8.765		Giường	61.572,620	Đá mài thải	7.000
Giấy nhám	2.000		Bàn Kotasu	522.891,300	Giấy nhám thải	2.000
Đá mài	7.000		-	-	Cặn sơn thải	3.478,33
Tổng	2.288.949		-	2.015.655,710	-	273.293,29

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

Khối lượng sản phẩm lỗi được tính toán như sau:

Bảng 1. 5. Khối lượng sản phẩm lỗi phát sinh của cơ sở

Loại	Tổng số lượng sản phẩm/năm	Tỷ lệ hao hụt (%)	Số lượng sản phẩm lỗi/năm	Khối lượng sản phẩm lỗi kg/năm
Bàn	10.000	1,5	150	3.686
Ghế	500	0,7	4	43
Kệ	1.500	1,2	18	1.772
Cabin học sinh	15.000	0,5	75	6.783
Giường	500	0,5	3	17
Bàn Kotasu	10.000	1,5	150	3.686
Tổng	37.500	-	402	15.985,7

Ghi chú: Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu được tính toán trong bảng cân bằng vật chất trên đã bao gồm khối lượng sản phẩm hao hụt do lỗi, hư hỏng. Các sản phẩm hư hỏng này chủ yếu phát sinh từ công đoạn cưa, cắt, bào, tiện, khoan, chà nhám, ... (không trải qua quá trình ghép gỗ, sơn, hay gắn thêm các chi tiết ngũ kim, da, mút, ...).

4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng tại cơ sở

Các loại máy móc sử dụng cho quá trình sản xuất của cơ sở trình bày trong bảng sau

Bảng 1. 6. Tổng hợp máy móc sử dụng tại cơ sở

STT	Tên máy móc thiết bị	Công suất(kw)	Số lượng	Xuất xứ
Xưởng tạo dáng				
1	Máy cắt ván ép đứng	3	2	Nhật Bản
2	Máy phay cạnh (Toupi) một trục	5	6	Nhật Bản
3	Máy cắt Router	5	3	Nhật Bản
4	Máy chà nhám thùng	15	1	Nhật Bản
5	Máy gia công tự động CNC ngang	30	3	Nhật Bản
6	Máy gia công tự động CNC xoay	25	1	Nhật Bản
7	Máy khoan đứng	1,5	1	Nhật Bản
8	Máy khoan cạnh	4	4	Nhật Bản
9	Máy khoan nhiều trục	5	7	Nhật Bản
10	Máy cắt ngang có mâm nâng	3	3	Nhật Bản
11	Máy chà nhám cạnh tự động	2	1	Nhật Bản
12	Máy chà nhám cạnh	1,5	1	Nhật Bản
13	Máy chà nhám 3 trục	1,5	2	Nhật Bản
14	Máy chà nhám trục	2	1	Nhật Bản
15	Máy cắt mộng	1,5	1	Nhật Bản
16	Máy rong	2	1	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

17	Máy chà nhám trục đứng	1,5	1	Nhật Bản
18	Máy ghép	1,5	1	Nhật Bản
19	Máy cưa	1,5	1	Nhật Bản
20	Máy chà nhám cuộn	1	1	Nhật Bản
21	Máy chà nhám chổi	1	1	Nhật Bản
22	Máy bào	5,5	1	Nhật Bản
23	Máy mài dao	1	1	Nhật Bản
24	Máy hút bụi	30	3	Nhật Bản
25	Máy nén khí (lớn)	30	1	Nhật Bản
26	Máy nén khí (nhỏ)	20	3	Nhật Bản
27	Máy sấy	5	2	Nhật Bản
Xưởng panel				
1	Máy cắt ngang có mâm nâng	3	6	Nhật Bản
2	Máy gia công tự động CNC	5	3	Nhật Bản
3	Máy cắt ván ép đứng	3	3	Nhật Bản
4	Máy tề	5,5	2	Nhật Bản
5	Máy rong nhiều lưỡi	4	1	Nhật Bản
6	Máy khoan cạnh	4	5	Nhật Bản
7	Máy router	5	4	Nhật Bản
8	Máy khoan nhiều trục	5	5	Nhật Bản
9	Máy khoan đứng	1,5	2	Nhật Bản
10	Máy phay cạnh (toupì)	5	2	Nhật Bản
11	Máy mài dao	1	2	Nhật Bản
12	Máy ép	1,5	6	Nhật Bản
13	Máy lăn keo	1	2	Nhật Bản
14	Máy cuốn	1	4	Nhật Bản
15	Máy chà nhám cạnh	1	1	Nhật Bản
16	Máy hút bụi	50	1	Nhật Bản
17	Máy nén khí (nhỏ)	20	2	Nhật Bản
18	Máy khoan đứng	1,5	2	Nhật Bản
19	Máy cắt ngang có mâm nâng	3	2	Nhật Bản
20	Máy rong	3	2	Nhật Bản
21	Máy lọng	1,5	1	Nhật Bản
22	Máy cắt toupì	5	1	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

23	Máy router	5	2	Nhật Bản
24	Máy khoan cạnh	1,5	1	Nhật Bản
25	Máy chà nhám 3 trục	1,5	1	Nhật Bản
Xưởng sealer				
1	Máy chà nhám thùng (trung)	4	1	Nhật Bản
2	Máy chà nhám thùng (nhỏ)	10	3	Nhật Bản
3	Máy chà nhám 3 trục	1,5	3	Nhật Bản
4	Máy chà nhám chổi	1,5	1	Nhật Bản
5	Máy chà nhám đứng	1,5	1	Nhật Bản
6	Băng chuyền treo	3	2	Nhật Bản
Xưởng topcoat				
1	Máy cán UV	2,5	1	Nhật Bản
2	Băng chuyền treo	3	2	Nhật Bản
Xưởng lắp ráp 2				
1	Máy dán cạnh cong	1,5	4	Nhật Bản
Xưởng jprint				
1	Máy cán UV	2,5	1	Nhật Bản
2	Máy sấy IR	1	5	Nhật Bản
3	Máy chà nhám thùng	15	1	Nhật Bản
4	Máy cán sơn	1	7	Nhật Bản
Máy móc thiết bị của HTXLNT				
1	Máy bơm	1,5	11	Đài Loan
Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý bụi				
1	Quạt hút của thiết bị cyclone kết hợp túi vải đơn	37	1	Đài Loan
2	Quạt hút của cụm hệ thống cyclone kết hợp túi vải	15	4	Đài Loan
Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi				
1	Quạt hút li tâm	1	7	Đài Loan
2	Quạt hút	3	8	Đài Loan

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

Lượng điện được sử dụng tại cơ sở do Công ty Điện lực Bình Dương cung cấp. Dựa theo hóa đơn tiền điện tháng 7, tháng 8, tháng 9 năm 2024 của cơ sở, lượng điện tiêu thụ được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 7. Lượng điện tiêu thụ tại cơ sở

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

Kỳ (*)	Lượng điện tiêu thụ (kWh)			Trung bình
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
Kỳ 1	29.500	30.500	16.300	25.433
Kỳ 2	29.100	26.500	26.900	27.500
Kỳ 3	33.500	31.600	26.100	30.400
Tổng	92.100	88.600	69.300	83.333

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

(*) 1 kỳ khoảng 10 ngày

Như vậy, điện tiêu thụ trung bình tại cơ sở rơi vào khoảng 83.333 kWh/tháng.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

4.4.1. Nguồn cung cấp

Cơ sở sử dụng nước từ hệ thống cấp nước thủy cục của từ Chi nhánh cấp nước Tân Uyên - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.

4.4.2. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở như sau:

Bảng 1. 8. Lượng nước tiêu thụ tại cơ sở

Tháng	Lượng nước tiêu thụ (m ³)
8	891
9	710
10	752
Trung bình tháng	784
Trung bình ngày	30,2

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

Mục đích sử dụng nước: Nước chủ yếu cấp cho các hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở, nước cấp cho việc tưới cây và rửa đường, nước cấp cho sản xuất việc vệ sinh dụng cụ sơn.

Lượng nước sử dụng trong quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

a. Nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên

Định mức tiêu thụ 80 lít/người.ngày = 0,08 m³/người.ngày (QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng), 1 năm làm việc 300 ngày, 1 ngày làm việc 1 ca, mỗi ca làm việc 8 tiếng, số lượng công nhân viên tối đa tại cơ sở khoảng 215 người . Lưu lượng nước cấp cho công nhân viên là:

$$Q_{nv} = 215 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày} = 17.200 \text{ lít/ngày} = 17,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

b. Nước cho hoạt động nấu ăn

Cơ sở không thực hiện nấu ăn tại cơ sở mà mua suất ăn công nghiệp hoặc công nhân viên tự túc ăn uống, do đó không phát sinh nước thải từ hoạt động này.

c. Nước tưới cây

Theo thực tế, lượng nước cơ sở sử dụng khoảng 7 m³/ngày để tưới cây xanh trong khuôn viên cơ sở (2 ngày tưới một lần)

$$Q_{\text{tưới cây}} = 7 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

d. Nước cấp cho sản xuất

Theo thực tế, lượng nước dùng cho hoạt động vệ sinh, rửa các thiết bị, dụng cụ sơn tại cơ sở là:

$$Q_{\text{rửa sơn}} = 2,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

e. Nước rửa sân đường

Định mức sử dụng 0,4 lít/ m² (QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng); Tưới 2 ngày 1 lần.

f. Nước cấp cho PCCC

Lượng nước cấp cho PCCC được tính một đám cháy trong vòng 1 giờ liên tục với định mức sử dụng là 15l/s theo QCVN 06:2021/BXD, thời gian trữ nước trong 3h. Vậy lượng nước sử dụng PCCC là $15 \times 3 \times 3600 = 162 \text{ m}^3/\text{đám cháy}$.

Nước dùng cho bể PCCC không thường xuyên, chỉ cấp lần đầu hoặc khi có sự cố xảy ra. Do vậy báo cáo không tính nước cấp cho bể PCCC vào nhu cầu sử dụng nước hàng ngày.

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước sinh hoạt cho 215 công nhân viên	17,2	Định mức tiêu thụ 80 lít/người.ngày = 0,08 m ³ /người.ngày (QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng)
2	Nước dùng cho sản xuất :rửa dụng cụ từ khu vực sơn	2,8	-
3	Nước tưới cây (diện tích 5.000 m ²)	7	Định mức sử dụng 3 lít/m ² (QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng); Tưới 2 ngày/lần
4	Nước rửa sân đường (diện tích 8.358 m ²)	3,2	Định mức sử dụng 0,4 lít/ m ² (QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng); Tưới 2 ngày 1 lần.
5	Nước cấp cho PCCC (*)	100 m ³ /lần	Sử dụng bể PCCC của đơn vị cho thuê chung với các đơn vị thuê lại khác
Tổng		30,2	-

4.5. Nhiên liệu khác

Cơ sở sử dụng nhớt bôi trơn để bôi trơn máy móc, động cơ. Trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị sẽ xảy ra ma sát giữa các bề mặt của chi tiết làm cho máy móc nóng lên, cản trở chuyển động và gây mài mòn dẫn đến hư hỏng máy móc. Vì vậy, dầu nhớt bôi trơn được sử dụng giúp máy móc vận hành êm ái, hạn chế rung lắc, tiếng ồn và chống han gỉ. Nhu cầu tiêu thụ dầu nhớt bôi trơn khoảng 7.000 lít/năm.

Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm của cơ sở

STT	Tên nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Dầu nhớt	lít	7.000	Bôi trơn máy móc

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch tỉnh

Theo quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương thuộc Bộ Công Thương đã đề cập đến việc tỉnh Bình Dương với vị trí chiến lược, là trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, gần với TP. Hồ Chí Minh, kết nối thuận tiện với cảng biển, cảng hàng không, cũng như kết nối với các vùng nguyên liệu gỗ trọng điểm ở vùng Đông Nam Bộ, môi trường đầu tư thuận lợi, với các cơ chế, chính sách ưu đãi trong việc thu hút đầu tư nên trên địa bàn. Ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương là một ngành hàng xuất khẩu chủ lực, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 15% chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất. Các Sản phẩm gỗ của Bình Dương được xuất khẩu sang các thị trường chính như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,...

Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã nêu rõ quan điểm phát triển ngành gỗ ở tỉnh Bình Dương như sau:

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương theo hướng bền vững, hiệu quả, hiện đại trên cơ sở sử dụng hợp lý nguồn nguyên liệu gỗ trong nước và nhập khẩu, ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến nguyên liệu gỗ tỉnh Bình Dương theo hướng đẩy mạnh đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu uy tín phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương trong môi liên kết với các tỉnh, thành phố Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Đồng thời, đẩy mạnh các mối liên kết và tương tác với các tổ chức tham vấn thương mại tại các thị trường xuất khẩu chủ lực của các doanh nghiệp.

(Nguồn: Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (2022), Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương - Bộ Công Thương)

Ngành chế biến gỗ tỉnh Bình Dương là một ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất. Năm 2021, xuất khẩu ngành gỗ tỉnh Bình Dương chiếm tỷ trọng 18,6% trong kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh. Các thị trường xuất khẩu chính như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... tiếp tục duy trì ở mức tăng trưởng tốt. Tính đến thời điểm hiện nay, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn đang tạo ra những lợi thế nhất định đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu, nhất là trong

thu hút đầu tư và đơn hàng xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng tích cực do các nhà nhập khẩu Mỹ đẩy mạnh tìm kiếm hàng hóa thay thế hàng Trung Quốc. Bình Dương thu hút nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ trong và ngoài nước đến đầu tư.

Sở Công Thương đã tham mưu và đã được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 về việc phê duyệt Đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Theo đó, ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương định hướng phát triển bền vững, hiệu quả, hiện đại trên cơ sở sử dụng hợp lý nguồn nguyên liệu gỗ trong nước và nhập khẩu, ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất; đẩy mạnh đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu uy tín phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương trong mối liên kết với các tỉnh, thành phố Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Đồng thời, đẩy mạnh các mối liên kết và tương tác với các tổ chức tham vấn thương mại tại các thị trường xuất khẩu chủ lực của các doanh nghiệp.

(Nguồn: Phê duyệt Đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (2022), Cổng thông tin điện tử Sở Công Thương tỉnh Bình Dương)

Cơ sở được hình thành dựa trên các định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Dương, đặc biệt là chú trọng phát triển ngành gỗ trên địa bàn tỉnh.

Khi cơ sở được hình thành sẽ có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thông qua việc đóng góp vào ngân sách nhà nước, tạo công việc làm cho hơn 200 công nhân viên lao động. Hoạt động của cơ sở tạo tiền đề cho sự phát triển của toàn vùng khi thúc đẩy sự lưu thông dòng tiền, kích cầu tiêu thụ hàng hóa địa phương. Sản sinh ra các cơ hội để thu hút các nhà đầu tư khác đến và triển khai dự án mới trong tương lai.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch địa phương

UBND tỉnh Bình Dương đã ký Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 26/1/2024 phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040. Theo đó, Đồ án điều chỉnh quy hoạch Tân Uyên định hướng đến năm 2030 là đô thị công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái; Đến năm 2040 là đô thị dịch vụ - công nghiệp - đầu mối giao thông cấp vùng và nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái. Trong đó, công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp sạch, có công nghệ cao.

(Nguồn: Bình Dương: Phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040 (2024), Báo điện tử của Bộ Xây Dựng)

Qua đó, việc phát triển công nghiệp vẫn luôn nằm trong định hướng phát triển của thành phố Tân Uyên cho đến năm 2040. Công nghiệp giữ một vị thế quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho khu vực.

Ngành gỗ nhiều năm qua vẫn là một ngành chủ chốt của tỉnh và địa phương. Tuy có lúc nhịp độ phát triển bị chững lại nhưng vẫn được xem là ngành có đóng góp ngân sách lớn cho thành phố Tân Uyên hiện tại. Với xu hướng phát triển công nghiệp bền vững trên toàn thế giới, ngành gỗ hiện tại cần có nhiều thay đổi trong công nghệ sản xuất để hướng tới mục tiêu chung xây dựng ngành công nghiệp xanh ở thành phố Tân Uyên.

Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 42, luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch thành phố Tân Uyên đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2040; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND do UBND tỉnh Bình Dương ban hành ngày 06/07/2023 về Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương đã nêu rõ thành phố Tân Uyên là vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt để đánh giá.

Đứng trước định hướng duy trì nhịp độ phát triển công nghiệp nói chung và ngành gỗ nói riêng ở địa bàn thành phố Tân Uyên, cơ sở cũng đã kết hợp với công ty chuyên về môi trường để hỗ trợ thực hiện các vấn đề pháp lý, tham vấn ý kiến của chuyên gia để hình thành được quy trình sản xuất khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhất nhằm hạn chế tối đa lượng chất thải phát sinh và năng lượng tiêu thụ. Các công nghệ xử lý chất thải tại cơ sở như hệ thống xử lý bụi gỗ, hệ thống xử lý nước thải được nghiên cứu kỹ lưỡng, chọn lọc cao, ưu tiên áp dụng công nghệ hiện đại trên thế giới để công tác kiểm soát ô nhiễm được tối ưu nhất.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đối với khả năng chịu tải của nước thải

Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 113/GP-STNMT ngày 22/07/2020 với các nội dung như sau:

Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Ông Hựu - Sông Đồng Nai.

Tổng lưu lượng xả nước thải tối đa: 35 m³/ngày.đêm

Chất lượng nước thải: nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=0,9, K_r=1,2.

Vì nguồn tiếp nhận nước thải là sông Đồng Nai nên sông Đồng Nai thuộc đối tượng phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Trong phạm vi báo cáo này, chúng tôi sẽ đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của sông Đồng Nai bằng phương pháp đánh giá gián tiếp theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{mn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

L_m : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm (kg/ngày);

L_{td} : tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông (kg/ngày);

L_m : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông (kg/ngày);

L_u : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày);

F_s : hệ số an toàn, từ 0,3 – 0,7; chọn $F_s = 0,4$ để tính toán;

NP_{td} : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn suối (kg/ngày), phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

2.1.1. Cơ sở lựa chọn thông số đánh giá

Các thông số để tính toán tải lượng tối đa chất ô nhiễm của nguồn nước tiếp nhận được lấy theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT.

Các thông số để tính toán tải lượng tối đa của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được lấy theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

Các thông số lựa chọn để đánh giá gồm: BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, TSS, Amoni, Tổng Coliform.

2.1.2. Khả năng tiếp nhận của sông Đồng Nai

a. Tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số chất lượng nước mặt

Theo Điều 10 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, áp dụng công thức tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa:

$$L_{td} = Q_s \times C_{qc} \times 86,4$$

Trong đó:

L_{td} : tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn suối (kg/ngày);

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở đoạn sông cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải (m³/s), $Q_s = 242 \text{ m}^3/\text{s}$;

C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước theo quy chuẩn chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng của đoạn sông đánh giá, QCVN 08:2023/BTNMT, cột A, mg/L);

86,4: hệ số chuyển đổi đơn vị từ (m³/s) x (mg/L) sang (kg/ngày).

Ta có tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2. 1. Bảng tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận được

STT	Chỉ tiêu	Q_s (m ³ /s)	C_{qc} (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
-----	----------	---------------------------	-----------------	--------------------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

1	SS	242	25	522.720
2	BOD ₅	242	4	83.635,2
3	COD	242	10	209.088
4	Tổng N	242	0,6	12.545,28
5	Tổng P	242	0,1	2.090,88
6	Amoni	242	KQĐ	KXĐ
7	Tổng coliform	242	1.000	20.908.800

Ghi chú:

“KQĐ”: Quy chuẩn không quy định

“KXĐ”: Không xác định

b. Tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước

Theo Điều 11 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, áp dụng công thức tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước tiếp nhận:

$$L_{mn} = Q_s \times C_{mn} \times 86,4$$

Trong đó:

L_{mn} : tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước (kg/ngày);

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở đoạn sông cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải (m^3/s), $Q_s = 242 m^3/s$;

C_{mn} : kết quả phân tích chất lượng nước mặt (mg/L).

Ta có tải trọng ô nhiễm của các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2. 2. Bảng tải trọng của các chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước

STT	Chỉ tiêu	Q_s (m^3/s)	C_{mn} (mg/l)	L_{mn} (kg/ngày)
1	SS	242	9	188.179,2
2	BOD ₅	242	KXĐ	KXĐ
3	COD	242	6,67	139.461,696
4	Tổng N	242	1,61	33.663,168
5	Tổng P	242	0,01	209,088
6	Amoni	242	KXĐ	KXĐ
7	Tổng coliform	242	1.616,67	33.802.629,7

Ghi chú:

“KPT”: Không phân tích

“KPH”: Không phát hiện

“KXĐ”: Không xác định

c. Tải lượng thông số ô nhiễm trong nguồn thải

Tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm được xác định theo công thức:

$$L_t = Q_t \times C_t \times 86,4$$

Trong đó: 86,4: hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Q_t : lưu lượng nước thải lớn nhất của nguồn thải điểm (m^3/s), $Q_t = 0,0004 m^3/s$;

C_i : kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước xả vào đoạn sông (mg/L);

Bảng 2. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm trên từ cơ sở đưa vào nguồn nước

STT	Chỉ tiêu	Q_i (m ³ /s)	C_i (mg/l)	L_i (kg/ngày)
1	SS	0,0004	8	0,27648
2	BOD ₅	0,0004	< 7	<0,24192
3	COD	0,0004	10	0,3456
4	Tổng N	0,0004	2,8	0,096768
5	Tổng P	0,0004	0,08	0,0027648
6	Amoni	0,0004	KQĐ	KXĐ
7	Tổng coliform	0,0004	240	8,2944

Theo khoản 3 điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

Trong đó:

L_{tt} : tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày).

L_d : tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải diện (kg/ngày), bằng 0 do đoạn sông đánh giá không có nguồn thải diện.

L_n : tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải tự nhiên (kg/ngày), bằng 0 do đoạn sông đánh giá không có nguồn thải tự nhiên thải vào.

L_t : tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm (kg/ngày)

d. Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận đã đánh giá

Ta có khả năng tiếp nhận của nguồn nước sau khi tiếp nhận nước thải từ cơ sở đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt là:

Bảng 2. 4. Bảng khả năng tiếp nhận của nguồn tiếp nhận

STT	Chỉ tiêu	L_{td}	L_{nn}	L_{tt}	L_{tn}
01	SS	522.720	188.179,2	0,27648	133.816
02	BOD ₅	83.635,2	KXĐ	0,24192	KXĐ
03	COD	209.088	139.461,696	0,3456	27.850
04	Tổng N	12.545,28	33.663,168	0,096768	-8.447
05	Tổng P	2.090,88	209,088	0,0027648	753
06	Amoni	KXĐ	KXĐ	KXĐ	KXĐ
07	Tổng coliform	20.908.800	33.802.629,7	8,2944	-5.157.535

Ghi chú:

“KXĐ”: Không xác định

Qua kết quả tính toán được ở trên ta thấy nguồn nước mặt sông Đồng Nai vẫn còn khả năng tiếp nhận chỉ tiêu SS, BOD₅, COD, tổng P và Coliforms và không còn tiếp nhận chỉ tiêu tổng N, tổng coliform. Vì tác động ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước ở sông Đồng Nai còn phụ thuộc bởi nhiều nguồn tác động khác (dân cư xung quanh, cơ

sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhỏ lẻ). Tuy nhiên, chất lượng nước thải đầu ra của Cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$; $K_F = 1,2$) nên tác động đến nguồn tiếp nhận là không đáng kể.

Ngoài ra, để hạn chế tối đa các tác động xấu đến môi trường, Chủ cơ sở có kế hoạch ngày càng giảm thiểu chất ô nhiễm đưa vào nguồn tiếp nhận như: vận hành thường xuyên, đúng quy trình kỹ thuật nhằm xử lý nước thải đạt chất lượng tốt nhất, thường xuyên cân chỉnh pH, tăng cường khả năng tái sử dụng nước thải ở mức tối đa nhằm giảm thiểu lượng nước thải ra môi trường thấp nhất.

2.2. Khả năng chịu tải về không khí

Khí thải tại cơ sở chủ yếu phát sinh từ các máy cưa, máy bào, máy khoan, máy chà nhám,... và quá trình sơn sản phẩm đồ gỗ gia dụng. Do đó, cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ” và QCVN 20:2009/BTNMT - “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ” sau đó theo ống khói thoát ra môi trường.

Cơ sở thực hiện lấy mẫu kiểm soát đánh giá môi trường lao động hàng năm đảm bảo sức khỏe cho công nhân trong quá trình làm việc, bên cạnh đó cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

Bố trí các khu vực, thành từng cụm riêng biệt đồng thời phân công công nhân thường xuyên dọn dẹp vệ sinh nhằm làm giảm lượng bụi đến mức thấp nhất.

Trang bị khẩu trang chuyên dụng cho công nhân khi thao tác ở các công đoạn này.

Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn xưởng sản xuất, thu dọn bụi và gỗ vụn rơi vãi để không phát tán vào môi trường không khí.

2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn

Đối với chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường: Công ty đã hợp đồng với Cơ sở Nguyễn Đình Bảo đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

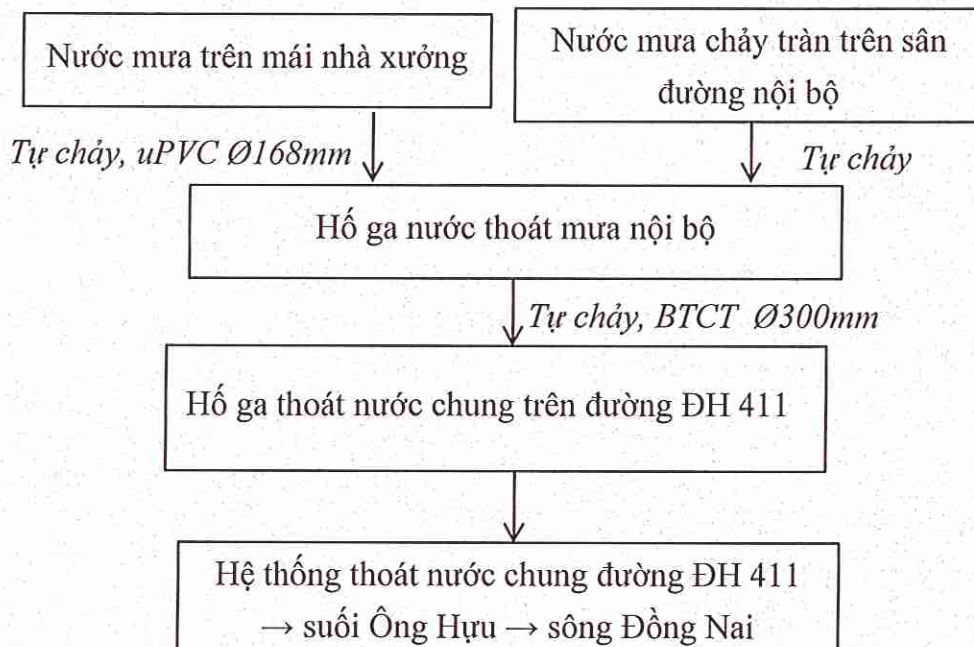
Chất thải nguy hại được Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

**CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom và thoát nước mưa

Hiện tại cơ sở đã đầu tư và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống thu gom và thoát nước mưa. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của cơ sở

Nước mưa rơi xuống mái của nhà xưởng sẽ được thu gom bằng hệ thống máng thu và cuối các máng có đặt ống nhựa PVC đường kính Ø168 mm dẫn nước xuống hệ thống thoát nước mưa bằng BTCT chạy dọc các nhà xưởng.

Hệ thống thoát nước mưa xây dựng bằng các cống BTCT, đường kính Ø300 mm, độ dốc $i=0,2\%$. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải. Sau đó, nước mưa sẽ được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường ĐH 411 - suối Ông Hựu - sông Đồng Nai.



Hình 3. 2. Hố ga thoát nước mưa trong khuôn viên cơ sở

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa trong khuôn viên cơ sở được xây dựng độc lập với hệ thống thu gom và thoát nước thải để dễ dàng kiểm soát cũng như thuận tiện cho việc kiểm tra chất lượng nước định kì.

Khu vực sân bãi, khu hành lang và tuyến đường giao thông nội bộ đã được bê tông hóa, tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh.

Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để vương vãi rác thải trong quá trình sinh hoạt của nhân viên. Dọc theo cống thoát, tại điểm thu nước đặt song chắn rác để tách rác có kích thước lớn trước khi nước mưa thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp.

Thường xuyên quán triệt về tinh thần giữ gìn vệ sinh chung cho toàn bộ công nhân viên làm việc trong nhà xưởng để không xảy ra tình trạng rác thải đi vào đường ống thoát nước dẫn đến tắc nghẽn hoặc làm chậm tốc độ thoát nước.

Định kì 2 tháng 1 lần hoặc trước khi bước vào mùa mưa, cơ sở tiến hành kiểm tra đường ống thu gom và thoát nước mưa, qua đó đưa ra biện pháp khắc phục thích hợp như thay mới đường ống, nạo vét khai thông, vá lỗ hỏng,...

Tọa độ đầu nối vào hố ga ĐH 411: X= 1225377,917; Y= 615135,713 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰45', múi chiều 3⁰)

1.2. Thu gom và thoát nước thải

1.2.1. Hệ thống thu gom nước thải

Các nguồn phát sinh nước thải của cơ sở như sau:

- Nguồn số 1-5: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ 5 nhà vệ sinh, lưu lượng 17,2 m³/ngày.đêm

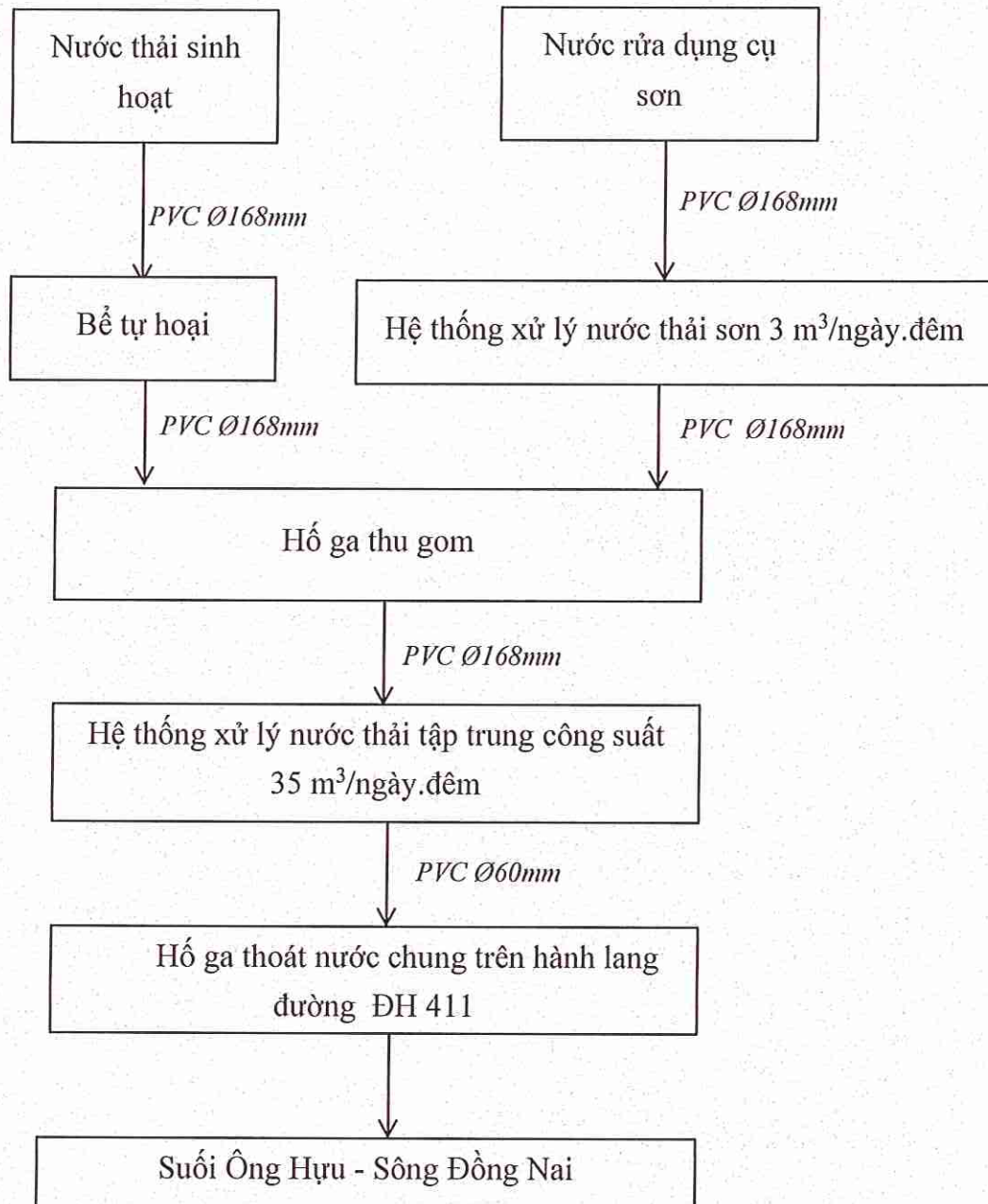
- Nguồn số 6: Nước thải từ sản xuất như: nước để vệ sinh, rửa các thiết bị, dụng cụ sơn tại cơ sở, lưu lượng 2,8 m³/ngày.đêm.

Bảng 3. 1. Tổng hợp nguồn phát sinh nước thải của cơ sở

Nguồn	Mục đích	Lưu lượng (m³/ngày.đêm)	Ghi chú
1-5	Sinh hoạt của 215 công nhân viên	17,2	Nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp
6	Hấp thụ bụi sơn, rửa dụng cụ sơn	2,8	
Tổng		20	-

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

Hệ thống thu gom và thoát nước thải được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở

Thuyết minh sơ đồ:

Nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ các nhà vệ sinh sẽ được thu gom bằng đường ống PVC Ø168mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ.

Nước thải từ hoạt động rửa dụng cụ sơn sẽ được thu gom bằng đường ống PVC Ø168mm về hệ thống xử lý nước thải sơn có công suất 3 m³/ngày.đêm chuyên dùng để xử lý các nước thải liên quan đến hoạt động sơn tại cơ sở.

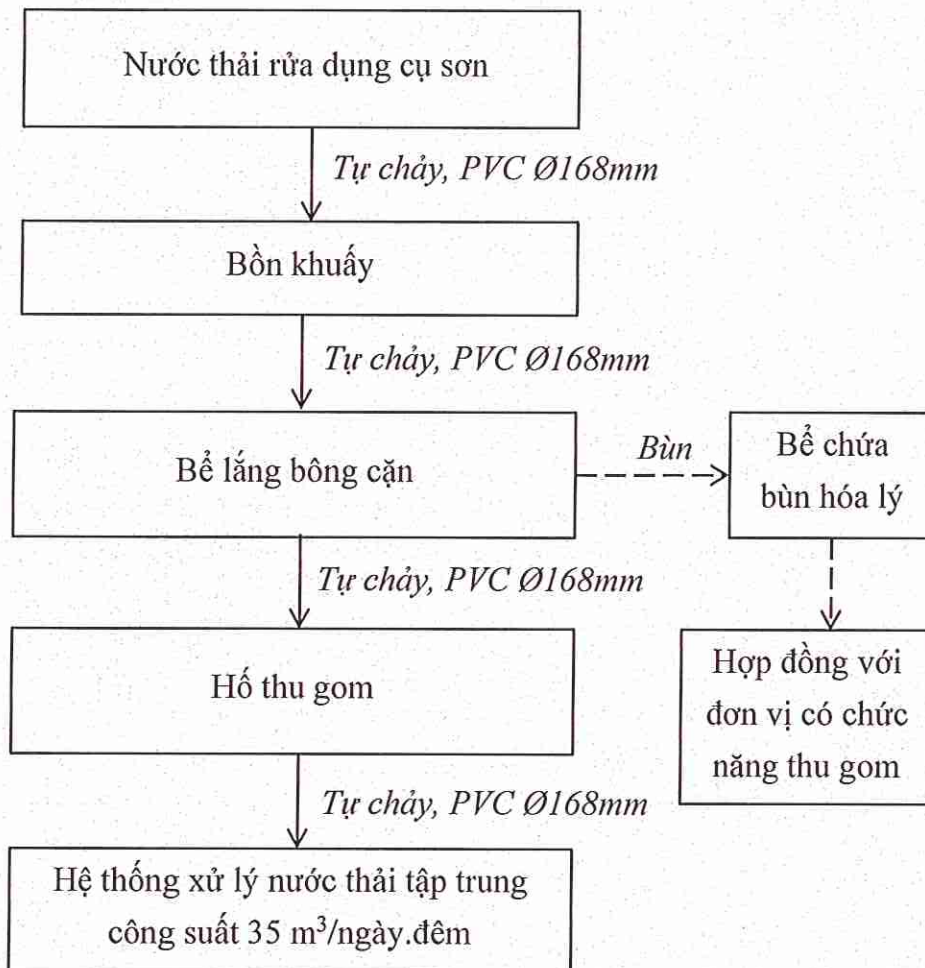
Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sơn được thu gom bằng các đường ống PVC Ø168mm về hố ga thu gom, sau đó theo đường ống PVC Ø168mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 35m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_r=1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sẽ dẫn theo đường ống

PVC Ø60mm ra hố ga thoát nước thải trước khi đầu nối vào đường ĐH 411 rồi chảy ra mương thoát nước chung của đường ĐH 411 - Suối Ông Hựu - Sông Đồng Nai.

1.2.2. Xử lý nước thải

1.2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Nước thải từ hoạt động rửa dụng cụ sơn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 3 m³/ngày.đêm của cơ sở để xử lý sơ bộ trước khi tiến hành đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 35 m³/ngày.đêm.



Hình 3. 4. Quy trình xử lý nước thải sơn công suất 3 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ sản xuất hoạt động rửa dụng cụ sơn được thu gom bằng đường ống PVC Ø168mm dẫn về bể khuấy của cơ sở. Nước thải từ bể thu gom được dẫn về bể keo tụ tạo bông bằng đường ống PVC Ø168mm.

Cụm keo tụ tạo bông: Nước thải sản từ bể chứa đưa qua cụm keo tụ - tạo bông, tại đây ngăn thứ 1 sẽ sử dụng hóa chất phèn PAC và điều chỉnh pH bằng hóa chất NaOH được các bơm định lượng bơm tạo ra quá trình phản ứng keo tụ- tạo bông. Nước thải cũng đồng thời được châm polymer nhằm hỗ trợ cho việc lắng cặn từ quá trình keo tụ tạo bông. Sau đó, nước sẽ qua ngăn 2, tạo sự ổn định cho nước thải trước khi vào bể lắng. Tiếp theo nước thải được chảy vào bể lắng của cụm nhằm tách cặn lơ lửng, tăng điều kiện ổn định và khử màu nước.

Nước thải sau xử lý đường dẫn bằng đường ống PVC Ø168mm về hố thu gom trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để tiếp tục xử lý.

Bùn thải từ bể keo tụ tạo bông được bơm qua bể chứa bùn hóa lý. Định kì sẽ được đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất rửa dụng cụ sơn của cơ sở:

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải từ hoạt động rửa dụng cụ sơn

STT	Các hạng mục	Thuyết minh - Thiết bị lắp đặt
1	Bồn khuấy (bể phản ứng để xử lý sơ bộ nước thải sản xuất)	-Thời gian lưu: 10 giờ -Thể tích 4m ³ : Xây gạch, tô vữa M75
2	Bể lắng bông cặn	-Thời gian lưu nước 3 giờ. -Thể tích 4m ³ : Xây gạch, tô vữa M75 -Thiết bị kèm theo: +Máy khuấy: 1 cái Motor: 2,2kw, 3x380Vx50Hz +Bơm định lượng: 4 cái Bơm màng Q=55l/hx4bar Motor: 50w, 220Vx50Hz +Tủ điện điều khiển cụm xử lý hoá lý Vật liệu: Vỏ tủ bằng thép sơn tĩnh điện +Bồn chứa hoá chất 100 Lít: 4 cái Thể tích 100l Vật liệu: nhựa PE

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

1.2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở trải qua các bước xử lý chính như sau:

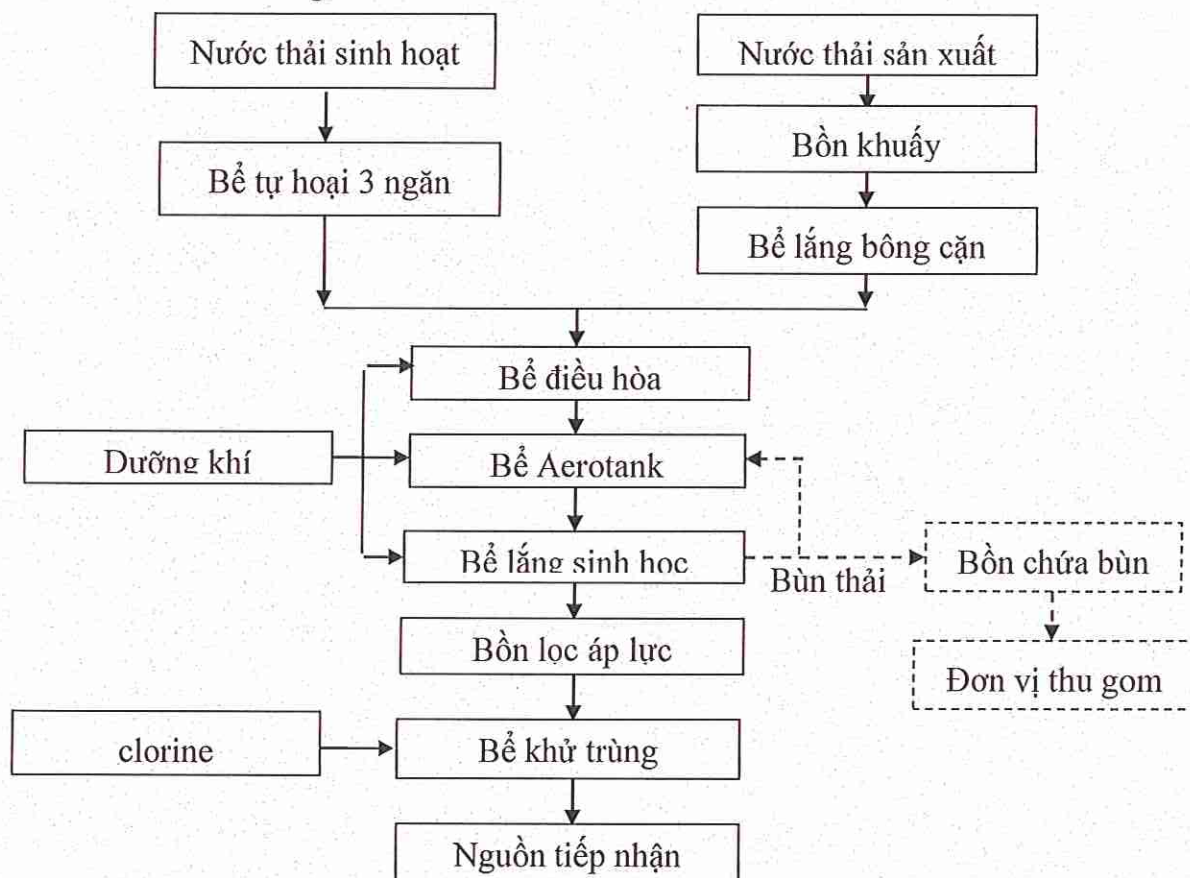
1. Xử lý sơ bộ đối với nước thải sinh hoạt: loại bỏ cát, rác và cặn tại các hầm tự hoại sau đó chuyển đến bể điều hòa.

2. Xử lý hóa lý đối với nước thải sản xuất: loại bỏ chất lơ lửng và khử màu nước trước khi chuyển đến bể điều hòa.

3. Xử lý sinh học: hầu hết các thành phần ô nhiễm còn lại trong nước thải được loại bỏ nhờ quá trình xử lý sinh học diễn ra trong bể Aerotank và bể sinh học.

4. Xử lý cặn sót lại - khử màu - khử mùi: Các cặn nhỏ còn sót lại trong nước thải đồng, màu và mùi được xử lý giai đoạn cuối nhờ lớp than hoạt tính cùng các lớp vật liệu lọc khác có trong bồn lọc áp lực.

5. Khử trùng: sử dụng hóa chất javen để loại bỏ vi sinh vật có hại còn lại trong nước trước khi ra hồ ga xả thải.



Hình 3. 5. Sơ đồ khối công nghệ xử lý nước thải

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ cùng với nước rửa tay chân của công nhân viên được đưa vào bể điều hòa của HTXLNT tập trung của cơ sở.

Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa dụng cụ sơn sau khi xử lý sơ bộ ở bể lắng được đưa vào bể điều hòa của HTXLNT tập trung của cơ sở

- Bể điều hòa nước thải

Trong bể điều hòa có lắp đặt hệ thống đĩa khuếch tán khí, không khí được cung cấp bởi các máy thổi khí nhằm khuấy trộn liên tục nước thải, tránh xảy ra hiện tượng phân hủy kỵ khí làm phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Sau đó, nước thải được các bơm lắp đặt chìm bên trong bể điều hòa bơm với lưu lượng ổn định lên thiết bị sinh học thiếu khí anoxic. Chế độ hoạt động của bơm hoàn toàn tự động nhờ các phao mực nước được lắp đặt đồng bộ với bơm. Hai bơm hoạt động luân phiên theo thời gian được cài đặt sẵn.

Các bơm chìm trong ngăn điều hòa nước thải sẽ được thiết lập chế độ vận hành không tự động hoặc tự động theo cơ chế như sau:

▪ Chế độ AUTO:

Khi mực nước trong hồ thu ở mức LOW, bơm không hoạt động.

Khi mực nước trong hồ thu ở mức HIGH, bơm sẽ hoạt động.

▪ Chế độ MANUAL:

Chỉ sử dụng khi cần kiểm tra thiết bị, chế độ hoạt động này không phụ thuộc vào mực nước trong ngăn điều hòa nước thải. Khi cần kiểm tra bơm nào hoạt động hay không thì chỉ cần bật công tắc bơm đó.

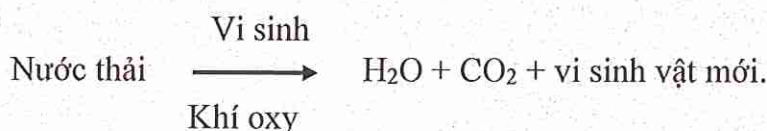
Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng 5%

- Ngăn sinh học hiếu khí arotank

Ngăn xử lý sinh học có chế độ hoạt động liên tục, xử lý chất bẩn hữu cơ có trong nước thải bằng vi sinh vật hiếu khí tăng trưởng lơ lửng bên trong bể, đồng thời nhờ lượng dưỡng khí oxy được cung cấp từ ngoài vào qua các máy thổi khí AB-03A/B, các vi sinh vật hiếu khí này sẽ tiêu thụ các chất bẩn hữu cơ có trong nước thải và biến chúng thành CO₂, H₂O, và một phần tạo thành tế bào vi sinh (sinh khối). Các sinh khối sẽ phát triển, và sau một thời gian hoạt động, các vi sinh già, chết sẽ theo dòng nước thải chảy sang ngăn bể lắng vi sinh.

Quá trình phân hủy chất bẩn hữu cơ diễn ra theo phản ứng sau:



Cuối ngăn sinh học hiếu khí có lắp đặt chìm WP-03 để bơm nước thải tuần hoàn về ngăn anoxic nhằm khử hoàn toàn lượng nitrat được tạo ra.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng từ 90-95%

Loại bỏ 97% chất lơ lửng

Loại bỏ photpho sinh học

Quá trình oxy hóa và nitrat diễn ra hoàn toàn.

- Bể lắng sinh học

Nước thải được tự chảy vào ống trung tâm của bể lắng với vận tốc 28-30 mm/s nhằm phân phối đều nước thải trong vùng lắng của bể lắng, nước thải ra khỏi ống trung tâm của bể lắng với vận tốc 0,5- 0,8 mm/s. Quá trình lắng là lắng đứng, nước vận chuyển từ dưới lên, cặn bùn có tỷ trọng lớn lắng xuống đáy bể. Bùn thu một phần được bơm tuần hoàn lại bể vi sinh học hiếu khí nhằm duy trì mật độ vi sinh cho bể, phần bùn dư được bơm thải bỏ vào bể chứa bùn, bùn trong bể chứa bùn sẽ được hút bỏ định kỳ và được mang đi xử lý đúng nơi quy định. Nước tiếp tục chảy qua bể khử trùng.

- Bồn lọc áp lực:

Có nhiệm vụ loại bỏ các cặn nhỏ còn sót lại trong nước thải đồng thời khử màu và khử mùi giai đoạn cuối cho nước thải nhờ lớp than hoạt tính cùng các lớp vật liệu lọc khác có trong bồn.

Hiệu suất xử lý: Hiệu quả lọc cặn bẩn: 95-98%

- **Bể khử trùng:** Có tác dụng tiêu diệt các loại vi khuẩn gây hại có trong nước thải nhờ hóa chất Clorin 70% khử trùng được bơm định lượng đều đặn vào bể.

Hiệu suất xử lý: Khử hoàn toàn các VSV có hại

- **Ngăn chứa bùn**

Bùn dư định kỳ được bơm về ngăn chứa bùn. Bùn tại đây sau thời gian lưu thích hợp sẽ được phân hủy, giảm độ ẩm, sau đó định kỳ giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Nước thải sau khi đã được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, Nước thải sau hệ thống xử lý được lắp đặt cống thoát nước thải sau khi xử lý bằng BTCT, đường kính ϕ 400 mm nằm ở phía Tây khu đất cơ sở thoát ra mương thoát nước chung trên đường ĐH 411 sau đó chảy ra suối Ông Hựu và đổ ra sông Đồng Nai.

Hố ga thoát nước thải của cơ sở trước khi thải ra môi trường phải được bố trí hờ (có lưới bảo vệ an toàn) để cơ quan quản lý môi trường giám sát nước thải khi thải ra môi trường, kích thước là 600x600x1150mm. Vị trí hố ga đặt tại tường rào phía Tây của dự án (nằm trong khuôn viên dự án, tại vị trí hố ga tiếp nhận nước thải của dự án hàng rào được xây hờ, có song sắt để giám sát) và có gắn biển báo "Điểm thoát nước thải của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam".

1.2.3. Các công trình lắp đặt

Các hạng mục công trình và thiết bị dùng cho hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3. 3. Hạng mục công trình và thiết bị

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Thời gian lưu	Hiệu suất
I	Hạng mục công trình				
1	Bồn khuấy (bể phản ứng để xử lý sơ bộ nước thải sản xuất)	Thể tích 4m ³ Xây gạch, tô vữa M75	1	10 giờ	-
2	Hầm tiếp nhận nước thải sinh hoạt	Thể tích 1m ³	1	40 phút	-
3	Bể lắng cặn sơ (nước thải sản xuất)	Thể tích 4m ³ Xây gạch, tô vữa M75	1	3 giờ	SS: 15-20%
4	Bể điều hòa	Thể tích 3,2 m ³ Xây gạch, tô vữa M75	1	2 giờ	BOD: 5% COD: 3%
5	Bể Aerotank	Thể tích 16,5 m ³ Xây gạch, tô vữa M75	1	10 giờ	BOD và COD: 80-90%
6	Bể lắng sinh học	Thể tích 5,8 m ³ Xây gạch, tô vữa M75	1	3,5 giờ	BOD: 15-20%

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

					COD: 15-20%
7	Bể khử trùng	Thể tích 1 m ³ Xây gạch, tô vữa M75	1	40 phút	-
8	Bồn lọc áp lực	Thể tích 1 m ³ Xây gạch, tô vữa M75	1	40 phút	SS: 10-15%
9	Bể tách bùn	Thể tích 4m ³ Xây gạch, tô vữa M75	2	-	-
II	Thiết bị, máy móc				
1	Bơm nước thải bể điều hòa	Bơm chìm Q=3-6m ³ /h, H=7m Motor: 0,37kw, 3x380Vx50Hz	2	-	-
2	Máy khuấy	Motor: 2,2kw, 3x380Vx50Hz	1	-	-
3	Bồn chứa hóa chất	Thể tích 100l Vật liệu:nhựa PE	4	-	-
4	Bơm định lượng	Bơm màng Q=55l/hx4bar Motor: 50w, 220Vx50Hz	4	-	-
5	Bơm bùn	Bơm chìm: Q=1-4m ³ /h, H=7m Motor: 0,37kw, 3x380Vx50Hz	2	-	-
6	Bơm nước sạch sua xử lý	Bơm trục ngang: Q=5-10m ³ /h, H=15m 3x380Vx50Hz	2	-	-
7	Hệ thống ống kỹ thuật công nghệ	Ống nhựa PVC	1	-	-
8	Thiết bị sục khí	-	2	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

Chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau đây nhằm giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông trong cơ sở:

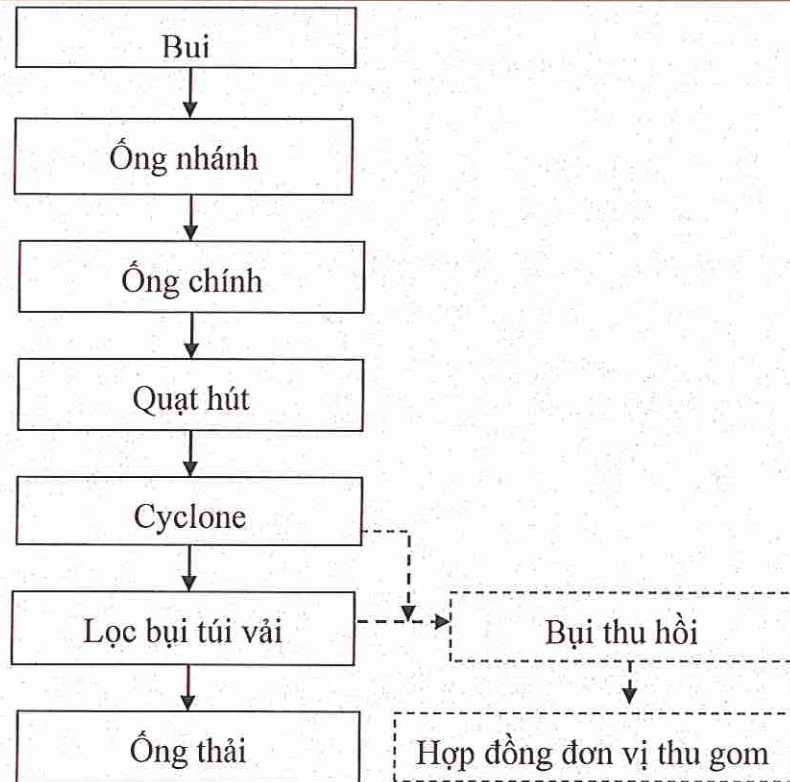
- Điều tiết lưu lượng xe vận chuyển ra vào khu vực cơ sở và di chuyển trên các tuyến đường một cách hợp lý.

- Bố trí nhân viên hướng dẫn xe vào khu vực cơ sở, chỗ dừng đỗ xe đối với xe đưa đón khách, bãi đỗ xe của cơ sở.
- Tất cả các phương tiện vận tải phục vụ cho cơ sở phải đạt tiêu chuẩn quy định của Đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường mới được phép lưu thông.
- Các phương tiện vận tải phục vụ cơ sở khi lưu thông phải tuân thủ Luật giao thông đường bộ: không chạy quá tốc độ, không chạy quá tải trọng cho phép,...
- Khi xảy ra tai nạn giao thông cần tiến hành ngay các biện pháp cứu người, tài sản, bảo vệ hiện trường đồng thời báo ngay cho Cảnh sát giao thông, cơ quan chủ quản biết để có giải pháp xử lý kịp thời.
- Hạn chế vận chuyển trong giờ cao điểm để tránh gia tăng mật độ xe lưu thông trên khu vực.
- Đảm bảo chất lượng đường giao thông trong khu vực cơ sở.
- Trên tất cả các tuyến đường trong cơ sở sẽ gắn các biển báo, biển hướng dẫn, biển quy định tốc độ lưu thông.
- Cây xanh của cơ sở ven các tuyến đường giao thông phải được bố trí tránh che khuất tầm nhìn của các phương tiện.
- Hệ thống đường vận chuyển trong và ngoài cơ sở đảm bảo an toàn, đảm bảo các thông số kỹ thuật theo thiết kế về độ dốc, góc cua, bề rộng nền đường,... Thường xuyên kiểm tra hiện trạng để có biện pháp duy tu, sửa chữa nhằm đảm bảo đạt chất lượng.

2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi gỗ

2.2.1. Giảm thiểu bụi từ công đoạn cưa, cắt

- ❖ Quy trình xử lý bụi từ công đoạn cưa, cắt như sau:



Hình 3. 6. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn cưa, cắt

Thuyết minh sơ đồ công nghệ:

Bụi phát sinh từ các công đoạn cưa cắt được gắn chụp hút qua các đường ống nhánh thu gom có đường kính $\Phi 200$, $\Phi 300$, $\Phi 350$ chiều dài 30-40m tùy vị trí phát sinh bụi gỗ và dẫn đến ống chính có đường kính khoảng 600mm nối với cyclon. Cyclone có đường kính 1200mm, chiều cao trụ 4,5m.

Tại cyclone, không khí có chứa bụi được đưa vào phần trên của cyclone bằng một đường ống lắp theo phương tiếp tuyến với vỏ ngoài hình trụ của cyclone. Do vậy mà dòng không khí sẽ có hướng chuyển động xoắn ốc bên trong vỏ hình trụ và hạ dần về phía dưới. Khi gặp phần đáy hình phễu dòng khí sẽ bị đẩy ngược trở lên, trong khi đó dòng khí vẫn giữ chuyển động xoắn ốc và thoát ra ngoài qua đường ống ở phía trên đỉnh của cyclone. Trong quá trình chuyển động xoắn ốc, các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía vỏ hình trụ hoặc đáy hình phễu rồi chạm vào thành của cyclone và rơi xuống phía dưới. Ở đáy phễu của cyclone, có lắp van xả bụi vào thiết bị thu bụi, sau đó bụi sẽ đi vào buồng chứa bụi, có kích thước: $D \times R \times C = 2m \times 2m \times 1,5m$.

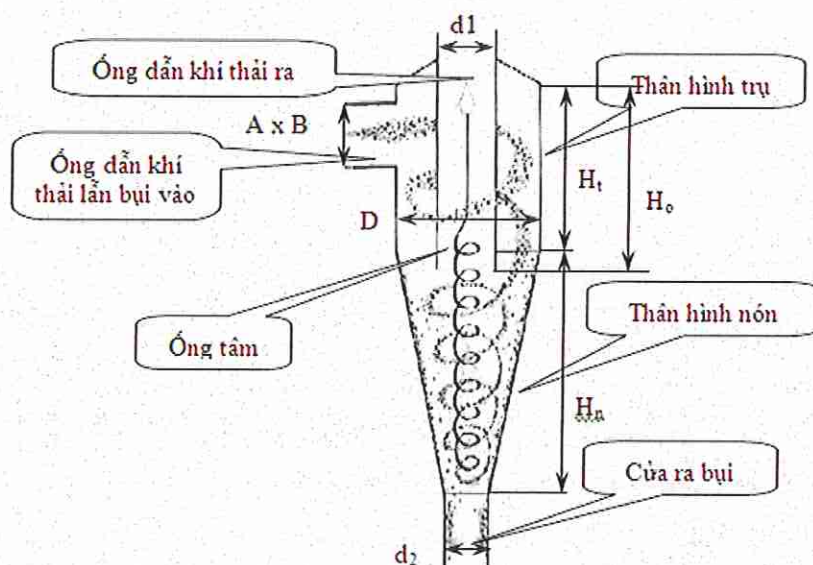
Tiếp theo các ống hút bụi có nhiệm vụ thu bụi sau cyclone vào thiết bị lọc bụi túi vải. Khi dòng khí chứa bụi mịn đi qua lớp vải lọc, bụi mịn sẽ bị giữ lại trên vải lọc bám vào thành từng lớp, còn không khí sẽ đi qua lớp vải lọc. Thiết bị lọc túi vải có đường kính túi vải khoảng 600mm, chiều cao túi vải 1,8m, số lượng túi vải là 68 túi.

Lượng bụi được giữ lại sau khi qua hệ thống xử lý được thu gom cho vào buồng chứa bụi. Bụi thu từ túi vải và từ cyclone được ký hợp đồng thu gom xử lý đúng quy định

Định kỳ 1 tuần/lần công nhân sẽ tiến hành thu bụi vào các bao chứa jumbo loại tải trọng 500kg và được đưa về kho chứa chất thải công nghiệp để lưu chứa, dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và đem đi xử lý theo quy định hoặc bán lại cho các đơn vị có nhu cầu. Khi vận chuyển bao chứa phải đậy kín miệng bao, tránh gây rơi vãi bụi trong quá trình vận chuyển.

Hiệu suất lọc bụi của hệ thống cyclone lên tới 45-85%, tùy từng hạt bụi lớn nhỏ.

Hiệu quả xử lý bụi bằng lọc túi áo tùy thuộc vào cấu tạo của vải lọc có thể đạt khoảng 95%.

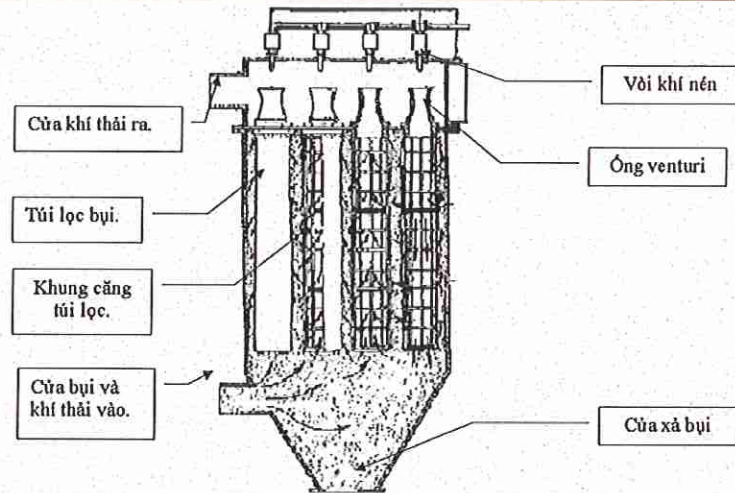


Hình 3. 7. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của Cyclone

Tuy nhiên, vì dòng khí ra khỏi cyclone vẫn còn chứa các hạt bụi có kích thước nhỏ. Để bụi có trong dòng khí thải được xử lý triệt để, tiếp tục dẫn dòng khí qua thiết bị lọc bụi túi vải.

Tại thiết bị lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước bé được giữ lại trong túi vải, không khí sạch thoát ra ngoài qua lớp vải của túi vải và phát tán ra môi trường.

Bụi lắng từ túi vải sẽ đi vào buồng chứa bụi có kích thước: $D \times R \times C = 1,2m \times 1,2m \times 2m$. Bụi được cho vào bao chứa định kỳ 1 tuần/lần hoặc khi buồng chứa đầy và đưa về kho chứa chất thải, sau đó bán lại cho các đơn vị có nhu cầu. Khi vận chuyển bao chứa phải đậy kín miệng bao, tránh gây rơi vãi bụi trong quá trình vận chuyển.



Hình 3. 8. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải



Hình 3. 9. Hệ thống cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải

Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone kết hợp lọc bụi túi vải thu bụi như sau:

Bảng 3. 4. Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone kết hợp lọc bụi túi vải

STT	Hệ thống	Thông số kỹ thuật	Số lượng
Hệ thống cyclone kết hợp lọc bụi túi vải số 1 từ xưởng tạo dáng			
01	Số lượng hệ thống cyclone	-	1
02	Chụp hút (máy cưa, máy bào, máy khoan) 33 máy	Gắn liền với mỗi máy Kích thước: 50mm x 50mm	33
03	Kích thước Cyclone D*H	Quy cách: Cyclone hình trụ, vật liệu thép không gỉ. Kích thước: 1,2 m*4,5 m	-
04	Kích thước túi vải D*H (m)	0,6 m*1,8 m	24

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

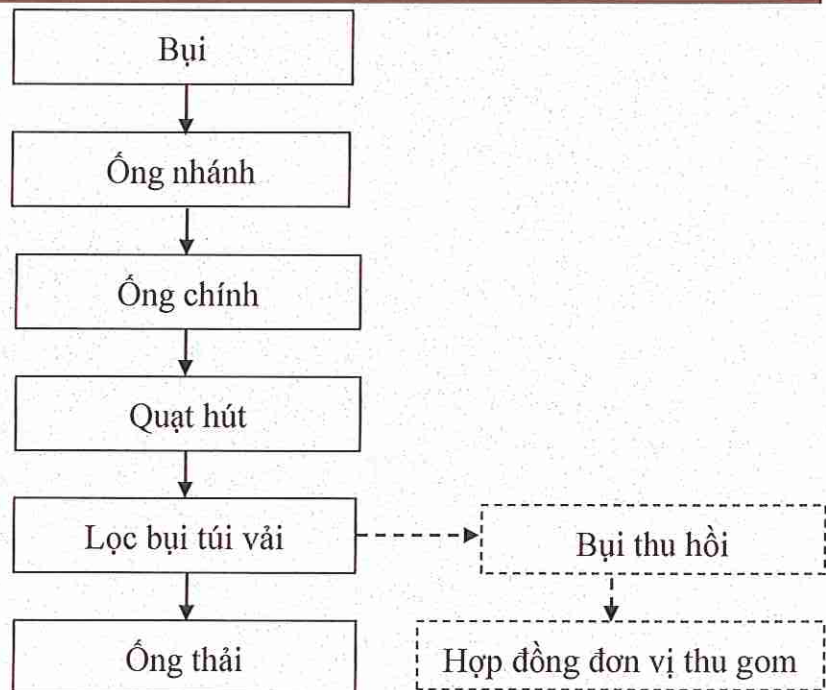
STT	Hệ thống	Thông số kỹ thuật	Số lượng
Hệ thống cyclone kết hợp lọc bụi túi vải số 1 từ xưởng tạo dáng			
05	Kích thước thiết bị lọc túi vải	1,8m x 5m x 2,5m	1
06	Công suất quạt	Công suất: 50Hp, lưu lượng: 50.000 m ³ /h	1
07	Ống dẫn	Φ200, Φ 300, Φ 350, Φ600	33
08	Ống thải	Chiều cao ống thải: 3 m (tính từ vị trí ống thoát khí của cyclone) Đường kính: 0,6 (m) Vật liệu: Nhôm	1
Hệ thống cyclone kết hợp lọc bụi túi vải số 2 từ xưởng Panel			
01	Số lượng hệ thống cyclone	-	1
02	Chụp hút (máy cưa, máy bào, máy khoan) 45 máy	Gắn liền với mỗi máy Kích thước: 50mm x 50mm	45
03	Kích thước Cyclone D*H	Quy cách: Cyclone hình trụ, vật liệu thép không gỉ. Kích thước: 0,8 m*3,5 m	4
04	Kích thước túi vải D*H (m)	0,3 m*1,2 m	44
05	Kích thước thiết bị lọc túi vải	2,5m x 6,2m x 2,5m	1
06	Công suất quạt	Công suất: 20Hp, lưu lượng: 20.000 m ³ /h	4
07	Ống dẫn	Φ200, Φ 300, Φ 350, Φ600	45
08	Ống thải	Chiều cao ống thải: 3 m (tính từ vị trí ống thoát khí của cyclone) Đường kính: 0,6 (m) Vật liệu: Nhôm	1

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

2.2.2 Giảm thiểu bụi từ công đoạn chà nhám

a. Thiết bị lọc bụi túi vải

❖ Quy trình xử lý bụi từ công đoạn chà nhám xưởng Sealer và Jprint



Hình 3. 10. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn chà nhám

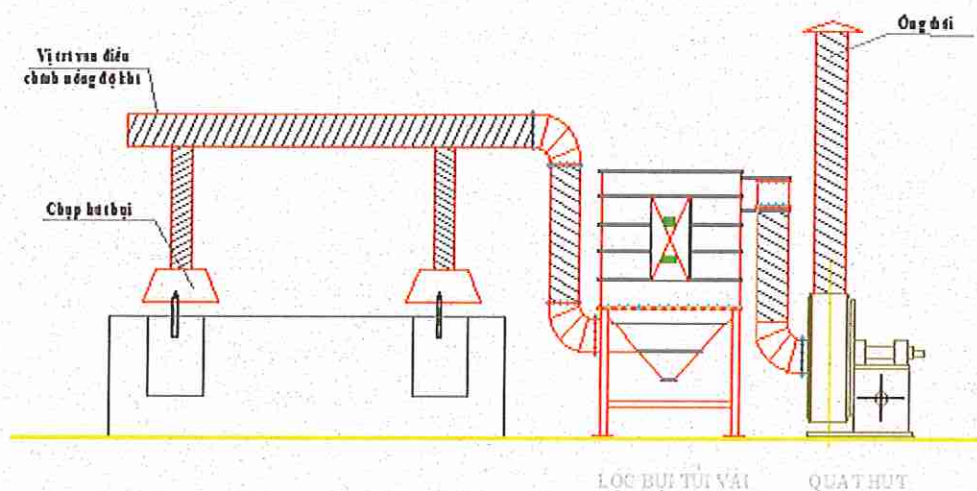
Bụi phát sinh từ các công đoạn chà nhám được gắn chụp hút thu gom và dẫn bụi từ các máy chà nhám thùng vào các đường ống thu gom có đường kính $\Phi 30$ về đường ống chính $\Phi 45$ đến thiết bị lọc bụi túi vải. Tại thiết bị lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước bé được giữ lại trong túi vải, không khí sạch thoát ra ngoài qua lớp vải của túi vải và phát tán ra môi trường.

Sau khi qua các thiết bị lọc túi vải, dòng khí sạch trước khi phát tán ra môi trường. Bụi lắng từ túi vải sẽ đi vào bao chứa jumbo loại 200kg. Định kỳ cơ sở sẽ thu gom bụi và hợp đồng mua bán với các đơn vị có chức năng đến thu mua.





Hình 3. 11. Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám



Hình 3. 12. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải
Thông số các hạng mục như sau:

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải

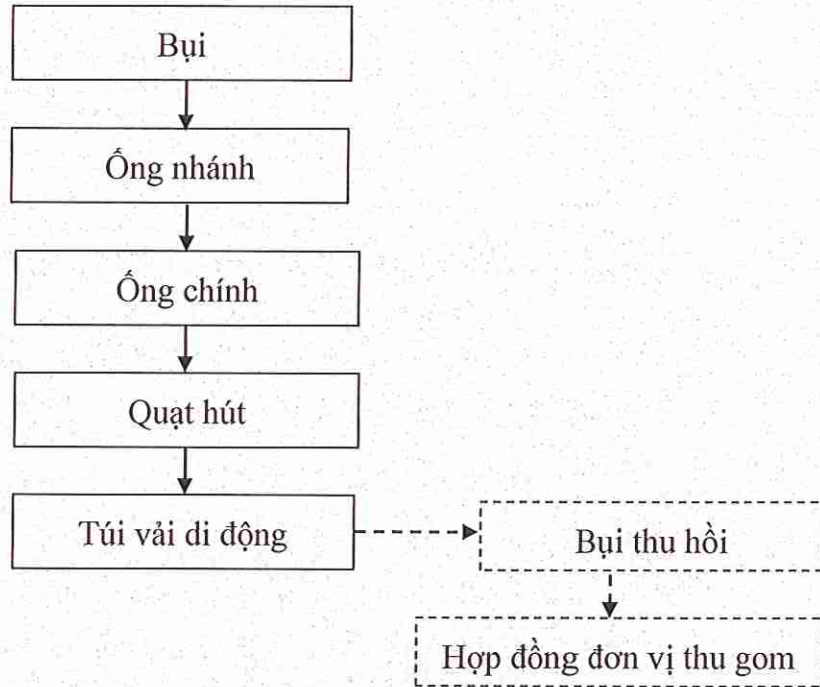
STT	Hệ thống	Thông số kỹ thuật	Số lượng
HTXL bụi túi vải từ xưởng tạo dáng và xưởng Sealer và xưởng Jprint			
01	Số lượng hệ thống lọc bụi	-	6
02	Chụp hút (06 máy chà nhám thùng)	Gắn liền với mỗi máy Kích thước: 50mm x 50mm	6
03	Kích thước thiết bị lọc bụi túi vải	Quy cách: Cyclone hình trụ, vật liệu thép không gỉ. Kích thước: 0,4 m*1,82 m	-
04	Công suất quạt	Công suất: 1,5kw Lưu lượng: 2.000 m ³ /h Cột áp: 1.300 -1.000 Pa	1
05	Ống dẫn	Φ30	6

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Hệ thống	Thông số kỹ thuật	Số lượng
06	Ống thải	Kích thước: Đường kính*Chiều cao = 0,45 x 4 (m) Vật liệu: Thép	1

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

b. Thiết bị túi vải di động của xưởng tạo dáng, Panel và Sealer



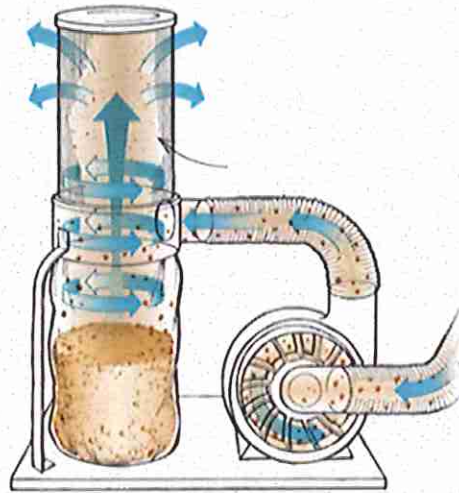
Hình 3. 13. Quy trình xử lý bụi từ công đoạn chà nhám

Bụi phát sinh từ các công đoạn chà nhám được gắn chụp hút thu gom và dẫn bụi đến thiết bị lọc bụi túi vải qua các đường ống thu gom có đường kính $\Phi 30$. Tại thiết bị lọc bụi túi vải, dòng khí chứa bụi mịn đi qua lớp vải lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ, còn không khí sẽ đi qua lớp vải lọc, dòng khí sạch phát tán ra môi trường.

Sau 1 khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc.

Định kỳ 1 tuần/lần, công nhân sẽ thu gom cho vào bao chứa bụi và đưa về kho chứa chất thải, sau đó bán lại cho các đơn vị có nhu cầu. Khi vận chuyển bao chứa phải đậy kín miệng bao, tránh gây rơi vãi bụi trong quá trình vận chuyển.

Hiệu suất lọc bụi có thể đạt đến 98 %.



Hình 3. 14. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải di động



Hình 3. 15. Thiết bị lọc bụi túi vải di động xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám
Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải như sau:

Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải di động của xưởng tạo dáng, Panel và Sealer

STT	Hệ thống	Thông số kỹ thuật	Số lượng
01	Số lượng hệ thống lọc bụi	Kích thước: $D \times R \times C = 2,0 \times 2,4 \times 3,2 \text{ (m)}$	12
02	Chụp hút (12 máy chà nhám)	Gắn liền với mỗi máy Kích thước: 50mm x 50mm	12
03	Kích thước túi vải	Kích thước túi vải: $\text{ĐK} \times D = 0,15 \times 2 \text{ (m)}$	12
04	Công suất quạt	Công suất: 3HP/2,2KW Lưu lượng: 3.600 m ³ /h Cột áp: 2.500 Pa	12
05	Ống dẫn	Φ30	12

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

2.2 Biện pháp giảm thiểu bụi từ khu vực lọc bụi túi vải và cyclone

Thu gom, giữ bụi đối với túi lọc túi vải và thiết bị cyclone định kỳ 1 tuần/lần.

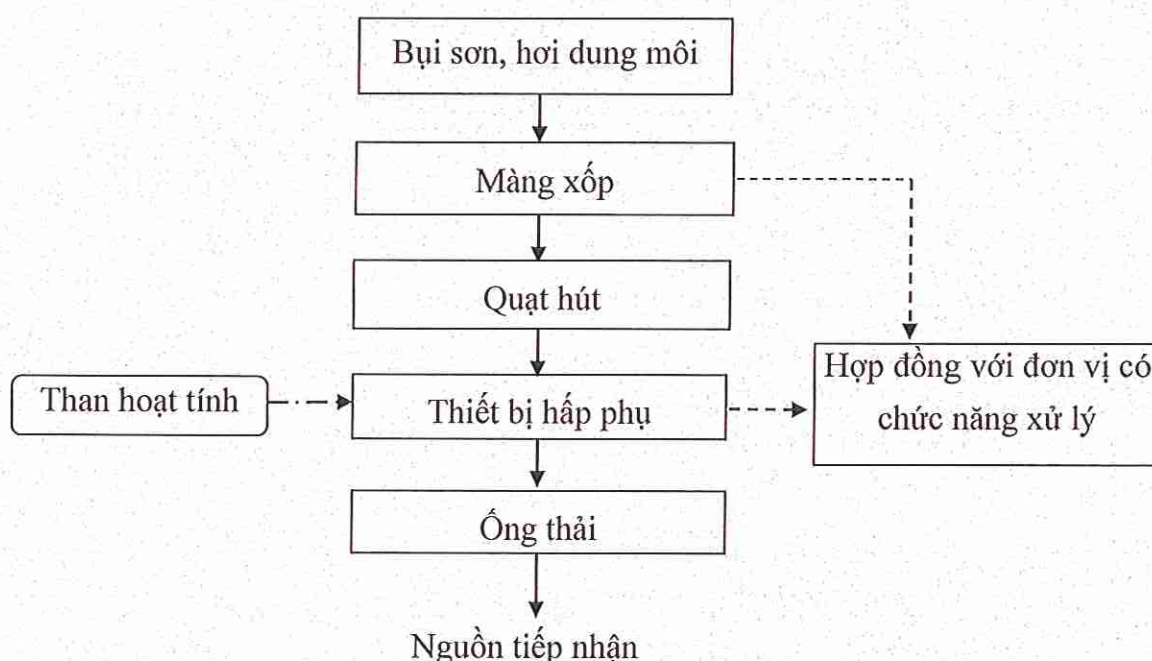
Sắp xếp thời gian thu gom bụi vào ngày nghỉ hoặc phải tắt quạt hút trước khi tiến hành thu gom bụi, mùn cưa.

Bụi và mùn cưa sau khi thu gom được chứa trong các bao chứa bịt kín và vận chuyển đến khu vực chứa CTR riêng biệt, có tường che chắn tránh mưa gió. Trong quá trình vận chuyển, công nhân phải thực hiện nhẹ nhàng, vận chuyển bằng thiết bị nâng tay.

Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong quá trình thu gom bụi.

2.3 Biện pháp giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn PU

Để hoàn thiện sản phẩm, Công ty sẽ trang bị 7 buồng phun sơn PU, các buồng phun sơn này được che chắn bên hông để ngăn cách với các khu vực khác, nhằm giảm thiểu hơi dung môi phát tán ra khu vực xung quanh.



Hình 3. 16. Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn PU
Thuyết minh quy trình:

Khí thải từ buồng phun sơn PU có chứa bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (acetone, toluene, xylen) được xử lý qua màng xốp. Dòng khí ô nhiễm sau khi qua màng xốp thì thành phần bụi sơn sẽ được giữ lại, sau đó dẫn vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhằm loại bỏ hơi dung môi có trong khí thải, hiệu suất xử lý hơi dung môi tại thiết bị này khoảng 85-90%. Quạt hút được đặt trong ống thu gom, trước thiết bị hấp phụ than hoạt tính. Vị trí và khoảng cách lắp đặt này sẽ đảm bảo hạn chế việc cháy nổ trong quá trình hoạt động.

Sau khi qua thiết bị hấp phụ không khí sạch sẽ được phát tán ra môi trường bên ngoài qua ống thải cao 15m, D=0,4m. Sau khi qua hệ thống xử lý, khí thải đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Đối với màng xốp: sau khi hấp phụ bụi sơn một thời gian sẽ không còn khả năng

lọc bụi nữa, do đó để đảm bảo hiệu quả cho việc hấp phụ hoàn toàn bụi sơn phát sinh. Màng xốp được thay định kỳ sau 5 đến 7 ngày sử dụng, màng xốp thải được thu gom và xử lý theo CTNH.

Đối với than hoạt tính:

Định kỳ 03 tháng/lần, các tấm lọc chứa than hoạt tính sẽ được gỡ ra để vệ sinh và lấy than hoạt tính ra khỏi tấm lọc, chứa trong thùng phuy 200 lít, sau đó sẽ thải bỏ hoàn toàn và được xử lý như chất thải nguy hại.



Hình 3. 17. Buồng phun sơn PU

Bảng 3. 7. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi

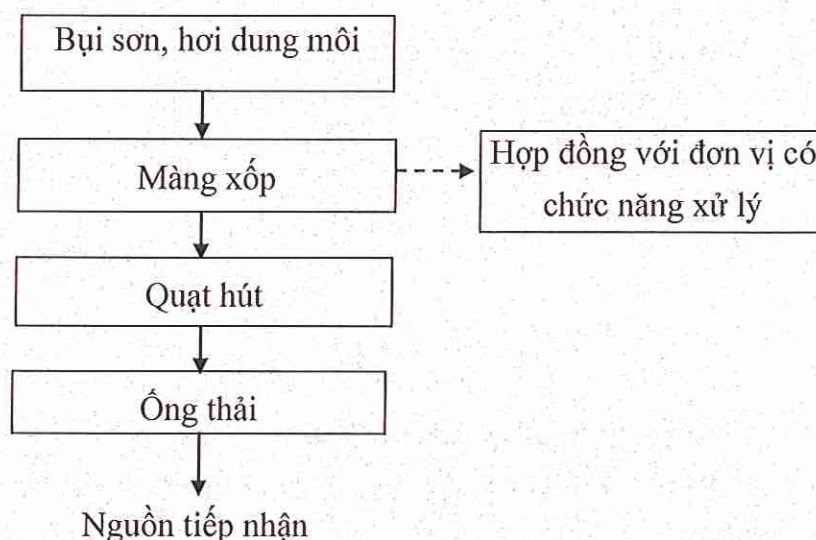
STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái/ hệ thống)
01	Màng xốp	- Kích thước: 3m*1,2m - Hiệu suất xử lý: 80% - Độ lọc bụi: 3,6-4,9kg/m² - Chịu được nhiệt độ: 190°C - Khối lượng sử dụng màng xốp: 36,2 kg/năm - Tần suất thay mới màng xốp: 3 tháng/lần	7
02	Chụp hút	-	7
03	Quạt hút li tâm	- Vận tốc dòng khí 2m/s - Tiến diện S=(4x25) mm - Công suất 1,4 - 1460r/m - Lưu lượng: 1.200 m³/h	7
04	Ống thải và thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính	Ống thải: - Kích thước ống thải: 0,4*15m Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: - Vật liệu bộ lọc: thép không gỉ - Kích thước bộ lọc: Ø600 x 50(mm) - Hình tháp trụ đặt trong ống thải	23

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

05	Vật liệu hấp phụ than hoạt tính	- Đường kính hạt 4-6m - Số lớp vật liệu 2 lớp - Khối lượng riêng 450 kg/m³ - Biện pháp tái sử dụng than hoạt tính: hợp đồng với đơn vị có chức năng tái chế CTNH để hoàn nguyên than hoạt tính, tái sử dụng cho quá trình xử lý hơi dung môi. - Khối lượng sử dụng than hoạt tính: 440kg/năm - Tần suất thay mới than: 01 tháng/lần
----	---------------------------------	---

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

2.5. Biện pháp giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn nước



Hình 3. 18. Sơ đồ quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn sơn nước

Thuyết minh quy trình:

Khí thải từ buồng phun sơn nước có chứa bụi sơn được xử lý qua màng xốp. Dòng khí ô nhiễm sau khi qua màng xốp thì thành phần bụi sơn sẽ được giữ lại. Quạt hút được đặt trong ống thu gom.

Khí sạch sẽ được phát tán ra môi trường bên ngoài qua ống thải cao 15m, D=0,4m. Sau khi qua hệ thống xử lý, khí thải đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Đối với màng xốp: sau khi hấp phụ bụi sơn một thời gian sẽ không còn khả năng lọc bụi nữa, do đó để đảm bảo hiệu quả cho việc hấp phụ hoàn toàn bụi sơn phát sinh. Màng xốp được thay định kỳ sau 5 đến 7 ngày sử dụng, màng xốp thải được thu gom và xử lý theo CTNH.

Phương án thoát hiểm cho người lao động trong trường hợp có sự cố về cháy nổ

Trong trường hợp xảy ra sự cố cháy nổ tại nhà xưởng phương án sơ tán được thực hiện theo phương án chữa cháy:

-Trước hết mọi người có mặt trong xưởng hết sức bình tĩnh, báo động cháy cho mọi người cùng biết và thực hiện theo hướng dẫn của đội PCCC Cơ sở. Trong trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ ngay cho cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản.

-Lực lượng tại chỗ gồm quản lý xưởng, các tổ trưởng khi nhận được tín hiệu báo cháy phải nhanh chóng bố trí cho công nhân thoát nạn theo sơ đồ thoát nạn cụ thể đã lập để ra khu vực an toàn nhanh nhất.

-Triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy theo chỉ thị.

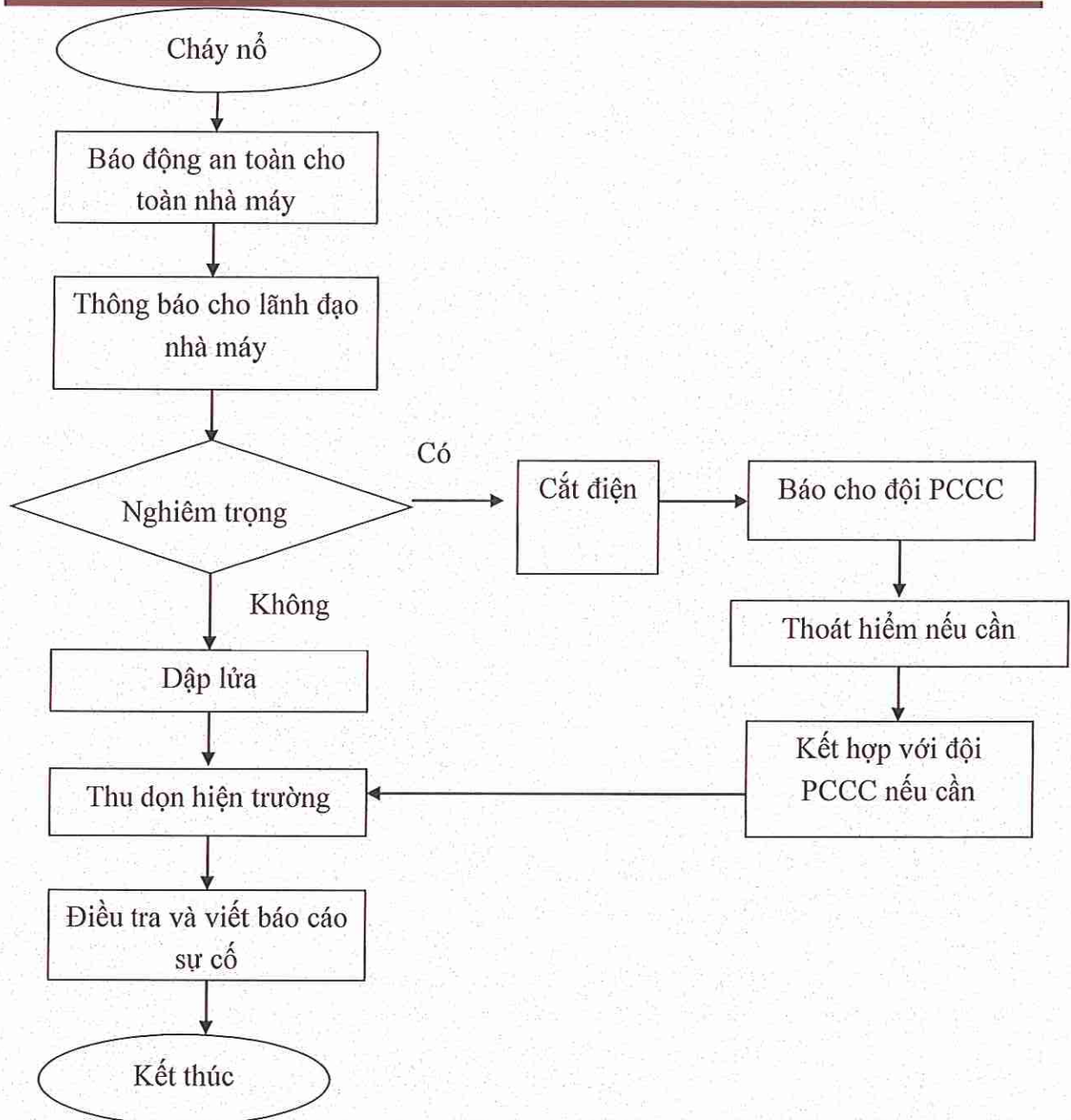
-Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy.

-Báo cáo tình hình diễn biến đám cháy, số người bị nạn mắc kẹt trong đám cháy, tính chất, đặc điểm khu vực cháy,...

-Chấp hành sự chỉ huy của lực lượng Cảnh sát PCCC.

b. Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ:

Quy trình ứng phó sự cố



Hình 3. 23. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

(1) Dập lửa:

Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

(2) Dọn dẹp:

Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

(3) Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:

Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên

quan. Ngoài ra Chủ cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường giúp ngăn ngừa, giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và kinh tế nếu xảy ra sự cố.

Kết luận: Những biện pháp giảm thiểu được đề xuất ở trên là các biện pháp khả thi và tối ưu góp phần bảo vệ chất lượng môi trường cũng như sức khỏe của người lao động trong quá trình hoạt động. Do vậy, trong quá vận hành, chủ cơ sở sẽ thực hiện đúng theo các phương án như trên để đảm bảo chất lượng môi trường tại dự án cũng như khu vực xung quanh, bảo đảm sức khỏe của người lao động.

6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

a. Biện pháp phòng chống sự cố

Đề ra các nội quy an lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn cho máy móc, thiết bị, chức năng Sự cố tai nạn lao động đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.

Quy định về trang phục, đầu tóc gọn gàng trong khi làm việc và trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

Cấm sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng trong giờ làm việc;

Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;

Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người công nhân;

Kiểm tra thiết bị an toàn, gương chiếu hậu của phương tiện vận tải để tránh các tai nạn không đáng có xảy ra

Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

b. Biện pháp ứng phó

Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp: đây là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ.

Khi xảy ra tai nạn cần phải kiểm tra xem nạn nhân có bị chảy máu, gãy xương, nôn hay không. Kiểm tra xem nạn nhân có còn tỉnh táo, còn thở, mạch còn hay không.

Các biện pháp sơ cứu:

- Ra máu nhiều:

+ Dùng bông hoặc gạc sạch bịt vết thương

+ Nâng tay hoặc chân bị thương so với tim

+ Dùng băng để buộc chặt vết thương, chú ý không buộc quá chặt

+ Chú ý nếu sử dụng phương pháp cầm máu trực tiếp không có hiệu quả thì sử dụng nẹp cầm máu.

- Bỏng do nhiệt:

+ Làm mát xung quanh vết bỏng bằng nước lạnh, đá.

+ Để nguyên dạng vết thương, không thoa kem, dầu lên vết thương.

- Bỏng hóa chất:

+ Rửa nhiều bằng nước đang chảy

+ Nếu bị hóa chất bắn vào mắt phải lập tức rửa kỹ bằng nước sạch

- Gãy xương:

+ Trước hết phải điều trị vết thương khi có máu ra cần phải cầm máu, khi có mảnh xương nhô cần khử trùng cho vết thương, để miếng gạc dày, sạch lên vết thương và dùng băng đàn hồi băng cầm máu, tránh dùng dây và băng thường để buộc.

+ Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu, gọi điện báo cáo cơ sở

6.4. Sự cố của hệ thống xử lý bụi gỗ

a. Biện pháp phòng ngừa sự cố

Thường xuyên kiểm tra thiết bị quạt hút và đường ống dẫn khí thông qua các dấu hiệu như dòng khí, âm thanh... đối với các thiết bị thu gom bụi tại các nhà xưởng, đảm bảo hiệu quả của quạt hút cơ bản đảm bảo được hiệu quả của các hệ thống.

Thường xuyên kiểm tra các khu vực có phát sinh bụi trên đường ống, kiểm tra để đảm bảo bụi và khí thải không phát thải ra ngoài môi trường xung quanh.

Các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi được thực hiện trong các xưởng kín để bụi không bị phát tán ra ngoài.

b. Biện pháp ứng phó:

Bổ sung các quạt công nghiệp di động để khắc phục sự cố khi nhiệt độ, bụi trong nhà xưởng có dấu hiệu cao bất thường (khi hệ thống quạt hút có sự cố).

Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong các môi trường có phát sinh bụi như mặt nạ, đồ bảo hộ, hệ thống cấp khí...

Duy trì và bảo vệ cây xanh trong khuôn viên nhà máy để ngăn ngừa lượng bụi phát tán cũng như tạo cảnh quan đẹp trong lành cho nhà máy.

Bổ trí đội vệ sinh quét dọn thường xuyên tại các nhà xưởng và khu vực có phát sinh bụi để đảm bảo vệ sinh môi trường cho khu vực làm việc và tránh phát tán bụi ra ngoài môi trường xung quanh.

Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy chuẩn, công suất xử lý đảm bảo xử lý triệt để khí thải phát sinh. Giao công nhân vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.

Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị trong hệ thống hút khí thải phát sinh từ nhà xưởng, hệ thống xử lý khí thải. Khi hệ thống xử lý xảy ra sự cố, nhà máy tạm thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố để khắc phục hệ thống giảm thiểu các tác động. Đồng thời trang bị đồ dùng bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong phân xưởng.

Hệ thống lọc bụi túi vải có khả năng loại bỏ hoàn toàn bụi lơ lửng, bụi dễ phát tán ra khỏi luồng không khí. Nhờ đó có hiệu suất lọc bụi lên đến 98%. Có khả năng ngăn chặn, phòng ngừa nguy cơ xảy ra các cháy nổ bụi tối đa

6.5. Sự cố tràn đổ, rơi vãi CTNH, cháy nổ kho CTNH

a. Biện pháp phòng ngừa

Thường xuyên kiểm tra các thùng chứa chất thải nguy hại được đặt tại các nhà xưởng, các khu vực thu gom chất thải để tránh rò rỉ ra ngoài môi trường xung quanh.

Bố trí các xe vận chuyển chuyên dụng cho các loại chất thải để tránh rơi vãi trên đường thu gom vận chuyển.

Bố trí các khu vực lưu giữ từng loại chất thải nguy hại tránh tình trạng các hóa chất phản ứng với nhau gây cháy nổ và tạo ra các chất độc nguy hiểm khác.

Bố trí kho chứa chất thải nguy hại theo các quy chuẩn đã được quy định tại các nghị định, thông tư hiện hành.

Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng bên ngoài xử lý, giám sát quá trình vận chuyển và xử lý của đơn vị trên.

b. Biện pháp ứng phó

Bố trí nhân viên thường trực tại kho chứa chất thải nguy hại để khắc phục khi có sự cố xảy ra hoặc báo cáo cho nhà quản lý để thực hiện phối hợp khắc phục sự cố xảy ra.

Trang bị thiết bị vật tư và hệ thống phòng cháy chữa cháy tại kho chứa chất thải nguy hại để đảm bảo công tác khắc phục sự cố cháy nổ xảy ra.

Thu gom và vận chuyển chất thải theo quy trình của nhà máy. Lắp đặt các biển cảnh báo cháy nổ, biển cảnh báo chất thải nguy hại, độc hại tại kho chứa và trên các thùng chứa chất thải.

6.6. Phòng chống sự cố môi trường

❖ Đối với hệ thống đường ống cấp thoát nước

Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.

Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

❖ Đối với bể tự hoại

Thường xuyên kiểm tra các chỗ có khả năng rò rỉ khí như đường ống, van khí, chỗ nối,... Khu vực hầm cầu phải được vệ sinh, bơm hút thường xuyên để hạn chế khí sinh học tích tụ nhiều tạo môi trường nguy hiểm cháy, nổ.

Các khu vực phát sinh khí sinh học đều phải sử dụng các thiết bị điện phòng nổ phù hợp. Nghiêm cấm tuyệt đối bất kỳ nguồn lửa, nguồn nhiệt nào (cắm lửa, hút thuốc, sóng điện từ) ở khu vực bể tự hoại, ở những nơi có khí thoát ra ngoài do đường ống hở.

❖ **Đối với khu vực và thiết bị lưu trữ chất thải rắn, chất thải nguy hại**

Chủ cơ sở giao cho người chịu trách nhiệm thu gom chất thải phải thống kê lượng chất thải phát sinh hàng ngày.

Trong trường hợp kho chứa bị quá tải, Chủ cơ sở sẽ tăng tần suất thu gom vận chuyển chất thải.

Đối với sự cố thùng chứa chất thải lỏng bị rò rỉ, tràn đổ: cần sử dụng các biện pháp như dùng cát khô, bột, các dụng cụ bao gói phù hợp để ngăn cản sự phát tán của chất thải ở khu vực đó rồi thông báo ngay cho cơ quan chức năng xử lý.

Người phụ trách thu gom chất thải phải được đào tạo để phân loại đúng chất thải không để xảy ra sai sót trong quá trình phân loại và phải được đào tạo biết kiểm tra an toàn kho chứa chất thải, dự báo được trước sự cố để có biện pháp phòng ngừa kịp thời.

Chủ cơ sở thuê đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển chất thải xử lý theo đúng quy định, giám sát nhà thầu thực hiện các biện pháp an toàn trong vận chuyển và yêu cầu nhà thầu trang bị các biện pháp ứng phó phòng trường hợp xảy ra các sự cố.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải phát sinh tại Cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở và nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ sơn

Nguồn số 1-5: Nước thải sinh hoạt từ 5 nhà vệ sinh của công nhân viên sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại lưu lượng 17,2 m³/ngày.đêm.

Nguồn số 6: Nước thải từ hoạt động rửa dụng cụ sơn lưu lượng 2,8 m³/ngày.đêm.

1.2 Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q=0,9$ và $k_f=1,2$) trước khi chảy về hồ ga đầu nối với hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐH 411.

1.3 Vị trí xả nước thải

Hồ ga đầu nối nước thải trước khi chảy về hệ thống cống thoát nước chung của khu vực trên đường ĐH 411 với tọa độ X= 1225379,782; Y= 615134,713 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực: 105°45'00", múi chiều 3⁰).

1.4. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa đề nghị cấp phép là: 35 m³/ngày.đêm (đã bao gồm hệ số an toàn $k=1,2$).

1.4.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở, sau đó thoát ra mương thoát nước chung trên đường ĐH 411.

Phương thức xả thải: tự chảy.

1.4.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (xả thải khi nhà máy hoạt động).

1.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp-QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (với $k_q=0,9$ và $k_f=1,2$), cụ thể như sau:

1.5. Dòng nước thải

Chủ Cơ sở đề nghị cấp phép 1 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của dự án. Nước thải sinh hoạt từ 05 nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải rửa tay chân được thu gom bằng đường ống PVC Ø168mm, độ dốc $i=0,5\%$ và nước thải từ quá trình rửa dụng cụ sơn được thu gom bằng đường ống PVC Ø168mm, độ dốc $i=0,5\%$ về HTXLNT công suất 35 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1.6. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dòng nước thải của cơ sở được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 – 9	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	BOD ₅	mg/L	30		
3	TSS	mg/L	50		
4	COD	mg/L	75		
5	Nitơ tổng	mg/L	20		
6	Photpho tổng	mg/L	4		
7	Coliform	MPN/100mL	3.000		



Hình 4. 1. Vị trí xả nước thải

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả thải

Bảng 4. 2. Nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả thải

Nguồn thải	Mô tả
Nguồn 1-2	Bụi phát sinh từ 2 máy cắt ván ép đứng
Nguồn 3-8	Bụi phát sinh từ 6 máy phay cạnh Toupì một trục
Nguồn 9-11	Bụi phát sinh từ 3 máy cắt Router
Nguồn 12-14	Bụi phát sinh từ 3 máy CNC ngang
Nguồn 15	Bụi phát sinh từ 1 máy CNC xoay
Nguồn 16	Bụi phát sinh từ 1 máy khoan đứng
Nguồn 17-20	Bụi phát sinh từ 4 máy khoan cạnh
Nguồn 21-27	Bụi phát sinh từ 7 máy khoan nhiều trục
Nguồn 28-30	Bụi phát sinh từ 3 máy cắt ngang có mâm nâng
Nguồn 31	Bụi phát sinh từ 1 máy cắt mộng
Nguồn 32	Bụi phát sinh từ 1 máy rong
Nguồn 33	Bụi phát sinh từ 1 máy cửa
Nguồn 34	Bụi phát sinh từ 1 máy bào
Nguồn 35-40	Bụi phát sinh từ 6 máy cắt ngang có mâm nâng
Nguồn 41-43	Bụi phát sinh từ 3 máy gia công tự động CNC
Nguồn 44-46	Bụi phát sinh từ 3 máy cắt ván ép đứng
Nguồn 47-48	Bụi phát sinh từ 2 máy tề
Nguồn 49	Bụi phát sinh từ 1 máy rong nhiều lưỡi
Nguồn 50-54	Bụi phát sinh từ 5 máy khoan cạnh
Nguồn 55-58	Bụi phát sinh từ 4 máy cắt router
Nguồn 59-63	Bụi phát sinh từ 5 máy khoan nhiều trục
Nguồn 64-65	Bụi phát sinh từ 2 máy khoan đứng
Nguồn 66-67	Bụi phát sinh từ 2 máy phay cạnh toupì
Nguồn 68-69	Bụi phát sinh từ 2 máy khoan đứng
Nguồn 70-71	Bụi phát sinh từ máy 2 cắt ngang có mâm nâng
Nguồn 72-73	Bụi phát sinh từ máy 2 máy rong
Nguồn 74	Bụi phát sinh từ máy 1 máy cửa lọng
Nguồn 75	Bụi phát sinh từ máy 1 máy phay cạnh toupì
Nguồn 76-77	Bụi phát sinh từ máy 2 máy cắt router
Nguồn 78	Bụi phát sinh từ máy 1 máy khoan cạnh
Nguồn 79	Khí thải từ buồng sơn PU số 01

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nguồn thải	Mô tả
Nguồn 80	Khí thải từ buồng sơn PU số 02
Nguồn 81	Khí thải từ buồng sơn PU số 03
Nguồn 82	Khí thải từ buồng sơn PU số 04
Nguồn 83	Khí thải từ buồng sơn PU số 05
Nguồn 84	Khí thải từ buồng sơn PU số 06
Nguồn 85	Khí thải từ buồng sơn PU số 07
Nguồn 86	Khí thải từ buồng sơn nước số 01
Nguồn 87	Khí thải từ buồng sơn nước số 02
Nguồn 88	Khí thải từ buồng sơn nước số 03
Nguồn 89	Khí thải từ buồng sơn nước số 04
Nguồn 90	Khí thải từ buồng sơn nước số 05
Nguồn 91	Khí thải từ buồng sơn nước số 06
Nguồn 92	Khí thải từ buồng sơn nước số 07
Nguồn 93	Khí thải từ buồng sơn nước số 08

2.3. Dòng khí thải

Chủ cơ sở đề nghị cấp phép 20 dòng khí thải sau ống thải của HTXLKT.

Bảng 4. 3. Dòng thải cơ sở đề nghị cấp

Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ dòng thải		Phương thức xả khí thải
		X	Y	
Dòng khí thải số 1	Từ ống thải của hệ thống lọc bụi cyclone kết hợp túi vải số 1.(Từ Nguồn thải 1 đến 33 xưởng tạo dáng)	1225474,639	615367,780	Xả liên tục
Dòng khí thải số 2	Từ ống thải số 1 của hệ thống lọc bụi cyclone kết hợp túi vải số 2. (Từ Nguồn thải 34 đến 44 xưởng Panel)	1225473,095	615365,661	Xả liên tục
Dòng khí thải số 3	Từ ống thải số 2 của hệ thống lọc bụi cyclone kết hợp túi vải số 2. (Từ Nguồn thải 45 đến 55 xưởng Panel)	1225471,250	615365,364	Xả liên tục
Dòng khí thải số 4	Từ ống thải số 3 của hệ thống lọc bụi cyclone kết hợp túi vải số 2. (Từ Nguồn thải 56 đến 66 xưởng Panel)	1225470,017	615364,458	Xả liên tục

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dòng khí thải số 5	Từ ống thải số 4 của hệ thống lọc bụi cyclone kết hợp túi vải số 2. (Từ Nguồn thải 67 đến 78 xưởng Panel)	1225468,174	615364,464	Xả liên tục
Dòng khí thải số 6	Từ ống thải số 1 của Nguồn 79	1225434,778	615305,700	Xả liên tục
Dòng khí thải số 7	Từ ống thải số 2 của Nguồn 79	1225433,880	615308,432	
Dòng khí thải số 8	Từ ống thải số 3 của Nguồn 79	1225433,880	615312,381	
Dòng khí thải số 9	Từ ống thải số 4 của Nguồn 79	1225432,656	615313,903	
Dòng khí thải số 10	Từ ống thải số 1 của Nguồn 80	1225431,451	615320,585	Xả liên tục
Dòng khí thải số 11	Từ ống thải số 2 của Nguồn 80	1225431,149	615322,103	
Dòng khí thải số 12	Từ ống thải số 3 của Nguồn 80	1225430,848	615323,925	
Dòng khí thải số 13	Từ ống thải số 1 của Nguồn 81	1225432,406	615329,990	Xả liên tục
Dòng khí thải số 14	Từ ống thải số 2 của Nguồn 81	1225431,491	615331,814	
Dòng khí thải số 15	Từ ống thải số 1 của Nguồn 82	1225433,090	615349,413	Xả liên tục
Dòng khí thải số 16	Từ ống thải số 1 của Nguồn 83	1225439,539	615348,479	Xả liên tục
Dòng khí thải số 17	Từ ống thải số 1 của Nguồn 83	1225439,531	615346,051	
Dòng khí thải số 18	Từ ống thải số 1 của Nguồn 83	1225437,676	615343,023	
Dòng khí thải số 19	Từ ống thải số 1 của Nguồn 83	1225437,976	615340,897	
Dòng khí thải số 20	Từ ống thải số 1 của Nguồn 83	1225441,964	615339,062	
Dòng khí thải số 21	Từ ống thải số 1 của Nguồn 83	1225441,957	615336,937	
Dòng khí thải số 22	Từ ống thải số 1 của Nguồn 84	1225447,124	615321,136	Xả liên tục

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dòng khí thải số 23	Từ ống thải số 2 của Nguồn 84	1225447,733	615319,313	
Dòng khí thải số 24	Từ ống thải số 1 của Nguồn 85	1225449,237	615310,202	Xả liên tục
Dòng khí thải số 25	Từ ống thải số 2 của Nguồn 85	1225449,535	615307,773	
Dòng khí thải số 26	Từ ống thải số 3 của Nguồn 85	1225450,139	615304,736	
Dòng khí thải số 27	Từ ống thải số 4 của Nguồn 85	1225450,437	615302,003	
Dòng khí thải số 28	Từ ống thải số 5 của Nguồn 85	1225452,256	615295,016	
Dòng khí thải số 29	Từ ống thải số của Nguồn 86	1225464,971	615328,054	Xả liên tục
Dòng khí thải số 30	Từ ống thải số của Nguồn 87	1225463,769	615335,646	Xả liên tục
Dòng khí thải số 31	Từ ống thải số của Nguồn 88	1225461,944	615340,812	Xả liên tục
Dòng khí thải số 32	Từ ống thải số của Nguồn 89	1225460,008	615314,717	Xả liên tục
Dòng khí thải số 33	Từ ống thải số của Nguồn 90	1225457,271	615322,922	Xả liên tục
Dòng khí thải số 34	Từ ống thải số của Nguồn 91	1225453,295	615328,096	Xả liên tục
Dòng khí thải số 35	Từ ống thải số của Nguồn 92	1225444,128	615342,697	Xả liên tục
Dòng khí thải số 36	Từ ống thải số 1 của Nguồn 93	1225450,873	615338,424	Xả liên tục
Dòng khí thải số 37	Từ ống thải số 2 của Nguồn 93	1225450,573	615340,549	
Dòng khí thải số 38	Từ ống thải số 3 của Nguồn 93	1225449,663	615343,891	
Dòng khí thải số 39	Từ ống thải số 4 của Nguồn 93	1225449,672	615346,319	
Dòng khí thải số 40	Từ ống thải số 5 của Nguồn 93	1225448,456	615349,966	

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải được áp dụng theo QCVN 19:2009/BTNMT ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ đối với các thông số ô nhiễm: bụi; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đối với các thông số ô nhiễm: butyl acetate, Etylacetate, Xylen.

Bảng 4. 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
Dòng thải số 1 đến 5				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	200	-
Dòng thải 6 đến 40				
3	Butyl acetate	mg/Nm ³	-	950
4	Etylacetate	mg/Nm ³	-	1.400
5	Xylen	mg/Nm ³	-	870

3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh

Tiếng ồn thường phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị, do va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại, do sự ma sát của các thiết bị

- Nguồn số 1: Khu vực cửa, cắt của xưởng tạo dáng.
- Nguồn số 2: Khu vực cửa, cắt của xưởng Panel.
- Nguồn số 3: Khu vực chà nhám của xưởng tạo dáng.
- Nguồn số 4: Khu vực chà nhám của xưởng Panel.
- Nguồn số 5: Khu vực chà nhám của xưởng sealer.
- Nguồn số 5: Khu vực chà nhám của Xưởng Jprint.
- Nguồn số 6: Khu vực phun sơn PU của xưởng Topcoad.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01: có tọa độ X= 1225456,129; Y= 615347,511
- Vị trí số 02: có tọa độ X= 1225471,808; Y= 615349,580
- Vị trí số 03: có tọa độ X= 1225460,669; Y= 615328,070
- Vị trí số 04: có tọa độ X= 1225464,745; Y= 615350,819
- Vị trí số 05: có tọa độ X= 1225419,855; Y= 615343,390
- Vị trí số 06: có tọa độ X= 1225448,455; Y= 615349,966

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45'00", múi chiều 3⁰)

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: trong quá trình hoạt động sản xuất, tiếng ồn đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Bảng 4. 5. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Thông số	Khu vực sản xuất	Không khí xung quanh	Quy chuẩn
Tiếng ồn (dBA)	85	-	QCVN 24:2016/BYT
	-	55 (từ 21 giờ đến 6 giờ) 70 (từ 6 giờ đến 21 giờ)	QCVN 26:2010/BTNMT

Ghi chú:

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Bảng 4. 6. Giá trị giới hạn đối với độ rung

Thông số	Khu vực thông thường	Quy chuẩn
Độ rung (dB)	60 (từ 21 giờ đến 6 giờ)	QCVN 27:2010/BTNMT
	70 (từ 6 giờ đến 21 giờ)	

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4. Quản lý chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại đề nghị cấp phép:

Bảng 4. 7. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt, dính thành phần nguy hại	Rắn	102	18 02 01
2	Hộp mực in thải	Rắn	6	08 02 04
3	Keo hỏng thải	Rắn	30	08 03 01
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0	19 06 01
5	Dung môi thải	Lỏng	0	17 08 03
6	Màng xốp xử lý bụi sơn	Rắn	153	18 02 01

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
7	Thùng chứa sơn, keo, dung môi bằng kim loại	Rắn	142	18 01 02
8	Thùng chứa sơn, keo, dung môi bằng nhựa	Rắn	133	18 01 03
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	44	16 01 06
10	Dầu nhớt thải	Lỏng	24	17 02 04
11	Than hoạt tính	Rắn	163	12 01 04
12	Sơn hỏng thải	Lỏng	131	08 01 01
13	Cặn sơn thải	Rắn	0	08 01 01
14	Bùn từ HTXLNT	Bùn	157	12 06 06
Tổng khối lượng (kg)			1.085	

4.2 Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế, tái sử dụng:

STT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg/năm)
1	Phế phẩm từ quá trình gia công đồ gỗ bao gồm: gỗ vụn, bìa gỗ vụn, dăm bào, mùn cưa,,,,	258.114
2	Ngũ kim hư hỏng như: đinh, ốc vít, bản lề hư hỏng,,,,	37,75
3	Kim ghim hỏng	0,84
4	Bao bì carton, nylon hỏng, dư thừa	547,6
Tổng		258.700,19

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý:

STT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg/năm)
1	Giấy nhám thải	2.000

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đề nghị cấp phép

Chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở:

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/ngày)
1	Chất thải sinh hoạt	215

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Theo kết quả lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích đánh giá chất lượng nước thải của cơ sở được trình bày như sau:

Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m³/ngày.đêm trước khi xả ra bên ngoài.

Ngày lấy mẫu:

+ Năm 2023: 09/02/2023 ; 11/05/2023 ; 02/08/2023 ; 12/10/2023.

+ Năm 2024: 22/01/2024 ; 19/04/2024 ; 29/07/2024

Các chỉ tiêu và phương pháp thực hiện phân tích như sau:

Bảng 5. 1. Phương pháp thực hiện phân tích

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	
		2023	2024
1	pH	TCVN 6492:2011	TCVN 6492:2011
2	TSS	TCVN 6625:2000	TCVN 6625:2000
3	COD	TCVN 6491:1999	TCVN 6491:1999
4	BOD5	TCVN 6001-1:2001	TCVN 6001-1:2001
5	Tổng N	TCVN 6638:2000	TCVN 6638:2000
6	Tổng P	TCVN 6202:2008	TCVN 6202:2008
7	Màu sắc	TCVN 6185C:2015	TCVN 6185C:2015
8	Coliform	SMEWW 9221B:2023	SMEWW 9221B:2023

(Trung tâm quang trắc – kỹ thuật Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Bình Dương)

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải

S T T	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm							QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)
			2023				2024			
			9/2	11/5	2/8	30/10	22/01	19/04	29/07	
1	pH	-	6,9	7,4	7,2	7,4	7,3	6,9	7,3	6-9
2	TSS	mg/L	16	24	45	6	8	20	8	54
3	COD	mg/L	53	13	202	13	48	10	10	81
4	BOD5	mg/L	23	6	80	<7	20	<7	<7	32,4
5	Tổng N	mg/L	31,9	3,6	3,9	7	15,4	14	2,8	21,6
6	Tổng P	mg/L	0,32	0,18	0,72	0,03	0,08	0,04	0,08	4,32
7	Màu sắc	Pt-Co	19	19	19	9	7	11	4	50
8	Coliform	MPN/ 100mL	240	200	930	340	220	220	240	3000

(Trung tâm quang trắc – kỹ thuật Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Bình Dương)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Kết luận: So sánh kết quả phân tích nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải với QCVN 40:2010/BTNMT, cột A cho thấy hầu hết tất cả các chỉ tiêu đo đạc đều đạt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên vẫn có chỉ số Tổng Nitơ của ngày đo 09/02/2023 và chỉ số COD của ngày đo 22/08/2023 vượt tiêu chuẩn nhưng mức độ ảnh hưởng không quá nhiều.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với môi trường không khí.

Chủ cơ sở đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để tiến hành lấy mẫu, đo đạc, phân tích như sau:

Bảng 5. 3. Vị trí lấy mẫu không khí

STT	Ký hiệu Mẫu	Mô tả vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu
Không khí xung quanh và không khí trong khu vực nhà xưởng				
1	KK1	Khu vực cổng bảo vệ	Năm 2023: 4 đợt	Trời nắng, gió nhẹ, công ty hoạt động bình thường
2	KK2	Khu vực xưởng cửa cắt	Năm 2024: 3 đợt	
3	KK3	Khu vực xưởng chà nhám		
4	KK4	Khu vực phun sơn		

Thời gian, điều kiện lấy mẫu:

Trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Bảng 5. 4. Chỉ tiêu và phương pháp phân tích

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích
1	TSP	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995
2	CO	HD-TN-CO-LM	HD-TN-CO-PT
3	SO ₂	TCVN5971:1995	TCVN5971:1995
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009
5	Tiếng ồn	-	TCVN 7878-2:2010

(Trung tâm quang trắc - kỹ thuật tài nguyên và môi trường Tỉnh Bình Dương)

Kết quả phân tích chất lượng không khí như sau:

Bảng 5. 5. Kết quả phân tích chất lượng không khí

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí	Chỉ tiêu					
			Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)
Ngày 09/02/2023								
1	KK1	Khu vực cổng bảo vệ	73	< 2.500	< 10	26	63,4	31,7

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

2	KK2	Khu vực xưởng cửa cắt	93	< 2.500	< 10	27,6	77,6	31,2
3	KK3	Khu vực xưởng chà nhám	84	< 2.500	< 10	25,9	76,3	30,9
4	KK4	Khu vực phun sơn	73	< 2.500	< 10	26	75,2	31,3
Ngày 27/04/2023								
1	KK1	Khu vực công bảo vệ	70	< 2.500	< 10	27,9	64,4	31,8
2	KK2	Khu vực xưởng cửa cắt	81	< 2.500	< 10	27,9	76,2	31,1
3	KK3	Khu vực xưởng chà nhám	81	< 2.500	< 10	34,5	75,6	31,2
4	KK4	Khu vực phun sơn	76	< 2.500	< 10	34,5	75,3	31,4
Ngày 21/07/2023								
1	KK1	Khu vực công bảo vệ	63	< 2.500	< 10	35,7	67,8	27,2
2	KK2	Khu vực xưởng cửa cắt	72	< 2.500	< 10	35,7	82,4	27,5
3	KK3	Khu vực xưởng chà nhám	86	< 2.500	< 10	32,4	83,5	27,8
4	KK4	Khu vực phun sơn	66	< 2.500	< 10	30,8	80,6	27,6
Ngày 12/10/2023								
1	KK1	Khu vực công bảo vệ	69	< 2.500	< 10	39,2	61,3	29,3
2	KK2	Khu vực xưởng cửa cắt	70	< 2.500	< 10	42,6	73,6	30,2
3	KK3	Khu vực xưởng chà nhám	87	< 2.500	< 10	45,8	74,1	30,7
4	KK4	Khu vực phun sơn	67	< 2.500	< 10	67,5	72,5	30,4

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

Ngày 11/01/2024

1	KK1	Khu vực cổng bảo vệ	68	< 2.500	< 10	36	66,2	31,2
2	KK2	Khu vực xưởng cửa cắt	66	< 2.500	< 10	42,4	77,5	29,6
3	KK3	Khu vực xưởng chà nhám	71	< 2.500	< 10	32,6	78,3	29,8
4	KK4	Khu vực phun sơn	63	< 2.500	< 10	32,7	79,6	30,8

Ngày 17/04/2024

1	KK1	Khu vực cổng bảo vệ	65	< 2.500	< 10	34,5	59,5	31,4
2	KK2	Khu vực xưởng cửa cắt	73	< 2.500	< 10	37,6	81,3	30,3
3	KK3	Khu vực xưởng chà nhám	78	< 2.500	< 10	47,3	80,6	30,1
4	KK4	Khu vực phun sơn	65	< 2.500	< 10	44,2	76,7	30,4

Ngày 19/07/2024

1	KK1	Khu vực cổng bảo vệ	73	< 2.500	< 10	24,3	37,4	29,4
2	KK2	Khu vực xưởng cửa cắt	89	< 2.500	< 10	29,2	73,7	30,5
3	KK3	Khu vực xưởng chà nhám	82	< 2.500	< 10	24,3	75,6	30,3
4	KK4	Khu vực phun sơn	61	< 2.500	< 10	26,5	74,8	30,6

**QCVN 26:2016/BYT
(Tại nơi làm việc) – Lao
động trung bình**

-

-

-

-

-

18-32

**QCVN 03:2019/BYT –
Giới hạn tiếp xúc ca làm
việc**

-

20.000

5.000

5.000

-

-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	-	-	-	-	85	
QCVN 02:2019/BYT	8.000	-	-	-	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

Nhận xét:

- Chất lượng môi trường không khí trong khu vực sản xuất và khu vực xung quanh đều đạt Quy chuẩn cho phép (QCVN 03:2019/BYT – Giới hạn tiếp xúc ca làm việc)
- Kết quả đo đặc tiếng ồn tại các vị trí đều đạt Quy chuẩn cho phép (24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT)

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Không có

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

2.1. Quan trắc nước thải

Cơ sở có tổng lưu lượng xả thải là $20 \text{ m}^3/\text{ngày} < 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) theo quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08:2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Do đó, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại điểm c, khoản 1 và khoản 3, Điều 97 của Nghị định số 08:2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Tuy nhiên, để kiểm soát tốt chất lượng nước thải sau xử lý khi xả thải ra nguồn tiếp nhận, cơ sở sẽ thực hiện giám sát chất lượng nước thải định kỳ như sau:

+ Vị trí giám sát HTXLNT: 01 vị trí tại hố ga đầu nối nước thải đầu ra sau HTXLNT công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng P, Amoni, Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_f=1,2$; $K_q=0,9$) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

2.2. Quan trắc khí thải

Theo HSMT cũ không yêu cầu.

2.3. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại

Vị trí: + Tại kho chất thải thông thường

+ Tại kho chất thải nguy hại

Chỉ tiêu: khối lượng, thành phần

Tần suất giám sát: liên tục và thường xuyên.

Cơ sở sẽ giám sát khối lượng và thành phần các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6. 1. Kinh phí giám sát môi trường giai đoạn hoạt động

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Nước thải	1	1.200.000	4	4.800.000
2	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	1	1.500.000	2	3.000.000

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

3	Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu	1	1.000.000	2	2.000.000
4	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	3.000.000	1	3.000.000
5	In ấn và nộp báo cáo	2	200.000	1	400.000
Tổng cộng					13.200.000

(Nguồn: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam, 2024)

**CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Công ty vi phạm theo Kết luận kiểm tra số 88/KLKT-PC05(DD2) ngày 15/08/2022 của Công an tỉnh Bình Dương – Phòng Cảnh sát Môi trường đối với các hành vi:

- Không vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Không thu gom chất thải nguy hại theo quy định

Đến nay, công ty đã khắc phục các hành vi vi phạm trên theo quy định.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trong suốt quá trình triển khai thực hiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và triển khai thực hiện cơ sở, Chủ cơ sở cam kết:

Chủ cơ sở cam kết những thông tin, số liệu nêu trong hồ sơ là hoàn toàn chính xác và trung thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

Nước thải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_f=1,2$; $K_q=0,9$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Khí thải: đảm bảo chất lượng không khí đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p=0,8$; $K_v=0,8$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Chất thải rắn: toàn bộ chất thải rắn phát sinh được thu gom, phân loại và lưu chứa tại khu vực lưu giữ theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã trình bày trong Chương VI của báo cáo.

Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đúng theo nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700501198

BẢN SAO

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 01 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 21 tháng 11 năm 2017

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh trên Giấy chứng nhận đầu tư số
461023000819, ngày 21/11/2017)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 3640 890/891/892

Fax: 0274 3640 889

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 7.257.600.000 đồng

Bằng chữ: Bảy tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng

tương đương 320.000 USD (Ba trăm hai mươi nghìn đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	JAPAN NEW FURNITURE CO., LTD	763 Hayabuchi, Kokufu-cho, Tokushima-shi, Nhật Bản	5.132.574.720	70,720	4800-01-003308	
2	FUKUMURA NAKO	25-18 Banchi Nakasenshinokoshi Nakakirai Matsushige-Cho, Itano-gun, Tokushima-ken, Nhật Bản	1.868.106.240	25,740	TK 6202103	

3	FUKUMURA MASAYA	152, Nakajima, Awazu, Sakura-Cho, Naruto- City, Tokushima, Nhật Bản	171.279.360	2,360	TK 6429421	
4	FUKUMURA HACHIRO	764-1, Hayabuchi, Kokufu-Cho, Tokushima-City, Nhật Bản	85.639.680	1,180	TR 2448412	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: FUKUMURA NAOKO

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 27/02/1977 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: TK 6202103

Ngày cấp: 20/01/2012 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 25-18 Banchi Nakasenishinokoshi Nakakirai
Matsushige- Cho, Itano-gun, Tokushima-ken, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Trung Tín

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 0.2.1.5.1.0.3.21.7. - SCT/BS

Ngày: 11-12-2017 tháng năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Thanh Thoại

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 461023000819...

BẢN SAO

Chứng nhận lần đầu: ngày 20 tháng 01 năm 2014

Chứng nhận thay đổi lần thứ 1: ngày 23 tháng 5 năm 2014

(Giấy phép đầu tư gốc số 260/GP-BD ngày 09/5/2003)

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 và Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 nghiệp của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Xét Bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo của CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM nộp ngày 14 tháng 5 năm 2014.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

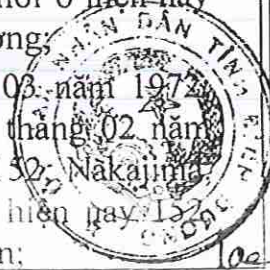
Chứng nhận các nhà đầu tư:

1. JAPAN NEW FURNITURE CO., LTD; Giấy đăng ký kinh doanh số 4800-01-003308; cấp ngày 15 tháng 4 năm 1994; nơi cấp Phòng Đăng ký, Sở Tư pháp Tokushima, Japan; địa chỉ trụ sở chính 763 Hayabuchi, Kokufu-cho, Tokushima-shi, Japan;

Đại diện bởi bà FUKUMURA NAOKO; sinh ngày 27 tháng 02 năm 1977; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TK 6202103; cấp ngày 20 tháng 01 năm 2012; nơi cấp Bộ Ngoại giao Nhật Bản; địa chỉ thường trú 25-18 Banchi Nakasenishinokoshi Nakakirai Matsushige-cho, Itano-gun, Tokushima-ken, Japan; nơi ở hiện nay khu phố 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

2. Bà FUKUMURA NAOKO; sinh ngày 27 tháng 02 năm 1977; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TK 6202103; cấp ngày 20/01/2012; nơi cấp Bộ Ngoại giao Nhật Bản; địa chỉ thường trú 25-18 Banchi Nakasenishinokoshi Nakakirai Matsushige-cho, Itano-gun, Tokushima-ken, Japan; nơi ở hiện nay khu phố 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3. Ông FUKUMURA MASAYA; sinh ngày 06 tháng 03 năm 1972; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TK 6429421; cấp ngày 16 tháng 02 năm 2012; nơi cấp Bộ Ngoại giao Nhật Bản; địa chỉ thường trú 132 Nakajima Awazu, Saroura-Cho, Naruto-City, Tokushima, Japan; nơi ở hiện nay 132 Nakajima Awazu, Saroura-Cho, Naruto-City, Tokushima, Japan;



4. Ông FUKUMURA HACHIRO; sinh ngày 12 tháng 12 năm 1944; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TK 2359890; cấp ngày 23 tháng 07 năm 2010; nơi cấp Bộ Ngoại giao Nhật Bản; địa chỉ thường trú 764-1, Hayabuchi, Kokufu-Cho, Tokushima-City, Japan; nơi ở hiện nay 764-1, Hayabuchi, Kokufu-Cho, Tokushima-City, Japan;

Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư với nội dung sau:

- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính và địa điểm thực hiện dự án do Nhà nước thay đổi tên gọi đơn vị hành chính.

- Bổ sung địa chỉ chi nhánh.

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh:

1. Tên doanh nghiệp:

- Tên bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM);

- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM CO., LTD;

Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và phải mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên.

3. Địa chỉ trụ sở chính: khu phố 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh: số L14-08B, lầu 14, Tòa nhà Vincom, số 72, đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Mã ngành	Tên ngành
02		Sản xuất, chế biến các mặt hàng gỗ gia dụng.

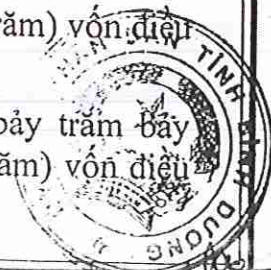
5. Vốn điều lệ: 320.000 (Ba trăm hai mươi ngàn) đô la Mỹ. Trong đó:

1) JAPAN NEW FURNITURE CO., LTD góp 226.304 (hai trăm hai mươi sáu ngàn ba trăm lẻ bốn) đô la Mỹ, chiếm 70,72% (bảy mươi phẩy bảy mươi hai phần trăm) vốn điều lệ.

2) Bà FUKUMURA NAOKO góp 82.368 (tám mươi hai ngàn ba trăm sáu mươi tám) đô la Mỹ, chiếm 25,74% (hai mươi lăm phẩy bảy mươi bốn phần trăm) vốn điều lệ;

3) Ông FUKUMURA MASAYA góp 7.552 (bảy ngàn năm trăm năm mươi hai) đô la Mỹ, chiếm 2,36% (hai phẩy ba mươi sáu phần trăm) vốn điều lệ;

4) Ông FUKUMURA HACHIRO góp 3.776 (ba ngàn bảy trăm bảy mươi sáu) đô la Mỹ, chiếm 1,18% (một phẩy mười tám phần trăm) vốn điều lệ;



6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Bà FUKUMURA NAOKO; sinh ngày 27 tháng 02 năm 1977; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TK 6202103; cấp ngày 20 tháng 01 năm 2012; nơi cấp Bộ Ngoại giao Nhật Bản; địa chỉ thường trú 25-18 Banchi Nakasenishinokoshi Nakakirai Matsushige-cho, Itano-gun, Tokushima-ken, Japan; nơi ở hiện nay khu phố 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG XUẤT KHẨU.

2. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích đất sử dụng: 54.343 m².

Chi nhánh: số L14-08B, lầu 14, Tòa nhà Vincom, số 72, đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Mục tiêu và quy mô của dự án:

- Mục tiêu: Sản xuất, chế biến và gia công các mặt hàng gỗ gia dụng.

- Quy mô: 87.500 sản phẩm/năm.

4. Tổng vốn đầu tư: 2.600.606 (hai triệu sáu trăm ngàn sáu trăm lẻ sáu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 320.000 (Ba trăm hai mươi ngàn) đô la Mỹ. Bao gồm:

1) JAPAN NEW FURNITURE CO., LTD góp 226.304 (hai trăm hai mươi sáu ngàn ba trăm lẻ bốn) đô la Mỹ, chiếm 70,72% (bảy mươi phẩy bảy mươi hai phần trăm) vốn điều lệ.

2) Bà FUKUMURA NAOKO góp 82.368 (tám mươi hai ngàn ba trăm sáu mươi tám) đô la Mỹ, chiếm 25,74% (hai mươi lăm phẩy bảy mươi bốn phần trăm) vốn điều lệ;

3) Ông FUKUMURA MASAYA góp 7.552 (bảy ngàn năm trăm năm mươi hai) đô la Mỹ, chiếm 2,36% (hai phẩy ba mươi sáu phần trăm) vốn điều lệ;

4) Ông FUKUMURA HACHIRO góp 3.776 (ba ngàn bảy trăm bảy mươi sáu) đô la Mỹ, chiếm 1,18% (một phẩy mười tám phần trăm) vốn điều lệ;

Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2003.

6. Tiến độ thực hiện dự án: Đã hoạt động ổn định.



7. CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM thực hiện các quy định đối với dự án đầu tư như sau:

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà đầu tư phải thực hiện việc xử lý nước thải trong quá trình hoạt động, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường sống và có phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ tại địa điểm thực hiện dự án trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật Việt Nam hiện hành;

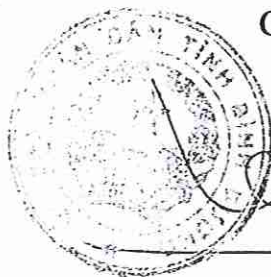
c) Mức thuế thu nhập, thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Thuế xuất nhập khẩu đối với hàng hóa của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

e) Tiền thuê đất hàng năm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 3:

Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; một bản cấp cho Doanh nghiệp, một bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Cung

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 5 9 8 8 2 3 0 0 4 0 5 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC Gắn LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3700501198, đăng ký lần đầu ngày 20/01/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/05/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 32, Huyện Văn Nghệ (DH 411 Nhựt), khu phố 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CQ 010915

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 214

tờ bản đồ số: 32

b) Địa chỉ: Phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

c) Diện tích: 23.801m² (bằng chữ: Hai mươi ba nghìn tám trăm linh một mét vuông).

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

e) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

f) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 09/05/2053

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

2. Nhà ở: -

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Công trình xây dựng

Hạng mục công trình	DT xây dựng (m ²)	DT sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp CT	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng đơn 1 nhíp và khu vệ sinh kế xưởng (2 nhà giống nhau)	2196	2196	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng liên kế 3 nhíp và khu vệ sinh kế xưởng	3294	3294	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà kho	1209	1209	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng	660	660	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà bảo vệ	16	16	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng	1037,9	1037,9	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà chuyên gia	210,8	210,8	Sở hữu riêng	IV	-/-
Nhà nghỉ chuyên gia	144	144	Sở hữu riêng	IV	-/-
Nhà xưởng	1305	1305	Sở hữu riêng	III	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

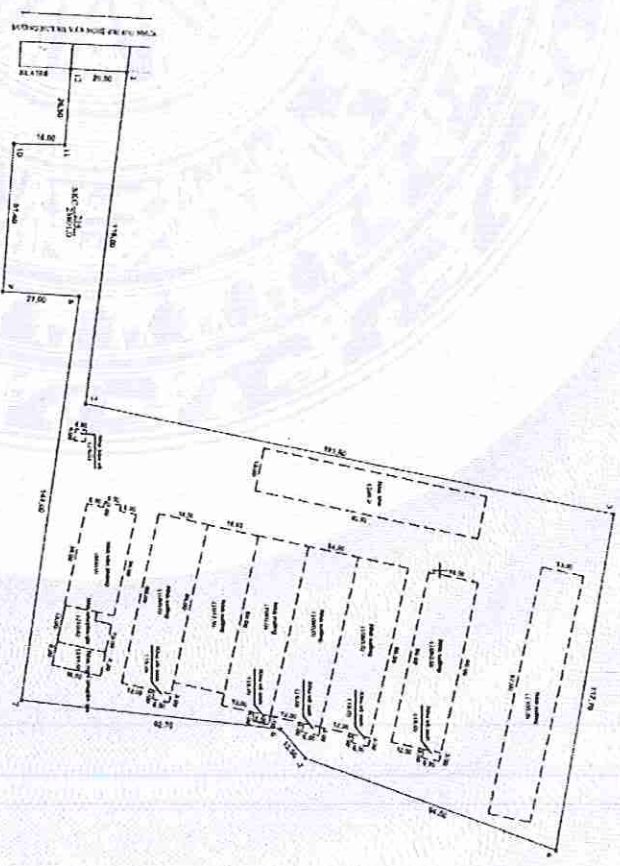
5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 586906 ngày 17/06/2011; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 198/CN-SHCT; Giấy chứng nhận công trình số 151262/CNCT ngày 31/12/2004.

- Tổng diện tích: 23.801m², đã trừ 177m² đất hành lang lộ giới

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Bình Dương, ngày 14, tháng 06 năm 2023

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Đức Hiến Minh

Số vào sổ cấp GCN: CT60020

IV Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2413 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 03 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất đồ gỗ
gia dụng xuất khẩu công suất 87.500 sản phẩm/năm
tại khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng xuất khẩu công suất 87.500 sản phẩm/năm tại khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam họp ngày 29 tháng 05 năm 2014 tại hội trường Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng xuất khẩu công suất 87.500 sản phẩm/năm tại khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 442/TTr-STNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng xuất khẩu công suất 87.500 sản phẩm/năm tại khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1 Vị trí thực hiện: khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2 Ngành nghề hoạt động: sản xuất đồ gỗ gia dụng.

1.3 Quy mô: 87.500 sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_f = 1,1$; $k_q = 0,9$).

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (TCVS 3733/2002/QĐ-BYT).

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.

- Phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.2 Các yêu cầu về lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải:

Lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 28 và Xây dựng điểm quan trắc nguồn thải theo đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 29 của

Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012.

2.3 Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.4 Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường, định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

2.5 Các yêu cầu về chế độ thông tin, báo cáo:

Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 17/08/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 2. Chủ dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án; nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng Dự án; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát, xem xét giải quyết các điều chỉnh và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT;
- Sở TN&MT; Sở XD;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- LĐVP (Trúc, Lượng), Phg, TH;
- Lưu: VT. 

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trần Văn Nam



Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnm@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 22.07.2020 14:58:53 +07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *MB* /GP-STNMT

Bình Dương, ngày *22* tháng *7* năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

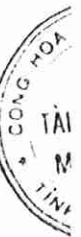
Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 23 tháng 06 năm 2020 của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước. Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số *47*/TTr-TNNKSKTTV ngày *21* tháng *7* năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam; Ngành nghề: sản xuất đồ gỗ gia dụng; Địa chỉ: khu phố 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: mương thoát nước tự nhiên – suối Ông Hưu – sông Đồng Nai;
2. Vị trí xả nước thải:
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: X=12.14.685; Y=06.93.113
 - Địa chỉ: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;



5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 35 m³/ngày đêm;
6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_d = 0.9$; $K_1 = 1.2$ đối với các thông số pH, BOD, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 3 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;
- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Ông Hựu cách điểm mương thoát nước đổ ra suối Ông Hựu 30m về phía hạ nguồn.
- Thông số quan trắc: pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.
- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chỉ mười (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND TX Tân Uyên;
- Cty TNHH Japan New Furniture Việt Nam;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thúy

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 46 /STNMT-CCBVM
V/v kiểm tra, xác nhận công trình xử lý
nước thải của Công ty TNHH Japan
New Furniture Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 11 tháng 5 năm 2012

Kính gửi: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam xin kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải của Công ty. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến trả lời như sau:

Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xử lý bụi sơn và nước thải sinh hoạt của công nhân viên với công suất 35 m³/ngày theo đúng nguyên lý nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận. Hệ thống xử lý nước thải bao gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

- Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý bụi sơn → Bồn khuấy → Bồn keo tụ → Bể điều hòa → Xử lý chung với nước thải sinh hoạt.

- Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Aeroten 1 → Bể Aeroten 2 → Bể lắng → Lọc áp lực → Khử trùng → Thải ra môi trường.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 17 tháng 05 năm 2012, nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, theo quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $k_q = 0,9$; $k_r = 1,2$). Kèm theo kết quả thử nghiệm số: TC 165-166 512 ngày 28 tháng 05 năm 2012 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đưa hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam phải:

- Luôn luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, đảm bảo toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường;

- Duy trì lập Báo cáo giám sát môi trường và kê khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo đúng quy định.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Mua

24/8/20



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 494/STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 31 tháng 04 năm 2018

Vv kiểm tra, xác nhận công trình xử lý hơi
dung môi của Công ty TNHH Japan New
Furniture Việt Nam

Kính gửi: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận công trình xử lý hơi dung môi của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường thì Công ty có 08 buồng phun sơn. Hiện tại, Công ty có tổng cộng 17 buồng phun sơn với 31 ống phát thải. Theo giải trình của Công ty, trước đây Công ty dự kiến sẽ lắp đặt 08 buồng sơn với kích thước lớn và bố trí công nhân viên làm việc tại mỗi buồng là 3 người, tuy nhiên để thuận lợi trong quá trình sản xuất Công ty đã chia nhỏ diện tích các buồng phun sơn và tạo thành những buồng phun sơn chuyên liên kết dẫn đến làm gia tăng số lượng buồng phun sơn lên 17 buồng. Đồng thời, lượng sơn sử dụng trung bình hàng năm khoảng 24.000kg không vượt so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (80.000kg). Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun sơn sản phẩm gồm các hạng mục cụ thể như sau: Bụi sơn, hơi dung môi => Màng xộp => Ống thu gom => Thiết bị hấp phụ than hoạt tính => Ống thải cao 15 m, đường kính 600 mm (Tần suất thay than 01 tháng/lần).

Tại thời điểm kiểm tra ngày 26 tháng 12 năm 2017, bụi và hơi dung môi sau khi qua công trình xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT) kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 413 1217 ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường và số PK.17.321 ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Viện nhiệt đới môi trường.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam đưa công trình xử lý hơi dung môi đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty phải:

- Luôn luôn vận hành công trình xử lý khí thải theo đúng quy trình, đảm bảo khí thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hàng quý và lập báo cáo giám sát môi trường theo quy định gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường để kiểm tra, xem xét.

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, CCBVMT, Thành 3.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 8280/QĐ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- 000 -----
Bình Dương, ngày 10 tháng 11 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình xưởng sản xuất, chế biến, gia công hàng đồ gỗ gia dụng
xuất khẩu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Japan New Furniture
Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003.

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Nghị Định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông Tư số 16/BXD-CSXD ngày 11/12/2000 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng “ Hướng dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam ”

- Xét hồ sơ thẩm định thiết kế công trình xưởng sản xuất, chế biến, gia công hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu của Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn Japan New Furniture Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Xưởng sản xuất, chế biến, gia công hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu do Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng – Hội Xây dựng Đồng Nai thiết lập, gồm các hạng mục sau:

1/ Nhà xưởng đơn 1 nhip và khu vệ sinh kế xưởng: (2 nhà giống nhau)

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: $18\text{m} \times 60\text{m} + 3\text{m} \times 6\text{m} = 1.098\text{m}^2$. Tổng diện tích 2 xưởng = 2.196m^2 .
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, giằng đầu cột bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt đẩy ngang và cửa sổ kính khung sắt. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông.

2/ Nhà xưởng liên kế 3 nhip và khu vệ sinh kế xưởng:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: $54\text{m} \times 60\text{m} + 3\text{m} \times 18\text{m} = 3.294\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, giằng đầu cột bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt đẩy ngang và cửa sổ kính khung sắt. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông.

3/ Nhà kho:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: $15\text{m} \times 80,6\text{m} = 1.209\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường, giằng đầu cột bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt đẩy ngang và cửa sổ kính khung sắt. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông.

4/ Nhà văn phòng:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: $18\text{m} \times 36\text{m} + 2\text{m} \times 6\text{m} = 660\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà mái, sàn bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Vì kèo, đòn tay thép. Mái lợp tole, trần thạch cao khung nhôm. Nền lát gạch men.

5/ Nhà bảo vệ:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: $4\text{m} \times 4\text{m} = 16\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Nền lát gạch men nhám.

6/ Hạ tầng: Công trình có thiết kế khung dàn đỡ bồn nước, cống tiêu ngầm cho công trình, điện chiếu sáng, thoát nước tổng thể, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

Công trình xây dựng trên lô đất có diện tích 23.801m². Tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 115-QSDD/2004 ngày 27/04/2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Japan New Furniture Việt Nam (thuê đất).

Chủ đầu tư là: Công ty trách nhiệm hữu hạn Japan New Furniture Việt Nam.

Có địa chỉ tại: Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép đầu tư số 260/GP-BD ngày 09/05/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp đã được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

Về an toàn công trình đã được cơ quan Công ty trách nhiệm hữu hạn kiến trúc và xây dựng Bình Dương BACO thẩm tra thiết kế theo văn bản số 21/2004/TKKT-BACO ngày 17/09/2004 và kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế : Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương tại văn bản số1250...../BC-XD ngày ...08...../....11...../2004.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm định và theo văn bản này kể từ ngày tháng 11 năm 2004. Quyết định này thay thế giấy phép xây dựng. Với các điều kiện sau:

1/ Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn bản bàn giao của địa phương.

2/ Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế theo mục 3 nêu trong báo cáo thẩm định số 1250/BC-XD ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

3/ Đã chuẩn bị điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây dựng công trình.

4/ Đã có thông báo ngày giờ khởi công cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh và Huyện sở tại trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Điều 4: Các ông Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc sở Xây Dựng, Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN 
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND huyện Tân Uyên.
- Văn phòng (để Lưu).



Trần Thị Kim Vân

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 10.72.../GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam.
- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:
- Tên loại công trình: Công trình công nghiệp (giai đoạn 2).
- Cấp công trình: Cấp III.
- Vị trí xây dựng: Thửa đất số 214; tờ bản đồ số 32; Tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Diện tích đất 23.801m² đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BD586906, vào số số CT00214 ngày 17/6/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương cấp.
- Chỉ giới đường đỏ: 22m tính từ trục đường DH 411.
- Chỉ giới xây dựng: 22m tính từ trục đường DH 411.
- Chỉ giới xây dựng được cấp: Hàng mục công trình định vị theo mặt bằng tổng thể được cấp phép.

Các hạng mục công trình gồm:

* Nhà xưởng:

- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: 1.305m².
- Cốt nền công trình (tính từ cốt sàn): +0,4m.
- Chiều cao toàn công trình (tính từ cốt sàn): +7,4m.
- Kết cấu: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch. Cột, khung kèo thép. Mái lợp tôn, hệ đỡ mái bằng thép. Cửa sắt.
- * Các hạng mục khác: Công trình có thiết kế sơ đồ đầu nổi diện - nước, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.
- Theo thiết kế có ký hiệu: KT(1-6), KC(1-4), PCCC(1-9). Do Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng Vạn Gia thiết kế và chịu trách nhiệm về độ bền vững công trình.

3. Giấy phép này có hiệu lực công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND H. Tân Uyên;
- Lưu: VT, Trưởng.

Bình Dương, ngày 11 tháng 7 năm 2019.



CHỮ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý chất thải, vv..)
4. Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng.
5. Khi cần thay đổi thiết kế phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp Giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

..

Bình Dương, ngày 24 tháng 9 năm 2012

SỔ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.001440.T
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Khu 5, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3640890-91

Fax: 0650 3641174

Email: jn - furniture@hcm.fpt.vn

Tài khoản số: 0281000023402 tại Ngân hàng Ngoại thương Bình Dương.

Giấy phép đầu tư số 260/GP-BD

Ngày cấp: ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký chất thải nguy hại và các chất thải khác phát sinh như sau:

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3640890-91

Fax: 0650 3641174

Giấy phép đầu tư số 260/GP-BD

Ngày cấp: ngày 09 tháng 05 năm 2003.

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	30	16 01 06	Tăng
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	800	17 02 04	Giảm
3	Keo hồ dán thải	Rắn	400	08 03 01	Giảm
4	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, dung môi,	Rắn	1.200	18 02 01	Giảm

	keo, hóa chất				
5	Dung môi thái	Lỏng	700	17 08 03	Giảm
6	Hộp mực in	Rắn	8	16 01 06	Giảm
7	Màng xốp xử lý bụi sơn	Rắn	8.500	18 02 01	Bổ sung
8	Thùng chứa sơn, keo, dung môi bằng kim loại	Rắn	8.000	18 01 02	-
9	Thùng chứa sơn, keo, dung môi bằng nhựa	Rắn	6.500	18 01 03	-
10	Pin, ắc quy chì thái	Rắn	9	19 06 01	-
11	Sơn hồng thái	Lỏng	200	08 01 01	Giảm
12	Gạch, bông băng y tế	Rắn	3	13 01 01	-
13	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	500	12 06 06	Bổ sung
Tổng cộng:			26.850 kg		

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	3.000
2	Bao bì nylon, carton	Rắn	1.200
3	Dăm bào, mùn cưa, đầu mẫu gỗ vụn	Rắn	180.000
4	Đinh ốc vít hỏng	Rắn	300
Tổng cộng:			184.500 kg

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký “Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH. 74.001440.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 24 tháng 7 năm 2012” được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định;

6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo QLCTNH gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) và các trường hợp khác quy định tại Khoản 11, Điều 25 của Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT.

7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.

8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

a) Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng CTNH đã đăng ký;

b) Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh CTNH trong phạm vi một tỉnh nhưng không thay đổi chủ nguồn thải CTNH hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;

c) Bổ sung thêm cơ sở phát sinh CTNH hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;

d) Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ;

đ) Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH so với thực tế hoạt động.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH 74.001440.T cấp lần đầu ngày 26 tháng 05 năm 2011.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Japan New Furniture Việt Nam;
- Lưu: VT, Nga4. *en*



CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LIÊN HỢP KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ -
MÔI TRƯỜNG BIWASE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~2463~~ -RNH/HĐ – KT/24

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 292/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase ngày 08 tháng 08 năm 2024.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học - Công Nghệ - Môi Trường Biwase, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 05 tháng 07 năm 2024.
- Căn cứ theo sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 74.001440.T, ngày 24 tháng 09 năm 2012 do Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700501198 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp (đăng ký thay đổi lần 2) ngày 21/11/2017.

Hôm nay, ngày 21 tháng 09 năm 2024 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu Phố 6, Phường Uyên Hưng, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02743640890

fax : 02743640889

Mã số thuế: 3700501198

Do Ông/Bà: **FUKUMURA NAOKO**

Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3700501198TU00

Ngành sản xuất: Sản xuất và chế biến gỗ gia dụng xuất khẩu.

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.6564529

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE**

Tài khoản số: 8600413939 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Mã số thuế: 3703221375

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ tháng vào ngày thứ 4 tuần thứ 4 hàng tháng (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam (đại chỉ: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thành Phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hoá rắn /chôn	20.000	700.000
02	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	4.000	
03	Keo hồng thải	Lỏng	08 03 01	Thiêu đốt	7.000	
04	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, keo, dung môi, hoá chất	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	6.000	
05	Dung môi thải	Lỏng	17 08 03	Tái chế	4.000	
06	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu Đốt	6.000	
07	Màng xốp xử lý bụi sơn	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	6.000	
08	Thùng chứa sơn, keo, dung môi bằng kim loại	Rắn	18 01 02	Thiêu đốt	7.000	
09	Pin, Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - tẩy rửa	10.000	
10	Sơn hồng Thải	Lỏng	08 01 01	Thiêu đốt	7.000	
11	Gạc, bông băng vết thương	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt	9.000	
12	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 06	Thiêu đốt/chôn	5.000	
13	Thùng Chứa sơn, keo, dung môi bằng nhựa	Rắn	18 01 03	Thiêu đốt	3.000	
14	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	12 01 04	Thiêu đốt	5.000	

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại 0274. 6566.292.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.biwase.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.

- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Theo khoản 4 điều 199 Luật doanh nghiệp: “Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị

tách, trừ trường hợp Công ty bị tách, công ty được tách, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác. Các công ty được tách đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp được phân chia theo nghị quyết, quyết định tách công ty”.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 09 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (Sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau. 2



Ngô Chí Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG THU GOM DẤM BẢO, CÙI VỤNG, MỘT CỬA VÀ RÁC THẢI SINH HOẠT

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024

Tại: Cty TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

Địa chỉ: Kp 6, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

Chúng tôi gồm

BÊN A: Cty TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

Địa chỉ: Kp 6, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

MST: 3700501198

Đại diện:NAITO YOSHI HIRO.....

BÊN B: Cơ sở NGUYỄN ĐÌNH BẢO

MST: 3701354242

Đại diện: Ông Phan Trọng Nghĩa

Địa chỉ: Hòa Lân I – Thuận An – Bình Dương

Sau khi bàn bạc và thống nhất, hai Bên cùng tiến hành ký Hợp đồng thu gom dăm bảo và củi vụng với các điều kiện và điều khoản dưới đây:

ĐIỀU 1: MẶT HÀNG VÀ ĐẶT CỌC

Bên A đồng ý để Bên B thu gom dăm bảo, củi vụng, một cửa.

Bên A đồng ý để Bên B thu gom rác thải sinh hoạt.

Bên A đồng ý để Bên B thu gom thùng sắt, thùng nhựa.

Bên B đặt cọc cho bên A số tiền là 20.000.000 VND (hai mươi triệu đồng) để đảm bảo quá trình thu gom.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

Thời gian giao hàng: Bên A sẽ thông báo cho Bên B về thời gian giao hàng trước ít nhất 1 (một) ngày làm việc. Bên B sắp xếp thời gian thu gom dăm bảo, củi vụng, một cửa và rác thải sinh hoạt mà không làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A.

Địa điểm giao hàng: Tại kho lưu chứa của Bên A

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

Bên A có nhiệm vụ lưu trữ đảm bảo, củi vụn, một cửa tại kho của Bên A

Bên A có nhiệm vụ tập kết rác thải sinh hoạt, thùng nhựa, thùng sắt đúng nơi quy định

Bên A có trách nhiệm báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 1 (một) ngày làm việc.

Bên A có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong việc thu gom.

2. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

Bên B có nhiệm vụ thu gom đảm bảo, củi vụn, một cửa đúng theo thời gian Bên A thông báo.

Bên B có nhiệm vụ thu gom rác thải sinh hoạt đúng theo thời gian Bên A thông báo.

Bên B có trách nhiệm dọn dẹp vệ sinh khu vực lưu chứa của Bên A sau khu thu gom.

Bên B có trách nhiệm xử lý đảm bảo, củi vụn, một cửa, rác thải theo quy định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Trong thời gian hợp đồng bên B phải giữ đúng những điều khoản trên nếu bên B không giữ đúng những điều khoản trên thì tiền cọc sẽ không được thanh toán và hợp đồng sẽ chấm dứt. Đồng thời trong thời gian hợp đồng nếu bên A để cho bên khác hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng thì bên A phải hoàn lại tiền cọc cho bên B.

Hợp đồng được lập thành 2(hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 1(một) bản.

Hợp đồng có thời hạn 1(một) năm kể từ ngày ký.

Bất kỳ thay đổi nào của Hợp đồng này sẽ được lập thành Phụ lục có chữ ký và đóng dấu của hai Bên.

Trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn phải thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc.

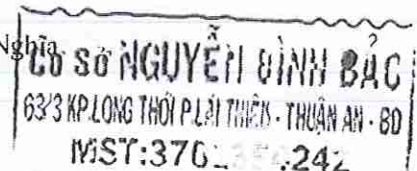
Nếu có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, hai Bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi. Trong trường hợp không tự giải quyết được, hai bên thống nhất đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng, có giá trị ràng buộc các bên. Bên thua phải chịu toàn bộ các chi phí giải quyết tranh chấp.



ĐẠI DIỆN BÊN B

A handwritten signature in black ink, likely belonging to Phan Trọng Nghĩa.

Phan Trọng Nghĩa



TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2024...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.908 Số Giấy phép môi trường:

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644 539/GPMT-BTNMT

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Tuyền New Furniture Mã số QLCTNH: 20.21/ 1001

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: Khu B, Ngõ Hoàng, Tân Uyên, B.D. ĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1)	Gỗ keo, gỗ keo dán, keo dán, keo dán	✓			180704	12	TD
2)	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			160106	3	HR
3)	Thùng chứa rác, sơn dầu, sơn dầu, sơn dầu	✓			180102	11	TD
4)	Màu vẽ, sơn dầu, sơn dầu, sơn dầu	✓			180201	15	TD
5)	Sơn dầu, sơn dầu, sơn dầu, sơn dầu	✓			080101	13	TD
6)	Bóng đèn huỳnh quang thải			✓	170606	25	TD
7)	Thùng chứa rác, sơn dầu, sơn dầu, sơn dầu	✓			120404	17	TD
8)	Thùng chứa rác, sơn dầu, sơn dầu, sơn dầu	✓			180103	15	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 003785

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Quốc Hoàn Ký: Hoàn Ngày 24/11/24

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (hoặc 5)

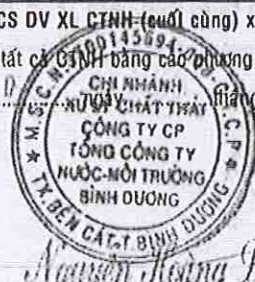
ngày 20/11/24 năm 2024



TSUJIOKA FUMIO

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 20/11/24 năm 2024



Nguyễn Hoàng Tân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 271 /2024 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906 Số Giấy phép môi trường

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644 539/GPMT-BTNMT

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam Mã số QLCTNH: 14.001.440.1

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: Khu C - Uyển Hưng - Tân Uyên - B.D DT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Gỗ lau gong lau dính dầu nhớt Kênh đào	✓			180701	10	1D
	Môi trường						
	Phòng đèn kính quang học	✓			100106	2	1R
	Phòng đèn đèn đèn đèn đèn đèn đèn	✓			180102	3	1D
	Phòng đèn đèn đèn đèn đèn đèn đèn	✓			180701	12	1D
	Sơn bóng đèn	✓			080101	11	1D
	Bạc từ đèn đèn đèn đèn đèn đèn			✓	120606	22	1D
	Phòng đèn đèn đèn đèn đèn đèn đèn	✓			120106	11	1D
	Phòng đèn đèn đèn đèn đèn đèn đèn	✓			180103	12	1D

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiếu/loc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C.32192

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Anh Loan Ký: loan Ngày: 28/2/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 28 tháng 2 năm 2024



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 28 tháng 2 năm 2024



Nguyễn Hoàng Lân

@ Liên số

2

3

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 5094 /2024

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số giấy phép môi trường: 539/GPMT-BTNMT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIETNAM Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có): 74.004.44.01

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: K.S. P.Hiệp Hưng Xã Hiệp Hưng Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương DT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bảng kê hàng hóa giao	✓			160105	9	HR
2	Bảng kê hàng hóa giao	✓			180201	9	TD
3	Ngân sách xử lý bụi vụn thép	✓			180201	46	TD
4	Thùng chứa nước, sơn, dung môi lỏng khác	✓			180102	11	TD
5	Sơn bóng thép	✓			180101	9	TD
6	Thùng chứa sơn, sơn bóng, sơn	✓			180102	11	TD
7	Bảng kê hàng hóa giao			✓	120606	20	TD
8	Thùng chứa sơn, sơn bóng, sơn	✓			180101	13	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

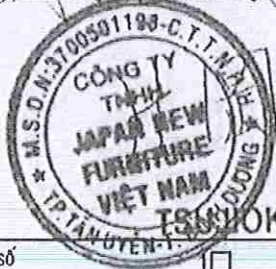
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C.3219L

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Anh Tuấn Ký: Tuấn Ngày 27/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Ký, Đóng, ngày 27 tháng 03 năm 2024



TSUKA FUMIO

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH theo phương pháp như kê khai ở mục 4

Ký, Đóng, ngày 27 tháng 03 năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số

1

2

3

4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lò CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7012 /2024

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số giấy phép môi trường: 539/GPMT-BTNMT

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có): 7400111001

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: Huyện Hố Nai, TX. Bến Cát, Bình Dương.ĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

Số TT	Tên-CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1)	Bảng tên hình ảnh Quặng	✓			160106	4	HR
2)	Gai lau garena tay chát	✓			180201	7	TD
3)	học, sơn, dùng vào:						
4)	Đông xấp, xi, bụi bừa	✓			180201	12	TD
5)	Thùng chứa học, sơn, dùng	✓			180107	10	TD
6)	học						
7)	Sản phẩm thép	✓	✓		080101	8	TD
8)	Thùng đựng sơn bảng học	✓			180103	13	TD
9)	Bùn thải HUYỀN NÚI			✓	120000	23	TD
10)	Thạch hoạt tính	✓			120101	14	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 : Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61052214

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ông Nguyễn Văn Đức Ký: Ngày: 21/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Ngày: 17/06/2024 tháng 6 năm 2024



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Ngày: 17/11/2024 tháng 11 năm 2024



Nguyễn Hoàng Lân

@ Liên số

2

3

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lò CTNH trong chứng từ không được xử lý từ 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Số:...../2024

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 11406 / 2024

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số giấy phép môi trường: 539/GPMT-BTNMT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có): 2024/174.001.240.1

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: Huyện Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh DT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1)	Bong cầu hiệu năng lượng	✓			180106	4	HR
2)	Củ lâu, gỗ, dây điện, dây nhôm	✓			180291	6	TD
3)	Năng vớt xử lý bụi sơn	✓			180201	11	TD
4)	Thùng chứa rác thải bằng kim loại	✓			180102	10	TD
5)	Thùng chứa rác thải bằng nhựa	✓			180103	12	TD
6)	Sơn hộp sắt	✓			180104	8	TD
7)	Thùng hoạt tính	✓			180105	11	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C32741

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: NGUYỄN VĂN GIANG Ký: NGUYỄN VĂN GIANG Ngày: 26/6/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

TP. Thủ Đức, ngày 26 tháng 6 năm 2024



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

TP. Thủ Đức, ngày 26 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 15390 /2024

192

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE
Địa chỉ văn phòng: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hoà, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Số giấy phép môi trường: 539/GPMT-BTNMT
ĐT: 02743.542.906
ĐT: 02743.543.644
Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH(nếu có):
Địa chỉ văn Phòng:ĐT:
Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam
Địa chỉ văn Phòng:ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Uyển Hưng, N. RDĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1)	Bảng đèn huỳnh quang	✓			160106	11	HR
2)	Chiếu đèn sáng loại pin rời	✓			00201	6	TD
3)	Thùng xốp xi ly bu sơn	✓			100201	11	TD
4)	Thùng sơn loại chứa sơn	✓			100102	11	TD
5)	Thùng sơn loại chứa sơn	✓			100103	12	TD
6)	Sơn bóng thời		✓		050101	7	TD
7)	Bùn từ xử lý nước thải			✓	120606	23	TD
8)	Thon hoạt tính	✓			120104	12	TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 00032716

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: NGUYỄN H. TÀI NGUYỄN Ký: NGUYỄN Ngày: 28/8/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

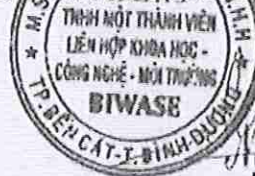
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

..... ngày 28 tháng 8 năm 24



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

..... ngày 28 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒
Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 213494

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huynh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 10/04/2024	kWh	29.400	-	60.737.700
	(kèm theo bảng kê số 1374313780 ngày 11 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					60.737.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.859.016
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			65.596.716
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi lăm triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm mười sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/04/2024 13:24:41

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 230531

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2024 từ ngày 11/04/2024 đến ngày 20/04/2024	kWh	33.300	-	68.670.800
	(kèm theo bảng kê số 1375699734 ngày 21 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					68.670.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.493.664
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.164.464
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/04/2024 10:30:30

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 232644

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2024 từ ngày 21/04/2024 đến ngày 30/04/2024	kWh	33.600	-	71.165.100
	(kèm theo bảng kê số 1382966675 ngày 03 tháng 05 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					71.165.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.693.208
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			76.858.308
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi tám nghìn ba trăm linh tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/05/2024 10:00:32

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 273653

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=Ix2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 10/05/2024	kWh	33.200	-	71.921.500
	(kèm theo bảng kê số 1385181211 ngày 11 tháng 05 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					71.921.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.753.720
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			77.675.220
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/05/2024 13:11:43



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 290754

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2024 từ ngày 11/05/2024 đến ngày 20/05/2024	kWh	34.600	-	75.824.500
	(kèm theo bảng kê số 1386598358 ngày 21 tháng 05 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					75.824.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.065.960
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			81.890.460
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi một triệu tám trăm chín mươi nghìn bốn trăm sáu mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/05/2024 14:22:55



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 291180

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2024 từ ngày 21/05/2024 đến ngày 31/05/2024	kWh	53.100	-	118.578.700
	(kèm theo bảng kê số 1393843408 ngày 03 tháng 06 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					118.578.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.486.296
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			128.064.996
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi tám triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/06/2024 13:26:03

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 328617

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 10/06/2024	kWh	36.000	-	76.309.900
	(kèm theo bảng kê số 1395931378 ngày 11 tháng 06 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					76.309.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.104.792
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			82.414.692
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi hai triệu bốn trăm mười bốn nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/06/2024 14:30:38

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 349447

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2024 từ ngày 11/06/2024 đến ngày 20/06/2024	kWh	34.200	-	72.652.200
	(kèm theo bảng kê số 1397285208 ngày 21 tháng 06 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					72.652.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.812.176
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			78.464.376
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/06/2024 10:05:27

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 349936

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2024 từ ngày 21/06/2024 đến ngày 30/06/2024	kWh	27.000	-	56.505.800
	(kèm theo bảng kê số 1404247176 ngày 02 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					56.505.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.520.464
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			61.026.264
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi một triệu không trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 02/07/2024 15:46:10

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 391695

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 10/07/2024	kWh	29.500	-	60.477.400
	(kèm theo bảng kê số 1406636318 ngày 11 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					60.477.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.838.192
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			65.315.592
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi lăm triệu ba trăm mười lăm nghìn năm trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/07/2024 14:38:22

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 406922

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2024 từ ngày 11/07/2024 đến ngày 20/07/2024	kWh	29.100	-	59.868.300
	(kèm theo bảng kê số 1407858735 ngày 22 tháng 07 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					59.868.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.789.464
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			64.657.764
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 22/07/2024 08:05:01

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 408594

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=Ix2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2024 từ ngày 21/07/2024 đến ngày 31/07/2024	kWh	33.500	-	68.435.000
	(kèm theo bảng kê số 1415263067 ngày 03 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					68.435.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.474.800
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			73.909.800
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi ba triệu chín trăm linh chín nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03/08/2024 09:18:03

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 447498

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 10/08/2024	kWh	30.500	-	63.201.700
	(kèm theo bảng kê số 1417323316 ngày 11 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					63.201.700
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.056.136
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			68.257.836
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi tám triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/08/2024 13:02:09

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 464691

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyển Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2024 từ ngày 11/08/2024 đến ngày 20/08/2024	kWh	26.500	-	55.729.800
	(kèm theo bảng kê số 1418327224 ngày 21 tháng 08 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					55.729.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.458.384
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			60.188.184
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi triệu một trăm tám mươi tám nghìn một trăm tám mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21/08/2024 09:54:29

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 465131

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2024 từ ngày 21/08/2024 đến ngày 31/08/2024	kWh	31.600	-	67.399.900
	(kèm theo bảng kê số 1426129230 ngày 03 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					67.399.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.391.992
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			72.791.892
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi hai triệu bảy trăm chín mươi một nghìn tám trăm chín mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03/09/2024 14:11:38



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 506799

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 10/09/2024	kWh	16.300	-	32.951.500
	(kèm theo bảng kê số 1428093202 ngày 11 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					32.951.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.636.120
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			35.587.620
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/09/2024 13:16:51

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 519073

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2024 từ ngày 11/09/2024 đến ngày 20/09/2024	kWh	26.900	-	56.196.500
	(kèm theo bảng kê số 1428676459 ngày 21 tháng 09 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					56.196.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.495.720
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			60.692.220
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn hai trăm hai mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/09/2024 11:57:02

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 520970

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2024 từ ngày 21/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	26.100	-	54.861.300
	(kèm theo bảng kê số 1435926193 ngày 03 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					54.861.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.388.904
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			59.250.204
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn hai trăm linh bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 10/ 2024 16:55:47



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/8/2024 đến ngày: 13/9/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 3267914

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 3291722

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32, HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH411 NHỰA), KHU PHỐ 6, PHƯỜNG UYÊN HƯNG,
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . ĐH411, P. UYÊN HƯNG, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700501198

Danh bộ 8501.0600.05		Kỳ/Năm 09/2024	Khoản 0	Chỉ số cũ 185	Chỉ số mới 895	M ³ Tiêu thụ 710
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 710	13.800	9.798.000		Tiền nước: 9.798.000 Tiền thuế GTGT 5% : 489.900 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 10.287.900 Bằng chữ: Mười triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm đồng				Ngày 17 tháng 09 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/09/2024 16:44:59		

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 563027

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
I	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 10/10/2024	kWh	32.600	-	69.185.900
	(kèm theo bảng kê số 1439017094 ngày 11 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.185.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.534.872
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.720.772
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 10/ 2024 15:56:11

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Tân Uyên - Số TK: 0031000663002 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THG

Số (No): 570241

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 3700501198

Địa chỉ (Address): Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 32, Huỳnh Văn Nghệ (ĐH 411 nhựa), Kp.6, P. Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04060009192

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2024 từ ngày 11/10/2024 đến ngày 20/10/2024	kWh	30.900	-	70.459.200
	(kèm theo bảng kê số 1439510329 ngày 22 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					70.459.200
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.636.736
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			76.095.936
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi sáu triệu không trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/10/2024 08:39:32



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/3/2024 đến ngày: 13/4/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1379996

Số BL: 1404851

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

Địa chỉ KH: THỦA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32, HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH411 NHỰA), KHU PHỐ 6, PHƯỜNG UYÊN HƯNG,
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . ĐH411, P. UYÊN HƯNG, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700501198

Danh bộ 8501.0600.05		Kỳ/Năm 04/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 223.209	Chỉ số mới 223.978	M ³ Tiêu thụ 769
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 769	13.800	10.612.200		Tiền nước: 10.612.200 Tiền thuế GTGT 5% : 530.610 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 11.142.810 Bằng chữ: Mười một triệu một trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm mười đồng				Ngày 16 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/04/2024 09:14:51		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/4/2024 đến ngày: 13/5/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1766771

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1776204

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

Địa chỉ KH: THỨA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32, HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH411 NHỰA), KHU PHỐ 6, PHƯỜNG UYÊN HƯNG,
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . ĐH411, P. UYÊN HƯNG, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700501198

Danh bộ 8501.0600.05		Kỳ/Năm 05/2024	Khoản 0	Chỉ số cũ 223.978	Chỉ số mới 224.733	M ³ Tiêu thụ 755
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 755	13.800	10.419.000		Tiền nước: 10.419.000 Tiền thuế GTGT 5% : 520.950 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 10.939.950 Bằng chữ: Mười triệu chín trăm ba mươi chín ngàn chín trăm năm mươi đồng				Ngày 15 tháng 05 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 15/05/2024 14:07:49		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/5/2024 đến ngày: 13/6/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2169515

Số BL: 2189332

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32, HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH411 NHỰA), KHU PHỐ 6, PHƯỜNG UYÊN HƯNG,
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . ĐH411, P. UYÊN HƯNG, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700501198

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8501.0600.05	06/2024	0	224.733	225.716	983
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SX: 983	13.800	13.565.400	Tiền nước: 13.565.400 Tiền thuế GTGT 5%: 678.270 Phí BV môi trường: 0		
Tổng số tiền phải trả: 14.243.670			Ngày 18 tháng 06 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn sáu trăm bảy mươi đồng			Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 18/06/2024 09:27:42		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/6/2024 đến ngày: 13/7/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2550944

Số BL: 2556771

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

Địa chỉ KH: THỦA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32, HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH411 NHỰA), KHU PHỐ 6, PHƯỜNG UYÊN HƯNG,
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . ĐH411, P. UYÊN HƯNG, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700501198

Danh bộ 8501.0600.05		Kỳ/Năm 07/2024	Khoán 0	Chỉ số cũ 225.716	Chỉ số mới 226.559	M ³ Tiêu thụ 843
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 843	13.800	11.633.400		Tiền nước: 11.633.400 Tiền thuế GTGT 5% : 581.670 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 12.215.070 Bằng chữ: Mười hai triệu hai trăm mười lăm ngàn không trăm bảy mươi đồng				Ngày 17 tháng 07 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/07/2024 08:26:42		



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 2923241

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32, HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐH411 NHỰA), KHU PHỐ 6, PHƯỜNG UYÊN HƯNG,
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . ĐH411, P.UYÊN HƯNG, TP.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700501198

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/7/2024 đến ngày: 13/8/2024

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 2905206

Danh bộ 8501.0600.05		Kỳ/Năm 08/2024	Khoản 706	Chỉ số cũ 0	Chỉ số mới 185	M ³ Tiêu thụ 891
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 891	13.800	12.295.800		Tiền nước: 12.295.800 Tiền thuế GTGT 5% : 614.790 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 12.910.590 Bằng chữ: Mười hai triệu chín trăm mười ngàn năm trăm chín mươi đồng				Ngày 17 tháng 08 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/08/2024 08:22:26		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 14/9/2024 đến ngày: 13/10/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -

MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi

TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN UYÊN -

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI

TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 3658049

Số BL: 3665505

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VN

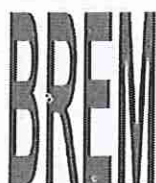
Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32, HUỖNH VĂN NGHỆ (ĐI411 NHỰA), KHU PHỐ 6, PHƯỜNG UYÊN HƯNG,

THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

DCLD: . ĐH411, P. UYÊN HƯNG, TP. TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700501198

Danh bộ 8501.0600.05		Kỳ/Năm 10/2024	Khoản 0	Chỉ số cũ 895	Chỉ số mới 1.647	M ³ Tiêu thụ 752
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 752	13.800	10.377.600		Tiền nước: 10.377.600 Tiền thuế GTGT 5% : 518.880 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 10.896.480				Ngày 16 tháng 10 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/10/2024 08:22:07		
Bằng chữ: Mười triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn bốn trăm tám mươi đồng						



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 428 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2023

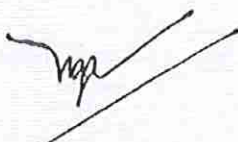
1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu: 09/02/2023
4. Điều kiện lấy mẫu: nắng
5. Ngày nhận mẫu: 10/02/2023 Ngày thử nghiệm: 10/02/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)
					DV0223-41758		
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	23	-	32,4
2	Màu sắc	Pt-Co	2	TCVN 6185-2015 (*)	19	-	50
3	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	240	-	3.000
4	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,32	± 0,01	4,32
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	53	± 6	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	16	± 5	54
7	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	31,9	± 0,5	21,6
8	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,9	-	6-9

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DY0223-41758: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM


ThS. BÙI HỒNG NGA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 428 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 09/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 10/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 10/02/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-64673		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	75,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	78,9	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	72,1	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	26	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	73	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	68,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoài trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-64673		
10	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2012/BTNMT	0,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
11	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT	358	-	-
12	Xylen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1501	10,81	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	100.000
13	Toluen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1501	10,09	-	-
14	Butyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,2 (**)	-	-
15	amyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	1,25	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-64673: Khu vực sơn
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HỒNG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 428 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 09/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 10/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày thử nghiệm: 10/02/2023
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-90016	DV0223-68550		
1	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT	375	369	-	-
2	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	0,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
3	Cacbon oxit (CO) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
4	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	65,3	64,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
5	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	30,9	31,2	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (*)	84	93	QCVN 02:2019/BYT	8.000

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần hoặc 1/2 từ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-90016	DV0223-68550		
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	< 10 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
8	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	25,9	27,6	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
9	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	76,3	77,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
10	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	73,4	74,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
11	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	79,8	80,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85

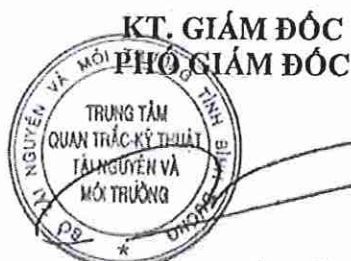
Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-68550: Khu vực cửa sắt
DV0223-90016: Khu vực chà nhám
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

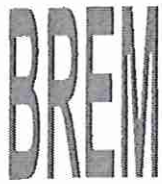
**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 428 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 09/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 10/02/2023 Ngày thử nghiệm: 10/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-97580		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	63,4	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	66,2	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	61,7	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	26	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	73	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300

1 / 2
Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0223-97580		
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,7	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	58,2	-	-
9	Cacbon oxit (CO)($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-97580: Khu vực cổng bảo vệ
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 428 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2023

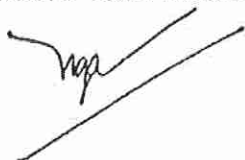
- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 09/02/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 10/02/2023 Ngày thử nghiệm: 10/02/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỞNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn QCVN 08- MT:2015/ BTNMT (A2)
					DV0223-44737		
1	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	3	SMEWW 5220(C)-2017 (*)	4	-	15
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	2	-	6
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,32	± 0,01	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	10	± 4	30
5	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	2,8	± 0,4	-
6	Màu sắc	Pt-Co	2	TCVN 6185-2015 (*)	3	± 4	-
7	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	2.300	-	5.000
8	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,7	-	6-8,5

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0223-44737: Trên nhánh suối ông Hựu cách vị trí xả thải của Công ty 30m về phía hạ nguồn
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1796 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 27/04/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 28/04/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 28/04/2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0423-28228	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	32,4
2	Màu sắc	Pt-Co	2	TCVN 6185-2015 (*)	19	50
3	Coliform	MPN/ 100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	200	3.000
4	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,18	4,32
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	24	54
7	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	3,6	21,6
8	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,4	6-9

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0423-28228: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1796 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 27/04/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 28/04/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 28/04/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0423-94740		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	75,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	78,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	71,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	34,5	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	76	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	64,2	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0423-94740		
10	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
11	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT	319	-	-
12	Xylen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1501	14,74	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	100.000
13	Toluen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1501	10,10	-	-
14	Butyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,2 (**)	-	-
15	Amyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,1 (**)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0423-94740: Khu vực sơn
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1796 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 27/04/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 28/04/2023 Ngày thử nghiệm: 28/04/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0423-00358	DV0423-47335		
1	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT	332	328	-	-
2	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2012/BTNMT	0,3	0,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
3	Cacbon oxit (CO) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
4	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	64,8	65,7	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
5	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,1	31,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (*)	81	81	QCVN 02:2019/BYT	8.000

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0423-00358	DV0423-47335		
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	< 10 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
8	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	27,9	34,5	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
9	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	76,2	75,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
10	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	72,7	72,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
11	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	80,4	79,1	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0423-00358: Khu vực cửa sắt
DV0423-47335: Khu vực chà nhám
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1796 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 27/04/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 28/04/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 28/04/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0423-99005		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	64,4	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	68,6	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)	61,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009	27,9	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995	< 10 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)	70	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0423-99005		
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	31,8	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	58,9	-	-
9	Cacbon oxit (CO)($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO	< 2.500 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0423-99005: Khu vực cổng bảo vệ
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1796 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 11 tháng 05 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 27/04/2023
- Điều kiện lấy mẫu: nắng
- Ngày nhận mẫu: 28/04/2023 Ngày thử nghiệm: 28/04/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0423-61594	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
1	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	3	SMEWW 5220(C)-2017 (*)	10	15
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	5	6
3	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,08	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	18	30
5	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	3,6	-
6	Màu sắc	Pt-Co	2	TCVN 6185-2015 (*)	42	-
7	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	1.500	5.000
8	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	6,6	6-8,5

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0423-61594: Trên nhánh suối ông Hựu cách vị trí xả thải của Công ty 30m về phía hạ nguồn

- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HỒNG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

S

1

2

3

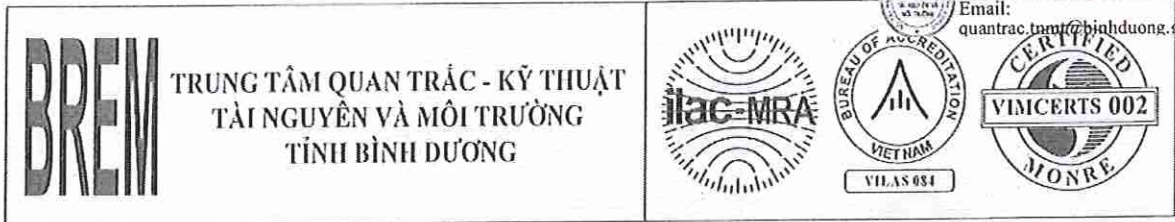
4

5

6

7

8



Cơ quan: Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật TNMT, Tỉnh Bình Dương
Email: quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3221 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu: 21/07/2023
4. Điều kiện lấy mẫu:
5. Ngày nhận mẫu: 24/07/2023 Ngày thử nghiệm: 24/07/2023
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỞNG
8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0723-02222	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 ("X")	80	32,4
2	Màu sắc	Pt-Co	2	TCVN 6185-2015 ("X")	19	50
3	Coliform	MPN/ 100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 ("X")	930	3.000
4	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 ("X")	0,72	4,32
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 ("X")	202	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 ("X")	45	54
7	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 ("X")	3,9	21,6
8	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 ("X")	7,2	6-9

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,2;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0723-02222: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/pcM8z>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3221 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC MẮT

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 21/07/2023

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 24/07/2023

Ngày thử nghiệm: 24/07/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0723-43746	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (A2)
1	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	3	SMEWW 5220(C)-2017 (*X**)	6	15
2	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*X**)	3	6
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*X**)	0,62	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*X**)	27	30
5	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*X**)	4,2	-
6	Màu sắc	Pt-Co	2	TCVN 6185-2015 (*X**)	126	-
7	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*X**)	2.800	5.000
8	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*X**)	6,8	6-8,5

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0723-43746: Trên nhánh Suối Ông Hựu cách vị trí xả thải của Công ty 30m về phía hạ nguồn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/cvyh4](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/cvyh4)

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3221 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 21/07/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 24/07/2023 Ngày thử nghiệm: 24/07/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-24926		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	67,8	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	71,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	64,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009(**)	35,7	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)(**)	63	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-24926		
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	27,2	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)	74,5	-	-
9	Cacbon oxit (CO)(µg/m ³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (**)	QCVN 05:2013/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0723-24926: Khu vực cổng bảo vệ

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/iesmz)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/iesmz](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/iesmz)

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3221 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 21/07/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 24/07/2023 Ngày thử nghiệm: 24/07/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-58274	DV0723-50936		
1	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT(**)	567	592	-	-
2	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2012/BTNMT (**)	0,4	0,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
3	Cacbon oxit (CO) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	< 2.500 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
4	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*X**)	73,8	72,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
5	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*X**)	27,5	27,8	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (*X**)	72	86	QCVN 02:2019/BYT	8.000

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-58274	DV0723-50936		
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (***)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
8	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009(**)	35,7	32,4	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
9	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	82,4	83,5	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
10	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	80,1	80,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
11	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	86,4	85,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0723-58274: Khu vực cửa sắt

DV0723-50936: Khu vực chà nhám

-(*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/NOKn7

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HỒNG NGÀ



**KIỂM TRA VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3221 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 21/07/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 24/07/2023 Ngày thử nghiệm: 24/07/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-45302		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (X ^{**})	80,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (X ^{**})	83,7	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (X ^{**})	76,5	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009(**)	30,8	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (X ^{**})	66	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (X ^{**})	27,6	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (X ^{**})	73,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0723-45302		
10	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2012/BTNMT(**)	0,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
11	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT(**)	584	-	-
12	Xylen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1501	9,68	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	100.000
13	Toluen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1501	7,08	-	-
14	Butyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,2 (***)	-	-
15	Amyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,1 (***)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0723-45302: Khu vực sơn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/NOKn7

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4608 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 12/10/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 13/10/2023 Ngày thử nghiệm: 13/10/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1023-70162	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011(*)(**)	7,4	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(*)(**)	6	54
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999(*)(**)	13	81
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021(*)(**)	< 7 (***)	32,4
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)(**)	7	21,6
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008(*)(**)	0,03	4,32
7	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185C:2015(*)(**)	9	50
8	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023(**)	340	3.000

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $Kq=0,9$; $Kf=1,2$;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV1023-70162: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/VkasL>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4608 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 12/10/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 13/10/2023 Ngày thử nghiệm: 13/10/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1023-51342		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	72,5	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	75,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	70,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137- 2009(**)	67,5	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971- 1995(**)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)(**)	67	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)(**)	30,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)(**)	71,6	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000

1 / 2
Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1023-51342		
10	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2012/BTNMT(**)	0,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
11	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT(**)	708	-	-
12	Xylen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1501	20,95	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	100.000
13	Toluen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NIOSH method 1501	80,99	-	-
14	Butyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,2 (***)	-	-
15	Amyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,1 (***)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV1023-51342: Khu vực sơn

-(*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/xi0Jn)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/xi0Jn](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/xi0Jn)

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4608 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 12/10/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 13/10/2023 Ngày thử nghiệm: 13/10/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1023-38845	DV1023-52248		
1	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT(**)	687	713	-	-
2	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2012/BTNMT (**)	0,4	0,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
3	Cacbon oxit (CO) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	< 2.500 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
4	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)(**)	71,3	70,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
5	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)(**)	30,2	30,7	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (*)(**)	70	87	QCVN 02:2019/BYT	8.000

1 / 2
Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1023-38845	DV1023-52248		
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (***)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
8	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009(**)	42,6	45,8	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
9	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	73,6	74,1	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
10	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	70,2	70,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
11	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	76,4	78,5	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV1023-38845: Khu vực cửa sắt

DV1023-52248: Khu vực chà nhám

-(*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/Mi9Gf)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/Mi9Gf](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/Mi9Gf)

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4608 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2023

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 12/10/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 13/10/2023 Ngày thử nghiệm: 13/10/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1023-53427		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	61,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	63,4	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (***)	57,8	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137- 2009(**)	39,2	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971- 1995(**)	< 10 (***)	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (***)	69	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV1023-53427		
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)(**)	29,3	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2012/BTNMT (*)(**)	70,3	-	-
9	Cacbon oxit (CO)(µg/m³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV1023-53427: Khu vực cổng bảo vệ

-(*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/xIOkp](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/xIOkp)

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4608 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2023

- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 12/10/2023
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 13/10/2023 Ngày thử nghiệm: 13/10/2023
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1023-34574	QCVN 08:2023/ BTNMT (A2)
1	pH	-	TCVN 6492:2011(**)	6,2	6 - 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(**)	24	100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220(C):2023 (**)	10	15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 (**)	5	6
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(**)	2,8	1,5
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008(**)	0,12	0,3
7	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023 (**)	1.400	5.000
8	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185C:2015(**)	38	-

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV1023-34574: Trên nhánh Suối Ông Hựu cách vị trí xả thải của Công ty 30m về phía hạ nguồn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

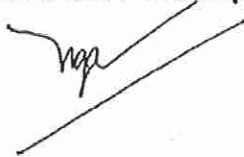
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/jeXFC

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

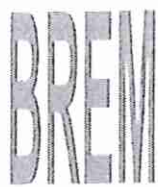


ThS. BUI HỒNG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 200/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 11/01/2024
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 12/01/2024 Ngày thử nghiệm: 12/01/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0124-77222	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011("X")	7,3	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000("X")	8	54
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999("X")	48	81
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021("X")	20	32,4
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000("X")	15,4	21,6
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008("X")	0,08	4,32
7	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185C:2015("X")	7	50
8	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023(**)	220	3.000

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $Kq=0,9$; $Kf=1,2$;

- Vị trí lấy mẫu:

DV0124-77222: Sau hệ thống xử lý nước thải

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (") : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/s5ojw)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/s5ojw](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/s5ojw)

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

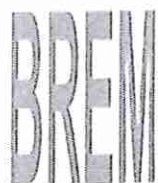


ThS. BUI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN QUANG CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 200/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC MẮT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 11/01/2024
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 12/01/2024 Ngày thử nghiệm: 12/01/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0124-71504	QCVN 08:2023/ BTNMT (A2)
1	pH	-	TCVN 6492:2011("X")	6,4	6 - 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000("X")	12	≤ 100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220(C):2023 ("X")	10	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 ("X")	5	≤ 6
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000("X")	3,62	1,5
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008("X")	0,1	0,3
7	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023 ("")	1.100	≤ 5.000
8	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185C:2015("X")	11	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0124-71504: Trên nhánh Suối Ông Hựu cách vị trí xả thải của Công ty 30m về phía hạ nguồn
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (") : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/b7mRC>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

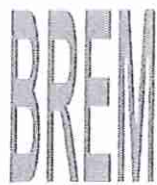


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 200 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 11/01/2024
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 12/01/2024 Ngày thử nghiệm: 12/01/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0124-58690		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (**)	66,2	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (**)	69,7	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (**)	61,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137- 2009(**)	36	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971- 1995(**)	< 10 (**)	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (**)	68	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0124-58690		
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2022/BTNMT (^(*))	31,2	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT (^(*))	67,1	-	-
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(^(**))	< 2.500 (^(**))	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0124-58690: Khu vực công bảo vệ
 - (^(*)) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (^(**)) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (^(***)) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/cwq14>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

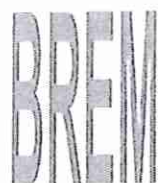


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN VĂN MÔI THƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 200/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 11/01/2024
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 12/01/2024 Ngày thử nghiệm: 12/01/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0124-44790	DV0124-85525		
1	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT(**)	746	675	-	-
2	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2022/BTNMT (**)	0,6	0,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
3	Cacbon oxit (CO) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (**)	< 2.500 (**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
4	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT (X**)	68,4	67,7	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
5	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2022/BTNMT (X**)	29,6	29,8	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (X**)	66	71	QCVN 02:2019/BYT	8.000

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn DT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0124-44790	DV0124-85525		
7	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995 ^(*)	< 10 ^(**)	< 10 ^(**)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
8	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009 ^(*)	42,4	32,6	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
9	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 ^(***)	77,5	78,3	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
10	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 ^(***)	71,8	74,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
11	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 ^(***)	81,6	83,7	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0124-44790: Khu vực cửa sắt
DV0124-85525: Khu vực chà nhám
 - ^(*): Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - ^(**): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - ^(***): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/i1r5y>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

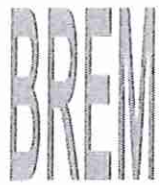


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 200 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 11/01/2024
- Điều kiện lấy mẫu:
- Ngày nhận mẫu: 12/01/2024 Ngày thử nghiệm: 12/01/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0124-70482		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (X'')	79,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (X'')	82,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (X'')	73,5	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137- 2009(XX)	32,7	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971- 1995(XX)	< 10 (XXX)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (X'')	63	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2022/BTNMT (X'')	30,8	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT (X'')	67,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(XX)	< 2.500 (XXX)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0124-70482		
10	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2022/BTNMT ^(*)	0,7	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
11	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT ^(**)	716	-	-
12	Xylen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) (a)	NIOSH method 1501	< 0,0091 ^(***)	QCVN 03:2019/BYT [*] - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	100.000
13	Toluen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) (a)	NIOSH method 1501	< 0,0140 ^(***)	-	-
14	Butyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,2 ^(***)	-	-
15	Amyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,1 ^(***)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0124-70482: Khu vực sơn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

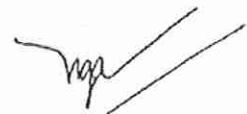
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/FyVeM)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/FyVeM](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/FyVeM)

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1702 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 17/04/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/04/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 19/04/2024

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0424-57887		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	76,7	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	79,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	74,2	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137- 2009(**)	44,2	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971- 1995(**)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)(**)	65	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2022/BTNMT (*)(**)	30,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT (*)(**)	62,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0424-57887		
10	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2022/BTNMT(**)	0,4	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
11	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT (**)	732	-	-
12	Xylen ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	NIOSH Method 1501(**)	< 6 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	100.000
13	Toluen ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	NIOSH Method 1501 (**)	16,8	-	-
14	Butyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,2 (***)	-	-
15	Amyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,1 (***)	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0424-57887: Khu vực sơn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1702/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 17/04/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/04/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 19/04/2024

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0424-37101	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011 ^(*) (**)	6,9	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*) (**)	20	54
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999 ^(*) (**)	10	81
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 ^(*) (**)	< 7 (**)	32,4
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*) (**)	14	21,6
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*) (**)	0,04	4,32
7	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185C:2015 ^(*) (**)	11	50
8	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023 ^(**)	220	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $K_q=0,9$; $K_f=1,2$;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0424-37101: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/ND-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1702/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 17/04/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/04/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 19/04/2024

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0424-40061	DV0424-95696		
1	Độ sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT(**)	657	684	-	-
2	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2022/BTNMT(**)	0,2	0,2	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
3	Cacbon oxit (CO) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	< 2.500 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
4	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT(***)	60,3	60,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
5	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	QCVN 46:2022/BTNMT(***)	30,3	30,1	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (***)	73	78	QCVN 02:2019/BYT	8.000

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0424-40061	DV0424-95696		
7	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (***)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
8	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009(**)	37,6	47,3	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
9	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	81,3	80,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
10	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	78,5	78,4	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
11	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	83,7	83,6	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
DV0424-40061: Khu vực cửa sắt
DV0424-95696: Khu vực chạ nhám
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1702 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 17/04/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/04/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 19/04/2024

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0424-02299		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	59,5	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	62,3	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	55,1	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137- 2009(**)	34,5	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971- 1995(**)	< 10 (***)	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)(**)	65	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0424-02299		
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2022/BTNMT (*)(**)	31,4	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT (*)(**)	58,3	-	-
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m³)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0424-02299: Khu vực cổng bảo vệ

-(*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

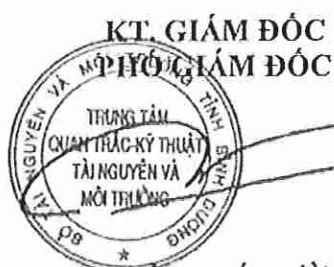
Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 1702/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 17/04/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/04/2024 Ngày thử nghiệm: 19/04/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0424-67564	QCVN 08:2023/ B1NMT (A2)
1	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,0	6 - 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000 (*)	6	≤ 100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220(C):2023 (*)	11	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 (*)	5	≤ 6
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 (*)	4	1,5
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008 (*)	< 0,03 (**)	0,3
7	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023 (**)	1.100	≤ 5.000
8	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185C:2015 (*)	4	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0424-67564: Trên nhánh Suối Ông Hựu cách vị trí xả thải của Công ty 30m về phía hạ nguồn

-(*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3572/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 18/07/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/07/2024 Ngày thử nghiệm: 19/07/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0724-67024	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)
1	pH	-	TCVN 6492:2011(**)	7,3	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000(**)	8	54
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	TCVN 6491:1999(**)	10	81
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021(**)	< 7 (***)	32,4
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(**)	2,8	21,6
6	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008(**)	0,08	4,32
7	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185C:2015(**)	4	50
8	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023(**)	240	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): $Kq=0,9$; $Kf=1,2$;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0724-67024: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/FW5qz>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

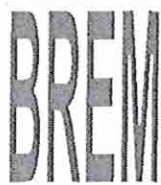


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3572 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 18/07/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/07/2024 Ngày thử nghiệm: 19/07/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỞNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0724-72321		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	74,8	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	76,1	-	-
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	72,3	-	-
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009 (**)	26,5	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971-1995 (**)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)(**)	61	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2022/BTNMT (*)(**)	30,6	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT (*)(**)	73,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
9	Cacbon oxit (CO) (µg/m ³)	HD-TN-CO (**)	< 2.500 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000

1/2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0724-72321		
10	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2022/BTNMT (**)	0,6	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
11	Ánh sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT (**)	734	-	-
12	Xylen ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	NIOSH Method 1501 (**)	21,8	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	100.000
13	Toluen ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	NIOSH Method 1501 (**)	60,5	-	-
14	Butyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,2 (***)	QĐ 3733/2002/QĐ- BYT	700
15	Amyl axetat (mg/m^3) (a)	NIOSH Method 1450	< 0,1 (***)	QĐ 3733/2002/QĐ- BYT	500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0724-72321: Khu vực sơn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/F4I25)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/F4I25](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/F4I25)

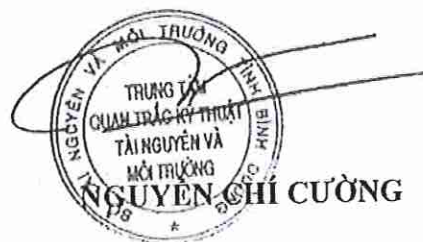
(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường

Phương Nam Vimcerts 075

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**





TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3572/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 18/07/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/07/2024 Ngày thử nghiệm: 19/07/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỞNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0724-45665	DV0724-84576		
1	Ánh sáng (Lux)	QCVN 22:2016/BYT (**)	688	722	-	-
2	Xác định tốc độ gió (m/s)	QCVN 46:2022/BTNMT(**)	0,5	0,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	0,2-1,5
3	Cacbon oxit (CO) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO (**)	< 2.500 (***)	< 2.500 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	20.000
4	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT (***)	72,7	72,3	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	40-80
5	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	QCVN 46:2022/BTNMT (***)	30,3	30,5	QCVN 26:2016/BYT (Tại nơi làm việc) - Lao động trung bình	18-32
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5067-1995 (***)	82	89	QCVN 02:2019/BYT	8.000
7	Lưu huỳnh đioxit (SO_2) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	TCVN 5971-1995(**)	< 10 (***)	< 10 (***)	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000

1 / 2

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả		Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0724-45665	DV0724-84576		
8	Nitơ đioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137-2009(**)	24,3	29,2	QCVN 03:2019/BYT - Giới hạn tiếp xúc ca làm việc	5.000
9	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*(**))	75,6	73,7	QCVN 24:2016/BYT (8 giờ)	85
10	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*(**))	71,1	70,6	-	-
11	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*(**))	78,4	78,2	-	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0724-84576: Khu vực cửa sắt

DV0724-45665: Khu vực chà nhám

-(*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

-(***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/3bmJi)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/3bmJi](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/3bmJi)

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

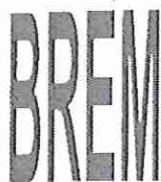


Ths. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3572 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2024

- Tên mẫu: KHÔNG KHÍ
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 18/07/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/07/2024 Ngày thử nghiệm: 19/07/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0724-06246		
1	Tiếng ồn (Leq) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	57,4	QCVN 26:2010/BTNMT (Từ 6 giờ đến 21 giờ) (khu vực thông thường)	70
2	Tiếng ồn (Lmax) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	61,3	-	-
3	Tiếng ồn (Lmin) (dB(A))	TCVN 7878-2:2010 (*)(**)	55,7	-	-
4	Nitơ dioxit (NO ₂) (µg/m ³)	TCVN 6137- 2009(**)	24,3	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	200
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) (µg/m ³)	TCVN 5971- 1995(**)	< 10 (***)	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m ³)	TCVN 5067-1995 (*)(**)	73	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	300
7	Nhiệt độ (°C)	QCVN 46:2022/BTNMT (*)(**)	29,4	-	-
8	Độ ẩm (%)	QCVN 46:2022/BTNMT (*)(**)	77,6	-	-

1 / 2
Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	Giới hạn
			DV0724-06246		
9	Cacbon oxit (CO) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	HD-TN-CO(**)	< 2.500 (***)	QCVN 05:2023/BTNMT - Trung bình 1 giờ	30.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0724-06246: Khu vực cổng bảo vệ

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/9ljeS)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/9ljeS](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/9ljeS)

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

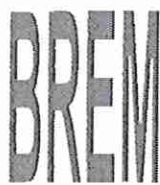


ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3572/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2024

- Tên mẫu: NƯỚC MẶT
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 18/07/2024
- Điều kiện lấy mẫu: trời nắng
- Ngày nhận mẫu: 19/07/2024 Ngày thử nghiệm: 19/07/2024
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV0724-52177	QCVN 08:2023/ BTNMT Bảng 2
1	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	6,5	6 - 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000 (*)	15	≤ 100
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220(C):2023 (*)	10	≤ 15
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021 (*)	5	≤ 6
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 (*)	2,5	1,5
6	Tổng Phot pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008 (*)	0,08	0,3
7	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023 (**)	1.700	≤ 5.000
8	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185C:2015 (*)	56	-

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

DV0724-52177: Trên nhánh Suối Ông Hựu cách vị trí xả thải của Công ty 30m về phía hạ nguồn

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/0wQWI](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/0wQWI)

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

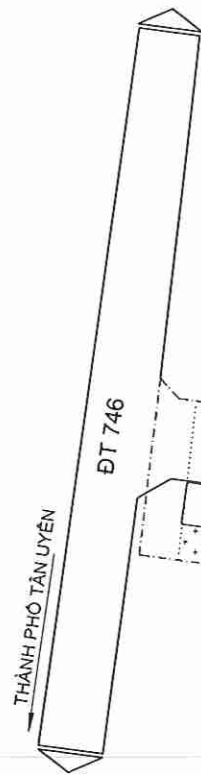


STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M ²)	DIỆN TÍCH (M ²)
1	Hạng mục công trình chính	9.735	48.99
2	Nhà xưởng	1.205	5.64
3	Nhà xưởng 2 tầng	1.222	5.55
4	Nhà xưởng	1.089	4.54
5	Nhà xưởng	1.089	4.54
6	Nhà xưởng	1.148	4.79
7	Nhà xưởng 1 tầng	5.40	2.27
8	Nhà xưởng 2 tầng	5.40	2.27
9	Nhà xưởng	5.40	2.27
10	Nhà xưởng	1.119	4.66
11	Hạng mục công trình phụ trợ	4.01	1.81
12	Nhà kho	1.089	4.54
13	Nhà kho	42.25	0.18
14	Nhà kho (3 tầng)	1.11	0.76
15	Nhà kho	2.19	0.95
16	Công trình kho và bãi chứa	2.767	1.18
17	Khu vực chứa chất thải thông thường	36.2	0.15
18	Khu vực chứa chất thải nguy hại	4.8	0.20
19	Hệ thống xử lý nước thải	99.5	0.34
20	Bãi tự hoại (chưa lắp)	-	-
21	Bãi chứa nước PCCC	39	-
22	Hệ thống Clozone kết hợp lọc bụi tia cực tím	43	0.15
23	Hệ thống lọc bụi tia cực tím	12	0.05
24	Cây xanh	5.009	21.81
25	Sân đường nội bộ	8.358	35.12
26	Tổng diện tích đất	23.961	100

GHI CHÚ:

STT	KÝ HIỆU	TÊN HẠNG MỤC
01		VỊ TRÍ XIN PHÉP
02		CÂY XANH
03		SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
04		HLATĐB

NHÀ XƯỞNG



NHÀ XƯỞNG

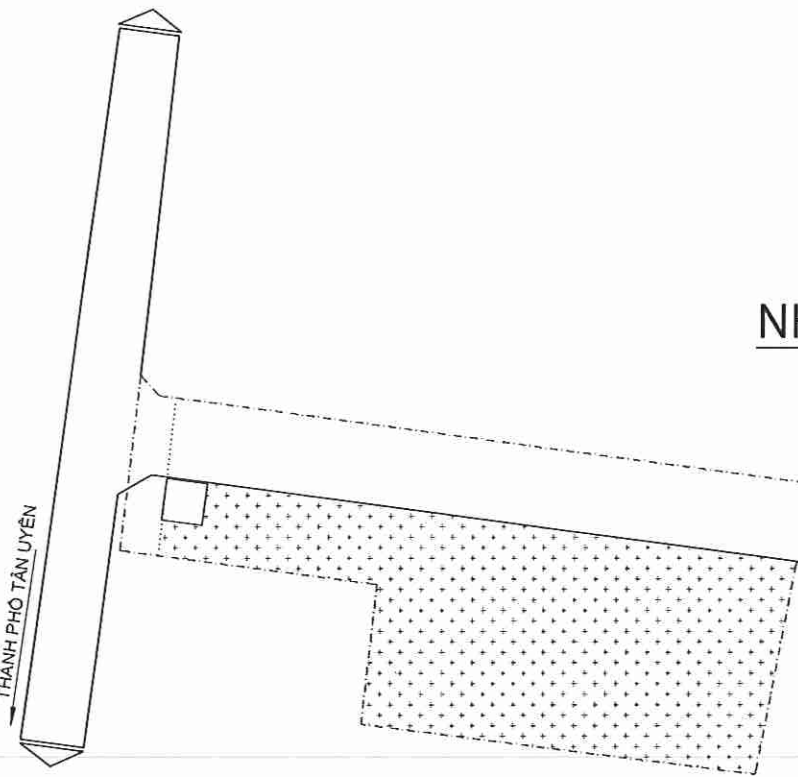
NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Hạng mục công trình chính	9.735	16,99
1	Xưởng búa	1.335	5,48
2	Xưởng I Print	1320	5,55
3	Xưởng Panel	1080	4,54
4	Xưởng tạo dáng	1040	4,54
5	Xưởng Sealer	1080	4,54
6	Xưởng topcoat	1140	4,79
7	Xưởng lắp ráp 1	540	2,27
8	Xưởng lắp ráp 2	540	2,27
9	Xưởng giường	540	2,27
10	Kho sơn	1.110	4,66
11	Hạng mục công trình phụ trợ	431	1,81
11	Văn phòng tổng vụ	1080	4,54
12	Nhà bảo vệ	42,25	0,18
13	Nhà vệ sinh (5 nhà)	181	0,76
14	Nhà xe	250	1,05
III	Công trình bảo vệ môi trường	276,7	1,16
15	Kho chứa chất thải thông thường	35,2	0,15
16	Kho chứa chất thải nguy hại	48	0,20
17	Hệ thống xử lý nước thải	90,5	0,38
18	Bể tự hoại (cây ăn)	-	-
19	Bể chứa nước PCCC	50	-
19	Hệ thống Cyclone kết hợp lọc bụi túi vải	40	0,15
21	Hệ thống lọc bụi túi vải	12	0,05
	Cây xanh	5000	21,01
	Sân đường nội bộ	8.358	35,12
	Tổng diện tích đất	23.891	100

GHI CHÚ:		
STT	KÝ HIỆU	TÊN HẠNG MỤC
01		VỊ TRÍ XIN PHÉP
02		CÂY XANH
03		SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
04		HLATĐB

- (KT) GIÁM SÁT KHÍ THẢI
- (NH) GIÁM SÁT CHẤT THẢI NGUY HẠI
- (TT) GIÁM SÁT CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG
- (NT) GIÁM SÁT NƯỚC THẢI



NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG



MẶT BẰNG GIÁM SÁT

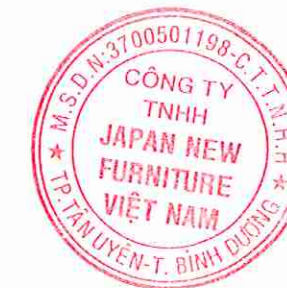
STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Hạng mục công trình chính	9.735	49,39
1	Xưởng bed	1.305	5,48
2	Xưởng J Print	1320	5,55
3	Xưởng Panel	1080	4,54
4	Xưởng tạo dáng	1080	4,54
5	Xưởng Sealer	1080	4,54
6	Xưởng topcoat	1140	4,79
7	Xưởng lắp ráp 1	540	2,27
8	Xưởng lắp ráp 2	540	2,27
9	Xưởng giũa	540	2,27
10	Kho sơn	1.110	4,65
11	Hạng mục công trình phụ trợ	431	1,81
11	Văn phòng tổng vụ	1080	4,54
12	Nhà bảo vệ	42,25	0,19
13	Nhà vệ sinh (1 nhà)	181	0,76
14	Nhà vệ	250	1,05
III	Công trình bảo vệ môi trường	276,7	1,16
15	Kho chứa chất thải thông thường	35,2	0,15
16	Kho chứa chất thải nguy hại	45	0,20
17	Hệ thống xử lý nước thải	90,5	0,38
18	Bể tự hoại (chứ âm)	-	-
19	Bể chứa nước PCCC	50	-
20	Hệ thống Cyclone kết hợp lọc bụi túi vải	40	0,15
21	Hệ thống lọc bụi túi vải	12	0,05
	Cây xanh	5090	21,01
	Sân đường nội bộ	8.358	35,12
	Tổng diện tích đất	23.891	100

GHI CHÚ:		
STT	KÝ HIỆU	TÊN HẠNG MỤC
01		VỊ TRÍ XIN PHÉP
02		CÂY XANH
03		SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
04		HLATĐB

GHI CHÚ:

- HỒ GA THOÁT NƯỚC MƯA
- HỒ GA THOÁT NƯỚC THẢI
- HƯỚNG CHẢY NƯỚC MƯA
- HƯỚNG CHẢY NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC MƯA

NHÀ XƯỞNG



NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG

NHÀ XƯỞNG

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI

【重要】

【重要】

【重要】

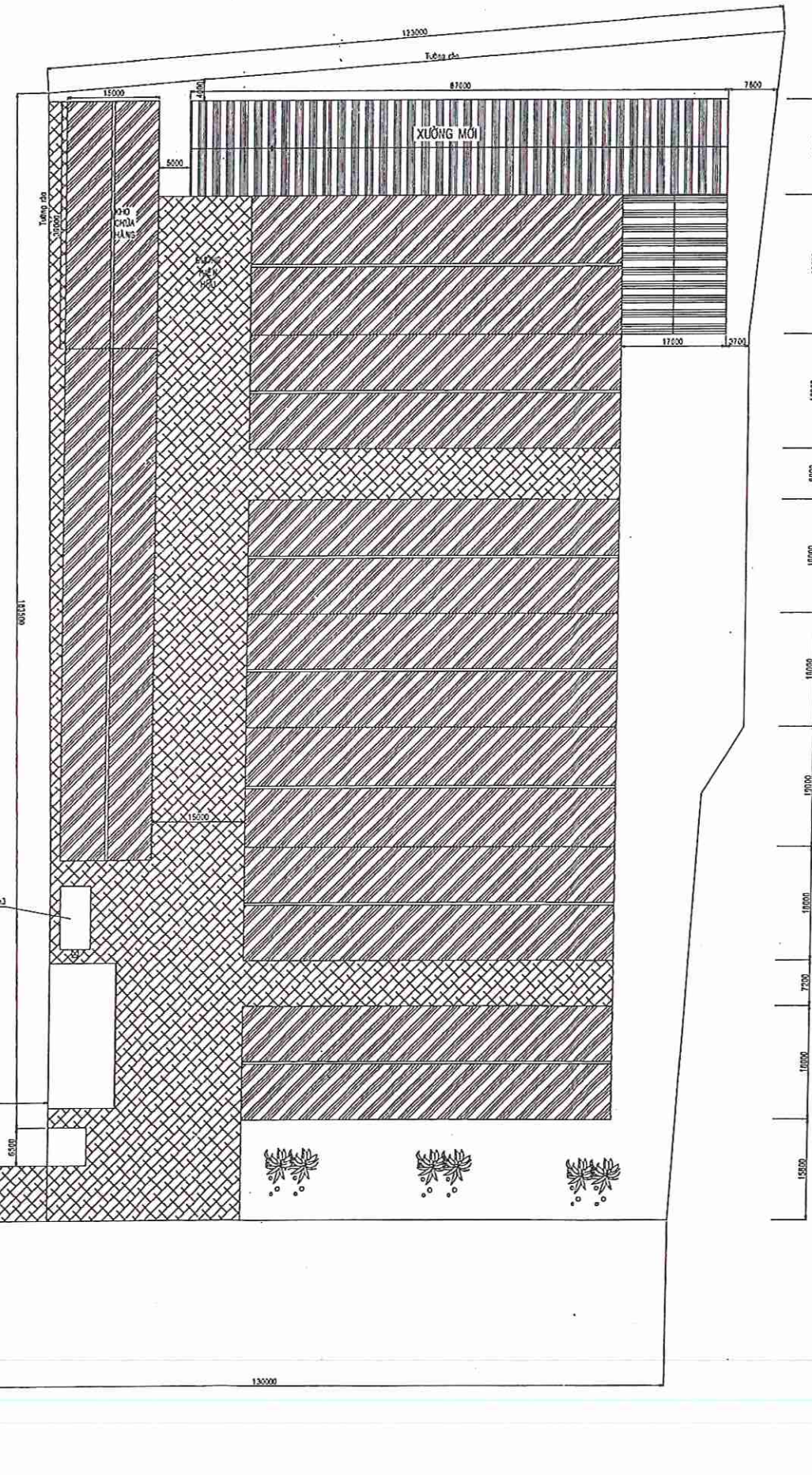
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Handwritten signature and initials.



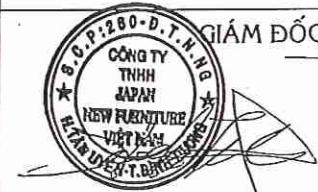
CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY GỖ JAPAN
CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH JAPAN FURNITURE VIỆT NAM
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : XÃ UYÊN HÙNG, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

THÁNG 11 NĂM 2012



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



FUKUMURA HACHIRO

ĐƠN VỊ THI CÔNG

C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ

36-PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

Handwritten signature

ĐOÀN TẮT LINH

THỂ HIỆN

Handwritten signature

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0

TÊN BẢN VẼ:

TỔNG MẶT BẰNG

BVHC

KT 01
HOÀN THÀNH:
11/2012



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

CHỖ KIỂM ĐỐC

FUKUMURA HACHIRO

ĐƠN VỊ THI CÔNG

C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM

CHỖ KIỂM ĐỐC

TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THẺ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

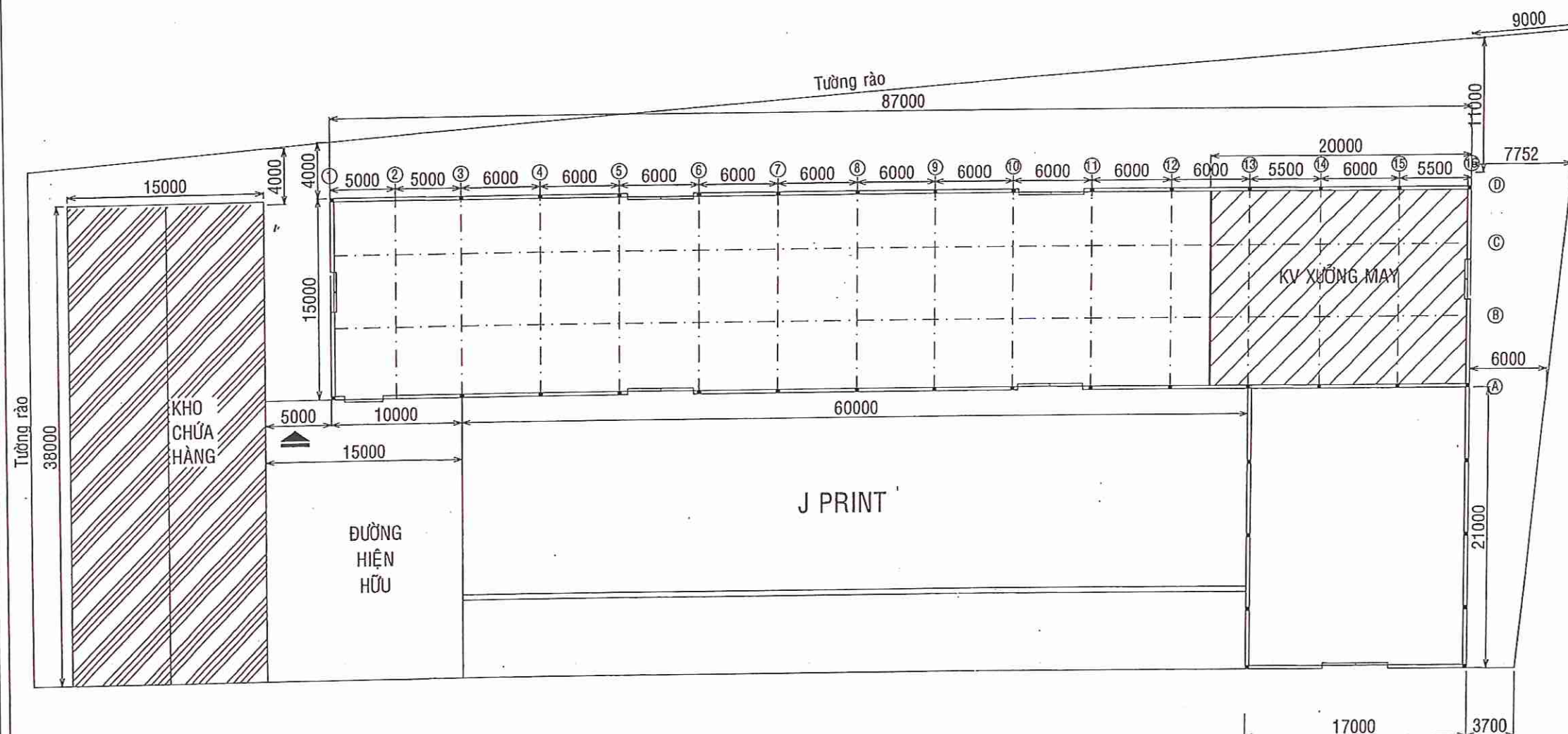
NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0

TÊN BẢN VẼ:

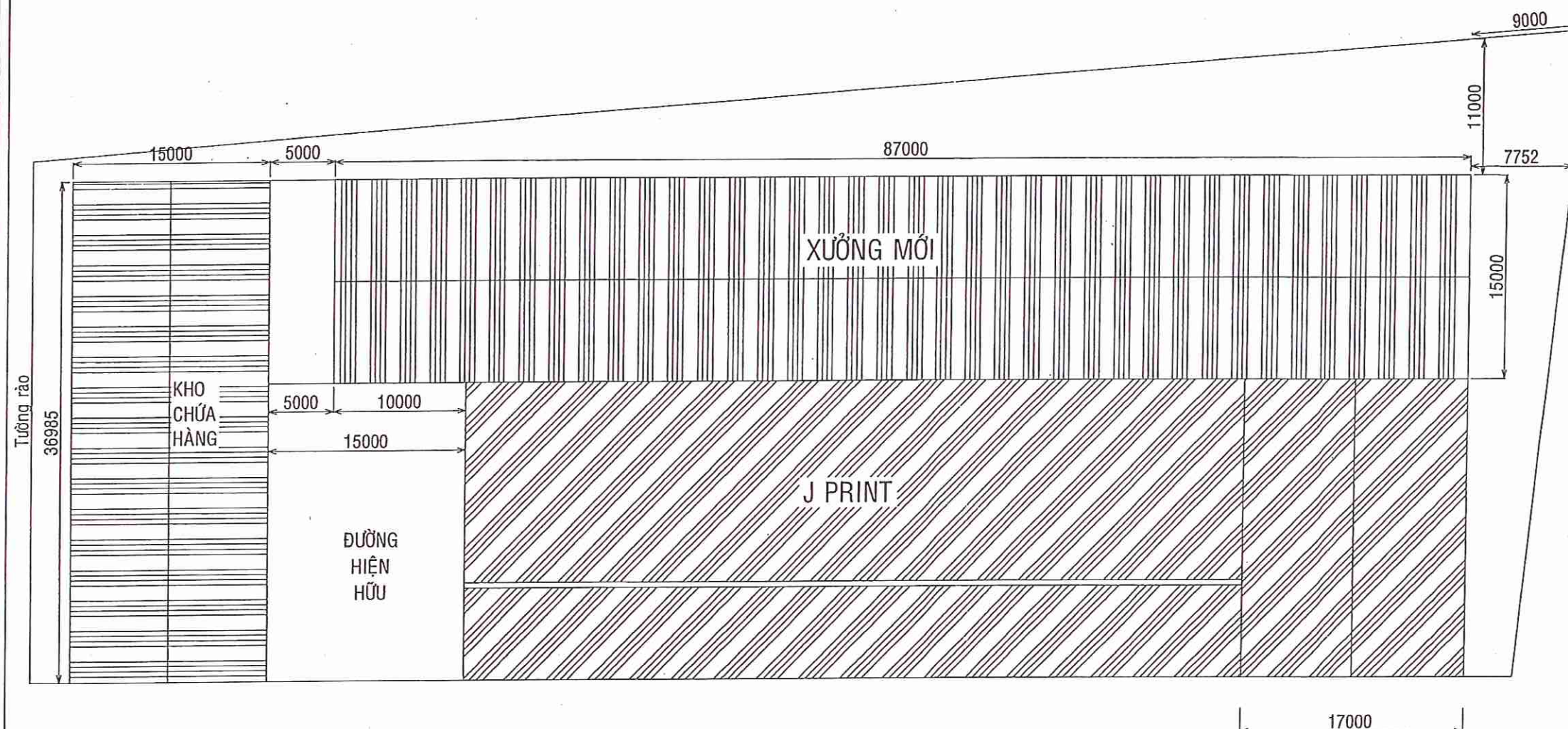
MẶT BẰNG TRỆT NHÀ XƯỞNG

BVHC

KT 02
HOÀN THÀNH:
11/2012



MẶT BẰNG TRỆT NHÀ XƯỞNG



MẶT BẰNG MÁI NHÀ XUỞNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

GIÁM ĐỐC



ĐƠN VỊ THI CÔNG

**C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ**

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

Handwritten signature

ĐOÀN TẤT LINH

THẺ HIỆN

Handwritten signature

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

**NHÀ XUỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0**

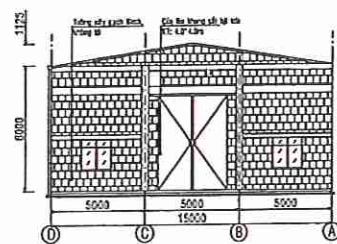
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG MÁI NHÀ XUỞNG

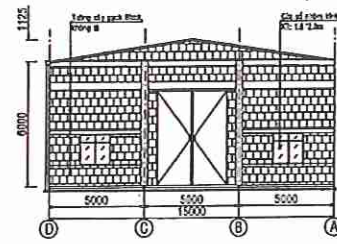
BVHC

KT 03

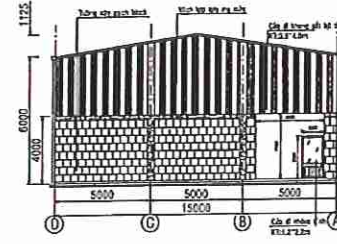
HOÀN THÀNH:
11/2012



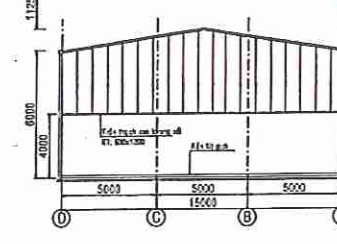
MẶT ĐỨNG TRỤC 1



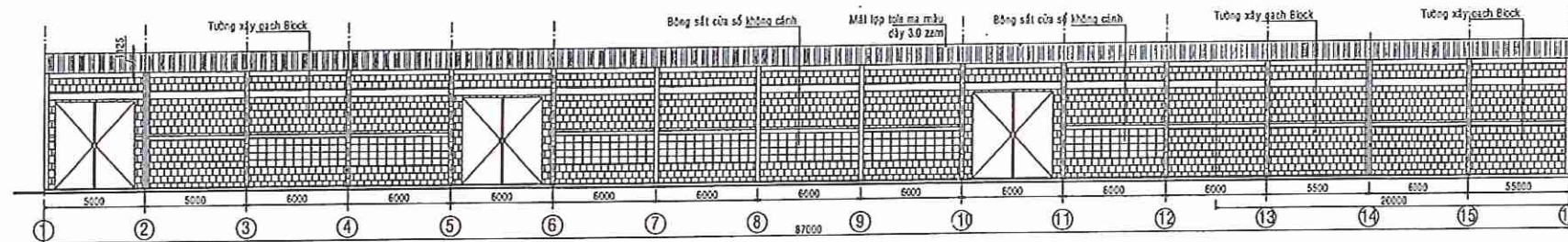
MẶT ĐỨNG TRỤC 16



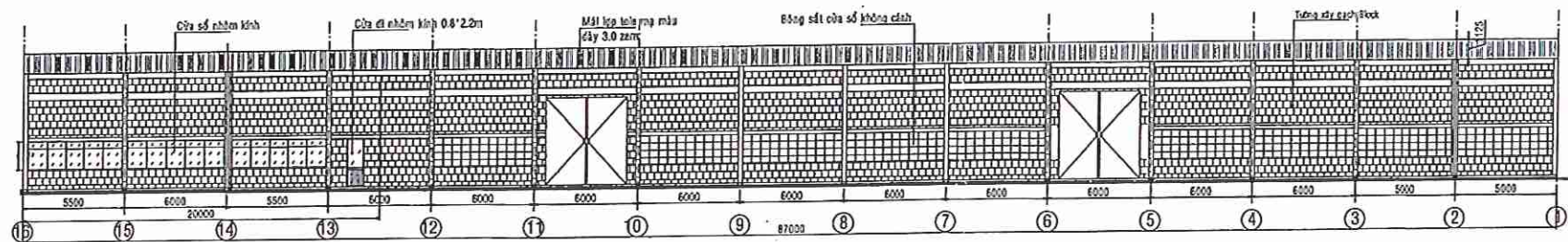
MẶT ĐỨNG TRỤC 13-3m



MẶT CẮT NGANG XƯỞNG MAY



MẶT ĐỨNG TRỤC A



MẶT ĐỨNG TRỤC D



CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

GIÁM ĐỐC



FUKUMURA HACHIRO

ĐƠN VỊ THI CÔNG

**C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ**

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM

GIÁM ĐỐC



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

huy

ĐOÀN TẤT LINH

THẺ HIỆN

Thân

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0**

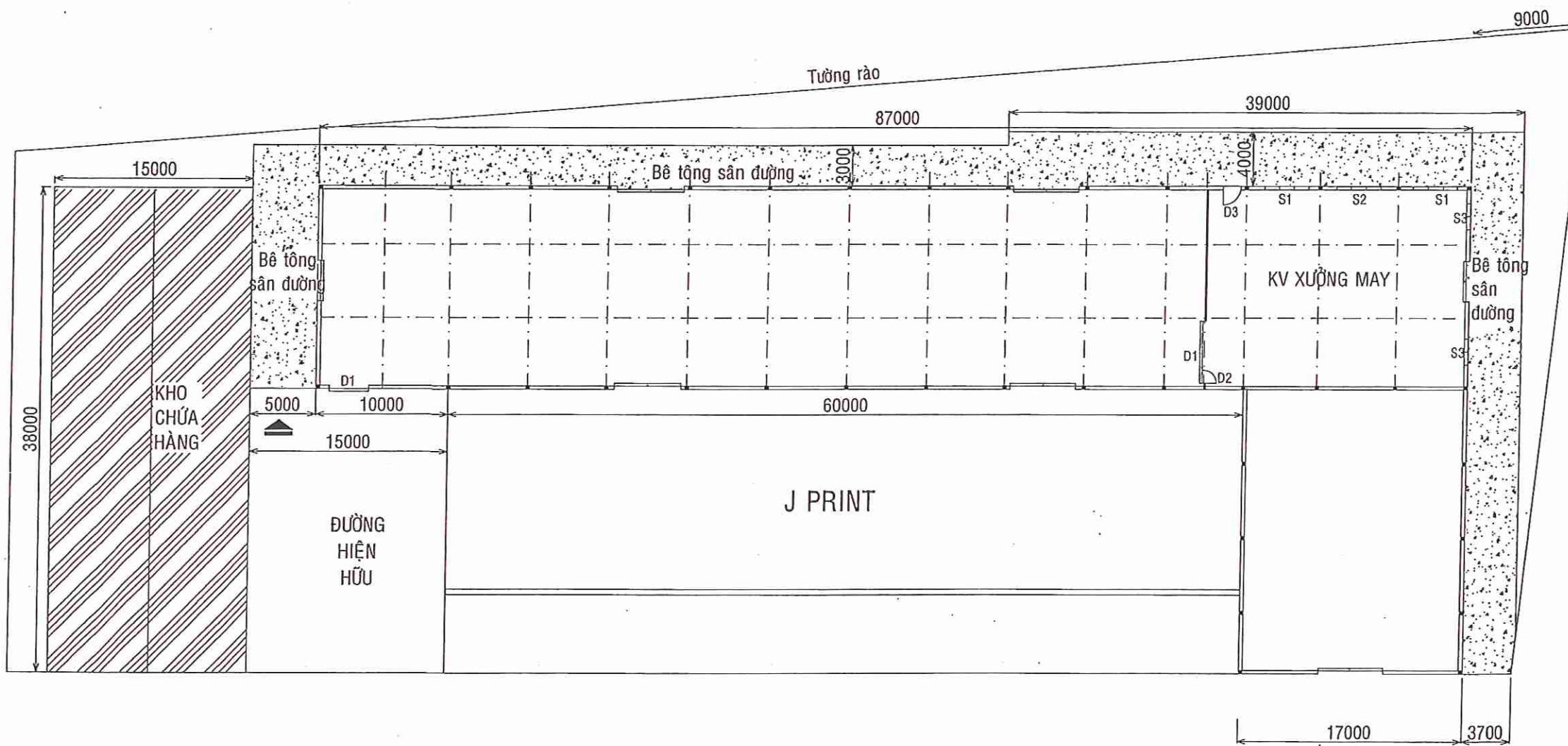
TÊN BẢN VẼ:

**MẶT ĐỨNG TRỤC 1,13+3,16,A,D
MẶT CẮT NGANG XƯỞNG MAY**

BVHC

KT 04

HOÀN THÀNH:
11/2012



MẶT BẰNG VĨA HÈ

Ghi chú:

- D1: Cửa đi KT: 4.0*3.95m, một cánh lùa
D2: Cửa đi bên trong cửa lùa KT: 1.2*2.2m
D3: Cửa đi nhôm kính KT: 0.8*2.2m
S1: Cửa sổ nhôm kính KT: 5.8*1.2m
S2: Cửa sổ nhôm kính KT: 5.3*1.2m
S3: Cửa sổ nhôm kính KT: 1.6*1.2m
Nền xưởng may lát gạch
Trần thạch cao khung nổi

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



M. ĐỐC

FUKUMURA HACHIRO

ĐƠN VỊ THI CÔNG

**C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ**

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THỂ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0**

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG VĨA HÈ

BVHC

KT 05

HOÀN THÀNH:
11/2012



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



GIÁM ĐỐC *KL*

FUKUMURA HACHIRO

ĐƠN VỊ THI CÔNG

C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THỂ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0

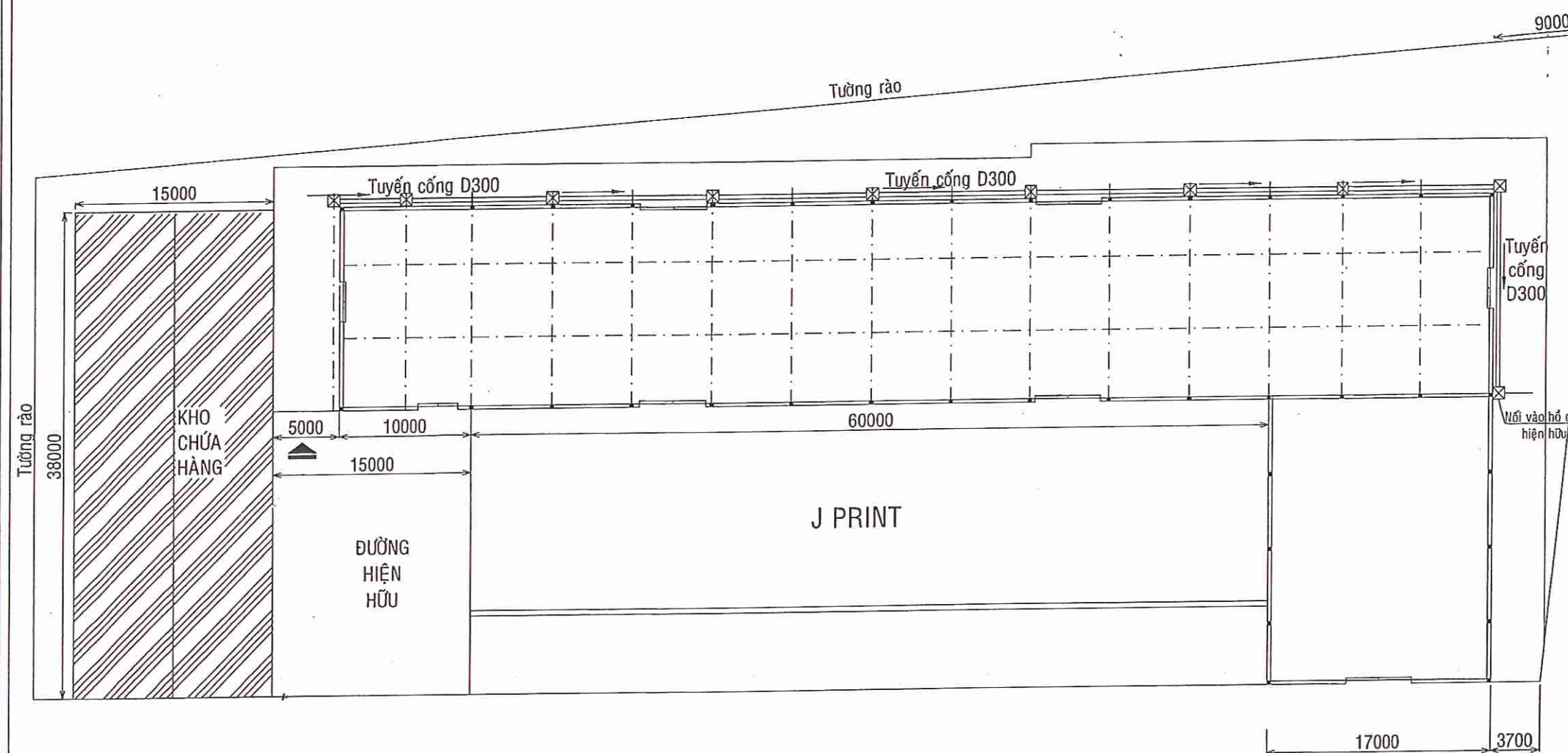
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC

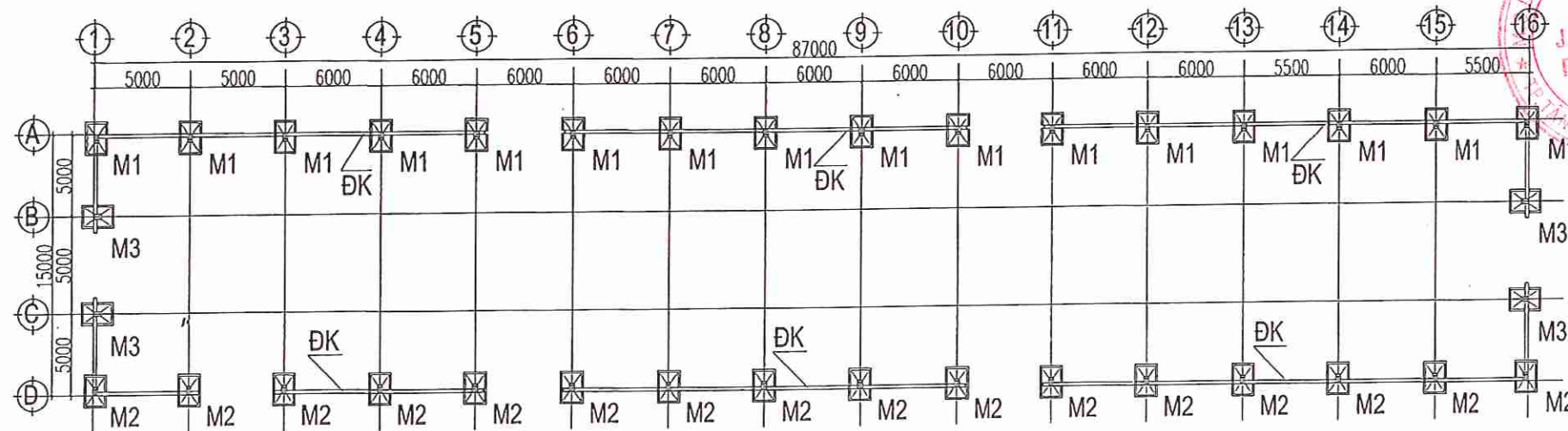
BVHC

KT 06

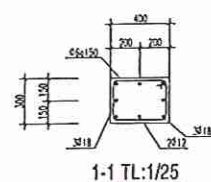
HOÀN THÀNH:
11/2012



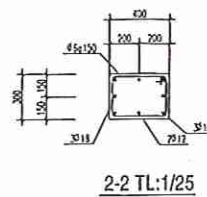
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC



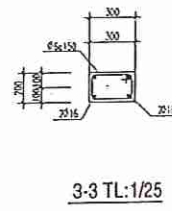
MẶT BẰNG MÓNG



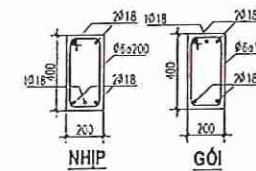
1-1 TL: 1/25



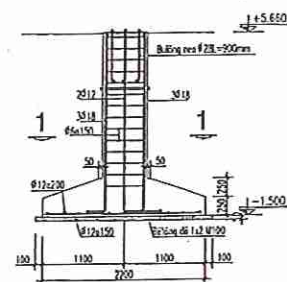
2-2 TL: 1/25



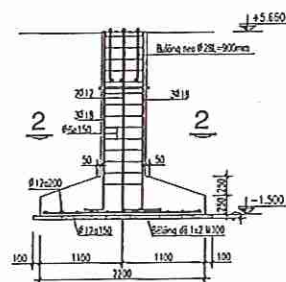
3-3 TL: 1/25



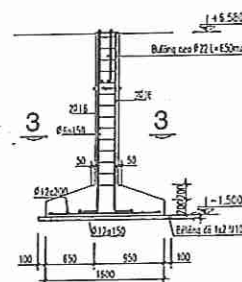
DK 1 TL: 1/25



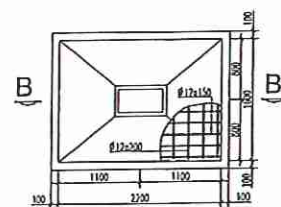
MẶT CẮT A-A TL: 1/50



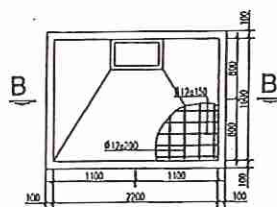
MẶT CẮT B-B TL: 1/50



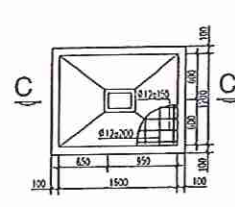
MẶT CẮT C-C TL: 1/50



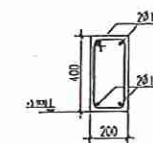
MÓNG M1 TL: 1/50



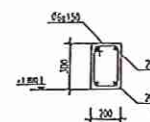
MÓNG M2 TL: 1/50



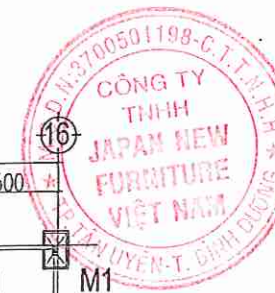
MÓNG M3 TL: 1/50



ĐG2 TL: 1/25



ĐG1 TL: 1/25



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

Handwritten signature

ĐOÀN TẤT LINH

THỂ HIỆN

Handwritten signature

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0

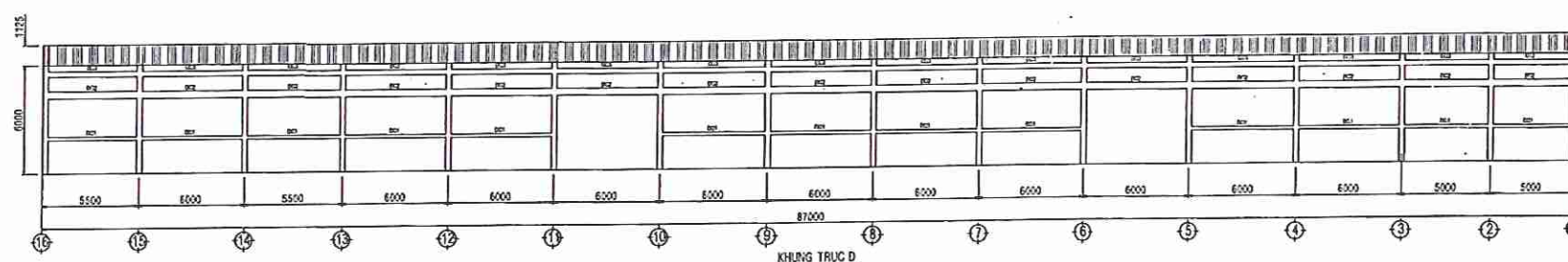
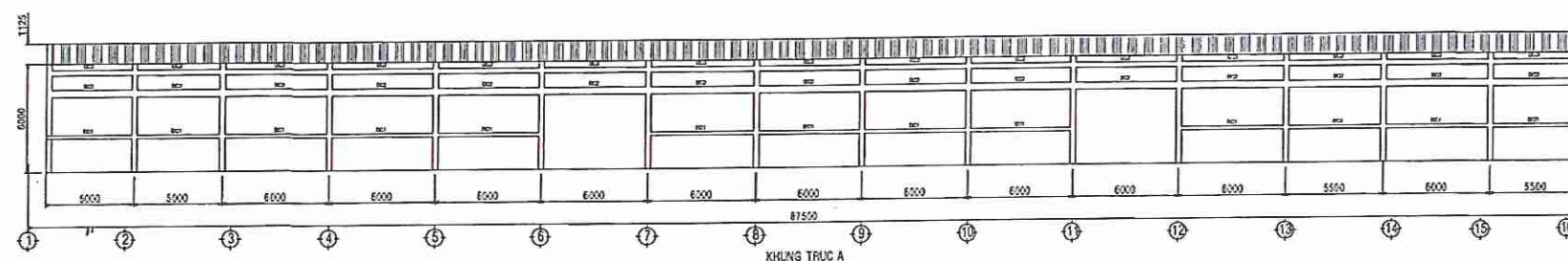
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG VÀ CHI TIẾT MÓNG

BVHC

KC 01

HOÀN THÀNH:
11/2012



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

GIÁM ĐỐC

FUKUMURA HACHIRO

ĐƠN VỊ THI CÔNG

C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM

GIÁM ĐỐC

C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ
Q.GÒ VẤP TP.HỒ CHÍ MINH

TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THÈ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

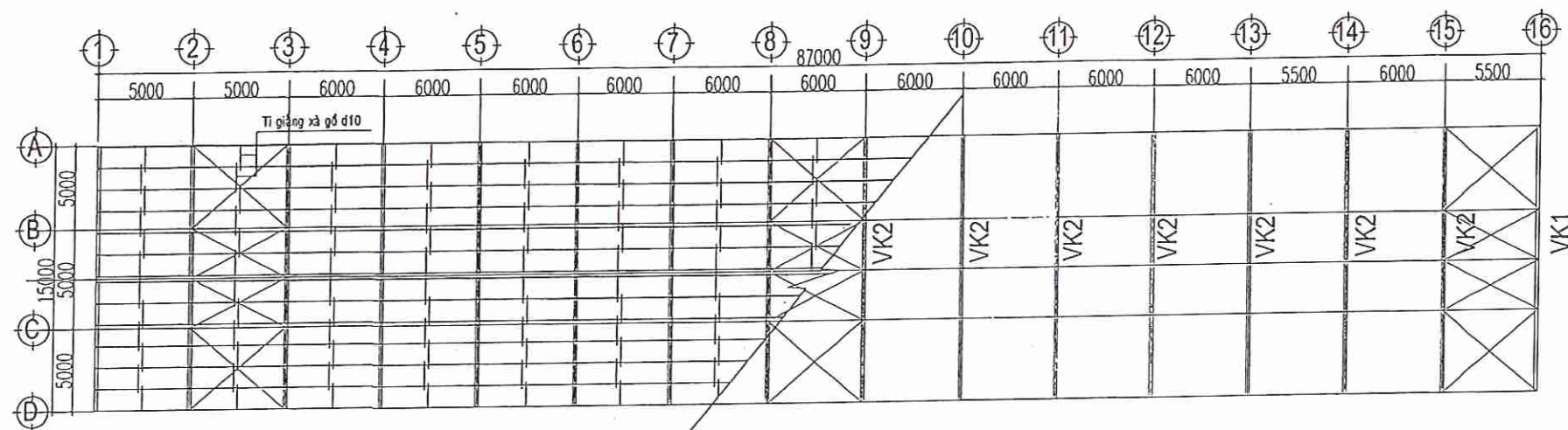
NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0

TÊN BẢN VẼ:

KHUNG TRỤC A&D

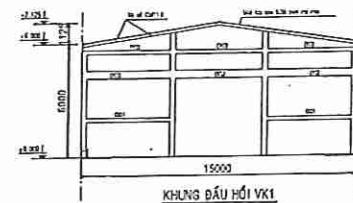
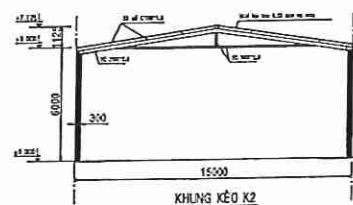
BVHC

KC 02
HOÀN THÀNH:
11/2012



MẶT BẰNG KHUNG KÈO - XÀ GỖ MÁI

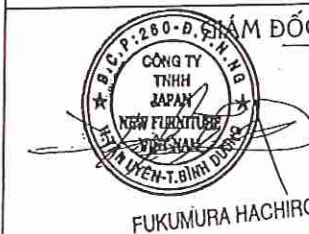
TL: 1/150



CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



ĐƠN VỊ THI CÔNG

**C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ**

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

[Signature]

ĐOÀN TẤT LINH

THỂ HIỆN

[Signature]

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0**

TÊN BẢN VẼ:

**MẶT BẰNG KHUNG KÈO -
XÀ GỖ MÁI**

BVHC

KC 03

HOÀN THÀNH:
11/2012



- GHI CHÚ**
- 12 : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN P=12P (N/A/N/A)
 - 12 : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ DIESEL P=12P (N/A/N/A)
 - 12 : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN Q=122M³/H, H=7m
 - 12 : MÁY BƠM Jockey Q=8.1M³/H, H=7-10m
 - ☐ : TỦ CHỮA CHÁY
 - : BƯỜNG ỐNG CHỮA CHÁY
 - ⚡ : VAN MỘT CHẾU
 - ⚡ : VAN CHÉN
 - ☉ : HẠNG CHỜ TIẾP NƯỚC
 - ☉ : ĐẦU PHÂN SPRINKLER
 - ✂ : THỦ CHỮA CHÁY NGỒI NHÀ & TỦ 2 CUỘN VỎ

Huyện Tân Uyên

ĐH 411

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



ĐƠN VỊ THI CÔNG

C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ

36-PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THỂ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

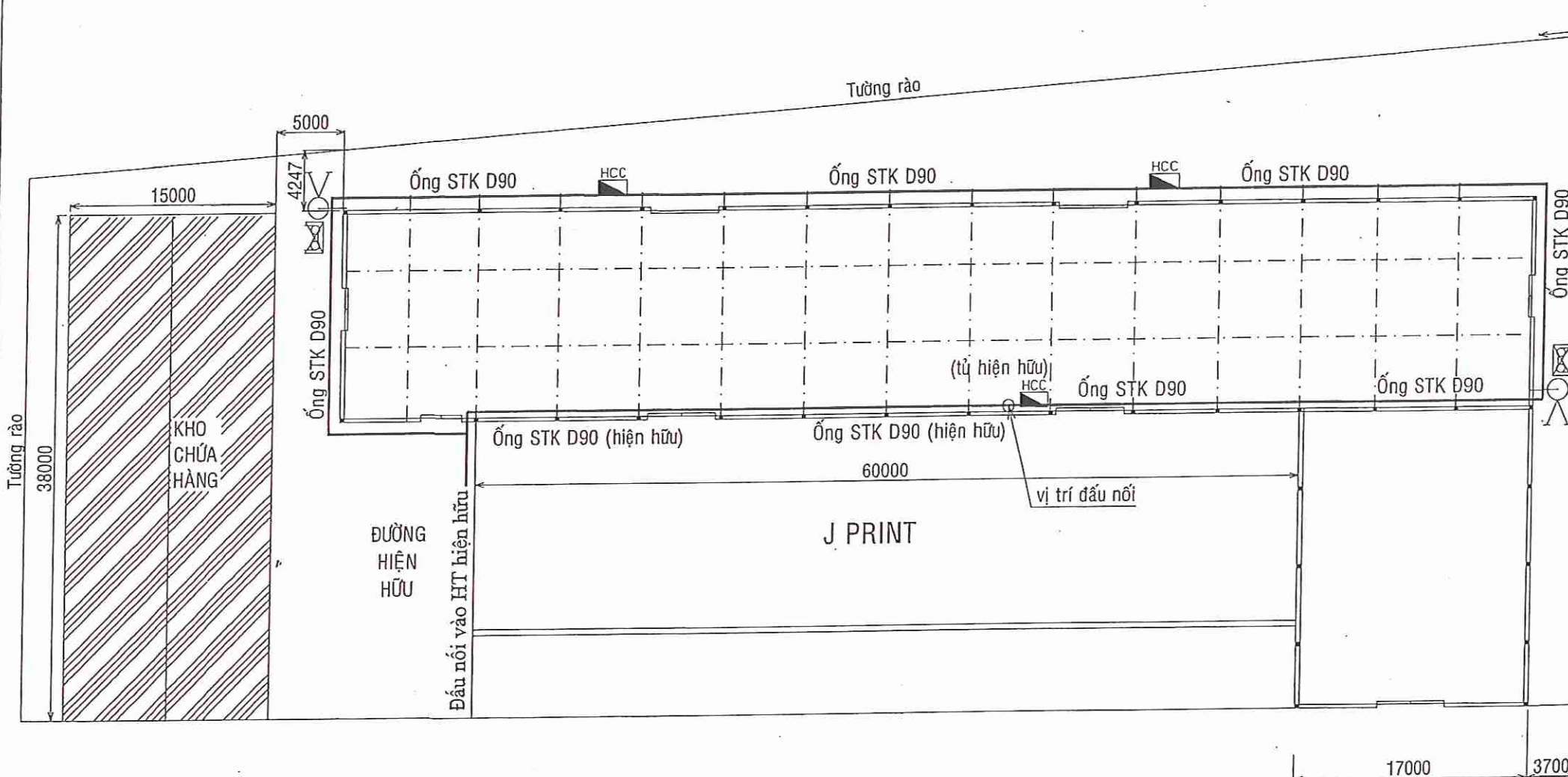
NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0

TÊN BẢN VẼ:

MB. TỔNG THỂ HỆ THỐNG CẤP
NƯỚC CHỮA CHÁY

BVHC

PCCC 01
HOÀN THÀNH:
11/2012



GHI CHÚ

- (2) : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN P=40HP (hiện hữu)
- (2) : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ DIESEL P=40HP (hiện hữu)
- (2) : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN Q=12CM3/H, H=70m
- (2) : MÁY BƠM JOCKY Q=3.4M3/H, H=70-100m
- : TỦ CHỮA CHÁY
- : ĐƯỜNG ống chữa cháy
- ↗ : VAN MỘT CHIỀU
- ✕ : VAN CHẶN
- ⊕ : HỌNG CHỖ TIẾP NƯỚC
- ✱ : ĐẦU PHUN SPRINKLER
- ✕ : TRỤ CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ & TỦ 2 CUỘN VỎ

MẶT BẰNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

GIÁM ĐỐC



ĐƠN VỊ THI CÔNG

**C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ**

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THẺ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0**

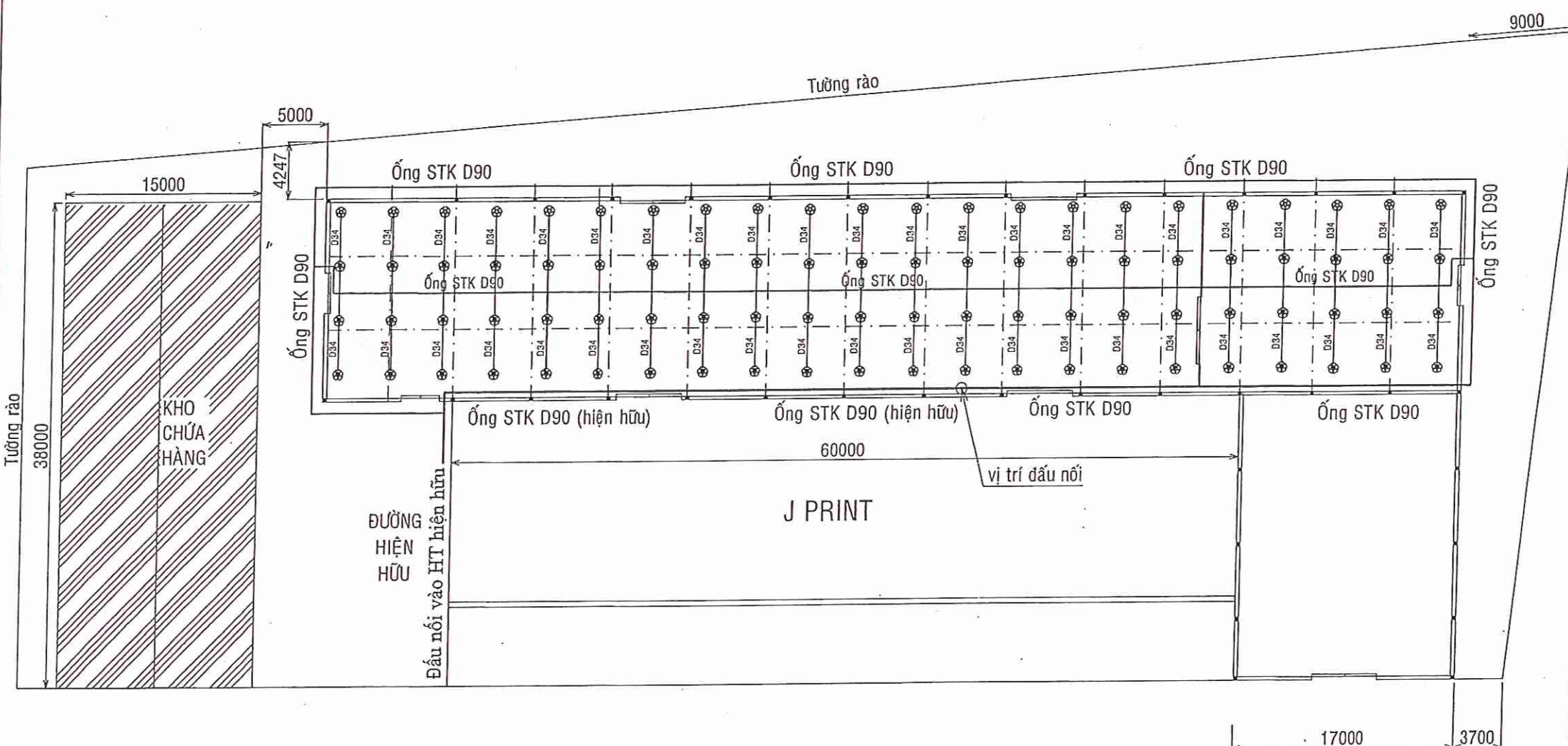
TÊN BẢN VẼ:

**HỆ THỐNG CẤP NƯỚC
CHỮA CHÁY**

BVHC

PCCC 02

HOÀN THÀNH:
2012



MẶT BẰNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG SPRINKLER

- GHI CHÚ**
- 21: MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN P=40HP (0.15m³/s)
 - 22: MÁY BƠM ĐỘNG CƠ DIESEL P=40HP (0.15m³/s)
 - 23: MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN Q=120M³/H, H=70m
 - 24: MÁY BƠM JOCKY Q=3.4M³/H, H=70-100m
 - 25: TỦ CHỮA CHÁY
 - : ĐƯỜNG ống chữa cháy
 - 14: VAN MỘT CHIỀU
 - 15: VAN CHẶN
 - 16: HỌNG CHỖ TIẾP NƯỚC
 - 17: ĐẦU PHUN SPRINKLER
 - 18: TRỤ CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ & TỦ 2 CUỘN VỎ

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

GIÁM ĐỐC

FUKUMURA HACHIRO

ĐƠN VỊ THI CÔNG
C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM

CHỈ HUY ĐỐC

TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THẺ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG CHỮA CHÁY
SPRINKLER

BVHC

PCCC 03
HOÀN THÀNH:
2012

THUYẾT MINH KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: VĂN PHÒNG & NHÀ XƯỞNG - ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHỮA CHÁY THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.

TCVN-2622 -1995 -PHÒNG CHỐNG CHÁY CHO NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH .

TCVN- 5760 -1993-HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY- YÊU CẦU THIẾT KẾ .

A- HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY BAO GỒM :

1) HỆ THỐNG MÁY BƠM CHỮA CHÁY: 1 MÁY BƠM CHỮA CHÁY ĐỘNG CƠ DIESEL - P=40HP, H=70M (HIỆN HỮU) - 1 MÁY BƠM DUY TRÌ ÁP LỰC - 5HP, H=70M (LĐ MỚI). 1 MÁY BƠM BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN ; 3 PHA 380VAC, Q=120M3/H, H= 70M (LĐ MỚI); 1 MÁY BƠM BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN ; 3 PHA 380VAC, P=40HP, H= 70M (HIỆN HỮU); 4 BƠM CỎ CHỐNG RUNG D114 , VAN MỎ , LỘC RẮC , CRUPPÉ. CÁC BƠM ĐƯỢC LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH TRÊN NỀN BÊ TÔNG .

2) ĐƯỜNG ỐNG STK-D125,114,90, 76 - 60, ỐNG D125, D114 - 90-76 CHỖN NGẮM ỐNG D76 XUYỀN TĂNG LÊN CÁC TRỤC TẦNG LẦU (CÁC ỐNG ĐƯỢC SƠN CHỐNG RỈ) ỐNG D60 NỐI VÀO CÁC HỌNG CHỮA CHÁY

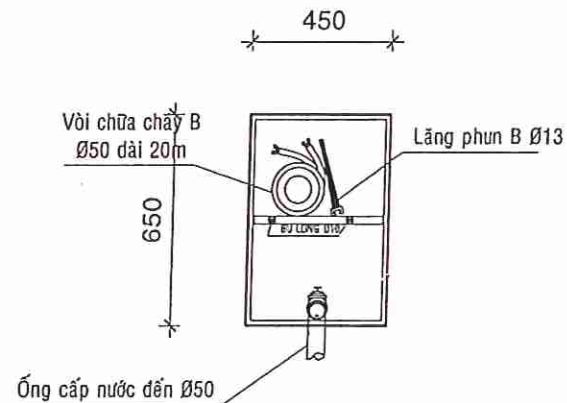
3) 01 HỌNG CHỜ NẠP NƯỚC . D114 Ở VỊ TRÍ GẦN CỔNG RA VÀO .

4) CÁC BỘ HỌNG HỘP HCC : CHI TIẾT BỘ HỘP ĐỪNG VỎI CHỮA CHÁY . ĐẶT TẠI CÁC CỬA RA VÀO & TRONG NHÀ TẠI CÁC CẦU THANG .

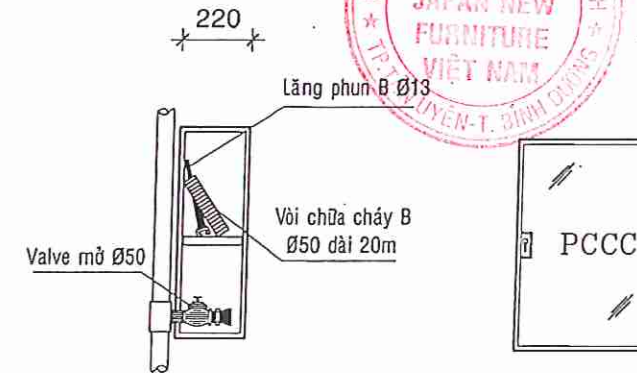
5) TỦ ĐIỆN VÀ SƠ ĐỒ NỐI DÂY ĐIỀU KHIỂN BƠM ĐIỆN 380VAC . LẤY TRƯỚC CẦU ĐẠO CHÍNH .

6) BẢO TRÌ , BẢO DƯỠNG : HÀNG TUẦN PHẢI KIỂM TRA CHO NỔ VÀ CHO RA NƯỚC 2-5 PHÚT , HÀNG THÁNG PHẢI BẢO TRÌ BƠM .

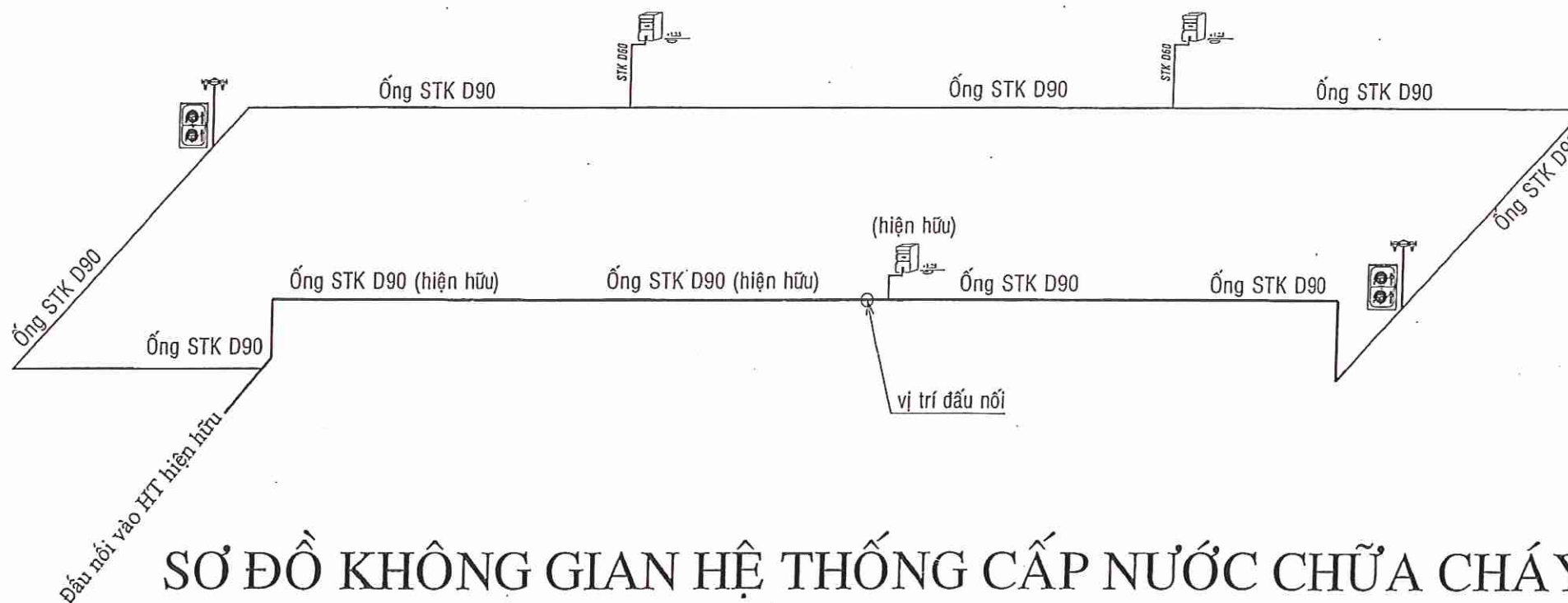
THỦ ÁP LỰC ỐNG STK BẰNG HƠI NÉN TĂNG DẪN TỪ 0KG ~ 9 KG/cm2.



CHI TIẾT HỘP CỨU HỎA



MẶT ĐỨNG BÊN



SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY

GHI CHÚ

- ② : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN P=40HP (hiện hữu)
- ② : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ DIESEL P=40HP (hiện hữu)
- ② : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN Q=120M3/H, H=70m
- ② : MÁY BƠM JOCKY Q=8.4M3/H, H=70-100m
- ☐ : TỦ CHỮA CHÁY
- : ĐƯỜNG ỐNG CHỮA CHÁY
- ⊥ : VAN MỘT CHIỀU
- ⊥ : VAN CHẶN
- ⊕ : HỌNG CHỜ TIẾP NƯỚC
- ⊕ : ĐẦU PHUN SPRINKLER
- ⊕ : TRỤ CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ & TỦ 2 CUỘN VỎI

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



ĐƠN VỊ THI CÔNG

**C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ**

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

(Chữ ký)

ĐOÀN TẤT LINH

THẺ HIỆN

(Chữ ký)

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0**

TÊN BẢN VẼ:

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG
CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY**

BVHC

PCCC 04

HOÀN THÀNH:
2012

THUYẾT MINH KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH: VĂN PHÒNG & NHÀ XƯỞNG - ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHỮA CHÁY THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM.

TCVN-2622 -1995 -PHÒNG CHỐNG CHÁY CHO NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH .

TCVN- 5760 -1993-HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY- YÊU CẦU THIẾT KẾ .

A- HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY BAO GỒM :

1) HỆ THỐNG MÁY BƠM CHỮA CHÁY: 1 MÁY BƠM CHỮA CHÁY ĐỘNG CƠ DIESEL - P=40HP, H=70M (HIỆN HỮU) - 1 MÁY BƠM DUY TRÌ ÁP LỰC - 5HP, H=70M (LĐ MỚI). 1 MÁY BƠM BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN ; 3 PHA 380VAC, Q=120M3/H, H= 70M (LĐ MỚI); 1 MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN ; 3 PHA 380VAC, P=40HP, H= 70M (HIỆN HỮU); 4 BƠM CỎ CHỐNG RUNG D114 , VAN MỎ , LỌC RÁC , CRUPPÉ. CÁC BƠM ĐƯỢC LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH TRÊN NỀN BÊ TÔNG .

2) ĐƯỜNG ỐNG STK-D125, 114, 90, 76 - 60, ỐNG D125, D114 - 90-76 CHÔN NGẦM ỐNG D76 XUYỀN TẦNG LÊN CÁC TRỤC TẦNG LẦU (CÁC ỐNG ĐƯỢC SƠN CHỐNG RỈ) ỐNG D60 NỐI VÀO CÁC HỌNG CHỮA CHÁY

3) 01 HỌNG CHỜ NẠP NƯỚC . D114 Ở VỊ TRÍ GẦN CỔNG RA VÀO .

4) CÁC BỘ HỌNG HỘP HCC : CHI TIẾT BỘ HỘP ĐUNG VỚI CHỮA CHÁY . ĐẶT TẠI CÁC CỬA RA VÀO & TRONG NHÀ TẠI CÁC CẦU THANG .

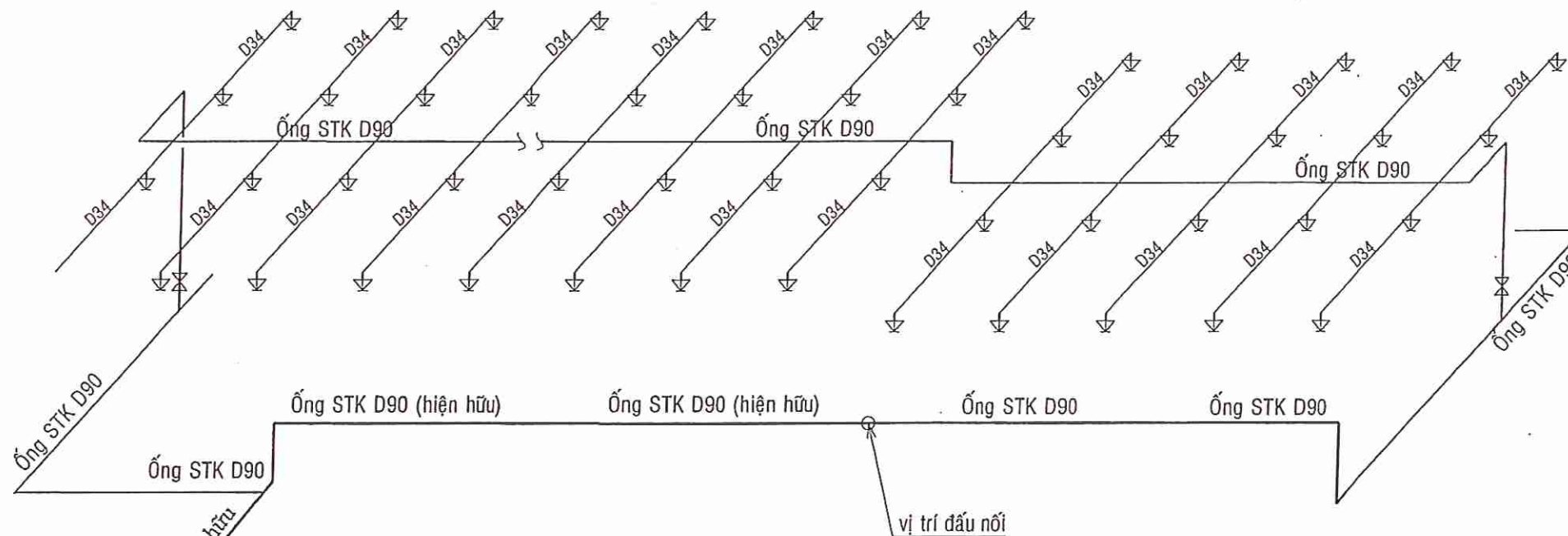
5) TỦ ĐIỆN VÀ SƠ ĐỒ NỐI DÂY ĐIỀU KHIỂN BƠM . ĐIỆN 380VAC . LẤY TRƯỚC CẦU DAO CHÍNH .

6) BẢO TRÌ , BẢO DƯỠNG : HÀNG TUẦN PHẢI KIỂM TRA CHO NỔ VÀ CHO RA NƯỚC 2-5 PHÚT , HÀNG THÁNG PHẢI BẢO TRÌ BƠM .

THỦ ÁP LỰC ỐNG STK BẰNG HƠI NÉN TĂNG DẪN TỪ 0KG ~ 9 KG/cm2.

GHỊ CHÚ

- : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN P=40HP (Hiện hữu)
- : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ DIESEL P=40HP (Hiện hữu)
- : MÁY BƠM ĐỘNG CƠ ĐIỆN Q=120M3/H, H=70m
- : MÁY BƠM JOCKEY Q=9.4M3/H, H=70-100m
- : TỦ CHỮA CHÁY
- : ĐƯỜNG ỐNG CHỮA CHÁY
- : VAN MỘT CHIỀU
- : VAN CHẶN
- : HỌNG CHỜ TIẾP NƯỚC
- : ĐẦU PHUN SPRINKLER
- : TRỤ CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ & TỦ 2 CUỘN VỎ



SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG SPRINKLER

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



ĐƠN VỊ THI CÔNG

**C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ**

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THẺ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

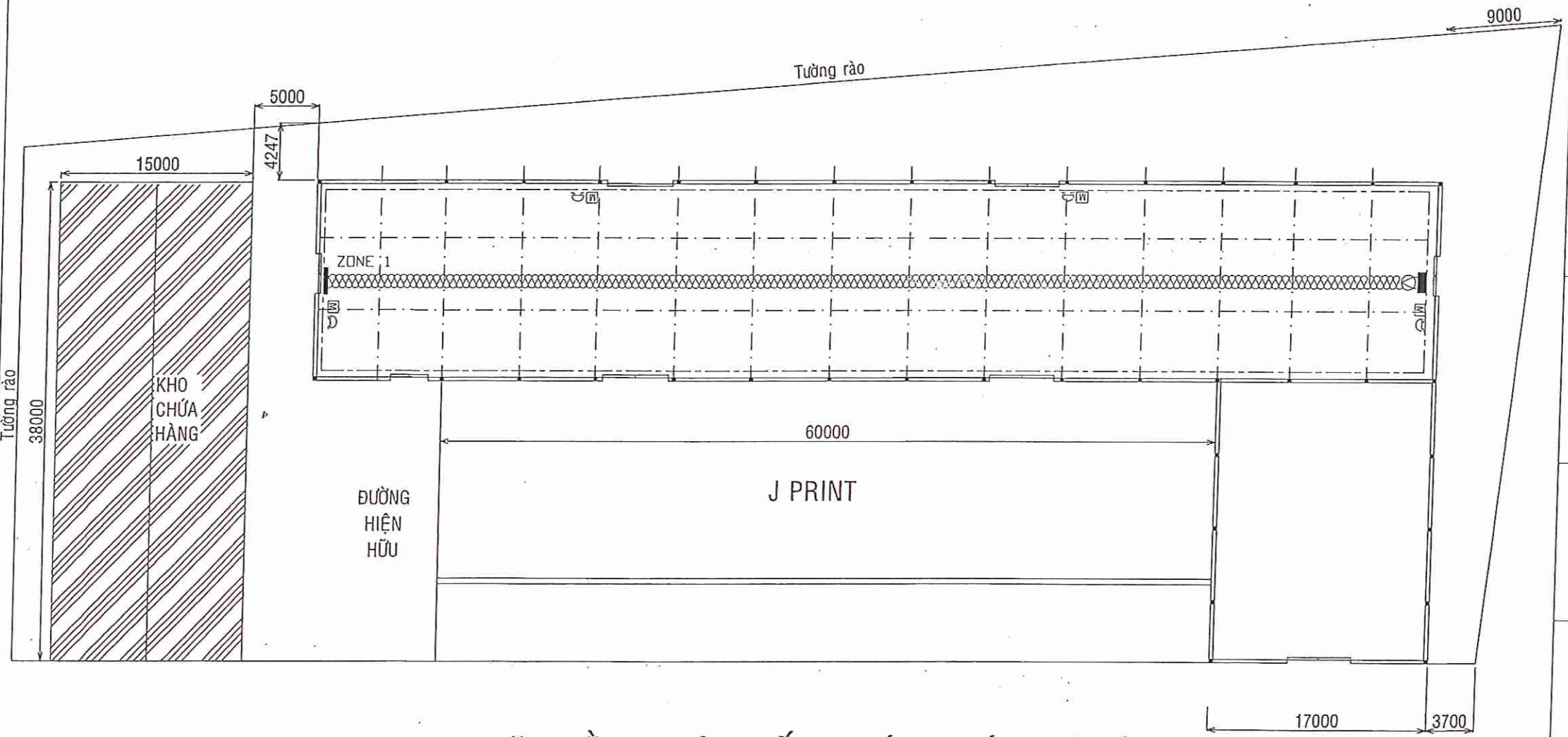
**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0**

TÊN BẢN VẼ:

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG
CHỮA CHÁY SPRINKLER**

BVHC

PCCC 05
HOÀN THÀNH:
2012



MẶT BẰNG HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG

GHI CHÚ :

- PC TRUNG TÂM XỬ LÝ BÁO CHÁY - NX4-4 ZONE
- CHUÔNG BÁO ĐỘNG
- DIỆN TRỞ CÚI NGUỒN
- M CÔNG TẮC KHẨN
- ĐẦU BEAM THU VÀ PHÁT
- MIẾNG THU VÀ PHÁT

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

GIÁM ĐỐC



ĐƠN VỊ THI CÔNG

**C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ**

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THÉ HIỆN



ĐẶNG TRUNG THÀNH

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

**NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0**

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG

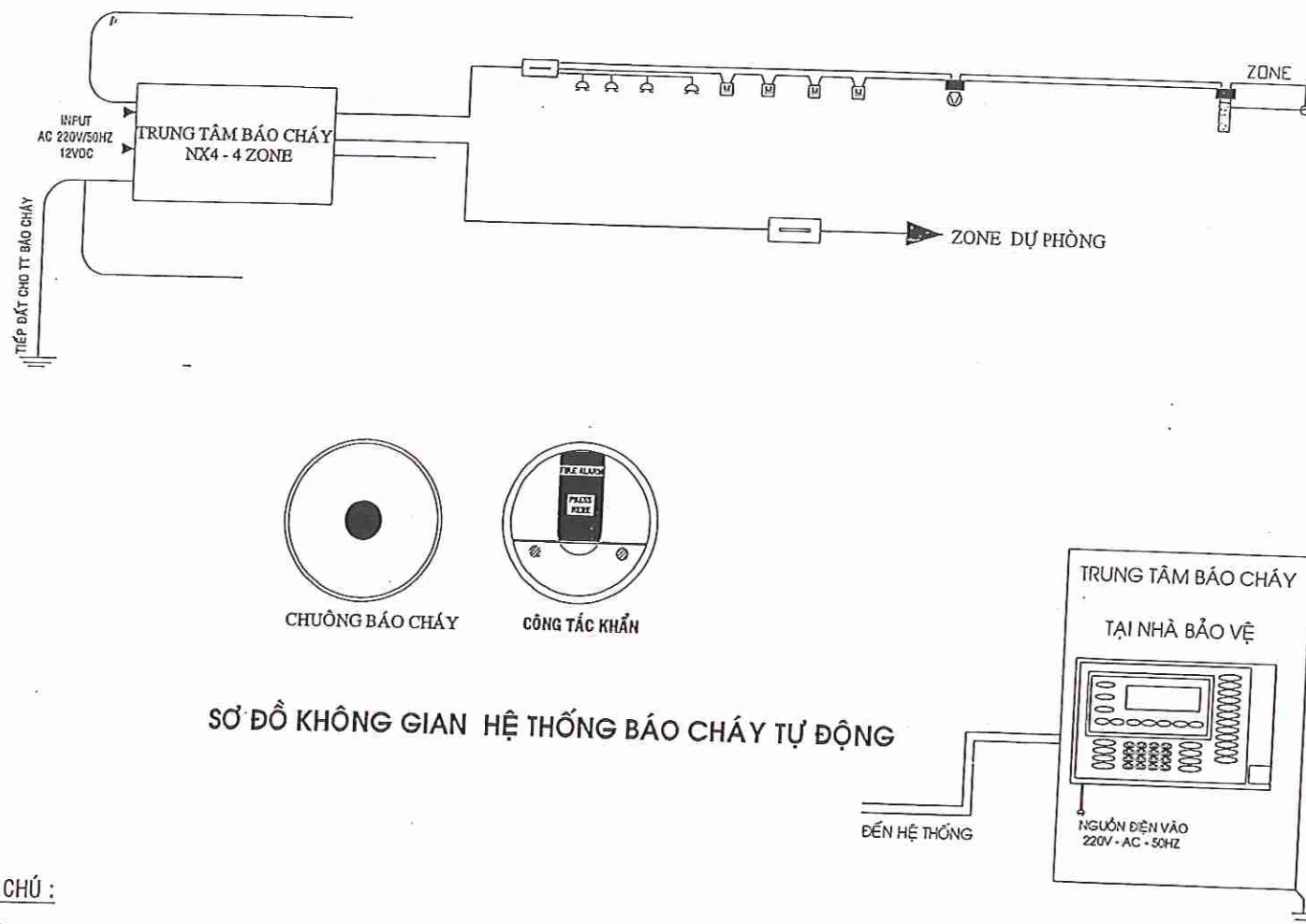
BVHC

PCCC 06

HOÀN THÀNH:
2012

THUYẾT MINH HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG

- Hệ thống báo cháy được thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 5738 - 2001.
- Yêu cầu kỹ thuật:
- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại nhà xưởng.
- Gồm các thiết bị:
- Trung tâm xử lý báo cháy NX4-4ZONE (USA).
- 01 cặp đầu beam thu & phát.
- Chuông báo cháy, MODEL: H207 (TAIWAN).
- Công tắc khẩn, MODEL: MC 105 (NHẬT).
- Bình điện dự phòng HITACHI 24V - 7AH (JAPAN).
- Trung tâm báo cháy có dung lượng 04 vùng, thuộc tế lắp đặt 04 vùng.
- Còn lại 02 vùng dự phòng.
- Đầu beam được thiết kế có phạm vi hoạt động = 100m.
- Còi và công tắc khẩn được bố trí tại các cửa ra vào nhà xưởng.
- Tâm của công tắc khẩn được lắp cách mặt sàn 1,5m.
- Hệ thống báo cháy tự động có bộ nguồn dự phòng 24VDC - 7AH đủ thời gian hoạt động trong 120 giờ ở chế độ giám sát và một giờ ở chế độ báo động.
- Trung tâm báo cháy và bàn phím lắp trình được nối tiếp đất theo quy định hiện hành.
- Dây tín hiệu có tiết diện 0,75mm² và được luồn trong ống nhựa PVC.



SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG

GHI CHÚ :

- PC TRUNG TÂM XỬ LÝ BÁO CHÁY - NX4-4ZONE
- CHUÔNG BÁO ĐỘNG
- ĐÈN TRỞ QUANG HỌC
- CÔNG TẮC KHẨN
- ĐẦU BEAM THU VÀ PHÁT
- MIẾNG THU VÀ PHÁT



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH JAPAN
FURNITURE VIỆT NAM

Địa chỉ: Yên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương



ĐƠN VỊ THI CÔNG

C. TY TNHH XD & TM
YÊN PHÚ

36- PHẠM NGŨ LÃO, P.3, Q.GÒ VẤP, TP.HCM



TRẦN XUÂN HÂN

CHỈ HUY TRƯỞNG

ĐOÀN TẤT LINH

THỂ HIỆN

ĐẶNG TRUNG THÀNH

HANG MỤC CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
KT: 87.0*15.0

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ
HỆ THỐNG BÁO CHÁY

BVHC

PCCC 07

HOÀN THÀNH:
2012

CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE VIỆT NAM



BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(CÔNG SUẤT 50M³/NGÀY ĐÊM)

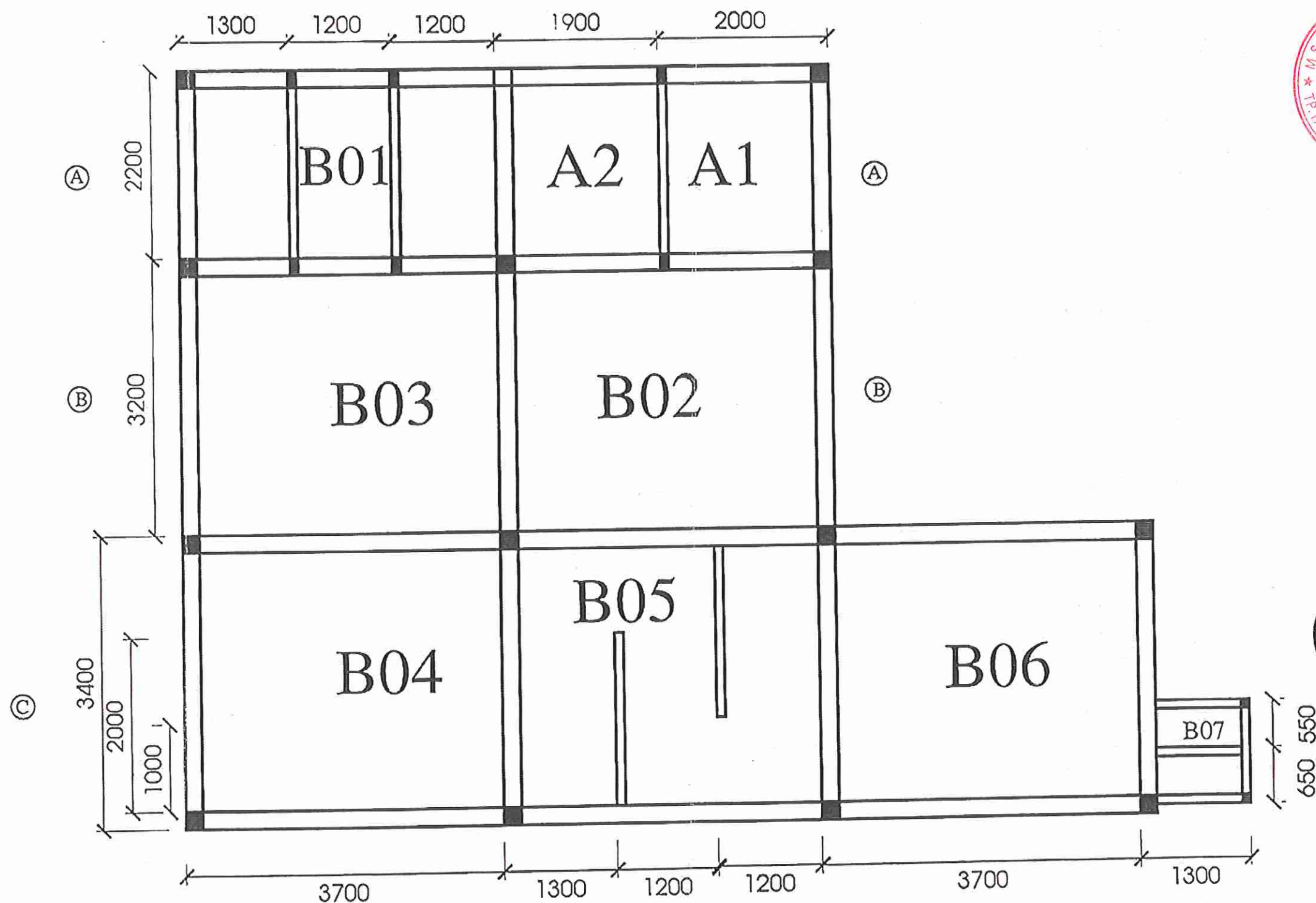
廃水処理システム図 (2) (H)



Đơn Vị Thiết Kế & Thi Công : DNTN Công Nghệ Môi Trường Bình Giang

Địa Chỉ : 31/8c Đông Tác – Tân Đông Hiệp – Dĩ An – Bình Dương.

Tân Uyên, năm 2011



GHI CHÚ

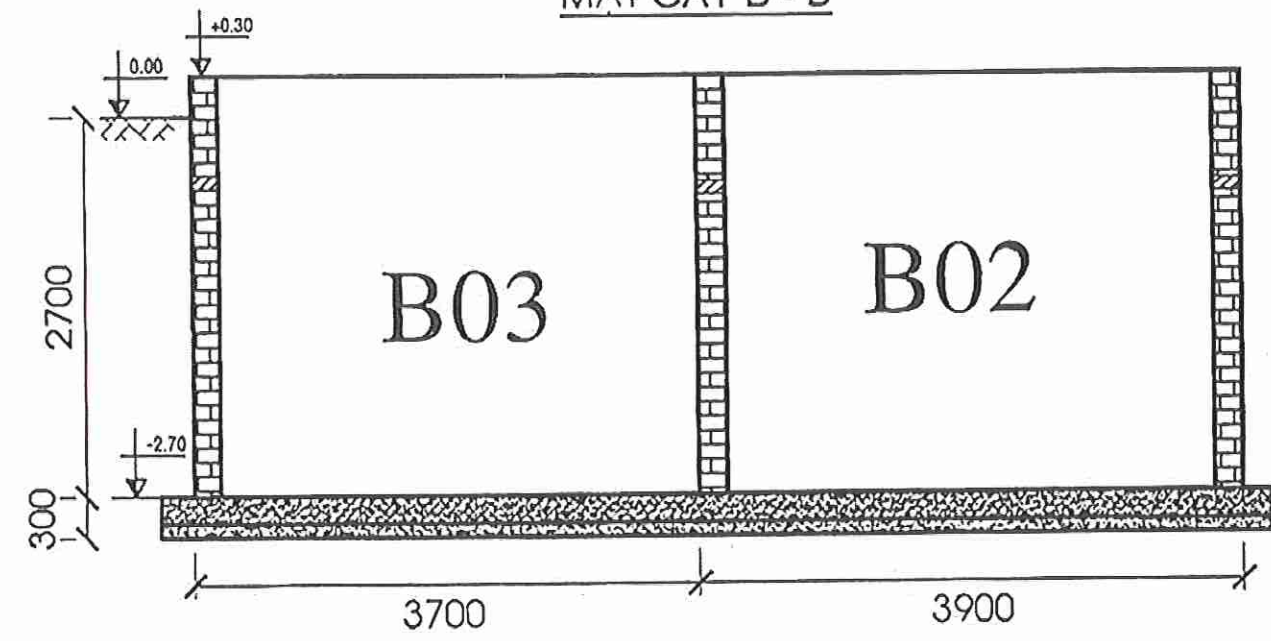
- B01 : THU GOM
- B02 : BỂ ĐIỀU HÒA
- B03: BỂ AEROTEN 1
- B04 : BỂ AEROTEN 2
- A1 : BỂ CHỨA NƯỚC KEO

- B05 : BỂ LẮNG SINH HỌC
- B06 : BỂ KHỬ TRÙNG
- B07 : BỂ CHỨA BÙN
- B08 : BỒN ÁP LỰC
- A2 : BỂ LẮNG KEO

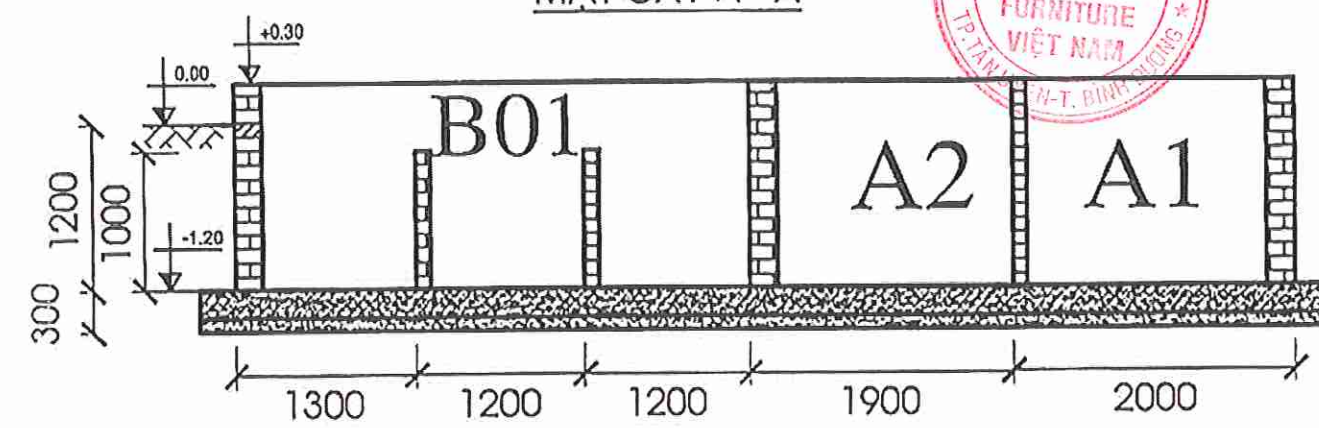
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN-BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/8C ĐỒNG TÁC, TÂN ĐỒNG HIỆP HUYỆN DI AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH NGÀY VẼ :/...../2011 TỶ LỆ : 1/100-A4
		TÊN BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ	TK: NGUYỄN NGỌC TÚ VẼ: NGUYỄN NGỌC TÚ KIỂM : TRƯƠNG THANH CẦN SỬA : NGÀY :



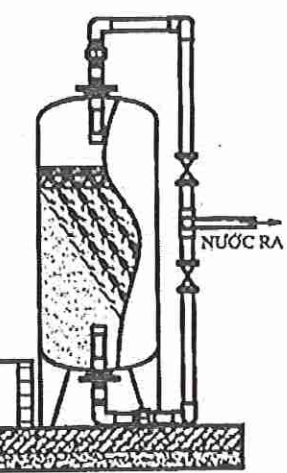
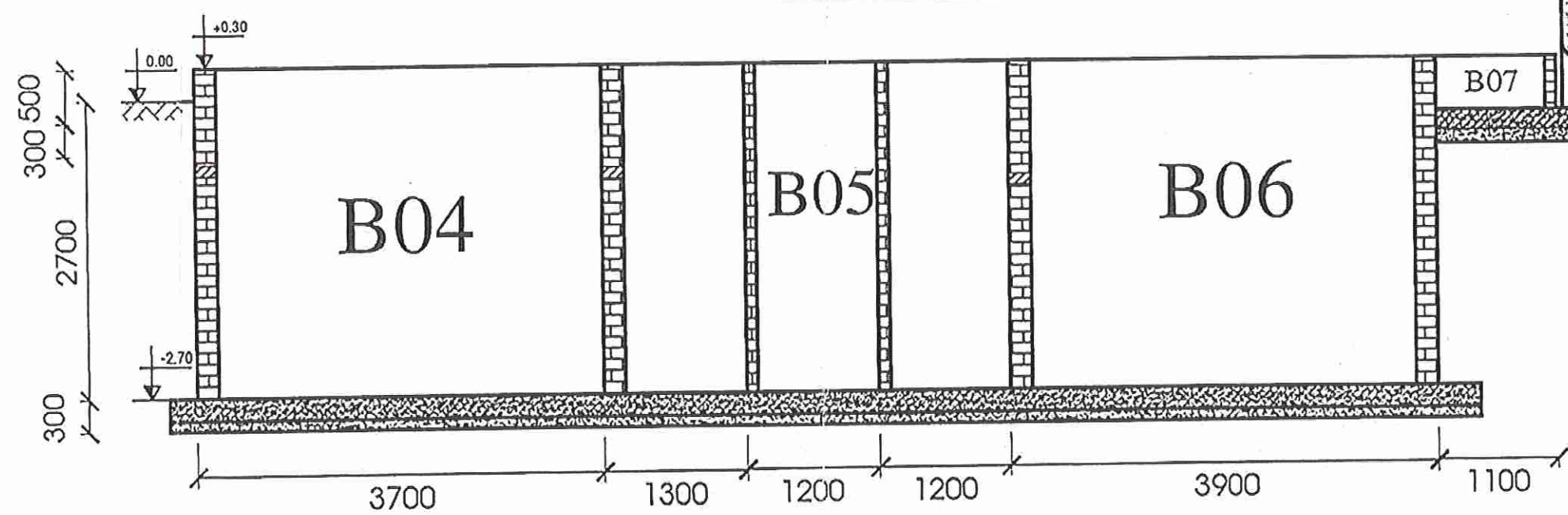
MẶT CẮT B - B



MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT C - C



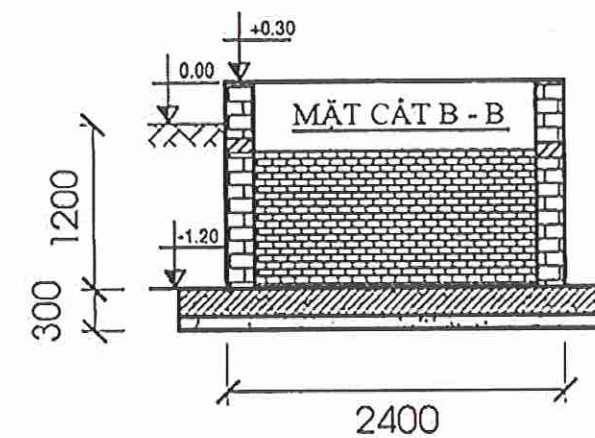
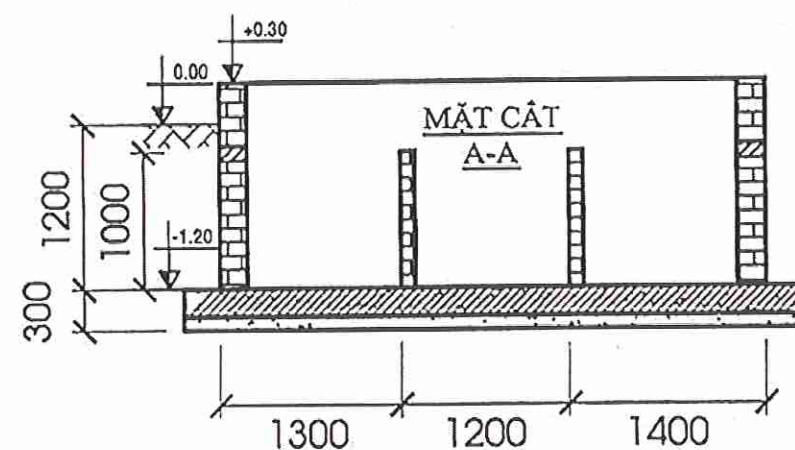
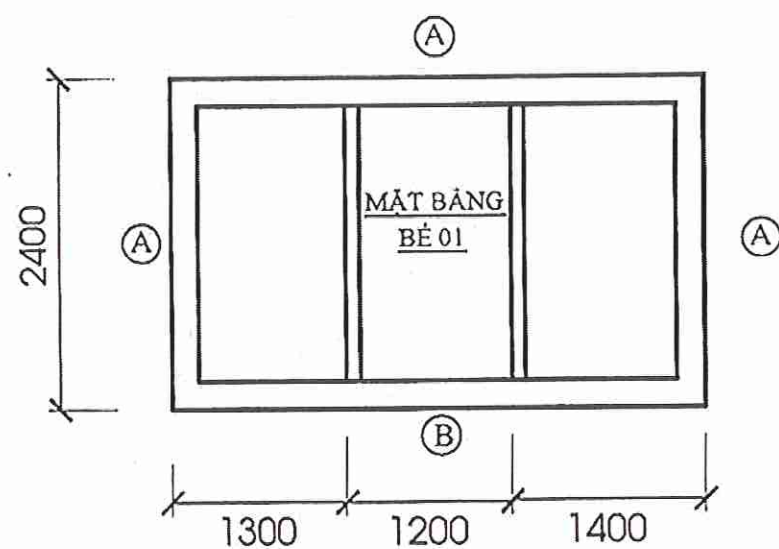
CHỦ ĐẦU TƯ CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THI TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN-BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/3C ĐỒNG TÁC, TÂN ĐỒNG HIỆP HUYỆN DI AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH NGÀY VẼ : .../.../2011 TỶ LỆ : 1/100-A4
		TÊN BẢN VẼ MẶT CẮT TỔNG THỂ	TK: NGUYỄN NGỌC TỬ VẼ: NGUYỄN NGỌC TỬ KIỂM : TRƯƠNG THANH CẦN SỬA : NGAY :



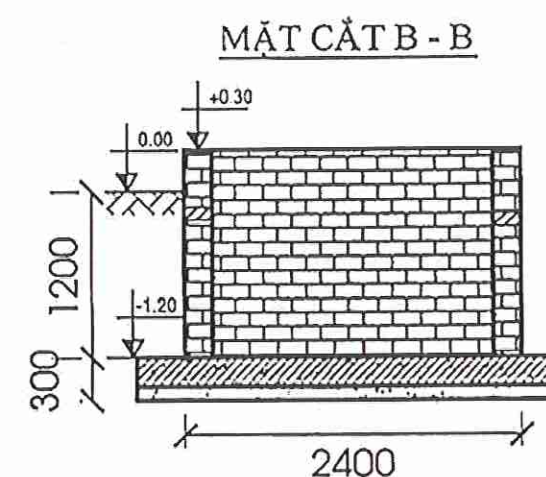
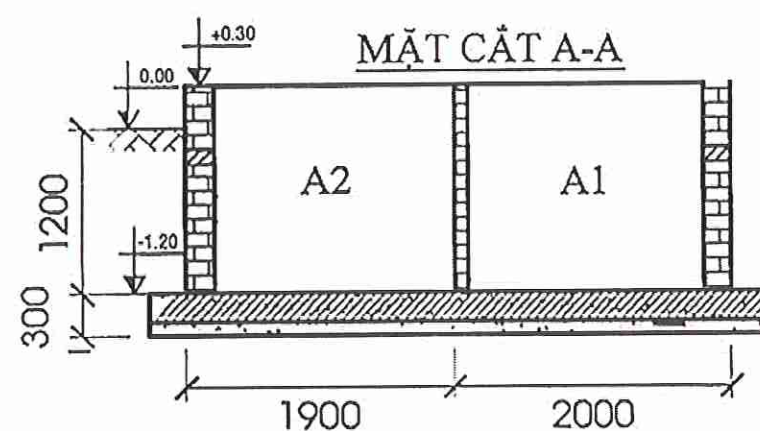
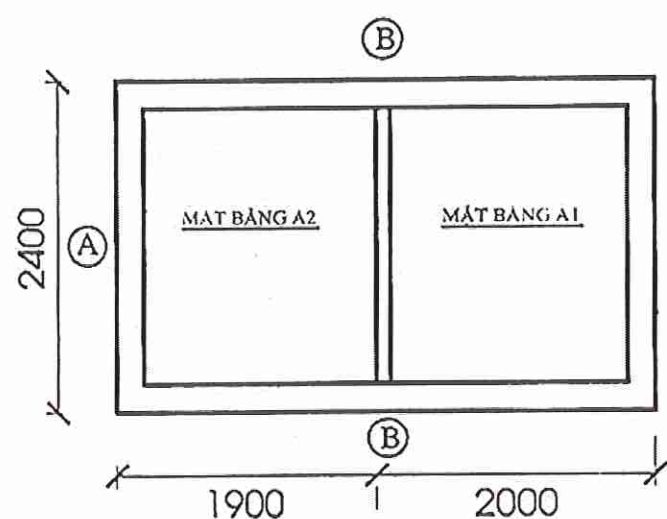
ĐƯỜNG BÙN: _____

ĐƯỜNG HOÁ CHẤT: _____

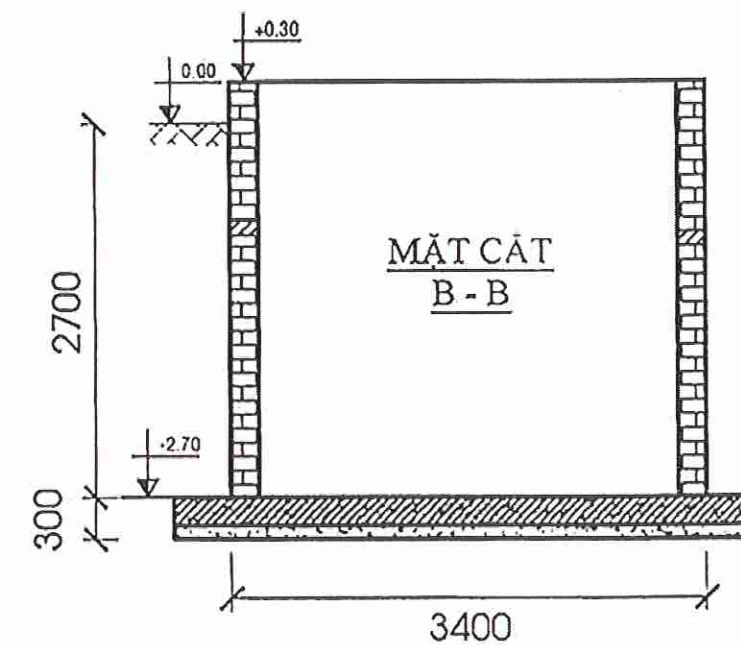
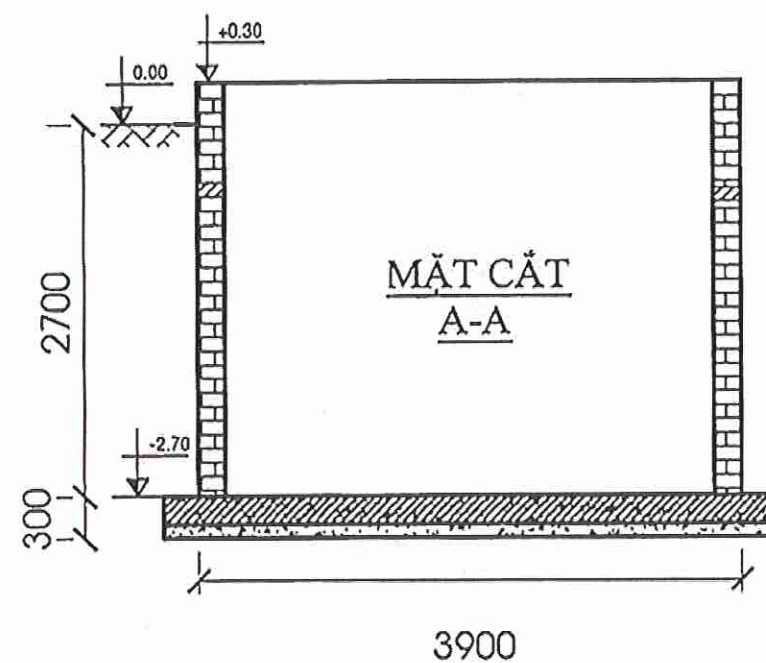
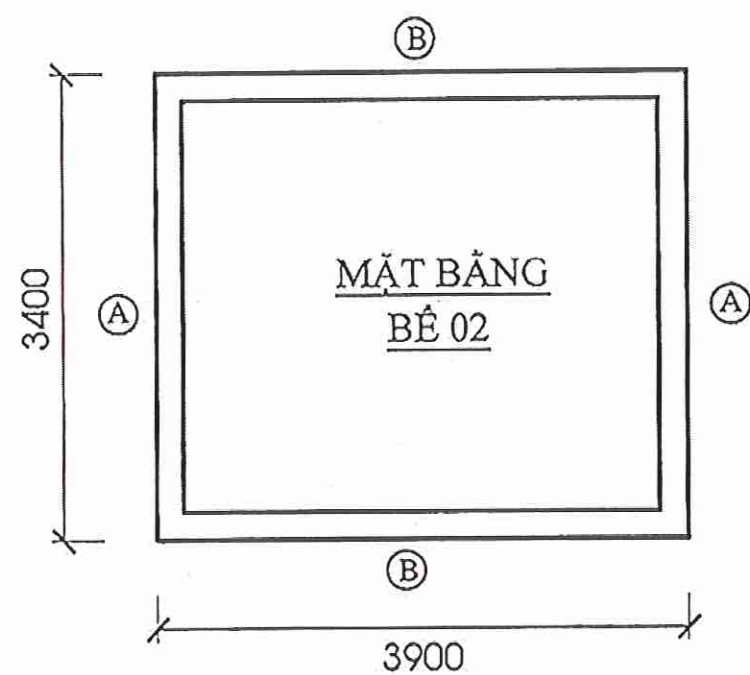
<u>CHỦ ĐẦU TƯ</u>	<u>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ</u>	<u>TÊN CÔNG TRÌNH</u>	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH
CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẤN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN- BÌNH DƯƠNG	DNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/KC DÔNG TÁC, TÂN DÔNG HẠP HUYỆN DI AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	NGÀY VẼ :/...../2011
			TỶ LỆ : 1/100-A4
		<u>TÊN BẢN VẼ</u>	TK: NGUYỄN NGỌC TÙNG
			VẼ: NGUYỄN NGỌC TÙNG
		SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	KIỂM : TRƯƠNG THANH CẨM
			SỬA
			NGÀY



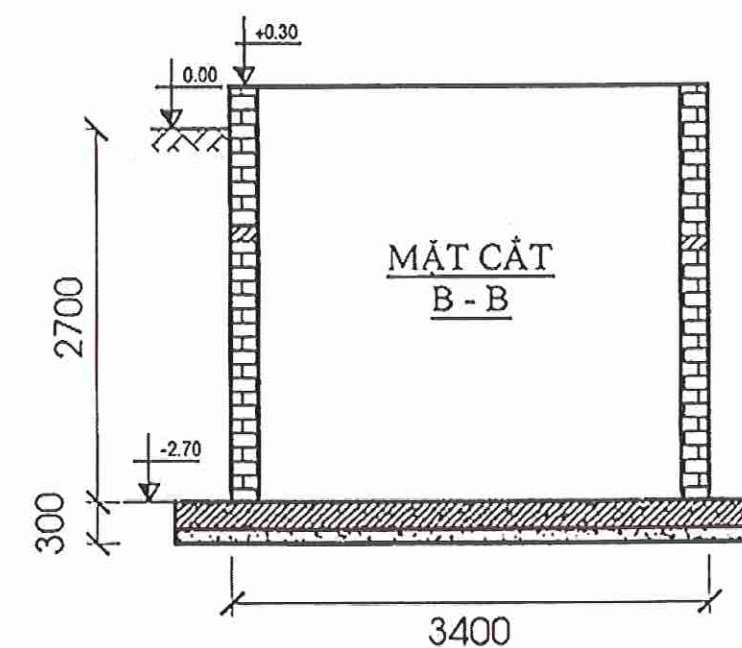
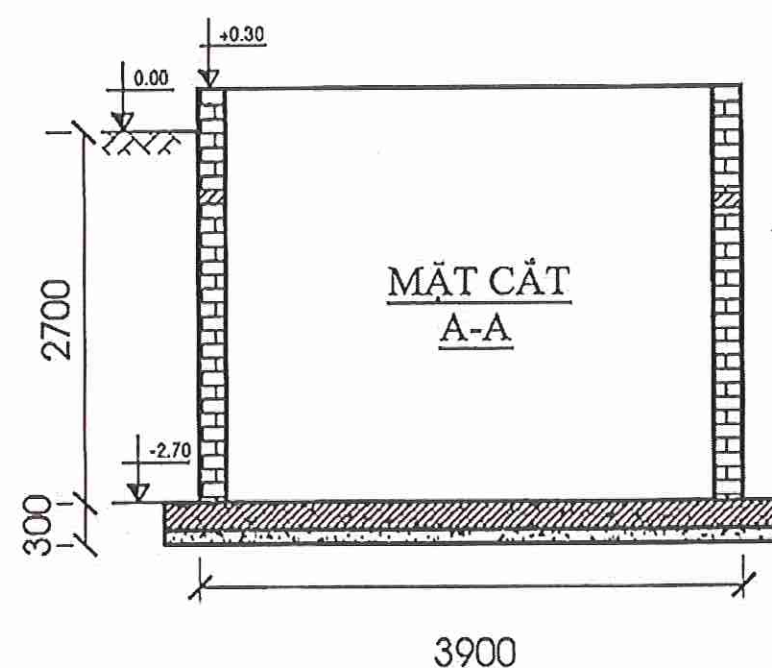
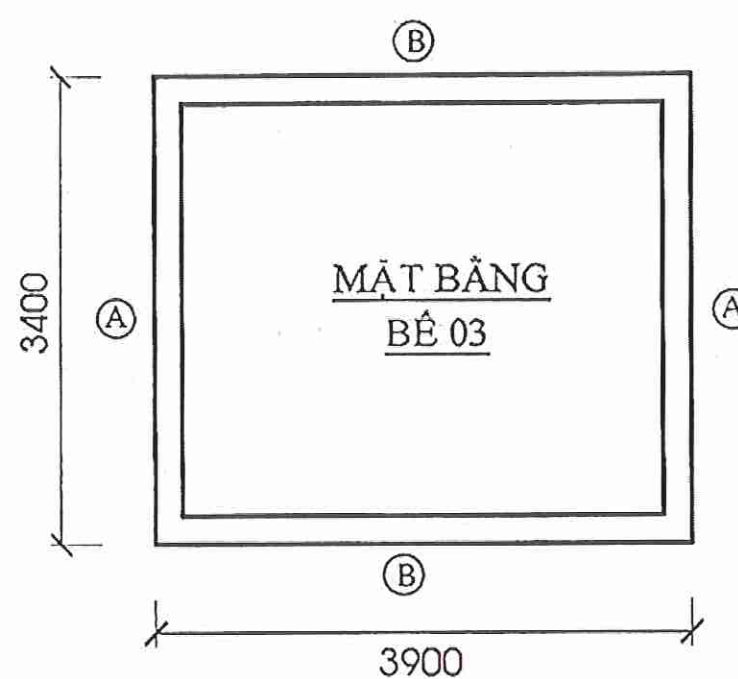
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/8C ĐỒNG TÁC, TÂN ĐỒNG HIỆP HUYỆN DI AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH
			NGÀY VẼ : .../.../2011
		TÊN BẢN VẼ BỀ THU GOM	TỶ LỆ : 1/100-A4
			TK: NGUYỄN NGỌC TỬ
			VẼ: NGUYỄN NGỌC TỬ
			KIỂM : TRƯƠNG THANH CÁN
			SỬA
			NGÀY



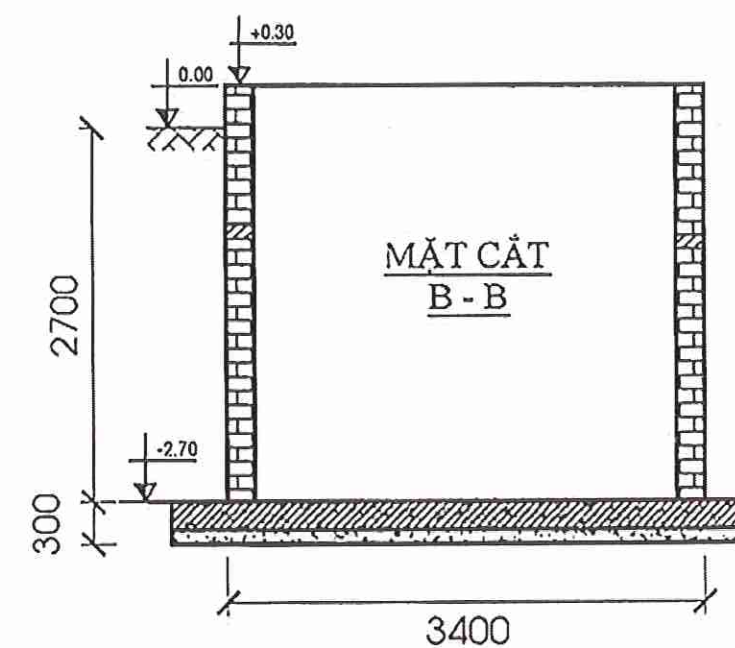
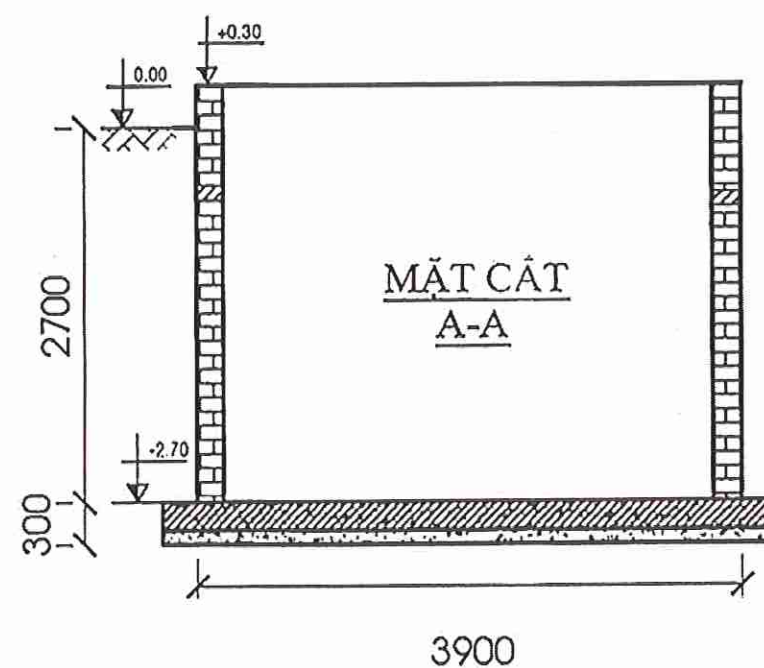
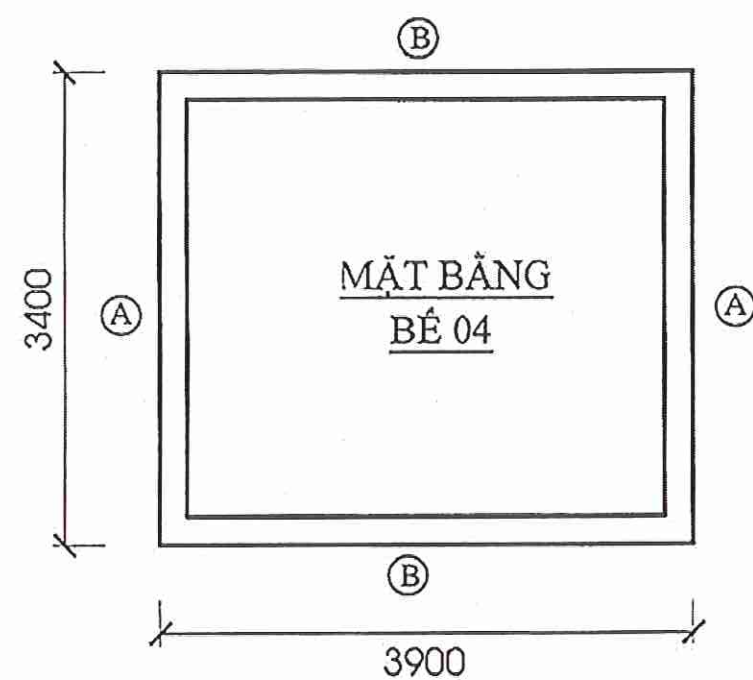
CHỦ ĐẦU TƯ CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/8C ĐỒNG TÁC, TÂN ĐỒNG HIỆP HUYỆN DI AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH	
			NGÀY VẼ :/2011 TỶ LỆ : 1/100-A4	
		TÊN BẢN VẼ BỂ LĂNG KEO NƯỚC KEO	TK: NGUYỄN NGỌC TỬ VẼ: NGUYỄN NGỌC TỬ	
			KIỂM : TRƯƠNG THANH CẦN SỬA NGÀY	



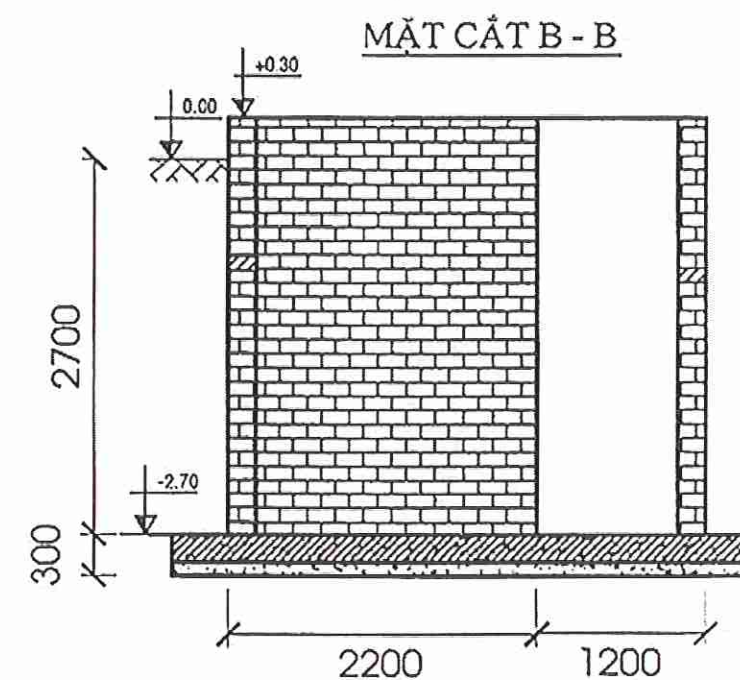
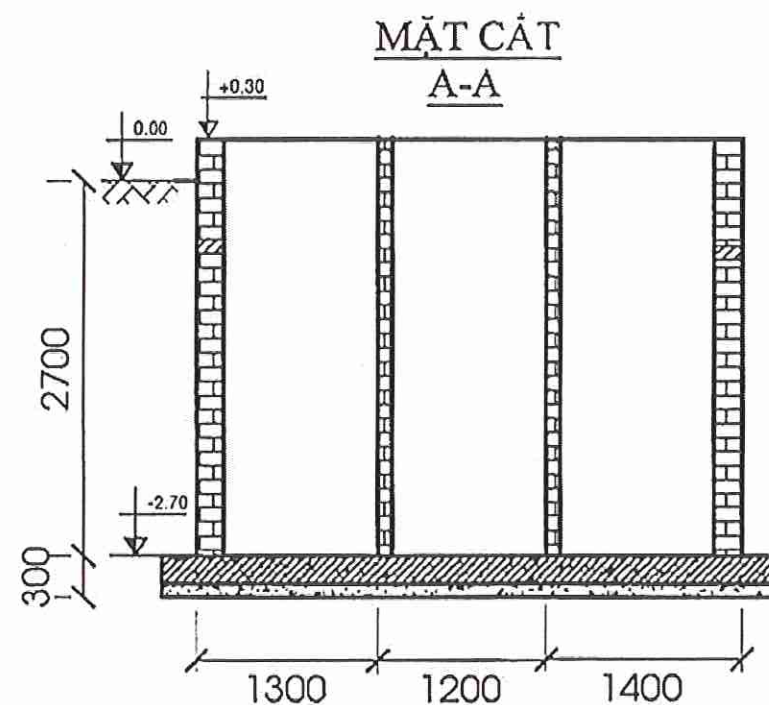
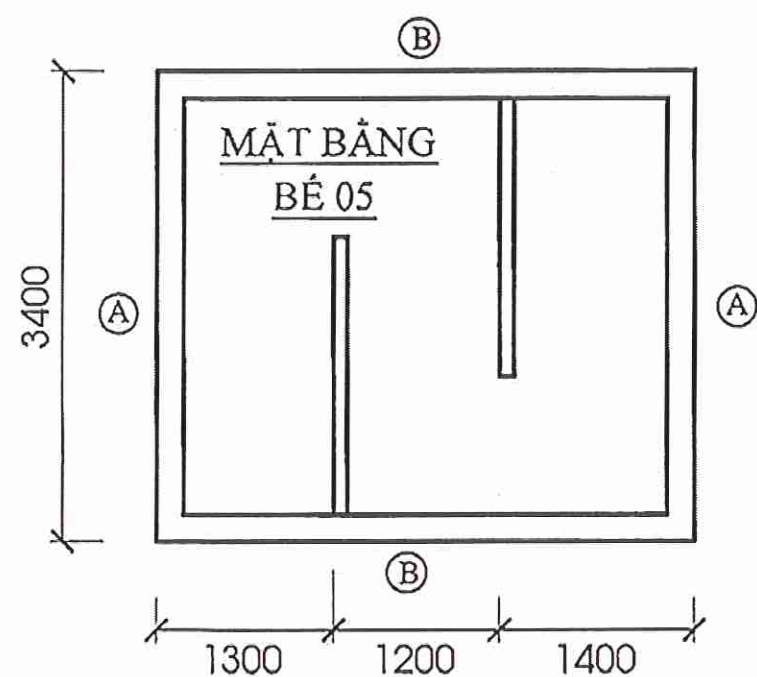
CHỦ ĐẦU TƯ CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/8C ĐỒNG TÁC, TÂN ĐỒNG HIỆP HUYỆN DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH	
			NGÀY VẼ : .../.../2011 TỶ LỆ : 1/100-A4	
		TÊN BẢN VẼ BỀ ĐIỀU HÒA	TK: NGUYỄN NGỌC TỬ VẼ: NGUYỄN NGỌC TỬ	
			KIỂM : TRƯƠNG THANH CẦN	
			SỬA	NGÀY



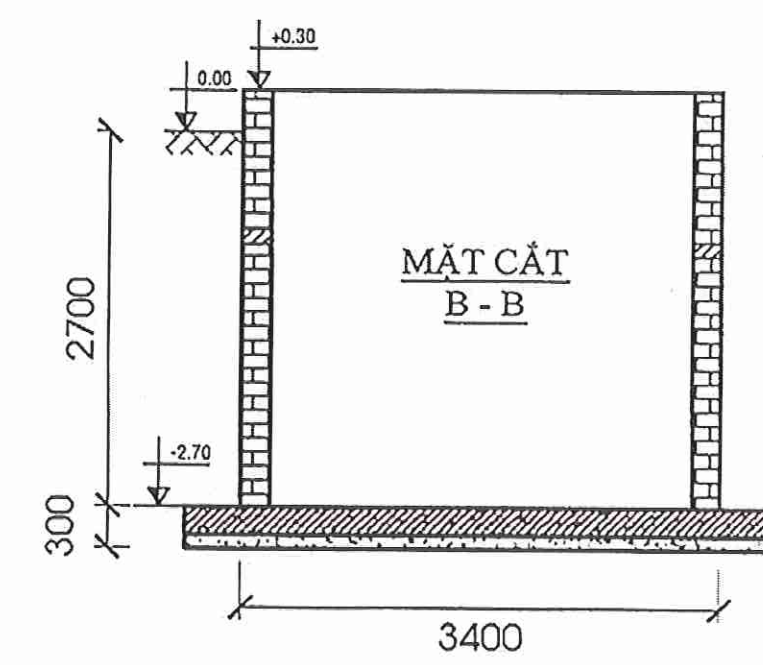
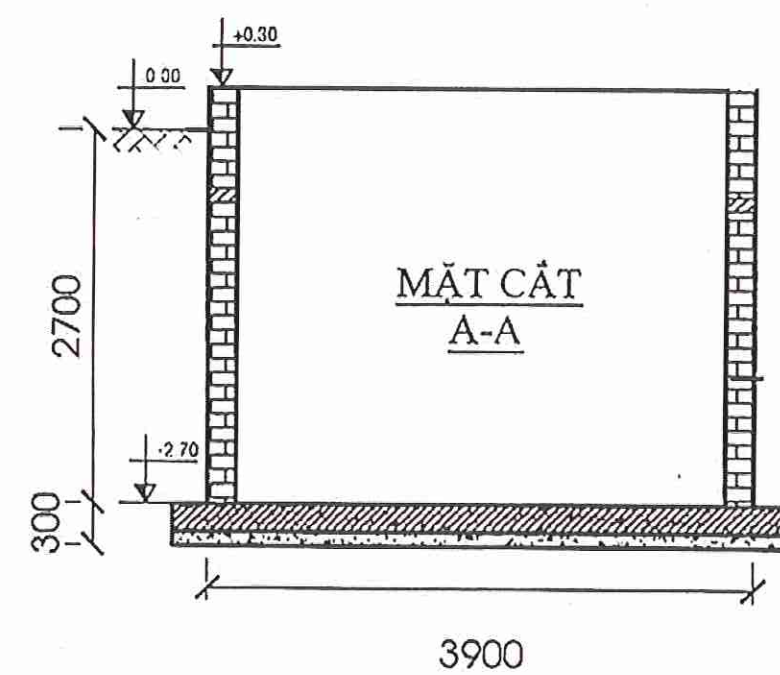
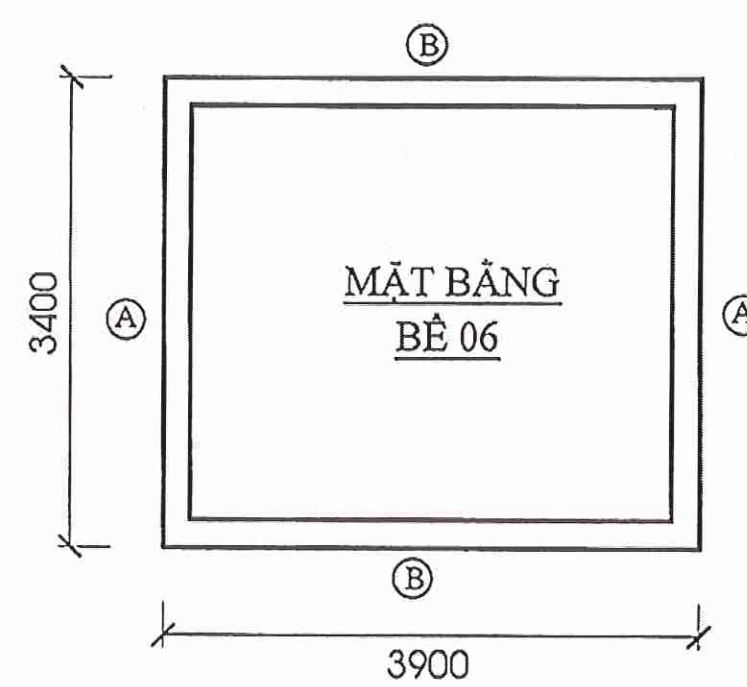
CHỦ ĐẦU TƯ CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/SC ĐỒNG TÁC, TÂN ĐỒNG HIỆP HUYỆN DI AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH
			NGÀY VẼ : .../.../2011
			TỶ LỆ : 1/100-A4
			TK: NGUYỄN NGỌC TÚ
		TÊN BẢN VẼ BỂ EAROTANK 1	VẼ: NGUYỄN NGỌC TÚ
			KIỂM : TRƯƠNG THANH CÁN
			SỬA
			NGÀY



CHỦ ĐẦU TƯ CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN-BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/8C ĐỒNG TÁC, TÂN ĐỒNG HIỆP HUYỆN DI AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XUNTSH	
			NGÀY VẼ :/2011 TỶ LỆ : 1/100-A4	
		TÊN BẢN VẼ BỂ EAROTANK 2	TK: NGUYỄN NGỌC TÚ VẼ: NGUYỄN NGỌC TÚ	
			KIỂM : TRƯƠNG THANH CẦN SỬA NGÀY	

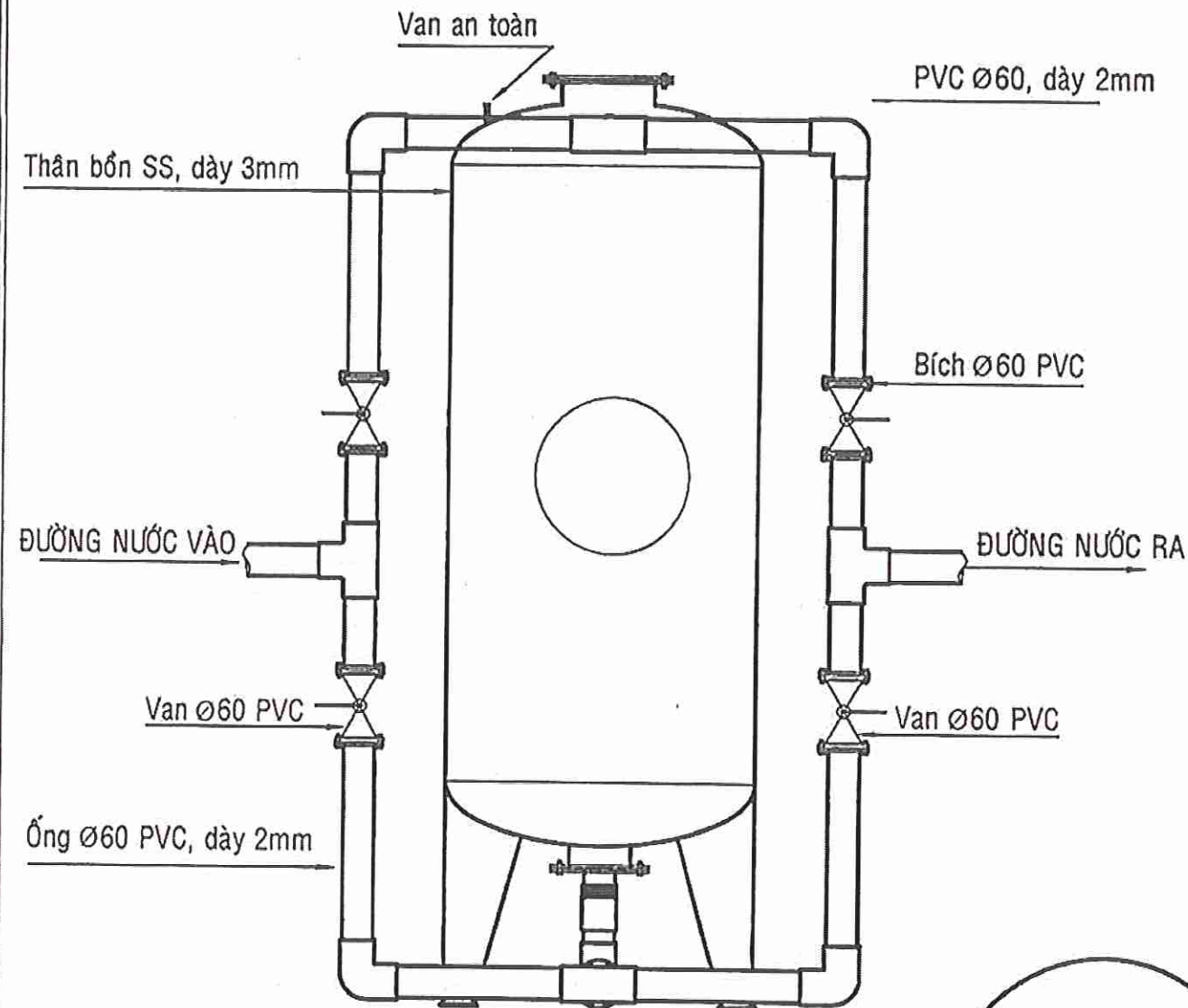


CHỦ ĐẦU TƯ CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN-BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/8C ĐỒNG TÁC, TÂN ĐÓNG HIẾP HUYỆN DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH	
			NGÀY VẼ :/...../2011 TỶ LỆ : 1/100-A4	
		TÊN BẢN VẼ BỀ LĂNG VI SINH	TK: NGUYỄN NGỌC TỬ VẼ: NGUYỄN NGỌC TỬ	
			KIỂM : TRƯƠNG THANH CẦN SỬA NGÀY	

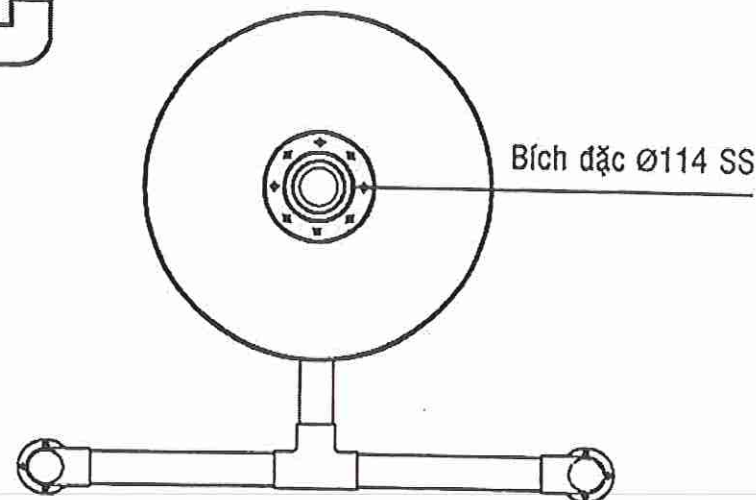


CHỦ ĐẦU TƯ CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN-BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DNTN CN & MT BÌNH GIANG 31/8C ĐÔNG TÁC, TÂN ĐÔNG HIỆP HUYỆN DI AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH	
			NGÀY VẼ : .../.../2011	
			TỶ LỆ : 1/100-A4	
			TK: NGUYỄN NGỌC TÚ	
			VẼ: NGUYỄN NGỌC TÚ	
		TÊN BẢN VẼ BỀ KHỬ TRÙNG	KIỂM : TRƯƠNG THANH CÁN	
			SỬA	NGÀY

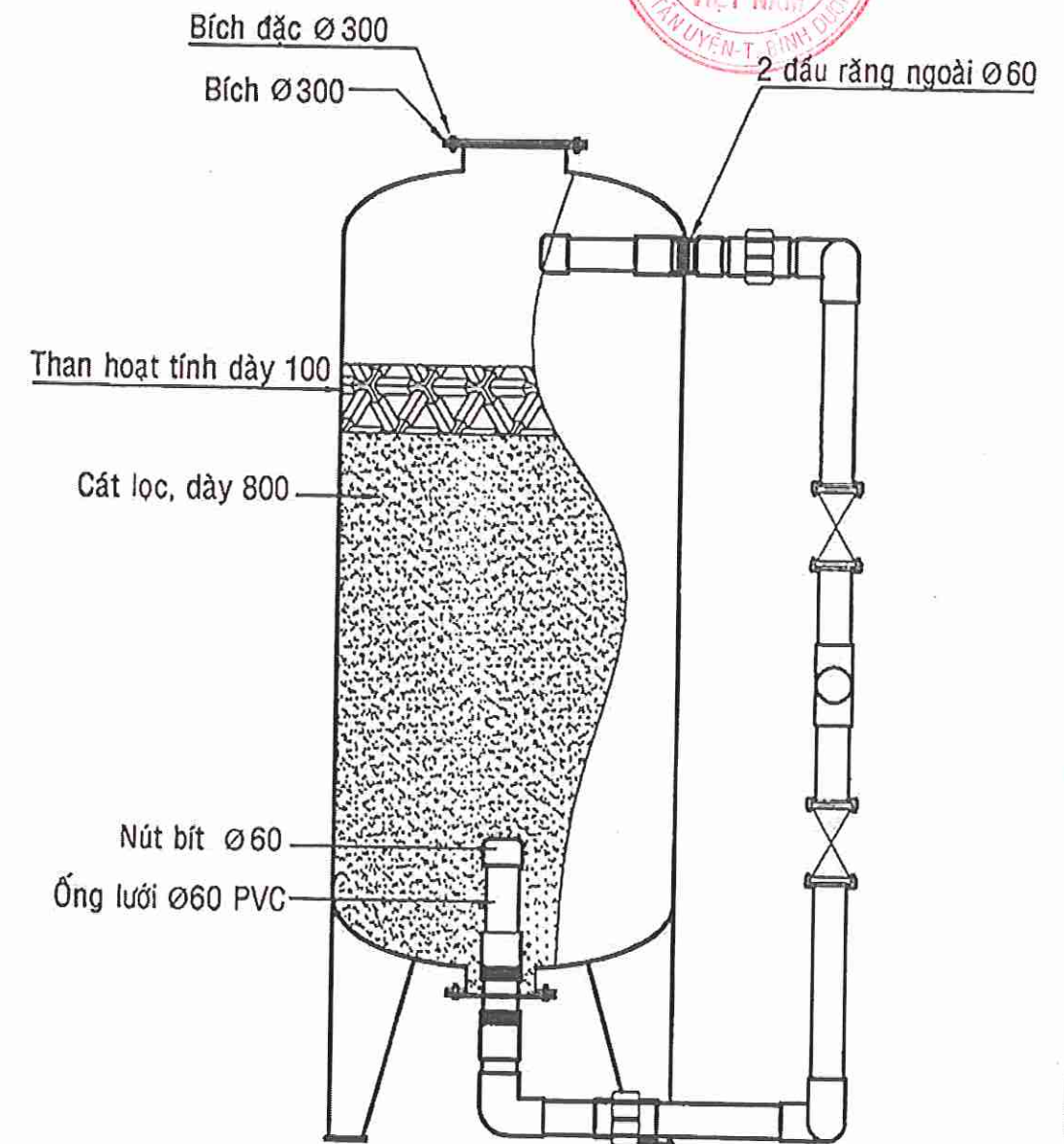
CHI TIẾT BỒN LỌC ÁP LỰC



MẶT ĐỨNG



MẶT BẰNG



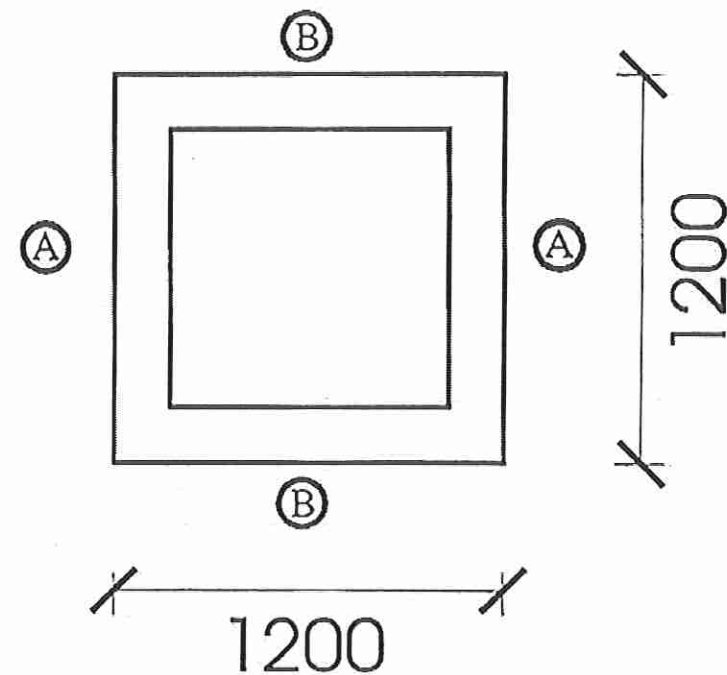
MẶT CẠNH

<u>CHỦ ĐẦU TƯ</u> CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE THỊ TRẤN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN-BÌNH DƯƠNG	<u>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ</u> ĐƠN VỊ CN & MT BÌNH GIANG VỊC ĐỒNG TÁC - TÂN ĐỒNG HIỆP ĐỊ AN - BÌNH DƯƠNG	<u>TÊN CÔNG TRÌNH</u> HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	CỐ BẢN VẼ : XUÂN TH NGÀY VẼ : .../.../2011 TỶ LỆ : 1/75-A4	
		<u>TÊN BẢN VẼ</u> BỒN LỌC ÁP LỰC	TX: NGUYỄN NGỌC TỬ VẼ: NGUYỄN NGỌC TỬ KIỂM : TRƯƠNG THANH CÁN SỬA : NGÀY :	

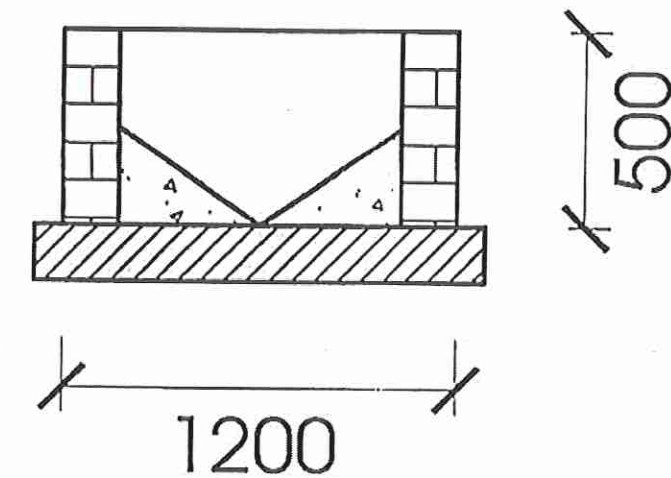
CHI TIẾT SÂN PHƠI BÙN 1



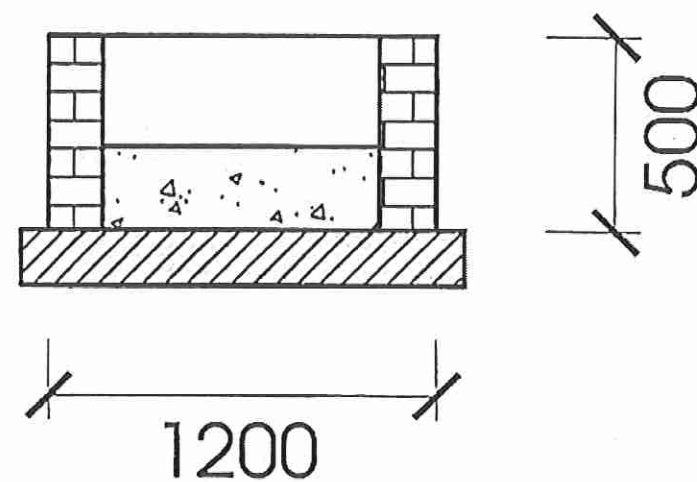
MẶT BẰNG



MẶT CẮT B-B



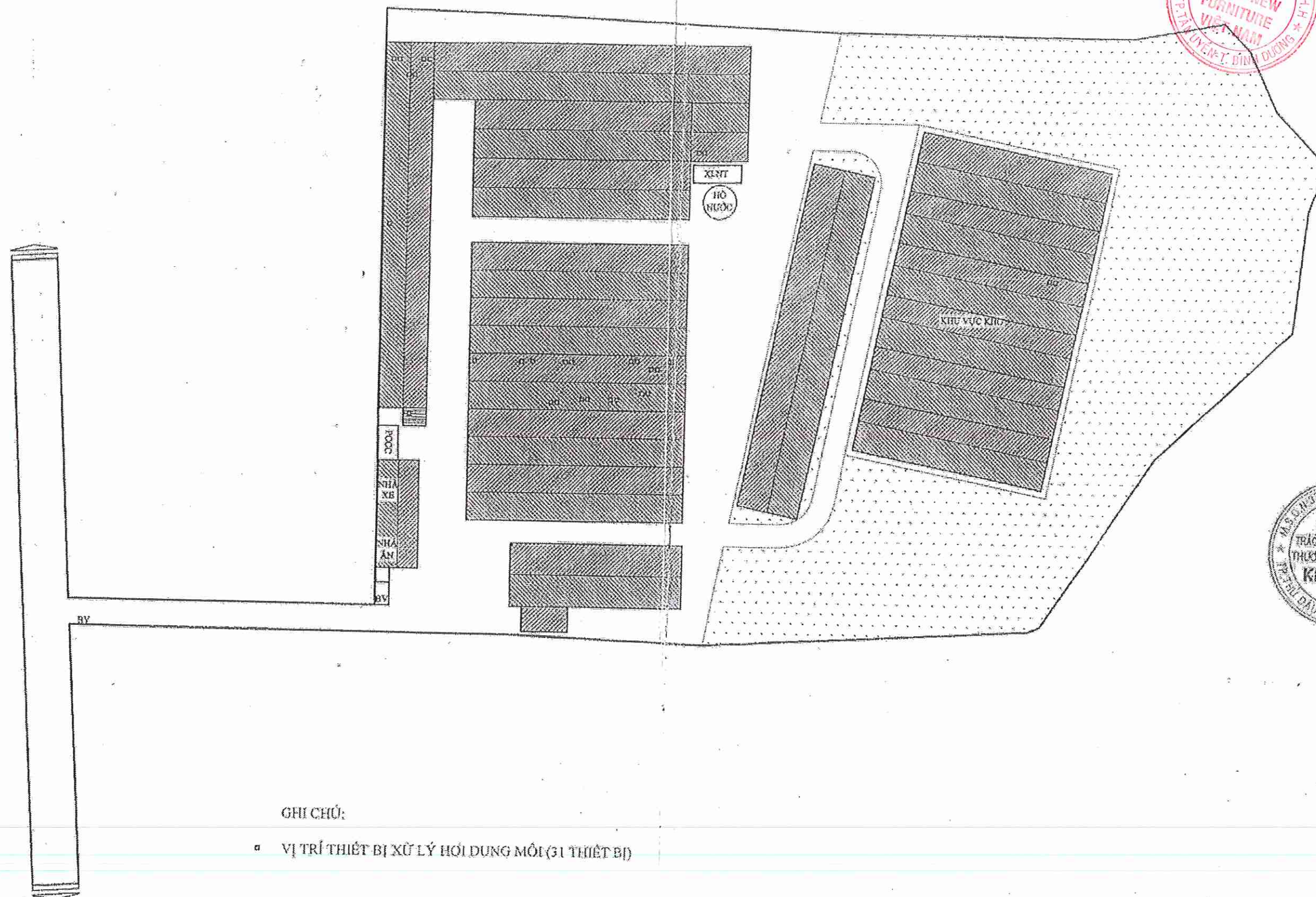
MẶT CẮT A-A



GHI CHÚ:

- LÓT MÓNG SỬ DỤNG ĐÁ 4x6
- ĐÁY BÊTÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MÁC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4X8X18 VỮA MÁC 75, DÀY 10 CM
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG DÀY 1,5CM VỮA MÁC 75

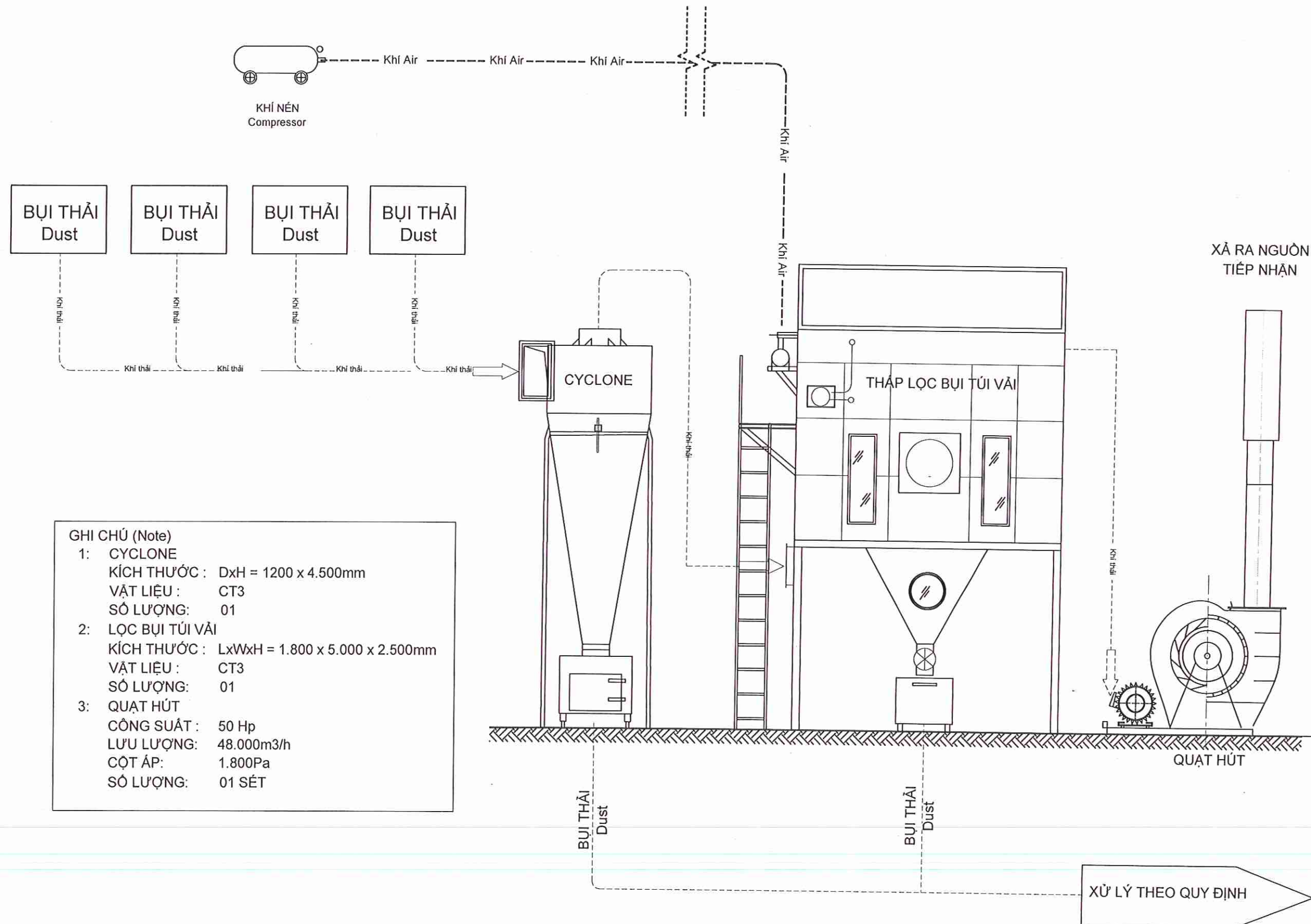
CHỦ ĐẦU TƯ CTY TNHH JAPAN NEW FURNITURE TRỊ TRẦN UYÊN HƯNG TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ DNTN CN & MT DŨNG GIANG 31/4C DŨNG TẮC - TÂN DŨNG HIỆP DI AN - BÌNH DƯƠNG	TÊN CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	SỐ BẢN VẼ : XLNTSH	
			NGÀY VẼ : .../.../2011 TỶ LỆ : 1/75-A4	
		TÊN BẢN VẼ SÂN PHƠI BÙN	TX: NGUYỄN NGỌC TỬ VE: NGUYỄN NGỌC TỬ	
			KIỂM : TRƯƠNG THANH CÁN SỬA NGÀY	



▪ VỊ TRÍ THIẾT BỊ XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI (31 THIẾT BỊ)

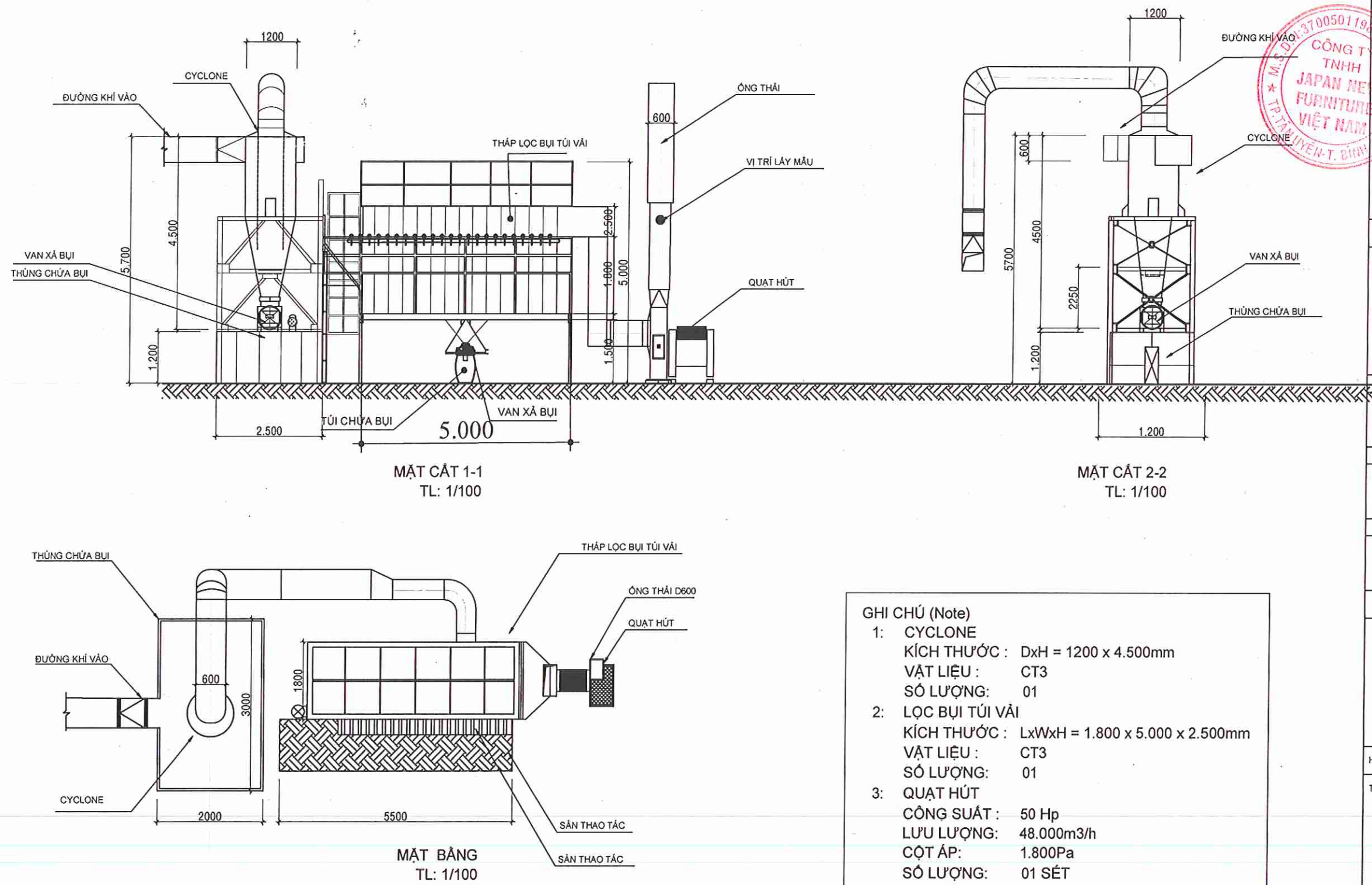
ĐU CHINH DAN

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ CÔNG SUẤT 48.000 M3/H



HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

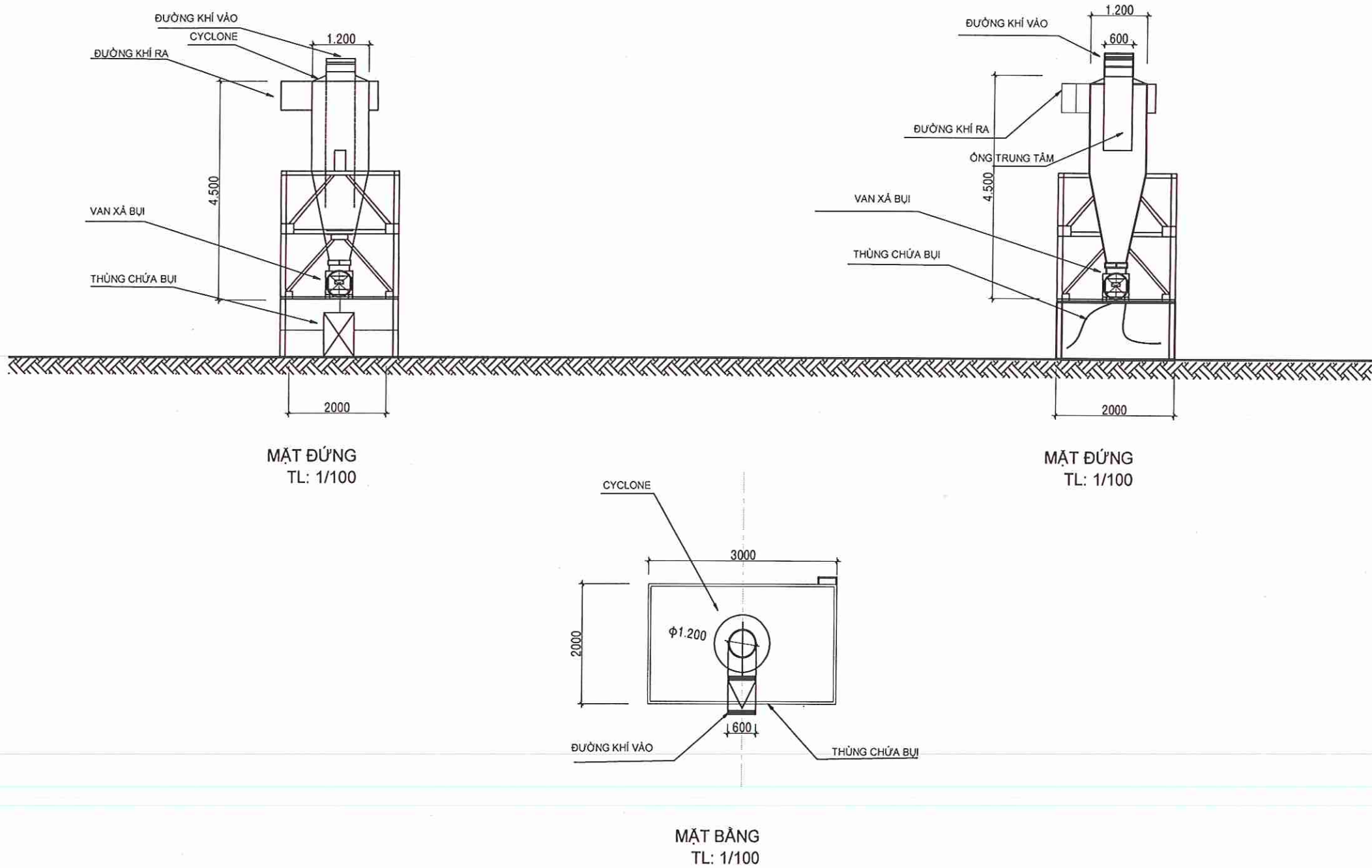
BẢN VẼ SƠ BỘ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ
CÔNG SUẤT 48.000M3/H



- GHI CHÚ (Note)
- 1: CYCLONE
KÍCH THƯỚC : DxH = 1200 x 4.500mm
VẬT LIỆU : CT3
SỐ LƯỢNG: 01
 - 2: LỌC BỤI TÚI VẢI
KÍCH THƯỚC : LxWxH = 1.800 x 5.000 x 2.500mm
VẬT LIỆU : CT3
SỐ LƯỢNG: 01
 - 3: QUẠT HÚT
CÔNG SUẤT : 50 Hp
LƯU LƯỢNG: 48.000m3/h
CỘT ÁP: 1.800Pa
SỐ LƯỢNG: 01 SÉT

CHỦ ĐẦU TƯ	
Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam	
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	
TSUJIOKA FUMIO	
Địa chỉ: Khu phố 6, phường Uyên Hưng, T.p Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	
HẠNG MỤC:	
TÊN BẢN VẼ:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ	

BẢN VẼ SƠ BỘ CYCLONE THU BỤI



CHỦ ĐẦU TƯ
Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

TSUJIOKA FUMIO

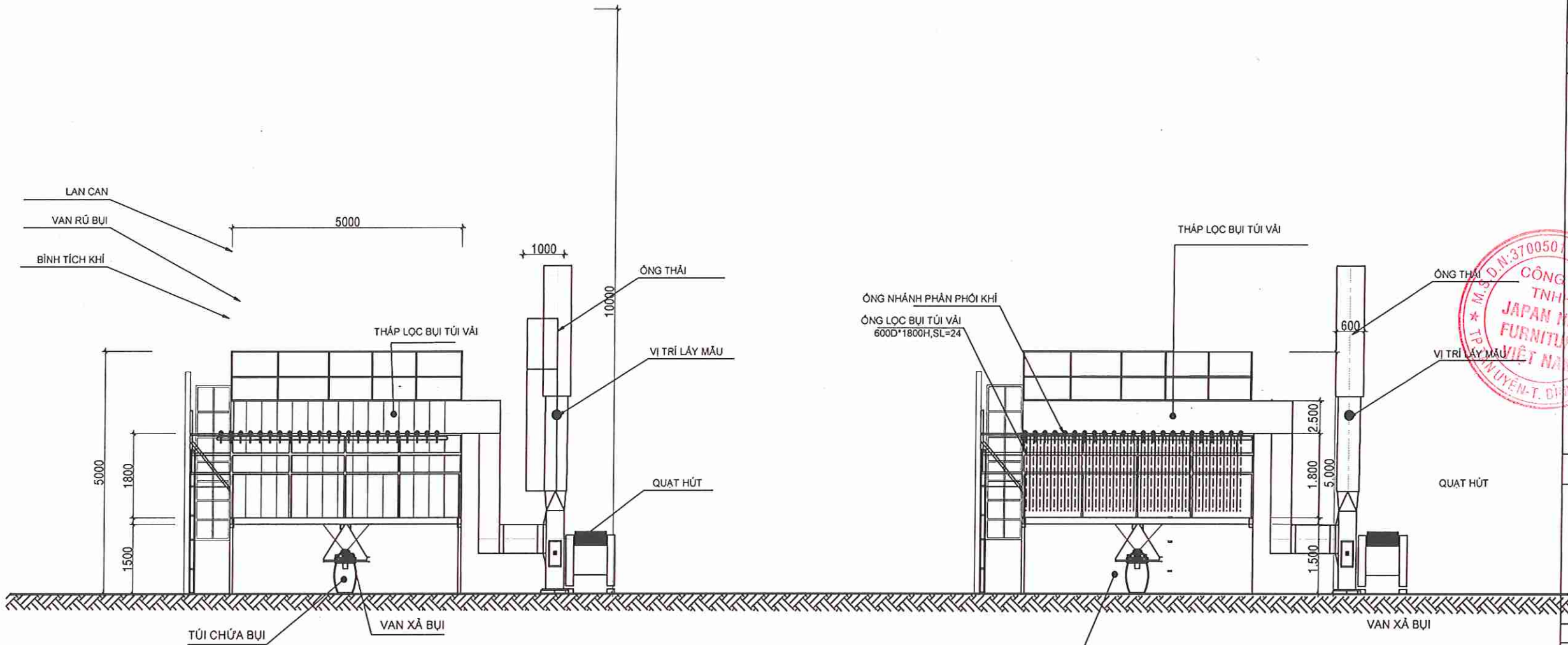
Địa chỉ: Khu phố 6, phường Uyên Hưng, T.p Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

HÀNG MỤC:

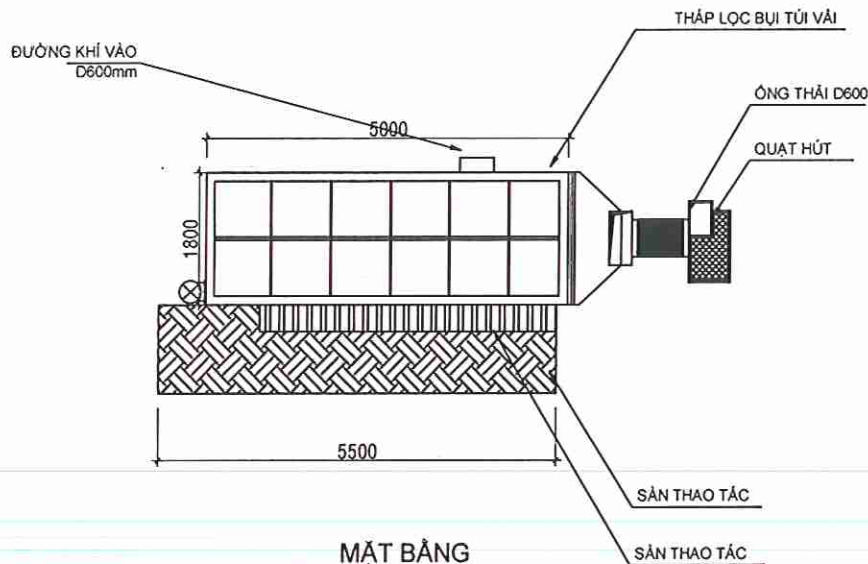
TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ

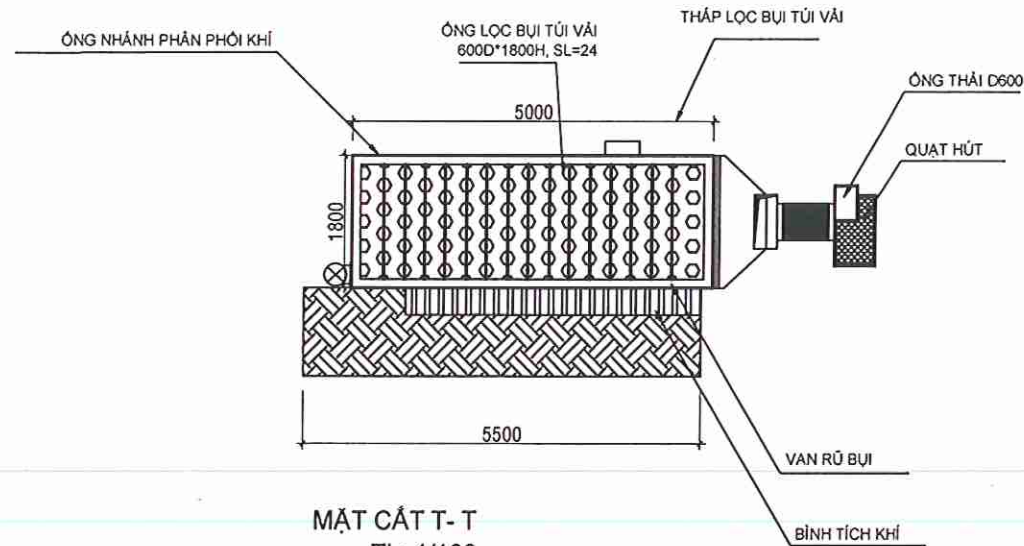
BẢN VẼ SƠ BỘ HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VÀI



MẶT ĐỨNG
TL: 1/100



MẶT BẰNG
TL: 1/100



MẶT CẮT T-T
TL: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Japan New
Furniture Việt Nam

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

TSUJIOKA FUMIO

Địa chỉ: Khu phố 6, phường Uyên Hưng, T.p Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

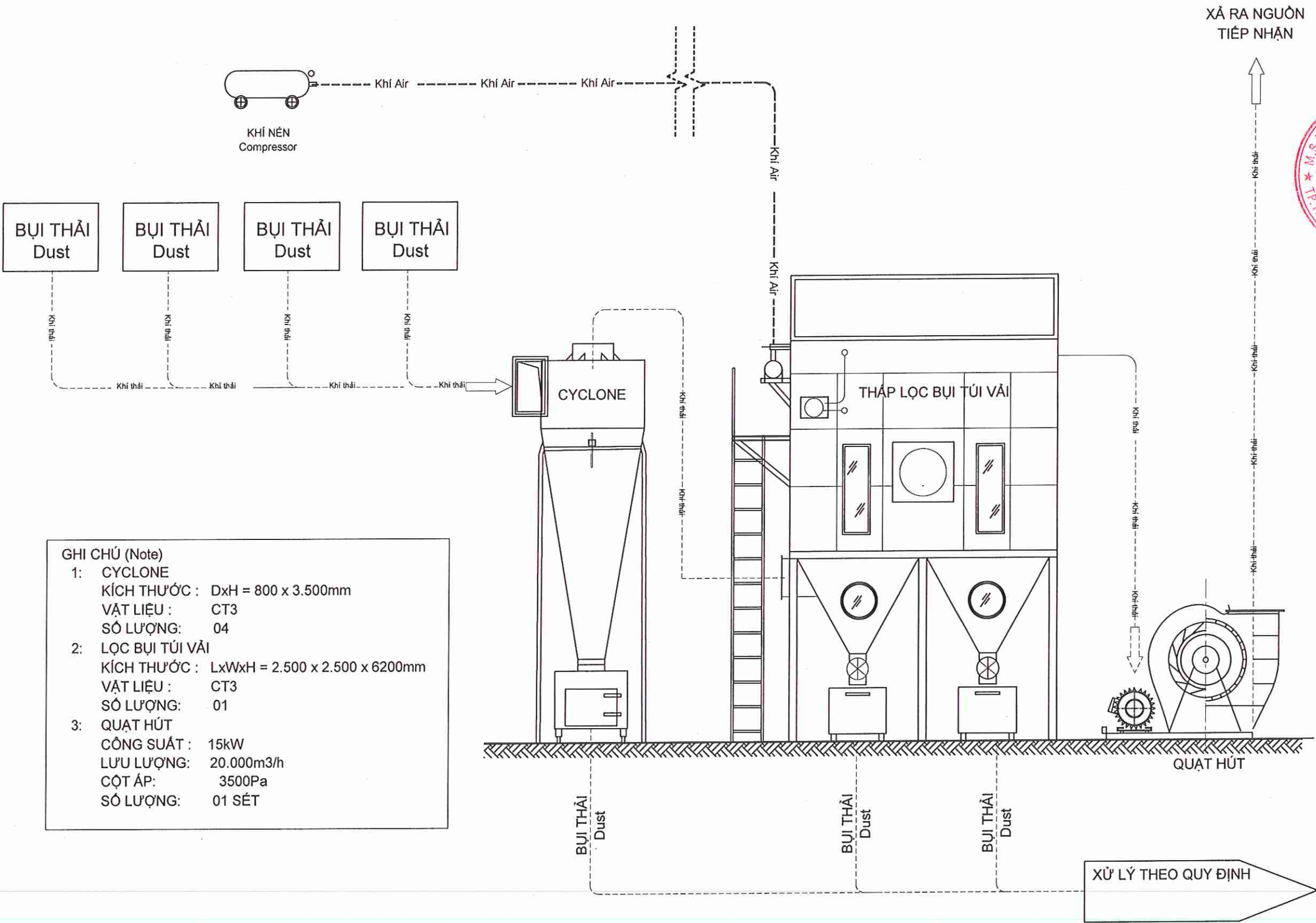
HANG MUX

TÊN BẢN VI

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ



HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI THẢI CÔNG SUẤT 20.000 M3/H



- GHI CHÚ (Note)
- 1: CYCLONE
KÍCH THƯỚC : D x H = 800 x 3.500mm
VẬT LIỆU : CT3
SỐ LƯỢNG: 04
 - 2: LỌC BỤI TÚI VẢI
KÍCH THƯỚC : L x W x H = 2.500 x 2.500 x 6200mm
VẬT LIỆU : CT3
SỐ LƯỢNG: 01
 - 3: QUẠT HÚT
CÔNG SUẤT : 15kW
LƯU LƯỢNG: 20.000m³/h
CỘT ÁP: 3500Pa
SỐ LƯỢNG: 01 SÉT



CHỦ ĐẦU TƯ		
Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam		
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ		
TSUJIOKA FUMIO		
Địa chỉ: Khu phố 6, p. Uyên Hưng tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.		
HANG MỤC:		
TÊN BẢN VẼ:		
NGÀY HOÀN THÀNH:	HỒ SƠ XE XO	HỒ SƠ TKKT

BẢN VẼ SƠ BỘ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI THẢI
CÔNG SUẤT 20.00M3/H

CHỦ ĐẦU TƯ

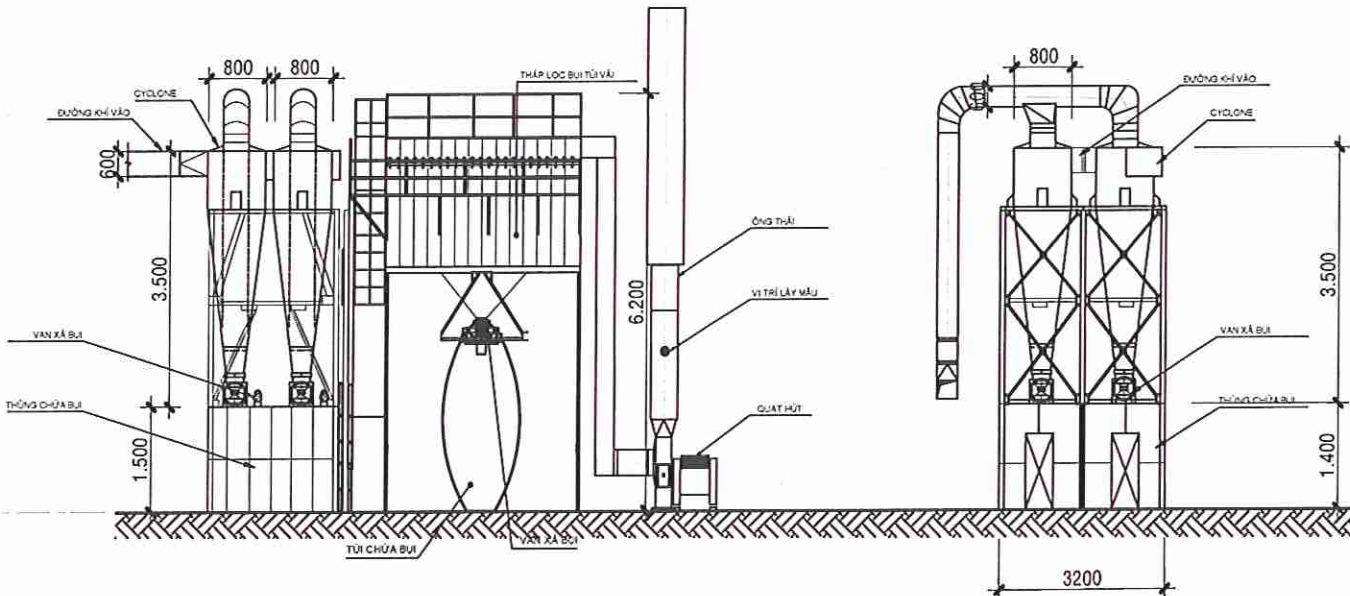
Công ty TNHH Japan New
Furniture Việt Nam

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



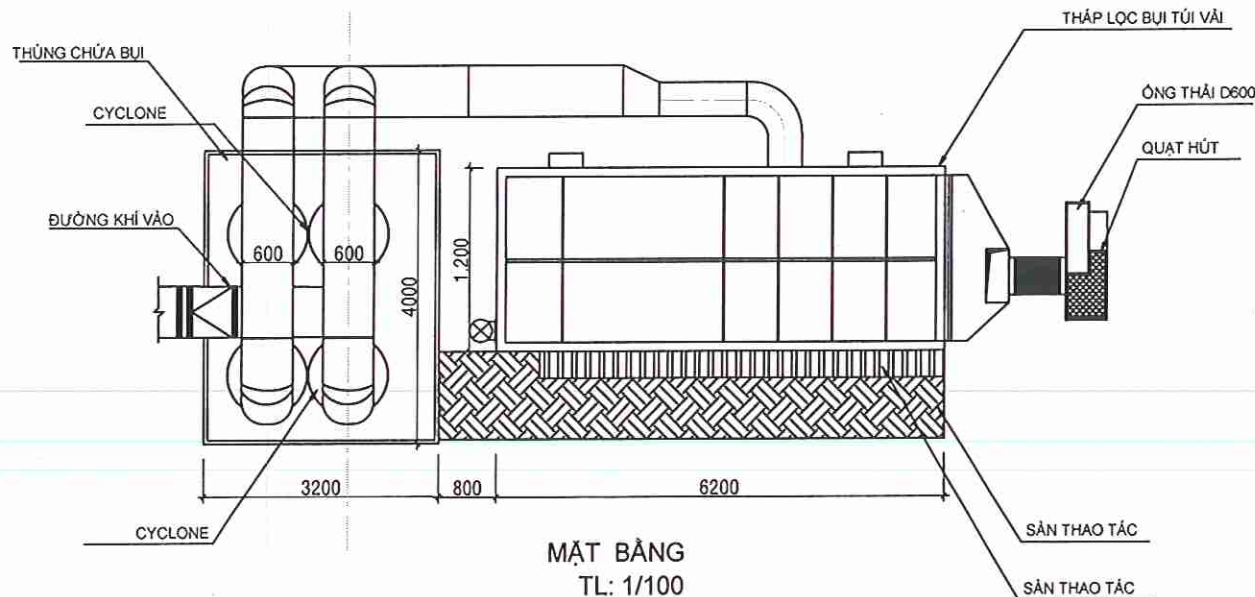
TSUJIOKA FUMIO

Địa chỉ: Khu phố 6, p. Uyên Hưng tp. Tân Uyên, tỉnh
Bình Dương.



MẶT CẮT 1-1
TL: 1/100

MẶT CẮT 2-2
TL: 1/100



- GHI CHÚ (Note)
- 1: CYCLONE
KÍCH THƯỚC : DxH = 800 x 3.500mm
VẬT LIỆU : CT3
SỐ LƯỢNG: 04
 - 2: LỌC BỤI TÚI VẢI
KÍCH THƯỚC : LxWxH = 2.500 x 2.500 x 6200mm
VẬT LIỆU : CT3
SỐ LƯỢNG: 01
 - 3: QUẠT HÚT
CÔNG SUẤT : 15kW
LƯU LƯỢNG: 20.000m3/h
CỘT ÁP: 3500Pa
SỐ LƯỢNG: 01 SÉT

HẠNG MỤC:	
TÊN BẢN VẼ:	HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ 02
NGÀY HOÀN THÀNH:	HỒ SƠ XPKD
	HỒ SƠ TKK

BẢN VẼ SƠ BỘ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI THẢI
CÔNG SUẤT 20.00M3/H

CHỦ ĐẦU TƯ

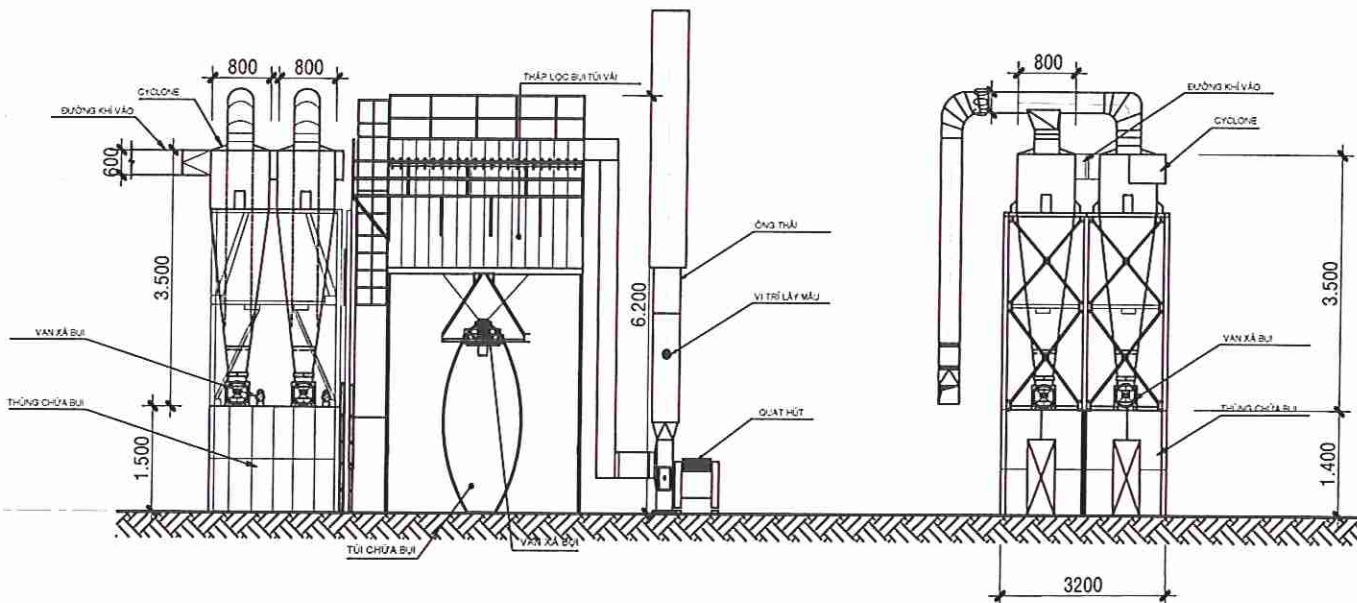
Công ty TNHH Japan New
Furniture Việt Nam

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



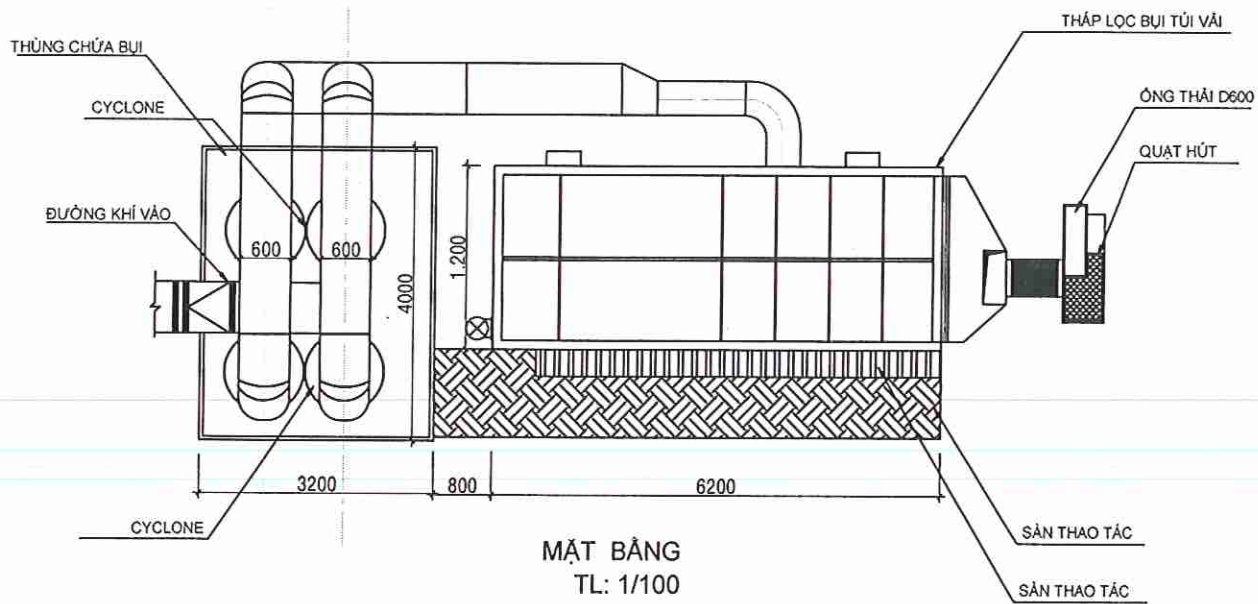
TSUJIOKA FUMIO

Địa chỉ: Khu phố 6, p. Uyển Hưng tp. Tân Uyên, tỉnh
Bình Dương.



MẶT CẮT 1-1
TL: 1/100

MẶT CẮT 2-2
TL: 1/100



GHI CHÚ (Note)

- 1: CYCLONE
KÍCH THƯỚC : DxH = 800 x 3.500mm
VẬT LIỆU : CT3
SỐ LƯỢNG: 04
- 2: LỌC BỤI TÚI VẢI
KÍCH THƯỚC : LxWxH = 2.500 x 2.500 x 6200mm
VẬT LIỆU : CT3
SỐ LƯỢNG: 01
- 3: QUẠT HÚT
CÔNG SUẤT : 15kW
LƯU LƯỢNG: 20.000m3/h
CỘT ÁP: 3500Pa
SỐ LƯỢNG: 01 SÉT

HẠNG MỤC:

TÊN BẢN VẼ:

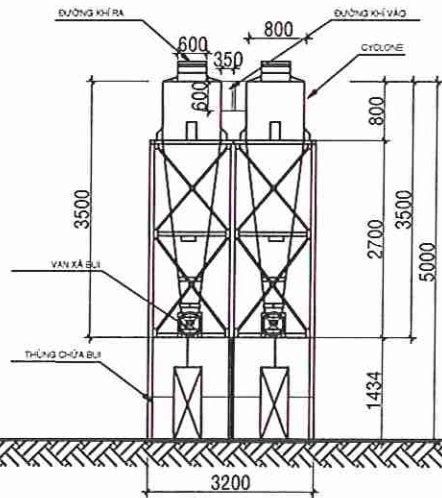
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ 02

NGÀY HOÀN THÀNH:

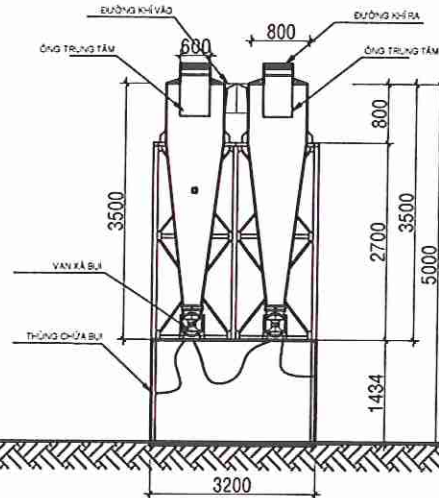
HỒ SƠ XPKD

HỒ SƠ TKKT

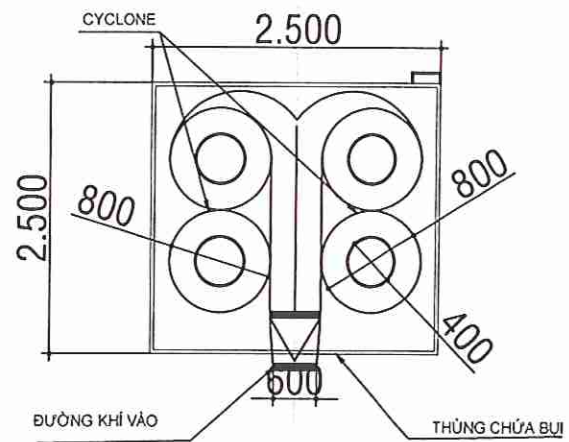
BẢN VẼ SƠ BỘ CYCLONE THU BỤI



MẶT ĐÚNG
TL: 1/100



MẶT ĐÚNG
TL: 1/100

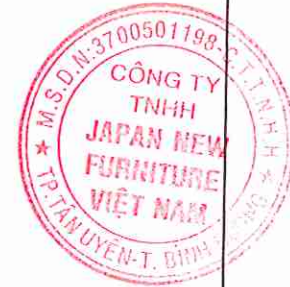


MẶT BẰNG
TL: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Japan New
Furniture Việt Nam

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TSUJIOKA FUMIO

Địa chỉ: Khu phố 6, p. Uyển Hưng tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

HẠNG MỤC:

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ 02

NGÀY HOÀN THÀNH:	HỒ SƠ XPXD	HỒ SƠ TKKT
------------------	-----------------------	------------

BẢN VẼ SƠ BỘ HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI

CHỦ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Japan New
Furniture Việt Nam

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

TSUJIOKA FUMIO

Địa chỉ: Khu phố 6, p. Uyển Hưng tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

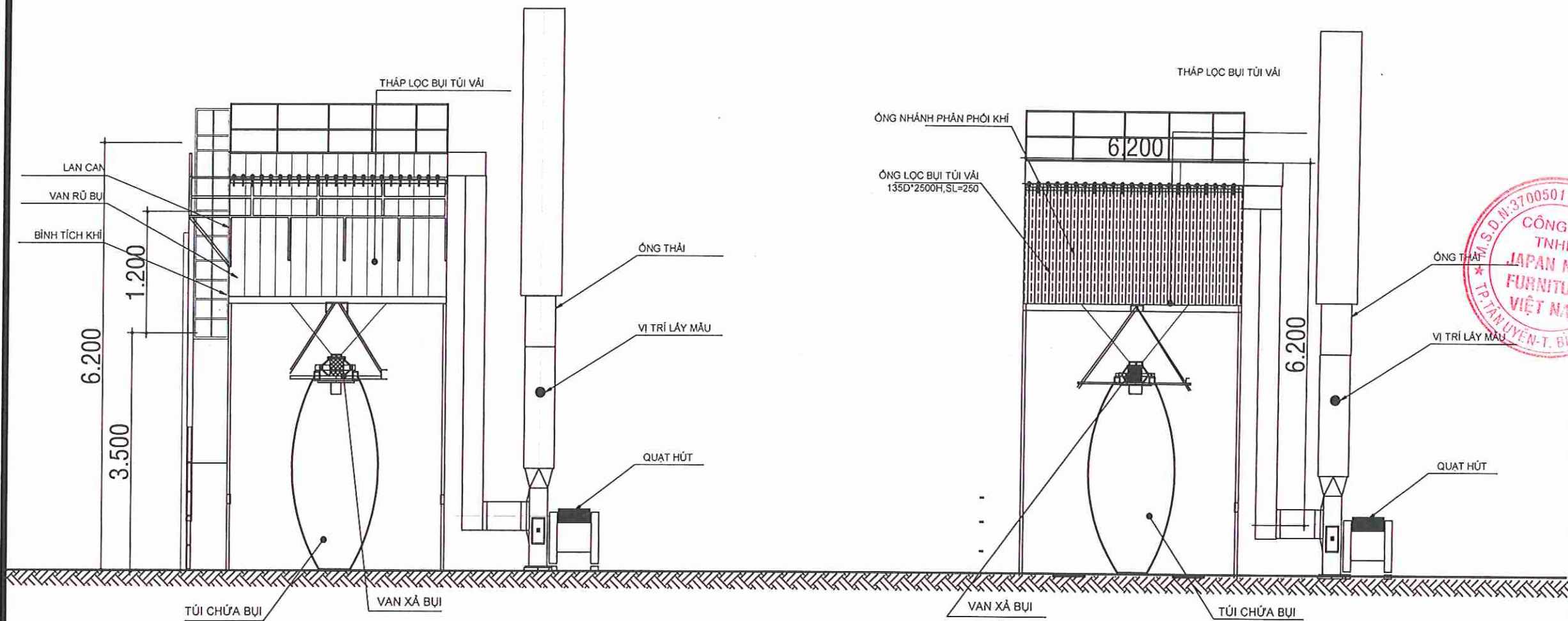
HẠNG MỤC:

TÊN BẢN VẼ:

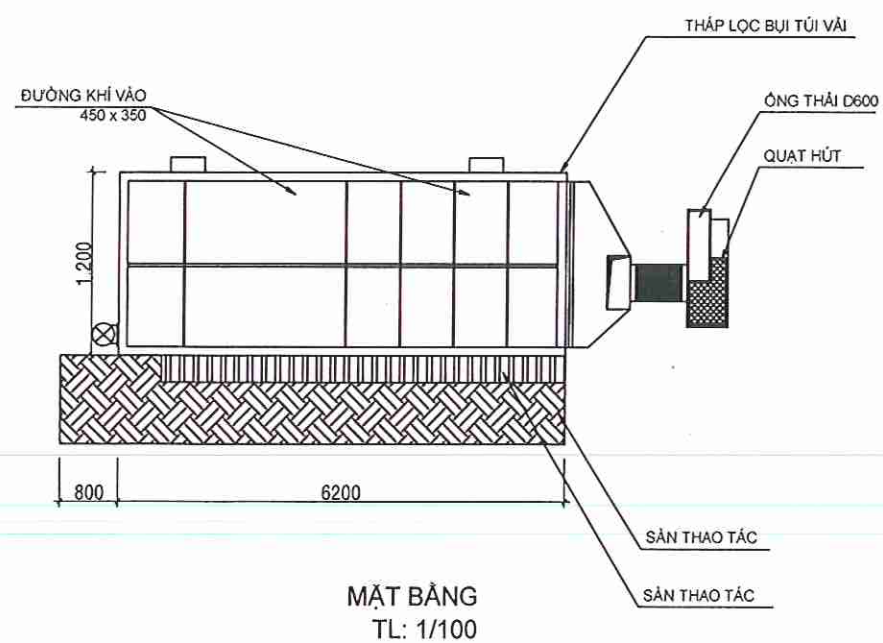
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI GỖ 02

NGÀY HOÀN THÀNH:

HỒ SƠ XPD	HỒ SƠ TKKT
----------------------	------------



MẶT ĐÚNG
TL: 1/100



PHỐI KHÍ

ỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI
3000*1200H, SL=44

THÁP LỌC BỤI TÚI VẢI

ỐNG THẢI D650

QUẠT HÚT

1.200

800

6.200

MẶT CẮT T-T
TL: 1/100

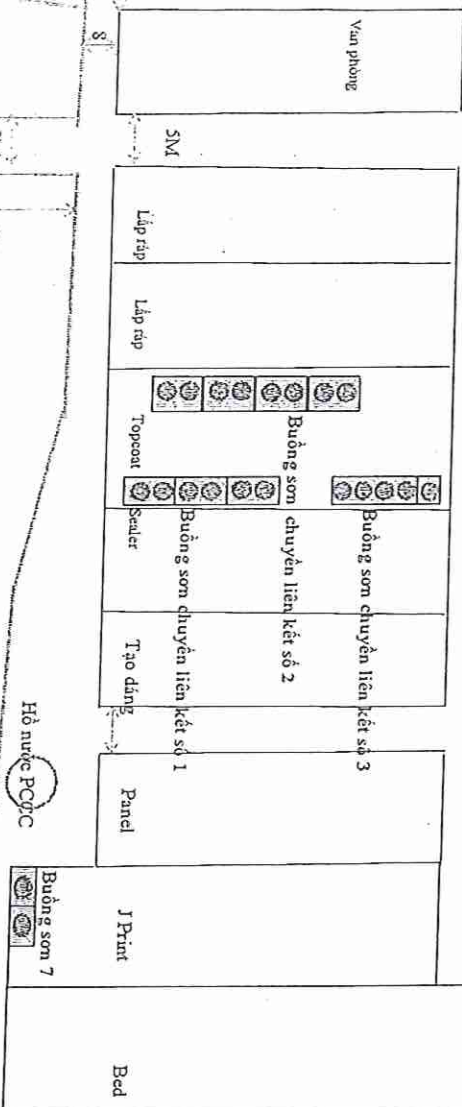
VAN RỬ BỤI

BÌNH TÍCH KHÍ

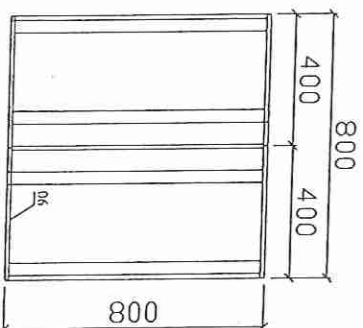
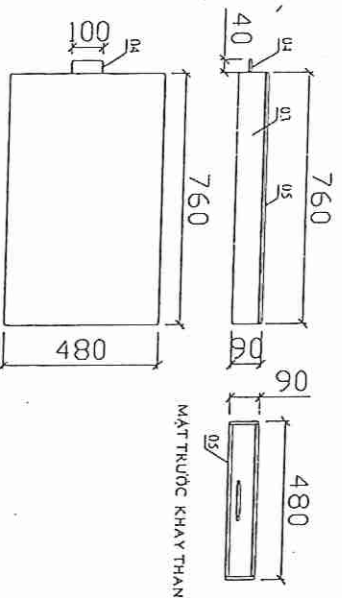
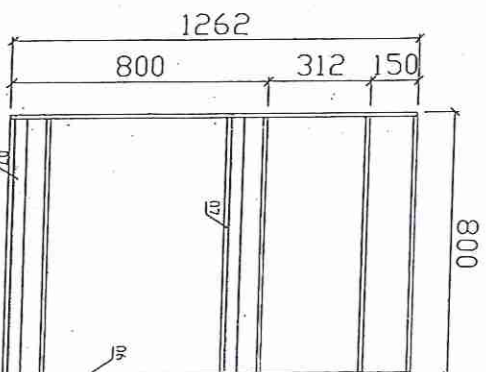
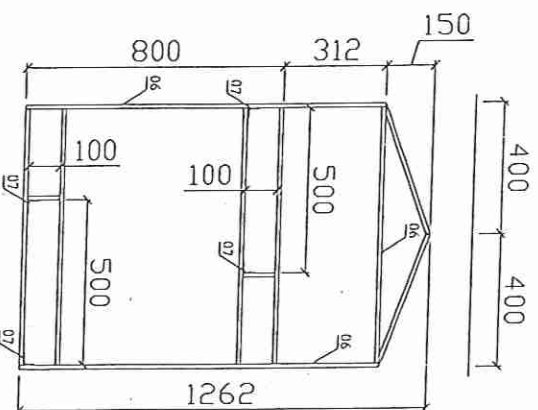
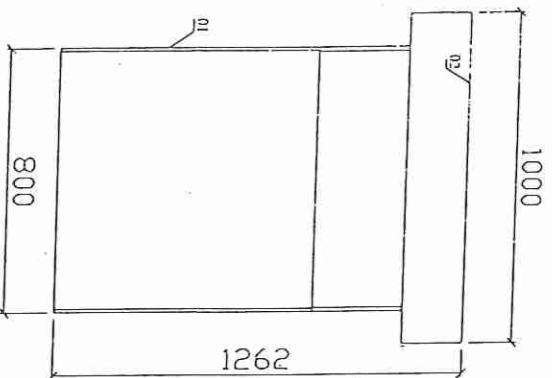
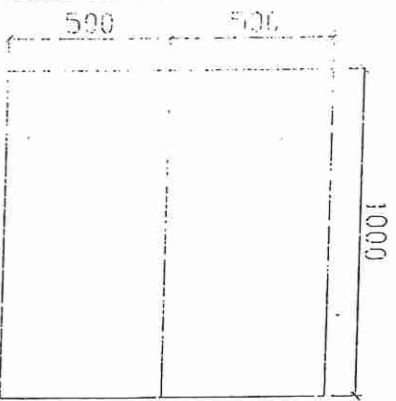
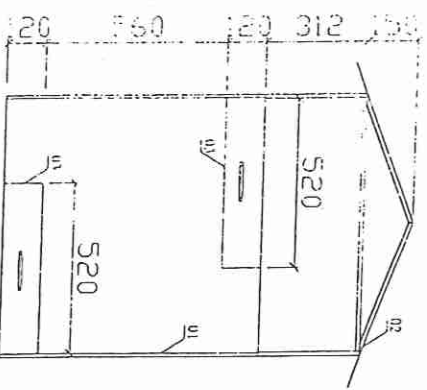


MẶT BẰNG VỊ TRÍ LẬP ĐẶT THIẾT BỊ XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI

Buồng sơn số 6	Buồng sơn số 5	Buồng sơn chuyên liên kết số 4
Kho sơn	Xưởng Melamin	Xưởng Giường

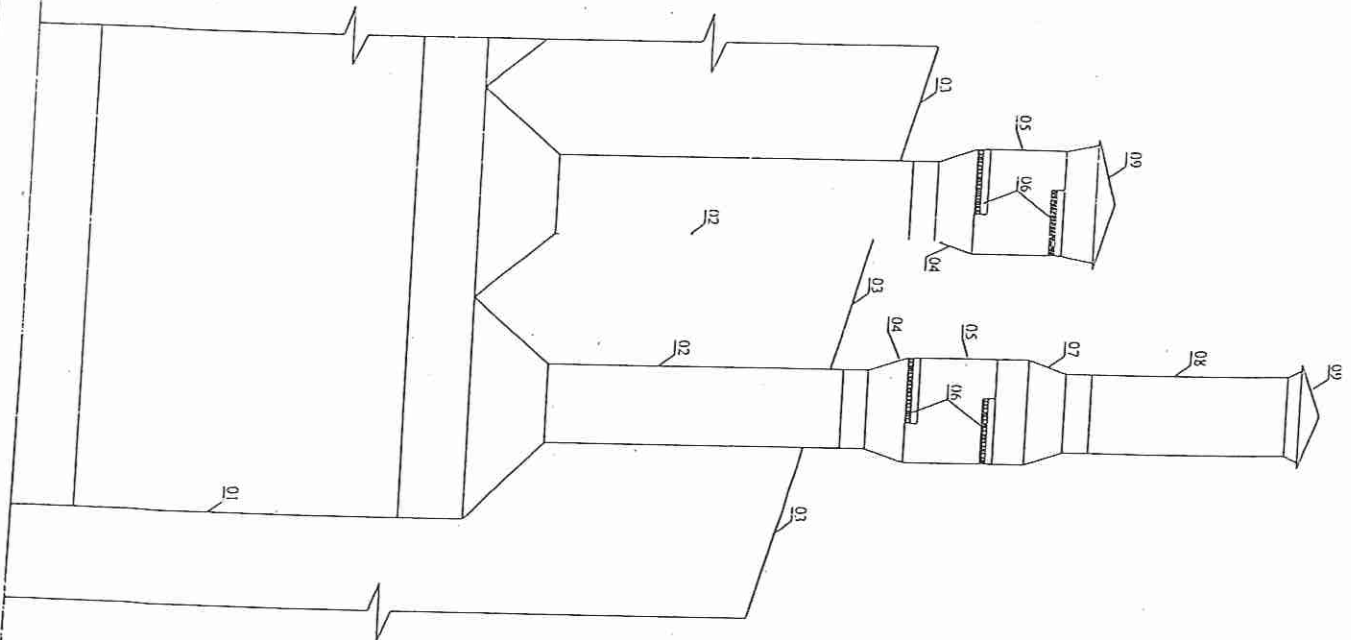


(SỐ LƯỢNG: 30 THIẾT BỊ)



07	Thanh đỏ Khay than	Sai - V2
06	Khung thối bị	Kém - Vường 14
05	Khung Khay than	Thép 1, 4
04	Tay cầm	Thép 1a, 1,4
03	Khay chửa than	Loại kém
02	Mặt chĩa mua	Tôn mầu
01	Vách nhai bị	Tôn mầu
STT	Tên Chi Tiết	Vật liệu

TÊN THIẾT KẾ ☒ TRẠNG DUYỆT ☒ THỦ CÔNG ☐ MÀU CHÌNH ☐ GHI CHÚ / NOTE:		CHỮ ĐẦU TƯ - INVESTOP CÔNG TY TNHH NEW JAPAN FURNITURE VIỆT NAM ĐC: TX. Tân Uyên, Gã Hạng Dương	
TÊN VĂN - CONSULTANT CÔNG TY TNHH TM - DV KIẾN CON ĐC: 423/79/2/1/2 Lã Hồng Phong, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Đức Mới, Tỉnh Bình Dương		QUẢN ĐỐC - DIRECTOR MÃU TH. ANH HUYNH THIẾT KẾ - DESIGNER	
DẪNG NGOC THANH CÔNG TRÌNH - PROJECT CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI (HỒI DUYỆT MỚI)		DẪNG NGOC THANH VẪ - DRAWING	
HÀNG MỤC - ITEM THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ THẢI TÊN BÀN VẼ - DWG. TITLE CHỈ TIẾT THIẾT BỊ		TÊN BẢNG 1/10 CT-01 S/2017	



GHI CHÚ:

- Do nhà máy có sử dụng các loại dụng cụ bay hơi dễ gây cháy - nổ. Do đó, trong quá trình thi công tại công trình không được sử dụng các thiết bị có thể gây ra tia lửa điện (ví dụ: máy hàn, máy cắt...).
- Tại 3 khu vực sẽ đầu tư thêm 03 ống phát tán hơi dùng môi để cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra, lấy mẫu.

09	Nhà cửa mưa	Kính	30	Kính Cửa
08	Ống phát tán hơi dung môi	Kính	03	Kính Cửa
07	Cán thay đổi tia điện 2	Kính	03	Kính Cửa
06	Khuay trộn hoạt tính	Kính	60	Kính Cửa
05	Thiết bị hấp thụ	Kính	30	Kính Cửa
04	Cán thay đổi tia điện 1	Kính	30	Kính Cửa
03	Mặt nhà xưởng hiện hữu	Tôn	-	Kính Cửa
02	Ống thải hiện hữu	Kính	30	Kính Cửa
01	Buồng phun sơn	-	-	Kính Cửa

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR CÔNG TY TNHH NEW JAPAN FURNITURE ĐC: Ngã 3 Tân Uyên, Đường Bình Dương		TƯ VẤN - CONSULTANT CÔNG TY TNHH TM - DV KIẾN CON ĐC: 43/20/1212 Lã Hồng Phường Phú Hòa, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	
KÝ DƯỚI - DIRECTOR MÃ TỰ ANH HUYỀN THIẾT KẾ - DESIGNER		ĐĂNG NGỌC THÂN Vẽ - DRAWING	
ĐĂNG NGỌC THÂN CÔNG TRÌNH - PROJECT HUY THƯƠNG XUYỄN KINH TÀI		TÊN BÀN Vẽ - DWG. TITLE SỐ QUẢN CÔNG NGHỆ:	
TÊN BÀN Vẽ - DWG. TITLE SỐ QUẢN CÔNG NGHỆ:		TÊN BÀN Vẽ - DWG. TITLE SỐ QUẢN CÔNG NGHỆ:	